

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN



NGUYỄN THỊ THU THỦY

**TÁC ĐỘNG CỦA XUẤT KHẨU HÀNG HÓA
TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM**

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ THƯƠNG MẠI

MÃ SỐ: 62 31 01 21

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

1. GS. TS. HOÀNG ĐỨC THÂN
2. TS. PHẠM THẾ ANH

HÀ NỘI, NĂM 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng cá nhân tôi. Các kết quả, số liệu nêu trong luận án này là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ nghiên cứu nào khác.

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

Tác giả

Nguyễn Thị Thu Thủy

MỤC LỤC

TRANG PHỤ BÌA

LỜI CAM ĐOAN	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC BẢNG BIỂU	vii
DANH MỤC HÌNH VẼ	viii
PHẦN MỞ ĐẦU	ix

CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA XUẤT KHẨU HÀNG HÓA TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ..... 1

1.1. Khái quát về TTKT và tác động xuất khẩu hàng hóa tới TTKT.....	1
1.1.1. Khái niệm và bản chất của tăng trưởng kinh tế	1
1.1.2. Đo lường tăng trưởng kinh tế	2
1.1.3. Nguồn tăng trưởng kinh tế.....	4
1.1.4. Tác động của xuất khẩu hàng hóa tới TTKT.....	5
1.2. Lý thuyết về tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế.....	7
1.2.1. Lý thuyết trọng cầu	7
1.2.2. Lý thuyết cổ điển.....	10
1.2.3. Lý thuyết tân cổ điển.....	11
1.2.4. Lý thuyết tăng trưởng nội sinh	14
1.2.5. Lý thuyết của trường phái cấu trúc	17
1.2.6. Tác động của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tới TTKT trong các lý thuyết.	19
1.2.7. Kết luận từ tổng quan lý thuyết	23
1.3. Kinh nghiệm quốc tế về thúc đẩy xuất khẩu hướng tới tăng trưởng kinh tế...26	26
1.3.1. Kinh nghiệm của Hàn Quốc	26
1.3.2. Kinh nghiệm của Thái Lan	30
1.3.3. Bài học cho Việt Nam.....	33
1.4. Tổng kết chương 1	35

CHƯƠNG 2 TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM VÀ LỰA CHỌN MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU CHO LUẬN ÁN.....	37
2.1. Tổng quan nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới.	37
2.1.1. Cơ sở lý thuyết cho các nghiên cứu thực nghiệm.....	38
2.1.2. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu chéo.	38
2.1.3. Nghiên cứu sử dụng chuỗi thời gian.....	41
2.1.4. Nghiên cứu thực nghiệm về tác động của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế.....	45
2.1.5. Kết luận từ tổng quan nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới.....	51
2.2. Tổng quan các nghiên cứu của Việt Nam và mô hình đề xuất.....	52
2.2.1. Tổng quan các nghiên cứu của Việt Nam.....	52
2.2.2. Mô hình nghiên cứu của luận án.....	54
2.2.2.1. Mục tiêu và yêu cầu cần đạt được của mô hình.....	54
2.2.2.2. Nguồn số liệu.....	55
2.2.2.3. Lựa chọn biến số và thang đo.....	55
2.2.2.4. Mô hình định lượng và giả thuyết nghiên cứu:.....	60
2.2.2.5. Quy trình ước lượng:.....	64
2.3. Tổng kết chương 2.....	65
CHƯƠNG 3 PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA XUẤT KHẨU HÀNG HÓA TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2000-2012.....	66
3.1. Khái quát thực trạng xuất khẩu hàng hoá và tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2000-2012.....	66
3.1.1. Khái quát về xuất khẩu hàng hóa Việt Nam.....	66
3.1.2. Khái quát về tăng trưởng kinh tế Việt Nam.....	71
3.2. Phân tích định tính tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam.....	76
3.2.1. Tác động của quy mô và tốc độ tăng trưởng XKHH tới TTKT.....	76
3.2.1.1. Xuất khẩu hàng hóa với tổng cầu của nền kinh tế.....	76
3.2.1.2. Xuất khẩu hàng hóa với vấn đề giải quyết việc làm.....	79

3.2.1.3. Xuất khẩu hàng hóa với vấn đề tích lũy vốn vật chất	80
3.2.1.4. Xuất khẩu hàng hóa với tổng năng suất nhân tố	83
3.2.1.5. Xuất khẩu hàng hóa với vấn đề tài nguyên, môi trường	86
3.2.2. Tác động của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế	88
3.2.2.1. Mức độ ổn định xuất khẩu hàng hóa với tăng trưởng kinh tế	88
3.2.2.2. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo hàm lượng kỹ năng với tăng trưởng kinh tế	89
3.2.2.3. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo lợi thế so sánh với tăng trưởng kinh tế ...	91
3.2.2.4. Mức độ đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế	95
3.2.3. Kết luận từ phân tích định tính	102
3.3. Định lượng tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế..	103
3.3.1. Kết quả kiểm định tính dừng của các chuỗi	103
3.3.2. Kết quả hồi quy	104
3.3.3. Kết quả kiểm định nhân quả	107
3.3.4. Bình luận kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu định lượng	108
3.4. Đánh giá chung về tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế. ...	120
3.4.1. Những tác động tích cực	120
3.4.2. Những hạn chế	123
3.3.3. Những nguyên nhân chủ yếu	125
3.5. Tổng kết chương 3.	130
CHƯƠNG 4 KHUYẾN NGHỊ VỀ THỨC ĐẨY XUẤT KHẨU HÀNG HÓA HƯỚNG TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ ĐẾN NĂM 2020	131
4.1. Định hướng và quan điểm gắn kết xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế..	131
4.1.1. Định hướng chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam	131
4.1.2. Định hướng phát triển xuất khẩu của Việt Nam	132
4.1.3. Quan điểm thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa hướng tới tăng trưởng kinh tế .	133
4.2. Khuyến nghị nhằm thúc đẩy xuất khẩu hướng tới tăng trưởng kinh tế bền vững đến năm 2020.....	135
4.2.1. Phân kỳ phát triển xuất khẩu:	135
4.2.2. Tăng nguồn cung cho xuất khẩu hàng hóa	137

4.2.3. Kích cầu xuất khẩu qua các biện pháp xúc tiến thương mại:	140
4.2.4. Tái cấu trúc trong lĩnh vực xuất khẩu.....	143
4.2.5. Nâng cao chất lượng nhân lực trong khu vực xuất khẩu	151
4.2.6. Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu.....	152
4.2.7. Nâng cao hiệu quả thu hút và quản lý, sử dụng FDI	154
4.2.8. Tăng cường đầu tư và ứng dụng khoa học công nghệ trong xuất khẩu	156
4.2.9. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy xuất khẩu.	157
4.3. Kết luận chương 4 và những vấn đề tiếp tục nghiên cứu	159
KẾT LUẬN	161
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ	
ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ADF	Kiểm định Dickey-Fuller mở rộng <i>(Standard International Trade Classification)</i>
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á <i>(Association of Southeast Asian Nations)</i>
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ELG	Tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu <i>(Export-led-Growth)</i>
EU	Liên minh Châu Âu <i>(European Union)</i>
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>(Foreign Direct Investment)</i>
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội <i>(Gross Domestic Product)</i>
NICs	Các nước công nghiệp mới <i>(Newly Industrial Countries)</i>
SITC	Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương
TFP	Năng suất các yếu tố tổng hợp <i>(Total Factor Productivity)</i>
TPP	Hiệp định Đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương <i>Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement</i>
TTKT	Tăng trưởng kinh tế
VAR	Mô hình tự hồi quy vecto <i>(Vector Autoregression)</i>
WTO	Tổ chức thương mại thế giới <i>(World Trade Organization)</i>
XKHH	Xuất khẩu hàng hóa

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1:	Tốc độ tăng trưởng GNP thực, đầu tư và xuất khẩu trong các giai đoạn thực hiện kế hoạch 5 năm (FYP-Five Year Plan), 1962-1986 (%) của Hàn Quốc	29
Bảng 1.2:	Cơ cấu xuất khẩu của Thái Lan, 1981-1993 (%)	32
Bảng 2.1:	Các mô hình Var hai biến	62
Bảng 3.1:	So sánh NSLĐ và tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam với một số quốc gia trong khu vực và trên thế giới.	74
Bảng 3.2:	Cấu trúc tăng trưởng theo chi tiêu (%).....	77
Bảng 3.3:	Mối quan hệ nhân quả giữa việc làm và xuất khẩu hàng hóa	80
Bảng 3.4:	Mối quan hệ nhân quả giữa xuất khẩu hàng hóa và tích lũy vốn vật chất. .	81
Bảng 3.5:	Mặt hàng XK và nguyên phụ liệu nhập khẩu tương ứng năm 2012	82
Bảng 3.6:	Số lượng mặt hàng có lợi thế so sánh của các nhóm hàng (theo tiêu chuẩn SITC cấp độ 3 chữ số)	92
Bảng 3.7:	So sánh mức độ đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu qua các thời kỳ.....	100
Bảng 3.8:	Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị với các chuỗi đã hiệu chỉnh.....	104
Bảng 3.9:	Kết quả hồi quy đa biến	106
Bảng 3.10:	Kết quả kiểm định nhân quả	107
Bảng 3.11:	Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu định lượng	108
Bảng 3.12:	Chỉ số PRODY và tỷ trọng KNXXK một số mặt hàng thô và sơ chế ...	111

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1: Cơ chế tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế	16
Hình 1.2: Các kênh tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế	25
Hình 2.1: Mô hình nghiên cứu	61
Hình 3.1: Cán cân thương mại Việt Nam giai đoạn 2000-2012	67
Hình 3.2: Cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam	69
Hình 3.3: Cơ cấu xuất khẩu theo khu vực kinh tế	70
Hình 3.4: So sánh tốc độ TTKT của Việt Nam với các quốc gia trong khu vực....	72
Hình 3.5: Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của các khu vực kinh tế	75
Hình 3.6: Tốc độ tăng trưởng GDP và TFP (%), 1987-2012	75
Hình 3.7: Tốc độ tăng trưởng XK, tăng trưởng GDP, tỷ trọng xuất khẩu/GDP (%)....	77
Hình 3.8: So sánh tỷ trọng XK/GDP của Việt Nam với một số nước ASEAN.....	78
Hình 3.9: Cơ cấu hàng hóa chế biến xuất khẩu theo hàm lượng công nghệ	84
Hình 3.10: Quan hệ giữa mức độ ổn định xuất khẩu và GDP, tốc độ tăng GDP	88
Hình 3.11: Tỷ trọng xuất khẩu các nhóm hàng và GDP bình quân/người	90
Hình 3.12: Cơ cấu XK hàng chế biến thâm dụng kỹ năng của Việt Nam và mức trung bình của thế giới.	91
Hình 3.13: Số lượng mặt hàng có lợi thế so sánh và GDP bình quân đầu người	93
Hình 3.14: Quan hệ giữa số lượng mặt hàng có lợi thế so sánh với GDP và tốc độ tăng GDP.....	95
Hình 3.15: Mối quan hệ giữa chỉ số HI và GDP bình quân đầu người	96
Hình 3.16: Quan hệ giữa chỉ số HI và GDP bình quân đầu người của một số quốc gia...97	97
Hình 3.17: Mối quan hệ giữa chỉ số HI và tốc độ tăng trưởng GDP	99
Hình 3.18: Quan hệ giữa chỉ số Theil Entropy và GDP, tăng trưởng GDP.....	101
Hình 3.19: So sánh đa dạng hóa XK của Việt Nam với mức trung bình của thế giới..	102

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài luận án

Xuất khẩu, đã từ lâu, được coi là một trong những động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là với các nước đang phát triển. Quan điểm này được ủng hộ không chỉ về mặt lý thuyết mà còn được minh chứng bằng những điển hình thành công của các nền kinh tế như Nhật Bản, các nước NICs, Thái Lan, Trung Quốc vẫn được thế giới ca ngợi là “đột phá”, “thần kỳ”. Tuy nhiên, trên thực tế, cũng không ít quốc gia chưa thành công với chiến lược tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu như các quốc gia Nam Á, Mỹ La Tinh dấy lên những hoài nghi về tác động tích cực của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế, cả ở góc độ lý luận và thực tiễn.

Những năm gần đây, nghiên cứu về mối quan hệ giữa xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế đưa đến những kết luận thú vị. Điển hình, nghiên cứu về *Sự thần kỳ Đông Á*, World Bank (1993) kết luận rằng: Chiến lược thúc đẩy xuất khẩu nhìn chung là sự lựa chọn thành công nhất của HPAEs (High Performing Asian Economies)... định hướng xuất khẩu thay vì chính sách công nghiệp là động lực chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng năng suất của Nhật Bản và Hàn Quốc [125, tr. 265]. Tuy nhiên, nghiên cứu “*Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á*” (2004) lại cho kết quả rất khác biệt: xuất khẩu không phải là nhân tố thúc đẩy tăng trưởng năng suất của Nhật Bản, mà ngược lại, tăng trưởng năng suất mới là nhân tố thúc đẩy xuất khẩu, điều mà nhiều nước đang phát triển khác bỏ qua khi vận dụng vào bối cảnh đất nước mình. Với Hàn Quốc, kết quả thậm chí còn cho thấy tác động tiêu cực của xuất khẩu tới tăng trưởng năng suất, những khu vực xuất khẩu nhiều hơn có tốc độ tăng trưởng năng suất thấp hơn [113, tr. 402]. Những kết luận không hoàn toàn thống nhất về tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế khiến cho chủ đề này, cho tới nay, vẫn còn mang tính thời sự, đồng thời khuyến khích các nghiên cứu đi tìm lời giải đáp cho vấn đề: *tại sao có nghiên cứu ủng hộ, có nghiên cứu hoài nghi về tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế? có nước thành công, có nước chưa thành công? Nhân tố nào quyết định sự thành công của chiến lược này?*

Mặc dù quan điểm và lập luận về tác động của xuất khẩu nói chung tới tăng trưởng kinh tế còn chưa hoàn toàn thống nhất, nhưng từ góc độ lý luận và thực nghiệm, *các nghiên cứu lại rất đồng thuận khi cho rằng chiến lược tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu của các quốc gia thành công hay không, thành công ở mức độ nào tùy thuộc vào chất lượng cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của quốc gia đó*, trong đó bao hàm các thuộc tính phản ánh chủng loại mặt hàng xuất khẩu, mức độ phức tạp, mức năng suất, mức thu nhập của hàng hóa xuất khẩu, mức độ tập trung hóa/đa dạng hóa và mức độ ổn định của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu. Các quốc gia đang phát triển sẽ có khả năng đạt được tăng trưởng hiệu quả và bền vững trong dài hạn nếu giỏ hàng hóa xuất khẩu được định vị cao trên “dải chất lượng” (quality spectrum), và ngày càng tiệm cận với giỏ hàng hóa xuất khẩu của các quốc gia phát triển. Ngược lại, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu chậm dịch chuyển tới những thứ bậc cao trong “dải chất lượng” là một trong những nguyên nhân quan trọng kìm hãm tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển, khiến cho nhiều nước bị “mắc kẹt” ở các mức thu nhập thấp hoặc trung bình như nhiều bài học đã diễn ra trên thế giới. Do đó, *đánh giá tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế cần đi sâu vào bản chất, trong đó đặc biệt quan tâm tới chất lượng cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, hơn là chỉ xem xét bề ngoài qua những con số ấn tượng về quy mô và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu*.

Với Việt Nam, kể từ năm 1986 đến nay, cùng với đà hội nhập sâu rộng và toàn diện vào nền kinh tế khu vực và thế giới, xuất khẩu luôn được coi là một trong những “trụ cột” của công cuộc cải cách toàn diện và phát triển kinh tế. Với vai trò đó, *xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đã đạt được những thành tích ngoạn mục về quy mô và tốc độ tăng trưởng*. Nếu năm 1986, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa còn dưới 1 tỷ USD thì năm 2012 kim ngạch xuất khẩu 114,6 tỷ USD, với tốc độ tăng trưởng hàng năm khá cao so với khu vực và thế giới. Năm 2012 cũng đánh dấu sự kiện lần đầu tiên sau 20 năm liên tục nhập siêu, Việt Nam đã đạt thặng dư thương mại 284 triệu USD. Thu nhập từ xuất khẩu được đầu tư trở lại cho nhập khẩu máy móc thiết bị, phát triển cơ sở hạ tầng, tạo tiền đề vật chất quan trọng cho phát triển kinh tế. Đồng thời, xuất khẩu đã góp phần tạo việc làm và cải thiện thu nhập cho

hàng triệu lao động ở các lĩnh vực xuất khẩu khác nhau. Có thể nói, *sau gần 3 thập kỷ tiến hành đổi mới, xuất khẩu đã là nhân tố quan trọng góp phần xây dựng những tiền đề cần thiết cho công nghiệp hóa và hiện đại hóa, nâng cao mức sống của người dân và đưa Việt Nam gia nhập hàng ngũ các nước có thu nhập trung bình.*

Tuy nhiên, *đằng sau “tầm huy chương” về thành tích xuất khẩu, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu vẫn còn nhiều bất cập đáng quan ngại dưới góc nhìn chất lượng, hiệu quả và bền vững.* Xuất khẩu hàng hóa thô và sơ chế, hàng hóa thâm dụng tài nguyên, khoáng sản còn chiếm tỷ trọng cao trong giỏ hàng hóa xuất khẩu, mặc dù đã và đang mang về cho Việt Nam hàng chục tỉ USD mỗi năm, nhưng nhiều ý kiến cho rằng cách phát triển kinh tế dựa vào tài nguyên thô chẳng khác gì “ăn thịt” chính mình [21]. Hàng chế biến mới chủ yếu là hàng thâm dụng lao động, tập trung vào khâu gia công vốn mang lại giá trị gia tăng thấp nhất trong chuỗi giá trị. Thêm vào đó, xuất khẩu nhiều loại hàng hóa tiềm ẩn những nguy cơ cao về ô nhiễm môi trường, làm giảm đa dạng sinh học và cạn kiệt tài nguyên. Vì vậy, những ảnh hưởng động, là kênh tác động quan trọng và dài hạn, có thể chưa được như kỳ vọng, đặt ra những nghi vấn: *liệu xuất khẩu có thực sự tác động đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam như biểu hiện bên ngoài? Có sự khác biệt giữa tác động về mặt số lượng và chất lượng? Các thuộc tính của xuất khẩu có ảnh hưởng khác biệt tới tăng trưởng hay không? ở mức độ nào?*

Trước những vấn đề như vậy, đã có khá nhiều nghiên cứu về xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Tuy nhiên, dường như xuất khẩu được mặc nhiên công nhận là có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế nên hầu hết thường *theo hướng thúc đẩy hoặc hoàn thiện xuất khẩu thay vì phân tích tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế.* Phân tích tác động, trong một số trường hợp, lại thường tập trung chủ yếu ở khía cạnh định tính, mặc dù cần thiết, nhưng chưa đủ để đưa ra những kết luận có tính khách quan và thuyết phục cao. Đáng chú ý, nghiên cứu Phan Minh Ngọc và cộng sự (2003); Phạm Mai Anh (2008) đã sử dụng những phương pháp định lượng có độ tin cậy cao và khác nhau để phân tích mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, khá bất ngờ, *các kết quả nghiên cứu cho thấy*

chưa có bằng chứng kinh tế lượng rõ ràng cho thấy ảnh hưởng động (dynamic effects) của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam như những nước Đông Nam Á khác, hàm ý rằng chiến lược tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu ở Việt Nam cần phải được nghiên cứu sâu hơn về bản chất.

Trạng thái và xu hướng biến động của xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế có phản ứng hệ lập luận này. Trong khi tăng trưởng kinh tế biểu hiện xu hướng ổn định thì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu lại thay đổi theo một hình mẫu bùng nổ-suy giảm rõ ràng với một vài sự bùng nổ vào giữa những năm 70, giữa những năm 80, đầu và cuối những năm 90, và gần đây là sau khi Việt Nam gia nhập WTO, cung cấp thêm những căn cứ cho thấy rằng: (i) *Những nghiên cứu đánh giá lại tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế là cần thiết* và (ii) *tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế cần được đánh giá cả về mặt lượng và mặt chất* thông qua một số thuộc tính quan trọng, nhằm góp phần lấp đầy “*khoảng trống*” trong nghiên cứu về tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

Chiến lược Phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2020 của Việt Nam tiếp tục khẳng định định hướng nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế, mở rộng thị trường xuất khẩu. Về trung và dài hạn, xuất khẩu sẽ tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của Việt Nam. Do đó, việc đánh giá lại tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế càng có tầm quan trọng trong việc định hướng chính sách những năm tới.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết, phân tích thực trạng tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế, luận án đề xuất kiến nghị về thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa hướng tới tăng trưởng kinh tế bền vững của Việt Nam.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện được mục tiêu tổng quát nêu trên, luận án có những nhiệm vụ cụ thể sau:

- Hệ thống hóa lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là tác động của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế, nhằm chỉ ra những kênh mà xuất khẩu hàng hóa có thể tác động tới tăng trưởng kinh tế. Đồng thời lựa chọn mô hình đánh giá tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế cho Việt Nam

- Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và rút ra bài học cho Việt Nam trong việc gắn kết xuất khẩu hàng hóa với tăng trưởng kinh tế.

- Phân tích thực trạng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam để thấy sự thay đổi cả về mặt lượng và mặt chất xuất khẩu hàng hóa. Ước lượng tác động của xuất khẩu hàng hóa cả mặt lượng và chất tới tăng trưởng kinh tế.

- Đề xuất khuyến nghị nhằm nâng cao tác động tích cực của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế dựa trên kết quả phân tích.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu lý luận và thực tiễn về tác động của xuất khẩu hàng hóa đến tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu tác động cả khía cạnh định lượng và định tính, tác động về mặt lượng và mặt chất của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế.

Luận án chỉ xem xét tác động của xuất khẩu hàng hóa, không đề cập đến xuất khẩu dịch vụ do hàng hóa và dịch vụ có những đặc trưng rất khác biệt nên mức độ và cơ chế ảnh hưởng lên tăng trưởng cũng khác nhau. Thêm vào đó, trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam, xuất khẩu hàng hóa là chủ yếu, xuất khẩu dịch vụ còn chiếm vai trò khá hạn chế.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

a. Phạm vi nội dung và không gian nghiên cứu

- Xuất khẩu hàng hóa và tăng trưởng kinh tế ở góc độ vĩ mô toàn nền kinh tế quốc dân. Xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế mặc dù có mối quan hệ hai chiều, nhưng luận án chỉ nghiên cứu tác động từ phía xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế.

- Nghiên cứu tác động của xuất khẩu hàng hóa đến quy mô và tốc độ của GDP, đến nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Sự thay đổi của xuất khẩu tác động đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam được xem xét cả ở khía cạnh lượng và chất.

b. Phạm vi thời gian

Nghiên cứu thực trạng xuất khẩu hàng hóa và tăng trưởng kinh tế Việt Nam từ 2000-2012 và kiến nghị đến năm 2020.

c. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án tập trung tìm lời giải đáp cho các câu hỏi nghiên cứu sau:

(1) Xuất khẩu hàng hóa có tác động như thế nào đến tăng trưởng kinh tế trong lý thuyết? Tác động theo những kênh nào? Vai trò và tác động của chất lượng xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế ra sao?

(2) Việt Nam có thể học tập gì từ kinh nghiệm quốc tế về thúc đẩy xuất khẩu hướng tới tăng trưởng kinh tế?

(3) Tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế đã được nghiên cứu thực nghiệm như thế nào? Sử dụng những mô hình và phương pháp gì? Những khía cạnh nào? Kết quả ra sao? Mô hình nào có thể áp dụng để phân tích tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam?

(4) Thực trạng xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế Việt Nam? Về mặt định tính, định lượng, xuất khẩu và chất lượng xuất khẩu có tác động như thế nào tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam? Giải thích tác động đó như thế nào? Những kết luận chủ yếu có thể rút ra là gì?

(5) Quan điểm và định hướng tăng trưởng kinh tế và phát triển xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam là gì? Cần những khuyến nghị gì để thúc đẩy tác động của xuất khẩu hàng hóa hướng tới tăng trưởng kinh tế?

Các câu hỏi nghiên cứu của luận án sẽ được trả lời qua kết quả nghiên cứu của từng chương.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để phù hợp với nội dung, yêu cầu và mục đích nghiên cứu luận án sử dụng một số phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp thống kê: Các dữ liệu sử dụng trong luận án được tổng hợp từ các nguồn cơ bản là nguồn Tổng Cục Thống kê, UN Comtrade, World Bank, các báo cáo kinh tế thường niên (định kỳ) của của một số bộ ngành có liên quan, kết quả từ các cuộc điều tra... Các chuỗi số liệu liên quan đến định lượng đều được hiệu chỉnh bằng phương pháp thích hợp trước khi ước lượng.

- Phương pháp so sánh đối chứng: Dựa trên cơ sở những số liệu thu thập được tác giả so sánh sự biến động qua các thời kỳ, giữa thực tế với mục tiêu đặt ra, so sánh giữa Việt Nam với các nước khác, góp phần đưa ra những đánh giá toàn diện hơn về vấn đề nghiên cứu.

- Phương pháp mô hình hóa: Phương pháp này sử dụng nhằm làm rõ hơn những phân tích định tính bằng các hình vẽ và sơ đồ, làm cho các vấn đề trở nên dễ hiểu hơn, tăng tính thuyết phục và giá trị của các lập luận.

- Phương pháp phân tích kinh tế lượng: Luận án sử dụng kỹ thuật phân tích chuỗi thời gian, cụ thể là phương pháp hồi quy đa biến một phương trình và mô hình véc tơ tự hồi quy VAR (Vecto AutoRegressive Model) cho nghiên cứu thực nghiệm giai đoạn 2000:1 đến 2012:4.

5. Ý nghĩa khoa học của luận án

Luận án với đề tài “*Tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam*” có một số đóng góp quan trọng trong nghiên cứu mối quan hệ xuất khẩu-tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Cụ thể như sau:

Luận án hệ thống hóa các lý thuyết về tác động của xuất khẩu hàng hóa về mặt lượng tới tăng trưởng kinh tế, chỉ ra những tác động có thể có của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế, các kênh tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế và ảnh hưởng của chất lượng xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế.

Luận án nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về thúc đẩy xuất khẩu hướng tới tăng trưởng kinh tế, qua đó rút ra những bài học có thể vận dụng thành công và cả những bài học cần cân nhắc khi vận dụng với Việt Nam.

Dựa trên tổng quan nghiên cứu thực nghiệm, luận án chỉ ra những vấn đề nảy sinh và hướng lựa chọn mô hình cho các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế, làm cơ sở cho các nghiên cứu về tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế sau này. Qua đó, luận án đề xuất mô hình nghiên cứu thực nghiệm áp dụng cho trường hợp cụ thể là Việt Nam.

Trong mối quan hệ xuất khẩu hàng hóa-tăng trưởng kinh tế, luận án đã chỉ rõ việc nghiên cứu chất lượng xuất khẩu hàng hóa trong đó có cơ cấu hàng hóa xuất khẩu là nhân tố quan trọng tác động tới tăng trưởng kinh tế. Đây là bước tiến mới so với các nghiên cứu trước đây khi chủ yếu tập trung vào nghiên cứu quy mô xuất khẩu hàng hóa.

Kiến nghị giải pháp tăng cường xuất khẩu và nâng cao chất lượng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam hướng tới tăng trưởng kinh tế bền vững đến năm 2020.

6. Bố cục của luận án

Ngoài lời mở đầu, kết luận và danh mục các tài liệu tham khảo, luận án được chia thành 4 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế.

Chương 2: Tổng quan nghiên cứu thực nghiệm và lựa chọn mô hình nghiên cứu cho luận án.

Chương 3: Phân tích tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2000-2012

Chương 4: Khuyến nghị nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa hướng tới tăng trưởng kinh tế đến năm 2020.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA XUẤT KHẨU HÀNG HÓA TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Tăng trưởng kinh tế nhanh, ổn định và bền vững luôn là mục tiêu của các quốc gia, các nền kinh tế, là điều kiện tiên quyết để nâng cao đời sống nhân dân, giảm tỷ lệ thất nghiệp, nâng cao phúc lợi xã hội và giải quyết rất nhiều vấn đề vĩ mô khác. Chiến lược tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu là sự lựa chọn của hầu hết các quốc gia đang phát triển nhằm đạt được mục tiêu này.

Tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế được thể hiện trong rất nhiều lý thuyết, dưới nhiều cách tiếp cận và các chiều cạnh khác nhau. Trong số đó, luận án tập trung nghiên cứu một số lý thuyết căn bản nhất, nhằm làm rõ những tác động của xuất khẩu nói chung, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu nói riêng, cũng như những kênh truyền dẫn tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế làm cơ sở nghiên cứu cho các chương sau. Kinh nghiệm của một số quốc gia đi trước cũng được xem xét nhằm rút ra những bài học hữu ích với Việt Nam trên con đường tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu.

1.1. Khái quát về TTKT và tác động xuất khẩu hàng hóa tới TTKT

1.1.1. Khái niệm và bản chất của tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là một trong những vấn đề cốt lõi của khoa học kinh tế. và cách hiểu về nó ngày càng đầy đủ và hoàn thiện theo thời gian. Đến nay, hầu hết các học giả đều thừa nhận khái niệm *tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng thu nhập hay sản lượng thực tế được tính cho toàn bộ nền kinh tế trong một thời gian nhất định, thường là một năm*. Nội hàm tăng trưởng kinh tế là tăng lên về số lượng trong một thời gian nhất định. Tăng trưởng kinh tế có thể biểu thị bằng số tuyệt đối (quy mô tăng trưởng) hoặc số tương đối (tỷ lệ tăng trưởng). Quy mô tăng trưởng biểu thị sự gia tăng nhiều hay ít, còn tốc độ tăng trưởng được sử dụng với ý nghĩa so sánh tương đối và phản ánh sự gia tăng nhanh hay chậm giữa các thời kỳ. Như vậy, *bản chất của tăng trưởng kinh tế là phản ánh sự thay đổi về lượng của nền kinh tế*. Nhưng sự thay đổi này chứa đựng hai thuộc tính là *mặt số lượng và mặt chất lượng* [25].

Mặt số lượng là biểu hiện bên ngoài của sự tăng trưởng kinh tế, được thể hiện ở ngay trong khái niệm về tăng trưởng và được phản ánh thông qua các chỉ tiêu đánh giá quy mô và tốc độ tăng trưởng thu nhập. Mặt chất của tăng trưởng kinh tế là thuộc tính bên trong của quá trình tăng trưởng kinh tế, thể hiện qua các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả đạt được mặt số lượng của tăng trưởng và khả năng duy trì nó trong dài hạn. Nếu xét mặt lượng của tăng trưởng, những câu hỏi thường được đặt ra là: *Tăng trưởng được bao nhiêu? Nhiều hay ít? Nhanh hay chậm?* thì những câu hỏi liên quan đến mặt chất lượng tăng trưởng lại là: *Khả năng duy trì các chỉ tiêu tăng trưởng thế nào? Cái giá phải trả cho việc đạt được các chỉ tiêu ấy là bao nhiêu?* Nhấn mạnh vào thuộc tính nào của tăng trưởng kinh tế và ở mức độ nào tùy thuộc vào sự lựa chọn mô hình phát triển kinh tế của quốc gia và mục tiêu đặt ra trong mỗi giai đoạn phát triển cụ thể.

1.1.2. Đo lường tăng trưởng kinh tế

Các chỉ tiêu để đo tăng trưởng kinh tế trong hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) gồm tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tổng sản phẩm quốc dân (GNP), thu nhập quốc dân (NI), giá trị bình quân đầu người, tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu này và các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp khác. Phần này chỉ đề cập đến thước đo toàn diện và quan trọng nhất tổng sản lượng của nền kinh tế, sẽ được sử dụng chủ yếu trong nghiên cứu gồm: *GDP; tốc độ tăng trưởng kinh tế được đo lường bằng tốc độ tăng trưởng GDP và GDP bình quân/người.*

GDP là thước đo phản ánh chung nhất các hoạt động kinh tế của một quốc gia, là giá trị thị trường của mọi hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi một nước và trong một thời kỳ nhất định. Như vậy, GDP là thu nhập tạo thêm từ tất cả các hoạt động sản xuất-kinh doanh trong nước, cho dù chủ thể sản xuất-kinh doanh là người nước ngoài hay người trong nước. GDP được tính theo 3 phương pháp: phương pháp giá trị gia tăng, phương pháp thu nhập và phương pháp chi tiêu.

Tương ứng với các cách xác định giá để tính GDP, ta có GDP theo giá hiện hành (GDP danh nghĩa-nominal), GDP theo giá cố định (GDP thực-real) và GDP theo sức mua tương đương (PPP-Purchasing Power Parity). GDP danh nghĩa sử dụng giá cả hiện hành, GDP thực tế sử dụng giá cả của năm cơ sở để định giá sản

lượng hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế. Ở Việt Nam, Tổng cục Thống kê gọi GDP tính theo giá hiện hành là GDP theo giá thực tế, còn GDP tính theo giá cố định là GDP theo giá so sánh. Việt Nam chọn các năm 1994, 2005 và gần đây là năm 2010 là năm gốc để tính GDP thực.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất. Các chỉ tiêu tính theo giá PPP phản ánh thu nhập được điều chỉnh theo mặt bằng giá quốc tế và dùng để so sánh theo không gian. Chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương thường dùng để so sánh mức sống của dân cư bình quân giữa các quốc gia.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế được tính bằng cách lấy chênh lệch giữa quy mô kinh tế kỳ hiện tại so với quy mô kinh tế kỳ trước chia cho quy mô kinh tế kỳ trước. Tốc độ tăng trưởng kinh tế được thể hiện bằng đơn vị % và được xác định theo công thức sau:

$$G_t = \frac{Y_t - Y_{t-1}}{Y_{t-1}} * 100\% = \frac{dY}{Y} * 100\% \quad (1.1)$$

trong đó G_t là tốc độ tăng trưởng kinh tế năm t

Y_t : Sản lượng thực tế của nền kinh tế năm t

Y_{t-1} : Sản lượng thực tế của nền kinh tế năm $t-1$

d_Y : Mức tăng trưởng tuyệt đối hay mức chênh lệch quy mô kinh tế giữa hai kỳ.

Y_t và Y_{t-1} được tính theo giá năm cơ sở.

Đo lường tốc độ tăng trưởng bình quân cho cả thời kỳ được xác định bằng công thức sau:

$$d_{GDP} = \left(\sqrt[n-1]{\frac{GDP_n}{GDP_0}} - 1 \right) \times 100 \quad (1.2)$$

Trong đó: d_{GDP} là tốc độ tăng trưởng GDP bình quân cho cả thời kỳ từ năm gốc 0 đến năm thứ n.

GDP_n là GDP năm thứ n của thời kỳ nghiên cứu

GDP_0 là GDP năm gốc của thời kỳ nghiên cứu

Tuy nhiên, tính đến ảnh hưởng của tăng dân số tới tăng trưởng kinh tế, để đánh giá xác thực hơn tăng trưởng kinh tế của một quốc gia dưới góc độ mức sống dân cư và so sánh mức sống giữa các nước, người ta thường sử dụng các *chỉ tiêu bình quân đầu người*.

$$\text{Tốc độ tăng trưởng GDP/người} \approx \text{Tốc độ tăng trưởng GDP} - \text{Tốc độ gia tăng dân số}$$

Khi đó, tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người phụ thuộc hai yếu tố: tốc độ tăng trưởng GDP và tốc độ tăng trưởng dân số. Người dân của một nước thực sự có tăng trưởng về thu nhập và mức sống chỉ khi nền kinh tế có sự gia tăng GDP vượt trội so với tăng trưởng dân số.

1.1.3. Nguồn tăng trưởng kinh tế

Thực chất của việc *tiếp cận đến nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế là xác định nhân tố nào là động lực và giới hạn của tăng trưởng, giới hạn này do cung hay do cầu?* Theo trường phái kinh tế học trọng cầu, mà xuất phát là Keynes thì mức sản lượng và việc làm là do cầu quyết định. Điều này được lý giải sản lượng của nền kinh tế luôn ở dưới mức tiềm năng, tức là nền kinh tế còn các nguồn lực tiềm năng, công nhân thất nghiệp ở mức tự nhiên, vốn tích lũy lớn, công suất máy móc chưa tận dụng hết... do khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển, năng suất luôn được nâng cao. Trong khi đó, các nhà kinh tế đặt nền móng cho các học thuyết kinh tế cổ điển nói riêng và kinh tế học nói chung như Adam Smith, Jean Baptiste Say, David Ricardo cho đến Alfred Marshall và ngay cả Karl Marx và những nhà kinh tế học về sau này cũng đều xây dựng các lý thuyết dựa trên quan điểm nghiêng về cung chứ không phải là cầu. Mỗi quan điểm trên đều có giá trị trong mỗi hoàn cảnh và điều kiện riêng biệt của mỗi quốc gia và sự phân biệt từ phía cung hay phía cầu đôi khi chỉ mang tính tương đối.

Tuy nhiên, xuất phát từ thực tế rằng *nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế ngày càng trở nên khan hiếm*, cung vẫn chưa đáp ứng được cầu, đặc biệt với các nước đang phát triển, nghiên cứu nguồn tăng trưởng kinh tế thường tập trung phân tích từ phía cung. Theo quan điểm hiện nay, *tăng trưởng kinh tế được hình thành từ ba yếu tố: vốn, lao động và năng suất tổng hợp nhân tố (TFP)*. Vốn và lao động được xem như là các yếu tố vật chất có thể lượng hóa được mức độ tác động của nó đến tăng trưởng kinh tế và được coi là những nhân tố tăng trưởng theo chiều rộng. TFP được coi là yếu tố phi vật chất, phản ánh phần sản lượng tăng lên không do tăng vốn hoặc lao động, có được nhờ tiến bộ công nghệ, vốn con người, hiệu quả sử dụng nguồn lực,... được coi là yếu tố chất lượng của tăng trưởng hay tăng trưởng theo chiều sâu. Tăng TFP gắn liền với áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, đổi mới công nghệ, cải tiến phương thức quản lý và nâng cao kỹ năng, trình độ tay nghề của người lao động... Tăng vốn và lao động có thể dẫn đến tăng trưởng kinh tế ngắn hạn, phù hợp với giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, còn tăng năng suất (TFP) mới là nguồn gốc tăng trưởng trong dài hạn. Ngày nay, tác động của thể chế, của chính sách mở cửa, hội nhập hay phát triển của vốn nhân lực giúp cho các nước đang phát triển tiếp cận được nhanh chóng những công nghệ hàng đầu thế giới, tạo nên “sự rượt đuổi dựa trên năng suất” và sự đóng góp của TFP ngày càng cao trong quá trình thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh của các nước trên thế giới. Bởi vậy, nghiên cứu tăng trưởng kinh tế không thể không đề cập đến chất lượng tăng trưởng và đóng góp của TFP đối với tăng trưởng cũng như tìm hiểu các nhân tố tác động đến TFP. Do đó, để đánh giá tác động, luận án sử dụng cách tiếp cận: *phân tích tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế chủ yếu thông qua ảnh hưởng của xuất khẩu tới các nguồn tăng trưởng, trong đó đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của xuất khẩu hàng hóa với năng suất tổng hợp nhân tố*.

1.1.4. Tác động của xuất khẩu hàng hóa tới TTKT.

Để phân tích được tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế, đầu tiên cần làm rõ xuất khẩu có thể có những tác động như thế nào. Có nhiều cách để phân loại tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế. Về cơ bản, lợi ích thu được từ

thương mại quốc tế, trong đó có xuất khẩu, được chia thành hai loại: *lợi ích tĩnh* (*static gains*) và *lợi ích động* (*dynamic gains*).

Lợi ích tĩnh là những kết quả thu được từ quá trình *phân bổ và sử dụng tối ưu các nguồn lực* sẵn có của một quốc gia trên cơ sở lợi thế so sánh, sự dư thừa nhân tố sản xuất và có thể đạt được ngay trong ngắn hạn. Lợi ích động được tích lũy qua thời gian, theo những cách ít trực tiếp và rõ ràng hơn so với lợi ích tĩnh. Tầm quan trọng của các lợi ích động ở chỗ nó làm dịch chuyển ra phía ngoài đường giới hạn khả năng sản xuất, bằng cách *gia tăng sự sẵn có của các nguồn lực* cho sản xuất và tăng năng suất của các nguồn lực. Một trong những lợi ích động chủ yếu của xuất khẩu mở rộng thị trường cho các nhà sản xuất. Nếu sản xuất theo lợi suất tăng dần, tăng trưởng xuất khẩu trở thành một nguồn liên tục của tăng trưởng năng suất. Những lợi ích động quan trọng khác từ thương mại bao gồm kích thích cạnh tranh; thu nhận kiến thức mới, ý tưởng mới và khuếch tán/phổ biến kiến thức công nghệ; khả năng thu hút các luồng vốn qua đầu tư nước ngoài; sự thay đổi thái độ và thể chế... *Trong lý thuyết tăng trưởng “mới”, đây là các dạng ảnh hưởng ngoại ứng giữ cho sản phẩm cận biên của vốn vật chất không bị giảm sút, nhờ đó thương mại thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong dài hạn”* (Thirlwall, 2000) [119]. Các lợi ích tĩnh gắn kết nhiều hơn với lý thuyết thương mại truyền thống, các lợi ích động gắn kết chủ yếu với lý thuyết thương mại mới và lý thuyết tăng trưởng mới. Lợi ích tĩnh và lợi ích động từ thương mại có những tác động khác nhau lên tăng trưởng kinh tế. Thông thường, những lợi ích tĩnh có “tác động mức” (level effects), trong khi lợi ích động có “tác động tăng trưởng” (growth effects).

Tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế có thể tiếp cận dưới góc độ trực tiếp hoặc gián tiếp. Tác động trực tiếp của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế thường được nhìn nhận dưới cách tiếp cận xuất khẩu là một bộ phận cấu thành của GDP, nên bất kỳ sự thay đổi nào của xuất khẩu đều ảnh hưởng trực tiếp đến sự thay đổi về quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP. Xuất khẩu có tác động gián tiếp đến tăng trưởng kinh tế khi ảnh hưởng của xuất khẩu được truyền dẫn qua các kênh trung gian, xét cả từ phía cung và phía cầu. Đó là tác động của xuất khẩu đến các nhân tố

đầu vào (tác động đến vốn, lao động, TFP) hoặc các nhân tố khác của tổng cầu (tác động đến nhập khẩu, tiêu dùng, đầu tư). Trường hợp này, xuất khẩu thể hiện rõ hơn tính chất là nhân tố “tác động” đến tăng trưởng kinh tế.

Ngoài ra, tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế còn được xem xét theo chiều hướng tác động, *thuận chiều hoặc ngược chiều*; theo mục tiêu, *tác động từ phía tổng cung hay tác động từ phía tổng cầu* của nền kinh tế; theo thời gian và “độ trễ”, tác động *ngắn hạn và dài hạn*. Tác động từ nhiều góc độ khác nhau ít hay nhiều, trực tiếp hay gián tiếp, từng được đề cập đến trong các nghiên cứu, tuy nhiên, *phân tích ảnh hưởng của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế tập trung nhiều hơn vào các ảnh hưởng động, gián tiếp và dài hạn của xuất khẩu tới tăng trưởng vì tầm quan trọng của các ảnh hưởng này tới tăng trưởng kinh tế*.

1.2. Lý thuyết về tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế

Là một trong những vấn đề trung tâm của kinh tế học, tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế thường được xem xét qua lăng kính của mối quan hệ “thương mại quốc tế-tăng trưởng”. Mối quan hệ này được phản ánh theo nhiều chiều cạnh khác nhau trong lý thuyết thương mại quốc tế và lý thuyết tăng trưởng kinh tế, được tiếp cận cả từ phía cung và phía cầu.

1.2.1. Lý thuyết trọng cầu

Kinh tế học trọng cầu (Demand-side approach), còn gọi là kinh tế học Keynes, là trường phái kinh tế vĩ mô cho rằng tăng tổng cầu về hàng hóa và dịch vụ là yếu tố quyết định tăng trưởng kinh tế. Theo đó, gia tăng xuất khẩu là một trong những nhân tố có thể thúc đẩy tăng tổng cầu và vì vậy sẽ chắc chắn dẫn đến tăng sản lượng. Trong mô hình này, *tổng cầu dịch chuyển theo những thay đổi của xuất khẩu, sẽ có ảnh hưởng khuếch đại đến sản lượng dưới tác động của số nhân*, tương tự như tác động của đầu tư tới tăng trưởng sản lượng. Như vậy, gia tăng xuất khẩu, cùng với hoạt động của số nhân, có thể được sử dụng để tác động đến

sản lượng một cách có hiệu quả, đặc biệt trong ngắn hạn, nhất là trong giai đoạn suy thoái, khi sản lượng kinh tế được chi phối mạnh bởi tổng cầu

Quan điểm này tiếp tục được phát triển thành những mô hình lý thuyết mới nhằm phân tích mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Theo đó, mô hình Keynes không nhất thiết phải đi kèm với giả định ngắn hạn mà có thể được sử dụng để phân tích những hiện tượng dài hạn, trong đó xuất khẩu là một thành phần tự định của cầu và cán cân thanh toán (BOP) là ràng buộc quan trọng với tăng trưởng kinh tế. Xuất khẩu là lực lượng duy nhất về phía cầu tài trợ ngoại hối đáp ứng nhu cầu nhập khẩu, giảm áp lực cán cân thanh toán, cho phép các thành phần khác của tổng cầu tăng trưởng nhanh hơn, theo một phương thức mà tiêu dùng hoặc đầu tư không thể đạt được. Theo Thirlwall (1979), khi ràng buộc BOP được đưa vào mô hình, xuất khẩu tác động đến tăng trưởng kinh tế theo phương trình:

$$y_{Bt} = \frac{(1 + \eta + \psi)(p_{dt} - p_{ft} - e_t) + x_t}{\pi} \quad (1.4)$$

Trong đó y_{bt} , x_t là tốc độ tăng trưởng cân bằng của nền kinh tế và xuất khẩu dưới ràng buộc của BOP, lần lượt e_t , p_{dt} , p_{ft} là sự thay đổi tỷ giá, giá nội địa và giá quốc tế, η , Ψ là độ co dãn theo giá của nhập khẩu và xuất khẩu và π đại diện cho độ co dãn của nhập khẩu theo thu nhập. Theo phương trình này, sự gia tăng xuất khẩu ($x_t > 0$) sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ($x_t/\pi > 0$).

Biến đổi mô hình Keynes truyền thống theo một cách khác, McCombie (1985) thu được kết quả:

$$\dot{Y} = \left(\frac{1}{K}\right)(\omega_C \dot{C} + \omega_I \dot{I} + \omega_G \dot{G} + \omega_X \dot{X} + \omega_M \dot{M}) \quad (1.5)$$

Trong đó Y là tốc độ tăng trưởng GDP; C , I , G , X lần lượt là những thay đổi trong tiêu dùng tự định, đầu tư, chi tiêu chính phủ, xuất khẩu và nhập khẩu; ω_C , ω_I , ω_G , ω_X , ω_M lần lượt là tỷ lệ của đầu tư, chi tiêu chính phủ, xuất khẩu và nhập khẩu/GDP. Theo mô hình này, xuất khẩu gia tăng ($X > 0$) sẽ làm tăng GDP một ở mức ($\omega_X X/K$).

Sử dụng phương pháp “hạch toán”, tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế có thể ước tính bằng cách lấy vi phân/đạo hàm theo thời gian:

$$\dot{Y} = \dot{C} + \dot{I} + \dot{G} + (\dot{X} - \dot{M}) \quad (1.6)$$

Trong đó $\dot{Y} = dY/dt$ và các biến khác được xây dựng tương tự. Phương trình (1.6) có thể được viết lại dưới dạng sau:

$$\frac{\dot{Y}}{Y} = \frac{\dot{C}}{C} \frac{C}{Y} + \frac{\dot{I}}{I} \frac{I}{Y} + \frac{\dot{G}}{G} \frac{G}{Y} + \frac{\dot{NE}}{NE} \frac{NE}{Y} \quad (1.7)$$

Trong đó $NE=X-M$ là xuất khẩu ròng, $\frac{\dot{Y}}{Y}, \frac{\dot{C}}{C}, \frac{\dot{I}}{I}, \frac{\dot{G}}{G}, \frac{\dot{NE}}{NE}$ là tốc độ tăng trưởng của các biến tương ứng và $\frac{C}{Y}, \frac{I}{Y}, \frac{G}{Y}, \frac{NE}{Y}$ lần lượt là tỷ trọng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu chính phủ và xuất khẩu ròng trong tổng thu nhập quốc dân. Khi bất kỳ thành phần nào thay đổi về lượng, tác động trực tiếp lên tốc độ tăng trưởng của thu nhập quốc dân được xác định theo phương trình (1.7) (Lin và Li, 2003) [80].

Tăng cường xuất khẩu cũng có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế từ phía cầu theo một số kênh dẫn khác. Chẳng hạn, *Awokuse (2008)* khẳng định: Mở rộng xuất khẩu có thể là một nhân tố kích thích tăng trưởng sản lượng một cách trực tiếp với vai trò là một bộ phận cấu thành của tổng cầu. Một sự gia tăng cầu quốc tế với các sản phẩm xuất khẩu dẫn đến tăng trưởng tổng sản lượng thông qua hiệu ứng gia tăng việc làm và thu nhập trong các khu vực xuất khẩu. Tăng cường xuất khẩu có thể cung cấp ngoại hối tài trợ cho nhập khẩu hàng hóa trung gian và hàng hóa vốn, mà đến lượt nó, làm tăng sự hình thành vốn, góp phần tích cực đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất nội địa và thúc đẩy tăng trưởng. *McKinnon (1964), Chenery and Strout (1966), Esfahani (1991), Buffie (1992), Thirlwall (2000)* cũng có quan điểm tương tự về vấn đề này [33].

Tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế không chỉ đến từ phía cầu, mà còn được nghiên cứu rất nhiều theo cách tiếp cận từ phía cung, được thể hiện khá rõ nét qua các lý thuyết cổ điển, tân cổ điển và lý thuyết tăng trưởng nội sinh.

1.2.2. Lý thuyết cổ điển

Trong các lý thuyết cổ điển, xuất khẩu luôn được gắn kết một cách tích cực với tăng trưởng kinh tế và được coi là một động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Việc xem xét tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế thường dẫn đến những lý thuyết thương mại quốc tế quan trọng nhất của trường phái cổ điển với hai đại diện tiêu biểu nhất là Adam Smith (1776) và David Ricardo (1817). *Những lý thuyết này, một cách riêng lẻ hay tổng hợp, giải quyết các vấn đề nhấn mạnh vai trò của chuyên môn hóa, lợi thế so sánh và hiệu quả sản xuất.*

Xem xét nguồn gốc và bản chất tăng trưởng kinh tế, Adam Smith đã chỉ ra rằng, chính lao động được sử dụng trong những công việc hữu ích và hiệu quả là nguồn gốc tạo ra giá trị cho xã hội. Số lượng và năng suất của những công nhân “hữu ích và hiệu quả” này gia tăng theo mức độ phân công lao động xã hội [24]. Mức độ phân công lao động xã hội lại được thúc đẩy bởi gia tăng tích lũy tư bản và mở rộng quy mô thị trường. Theo đó, Adam Smith chỉ ra rằng thương mại tự do dựa trên lợi thế tuyệt đối, thị trường trong nước hội nhập với thị trường thế giới sẽ đưa phân công lao động đến tầm cao nhất của nó. *Vì vậy, xuất khẩu có thể coi như một nhân tố sản xuất giá trị thặng dư, là phương tiện để mở rộng thị trường, thúc đẩy phân công lao động và nâng cao năng suất.* Cùng cố và phát triển thêm những luận điểm về tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế đã được đưa ra bởi Adam Smith, David Ricardo tiếp tục nhấn mạnh vai trò của xuất khẩu tới phân công lao động, thúc đẩy năng suất và chứng minh rằng *thương mại quốc tế dựa trên lợi thế so sánh có thể đem lại phúc lợi và tăng trưởng cho tất cả các nước tham gia thương mại*, bất kể các nước đó có điều kiện tương đồng hay khác biệt.

Như vậy, có thể nói *các lý thuyết cổ điển nhấn mạnh tác động của xuất khẩu tới thúc đẩy phân công lao động và cải thiện năng suất.* Xuất khẩu có thể coi như quá trình sản xuất gián tiếp, sản xuất để trao đổi, qua đó cho phép các quốc gia phân bổ lại nguồn lực một cách hiệu quả nhằm nâng cao mức độ hữu dụng của các nguồn lực sẵn có theo hướng chuyên môn hóa và tăng dần tỷ trọng các sản phẩm mà một nước có năng suất lao động cao hơn. Ở khía cạnh nào đó, thương

mại cũng là một dạng thức công nghệ. Khi một nước xuất khẩu mặt hàng có lợi thế so sánh và nhập khẩu mặt hàng có bất lợi thế so sánh, lợi ích thu được cũng giống như khi nó sáng chế ra một công nghệ cho phép chuyển từ sản xuất mặt hàng có năng suất thấp sang mặt hàng có năng suất cao. Do đó, một đất nước tháo dỡ các rào cản thương mại sẽ có tăng trưởng kinh tế tương tự như khi đạt được những tiến bộ vượt bậc trong công nghệ. Quá trình này cũng góp phần thiết lập lực lượng lao động được tăng cường về kỹ năng và trình độ quản lý, khuyến khích cải tiến công nghệ (phát triển các công cụ, máy móc mới đảm nhận các nhiệm vụ chuyên môn hóa) và tích lũy vốn, tận dụng lợi thế nhờ quy mô và nhìn chung, có khả năng đưa đến cho các nước tham gia đạt được tăng trưởng.

Tuy nhiên, tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế trong các lý thuyết cổ điển chỉ được *ngiên cứu ở trạng thái tĩnh*, thường là rất nhỏ trong các nghiên cứu thực nghiệm và chưa đủ để phản ánh những lợi ích tiềm năng mà xuất khẩu mang lại cho tăng trưởng kinh tế. Ngày nay, nhờ sự phát triển của khoa học công nghệ và các thể chế tạo điều kiện cho việc thay thế các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực do con người tạo ra, tiến bộ công nghệ có thể làm biến đổi các nhân tố sản xuất làm xuất hiện tính chất “động” trong lợi thế so sánh, làm thay đổi giới hạn khả năng sản xuất của các quốc gia. *Nhìn chung những mô hình cổ điển chứng minh sự tăng phúc lợi do tăng cường xuất khẩu, nhưng chưa đánh giá đúng được vai trò của tiến bộ công nghệ và bỏ qua những lợi ích cuối cùng của xuất khẩu đối với những biến đổi của tốc độ tăng trưởng trong dài hạn.* Những hạn chế này dần được khắc phục, bổ sung trong lý thuyết tân cổ điển và lý thuyết tăng trưởng nội sinh phát triển về sau này.

1.2.3. Lý thuyết tân cổ điển

Lý thuyết thương mại quốc tế và lý thuyết tăng trưởng kinh tế phát triển thành hai nhánh tương đối tách biệt trong giai đoạn tân cổ điển. Vì vậy, tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế cũng được phản ánh theo các góc độ khác nhau trong hai nhánh lý thuyết này.

Các lý thuyết thương mại tân cổ điển hướng sự tập trung vào phân tích điều kiện thương mại, phân tích thuế quan, các hàng hóa và nhân tố của một quốc gia...Bàn về tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế, các lý thuyết tân cổ điển cũng *mới chỉ dừng lại ở phân tích tác động ở trạng thái tĩnh*. Điển hình, dựa trên giả định công nghệ sản xuất không đổi và phân tích sự khác biệt trong biểu đồ các yếu tố sản xuất như vốn, lao động, đất đai của các quốc gia, lý thuyết H-O giải thích sự khác biệt về chi phí các yếu tố để tạo ra sản phẩm-nguồn gốc của lợi thế so sánh. Chi phí về các yếu tố sản xuất sẽ dẫn dắt một quốc gia tập trung vào việc sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm sử dụng nhiều hơn các yếu tố mà một nước sẵn có và rẻ hơn, nhập khẩu những sản phẩm sử dụng nhiều hơn các yếu tố nước đó khan hiếm và đắt hơn. Nhờ đó, xuất khẩu làm tăng phúc lợi của các quốc gia tham gia (phúc lợi đạt được từ sản xuất hiệu quả và tiêu dùng hiệu quả - production efficiency gains and consumption efficiency gains). Tuy nhiên, *cũng như lý thuyết cổ điển, các lý thuyết thương mại tân cổ điển lập luận xuất khẩu có thể đem lại mức thu nhập và tiêu dùng cao hơn cho một quốc gia, nhưng không chứng minh được xuất khẩu có thể làm tăng thu nhập của quốc gia đó trong dài hạn*.

Tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng được thể hiện rõ nét hơn trong *các lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển*, với các nguồn tăng trưởng chính đến từ hai khu vực: (1) Sự gia tăng các nhân tố đầu vào (vốn vật chất, lao động) và (2) Những cải tiến năng suất/tiến bộ công nghệ. Từ đó, *xuất khẩu thường được lập luận là nhân tố có ảnh hưởng tới tiến bộ công nghệ, năng suất hoặc liên quan đến hiệu quả kinh tế* qua những kênh chủ yếu: (1) Tập trung nguồn lực vào những khu vực mà một quốc gia có lợi thế so sánh (reallocation effects); (2) Toàn dụng công suất của máy móc thiết bị, trong trường hợp nhu cầu nội địa ít hơn năng lực sản xuất; (3) khai thác lợi thế nhờ quy mô do thị trường rộng lớn (Economies-of-scale effects); (4) Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu (competition effects); (5) Các hiệu ứng lan tỏa, tăng tốc độ đầu tư và cải tiến công nghệ (spillover effects/ externalities) đã được tổng kết bởi Ballassa (1978), Helpman and Krugman (1985), Vohra (2001), Dilek Temiz, Aytac Gokmen (2010), Mishra P.K (2012) [35], [45], [60], [91], [123].

Năng suất tăng lên dưới tác động của xuất khẩu có được, một mặt, từ *sự khác biệt đáng kể về năng suất cận biên giữa khu vực xuất khẩu và khu vực phi xuất khẩu*. Áp lực cạnh tranh quốc tế buộc các doanh nghiệp xuất khẩu riêng lẻ phải liên tục tích lũy kinh nghiệm, kỹ năng, đổi mới và cải tiến hiệu suất, phân bổ và sử dụng nguồn lực hiệu quả... Thậm chí, ngay cả khi chưa cải tiến hiệu quả của các doanh nghiệp đơn lẻ, mô hình công nghiệp động của Melitz (2003) chỉ ra rằng dưới áp lực của thương mại quốc tế, chỉ những doanh nghiệp hiệu quả hơn tham gia vào hoạt động xuất khẩu trong khi những doanh nghiệp kém hiệu quả hơn tiếp tục chỉ sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước, và cuối cùng sẽ buộc các doanh nghiệp kém hiệu quả nhất rút lui khỏi ngành. Sự phân bổ lại nguồn lực về phía những doanh nghiệp hiệu quả hơn dưới áp lực của thương mại quốc tế giải thích tại sao xuất khẩu có thể làm tăng tổng năng suất ngay cả khi không nhất thiết đòi hỏi các doanh nghiệp xuất khẩu riêng lẻ phải cải tiến hiệu quả sản xuất [88]. Bên cạnh đó, *khu vực xuất khẩu có những ảnh hưởng lan tỏa, ảnh hưởng ngoại ứng tích cực tới phần còn lại của nền kinh tế*, góp phần thúc đẩy tổng năng suất nhân tố. Những ảnh hưởng ngoại ứng được tạo ra là một phần của lợi ích động từ thương mại, gắn với chuyển giao và lan tỏa những ý tưởng mới từ nước ngoài liên quan đến cả các kỹ thuật sản xuất và thực hành quản lý hiệu quả... Các nghiên cứu thực nghiệm trên cơ sở ước lượng hàm sản xuất bao gồm cả xuất khẩu chính bởi vì ảnh hưởng của xuất khẩu tới tổng năng suất nhân tố thông qua các hiệu ứng lan tỏa động này [Feder, 1982] [47]

Các mô hình tăng trưởng tân cổ điển tiêu biểu như mô hình của Solow dự đoán rằng, cùng với lan tỏa tiến bộ công nghệ sẽ có sự hội tụ của tốc độ tăng trưởng bình quân đầu người đến trạng thái dừng chung. Do đó, bằng cách tạo điều kiện thuận lợi cho lan tỏa tiến bộ công nghệ, *xuất khẩu góp phần làm thay đổi trạng thái dừng của nền kinh tế trong ngắn hạn và tăng trưởng kinh tế trung hạn* khi nền kinh tế chuyển từ một trạng thái dừng này sang trạng thái dừng khác. Mặc dù vậy, *giả định tiến bộ công nghệ là nhân tố ngoại sinh đã làm hạn chế tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế trong dài hạn*. Vì vậy, trong các lý thuyết tăng trưởng

tân cổ điển, xuất khẩu cũng mới chỉ tạo ra các “hiệu ứng mức” (“level effects”), chứ không phải là các “hiệu ứng tăng trưởng” (“growth effects”), là những hiệu ứng làm biến đổi tốc độ tăng trưởng kinh tế và xu hướng của nó trong dài hạn.

1.2.4. Lý thuyết tăng trưởng nội sinh

Khắc phục hạn chế và tiếp tục phát triển mô hình tăng trưởng tân cổ điển, các mô hình tăng trưởng nội sinh ra đời đã giúp nội sinh hóa, hay đã giải thích được quá trình thay đổi về công nghệ/ năng suất bằng chính các tham số trong mô hình. Trong các mô hình này, dựa trên lập luận sự dư thừa nhân tố và công nghệ có thể được tích lũy, tăng trưởng sản lượng liên tục được thúc đẩy bởi quá trình tích lũy liên tục vốn vật chất, vốn con người và kiến thức (physical, human and/or knowledge capital). Vì vậy, xuất khẩu là nhân tố không chỉ có tác động đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn và trung hạn mà chắc chắn còn có *ảnh hưởng mạnh mẽ đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn*. Khi xuất khẩu tác động đến tốc độ và phương thức tích lũy, nó có thể làm biến đổi, làm tăng hoặc làm giảm tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Nền kinh tế sẽ được đẩy đến một quỹ đạo tăng trưởng cao hơn nếu thương mại kích thích sự đào tạo, cải tiến, nghiên cứu và phát triển. Ngược lại, nếu thương mại định hướng lại nguồn lực vào những hoạt động không thúc đẩy học hỏi và các tiến bộ công nghệ, có thể rủi ro cho nền kinh tế khi rơi vào con đường tăng trưởng thấp .

Cơ chế tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế cũng được làm rõ trong các lý thuyết này, giúp cho việc phân tích khá toàn diện tác động của xuất khẩu lên tăng trưởng. Theo đó, xuất khẩu tác động tới tổng năng suất nhân tố thông qua lợi thế nhờ quy mô, tích lũy kiến thức (các ý tưởng, các cải tiến, bí quyết sản xuất...), tích lũy vốn con người và những ảnh hưởng ngoại ứng khác-những yếu tố nội sinh duy trì tăng trưởng dài hạn. Có thể phân biệt hai nhánh lý thuyết chính về tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế: (i) nhánh thứ nhất quan tâm nhiều tới những ảnh hưởng của xuất khẩu tới tích lũy vốn con người và (ii) nhánh thứ hai quan tâm đến ảnh hưởng của xuất khẩu đến tích lũy kiến thức (thường dưới dạng các cải tiến công nghệ) làm nền tảng cho quá trình tăng trưởng.

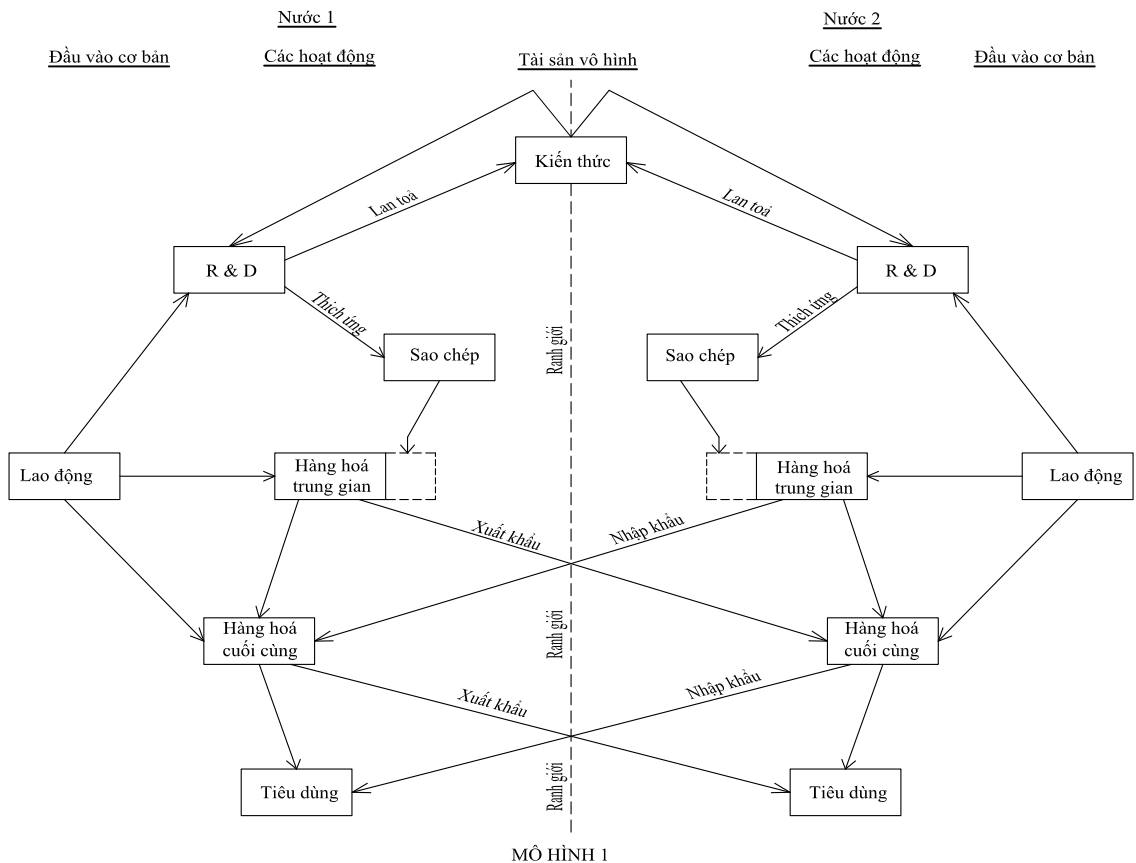
Đề cập tới ảnh hưởng của thương mại quốc tế tới vốn con người, Romer (1990) khẳng định rằng thậm chí những quốc gia đông dân vẫn có thể thu được lợi ích từ thương mại quốc tế, bởi vì điều thúc đẩy tăng trưởng kinh tế là hội nhập, không phải trong một nền kinh tế với dân số đông, mà trong một nền kinh tế với sự cung ứng cao của vốn con người. Thương mại quốc tế, trong những nền kinh tế hội nhập này, với các mức tổng khác nhau về vốn con người, là một nhân tố của tăng trưởng [102].

Quá trình nội sinh cũng có thể được thúc đẩy bởi quá trình tích lũy kiến thức, từ hiệu ứng học thông qua làm việc (learning-by-doing)¹ như trong mô hình của Young (1991) hoặc dưới dạng các cải tiến (innovations), là kết quả của các hoạt động nghiên cứu và phát triển nhằm mục đích tối đa hóa lợi nhuận của các doanh nghiệp. Theo cách truyền thống, các cải tiến có thể thực hiện đối với sản phẩm hoặc quá trình, ở hàng hóa cuối cùng (Grossman và Helpman, 1991a và 1991b) hoặc các hàng hóa trung gian (Grossman và Helpman, 1990). Tất nhiên, khi mở rộng thị trường, thương mại quốc tế cho phép người sở hữu nhận được thu nhập lớn hơn và vì vậy khuyến khích lớn hơn cho R&D. Grossman và Helpman (1990) chứng minh rằng tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới phụ thuộc vào sự phân bổ nguồn lực giữa các khu vực và việc đầu tư cho nghiên cứu và phát triển có những ảnh hưởng tích cực lên tốc độ tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, các hoạt động R&D cần được đảm nhận chủ yếu trong những quốc gia với lợi thế so sánh trong khu vực này [55], [56], [57], [126].

Rivera-Batiz và Romer (1991a), Grossman và Helpman (1991b và 1991c) so sánh ý nghĩa của tăng trưởng kinh tế của một nền kinh tế đóng và nền kinh tế mở. Họ nhấn mạnh rằng bởi vì thương mại quốc tế thiên về lan tỏa, các nền kinh tế mở tiếp cận nhiều hơn với kiến thức công nghệ, điều này sẽ làm giảm các chi phí phát triển sản phẩm và tăng tốc độ giới thiệu các chủng loại hàng hóa mới. Hơn thế nữa, nó cho

¹ Kiến thức tích lũy được trong khu vực xuất khẩu chủ yếu là kết quả của các hoạt động học thông qua xuất khẩu (learning-by-exporting) và học thông qua làm (learning-by-doing). Học thông qua xuất khẩu liên quan đến lợi ích mà nhà xuất khẩu thu được từ những kiến thức của người mua, khi người mua từ nước ngoài đưa ra những ý kiến đóng góp về cải tiến sản xuất. Học thông qua làm liên quan đến những kiến thức được tạo ra khi sản xuất sản phẩm, phụ thuộc vào sản lượng tích lũy của doanh nghiệp. Tích lũy kiến thức được thúc đẩy bởi áp lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

phép loại bỏ sự dư thừa (ví dụ, các nước có thể thực hiện các loại nghiên cứu khác nhau), giúp các quốc gia phân bổ nguồn lực tối ưu. Cuối cùng, cạnh tranh mạnh hơn có thể thúc đẩy tính sáng tạo, cải tiến và khai thác tính kinh tế của quy mô. Vì vậy, các nước đang phát triển nên nỗ lực mở cửa nền kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài với công nghệ tiên tiến hơn nhằm tăng tốc độ cải tiến và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế (theo cách nhanh và ít tốn kém), vượt qua “ideal gaps” hướng tới tăng trưởng (Romer, 1993). Tác động này được cộng hưởng thêm nếu tính đến mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Thương mại làm tăng thu nhập và thu nhập lại tạo điều kiện để thương mại quốc tế diễn ra nhiều hơn. Kết quả của quá trình này là thiết lập được một vòng xoắn tiến (“virtuous cicle”), ở góc độ nào đó, cũng có thể coi là cơ chế khuếch đại tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế (Thilwall, 2000) [57], [58], [100], [103], [119].



Hình 1.1: Cơ chế tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế

Nguồn: Grossman và Helpman (1990)

Vậy dựa vào xuất khẩu có giúp các nước đang phát triển “bắt kịp” các nước phát triển không? *Các mô hình tăng trưởng nội sinh có quan điểm trung lập về sự hội tụ này.* Một vài mô hình như Rivera- Batiz và Romer, Barro và Martin dự báo rằng mở cửa nhiều hơn sẽ dẫn đến *hội tụ* tốc độ tăng trưởng của các nước. Trong mô hình của Barro và Sala-i-Martin (1997), tốc độ tăng trưởng dài hạn được dẫn dắt bởi những khám phá trong những nền kinh tế dẫn đầu công nghệ. Với sự hiện diện của thương mại quốc tế, các nước bất chước (LDCs) hội tụ ít nhất một phần với các nước dẫn đầu nhờ khi sao chép các cải tiến, nhờ lan tỏa kiến thức, ý tưởng với mức chi phí thấp hơn. Những mô hình khác, như Feenstra (1990), Young (1991) chứng minh rằng thương mại dẫn đến sự *phân kỳ* nếu các nước tham gia thương mại khác biệt nhau về trình độ phát triển. Quy mô của một nước có ảnh hưởng lớn đến lợi ích mà nó thu được, theo đó, nước nhỏ sẽ chịu nhiều thua thiệt trong tự do hóa thương mại [37], [48], [100], [126].

Như vậy, xuất khẩu không phải luôn là con đường lạc quan dẫn tới tăng trưởng kinh tế, cũng có những tư tưởng hoài nghi, bi quan về lựa chọn chiến lược ELG đối với các nước đang phát triển, điển hình là tư tưởng của trường phái cấu trúc.

1.2.5. Lý thuyết của trường phái cấu trúc

Ra đời và phát triển từ sau chiến tranh Thế giới thứ hai, trường phái cấu trúc với những đại diện tiêu biểu như Presisch (1950), Myrdal (1956), Lewis (1954), Singer (1960) and Nurkse (1961) chỉ trích mạnh mẽ thương mại tự do và phản đối một cách quyết liệt tư tưởng tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu. *Họ đồng thuận rằng thương mại quốc tế không thể kỳ vọng trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, là sự áp dụng không phù hợp và thậm chí cản trở tăng trưởng kinh tế các nước đang phát triển (Stevens, 2002)[112].*

Trong ngắn hạn, thương mại quốc tế có một số tác động lan tỏa tích cực với các nước đang phát triển, nhưng về dài hạn, các tác động tiêu cực vẫn hiện hữu bởi vì nó thúc đẩy sản xuất hàng thô và sơ chế phụ thuộc vào cầu và giá không ổn định. Như vậy, *nguyên nhân chủ yếu nằm ở cơ cấu hàng hóa xuất khẩu quá phụ thuộc*

vào hàng hóa thô và sơ chế, vốn là đặc trưng nổi bật và là hạn chế lớn nhất của các nước đang phát triển. Thilwall (2003) đã chỉ ra rằng xu hướng tập trung sản xuất các loại hàng hóa khác nhau (nước đang phát triển tập trung vào các hàng hóa thâm dụng yếu tố cơ bản, thâm dụng tài nguyên, nước phát triển tập trung vào các hàng hóa thâm dụng yếu tố tiên tiến, hàng hóa công nghiệp) là nguyên nhân của sự khác biệt thu nhập giữa hai nhóm nước này. Vấn đề với nhiều nước đang phát triển là bản chất của các hàng hóa mà họ “buộc phải” chuyên môn hóa có những đặc trưng bất lợi cả về phía cung và phía cầu. Về phía cầu, hàng hóa thô và sơ chế vừa có mức giá thấp, vừa có độ co giãn của cầu theo thu nhập thấp, nghĩa là khi cung tăng thì giá có thể giảm đột ngột, và cầu tăng rất chậm chạp với sự tăng trưởng của thu nhập. Về phía cung, sản xuất hàng hóa thô và sơ chế là những hoạt động dựa trên cơ sở đất đai (land-based activities) và phụ thuộc vào lợi suất giảm dần, tại điểm mà sản phẩm cận biên của lao động bằng tiền lương tối thiểu [118].

Vì vậy, những người theo trường phái cấu trúc cho rằng các nước đang phát triển nên lựa chọn chiến lược *công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu, giảm vai trò của xuất khẩu hàng thô và sơ chế*. Quan điểm này là kim chỉ nam cho thương mại quốc tế ở nhiều nước đang phát triển trong suốt vài thập kỷ sau đó, thể hiện trong sự lựa chọn phổ biến chiến lược thay thế nhập khẩu. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, trong rất nhiều trường hợp công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu không thành công, không làm tăng thu nhập và tạo ra tăng trưởng kinh tế bền vững. Điển hình, đối lập với các nước đang phát triển Mỹ La Tinh và một số nước Châu Phi theo đuổi chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu trải qua thời kỳ tốc độ tăng trưởng tương đối thấp, thì các nước Đông Á thực hiện các chính sách thúc đẩy xuất khẩu đạt được tăng trưởng thần kỳ và vững chắc². Điều này cũng giải thích tại sao một số lượng lớn các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm tập trung xem xét mối quan hệ giữa tự do hóa thương mại và tăng trưởng kinh tế của các nước kể từ cuối những năm 1970.

² Sau này một số ý kiến ủng hộ trường phái cấu trúc lập luận rằng sự không thành công của các nước Mỹ La Tinh không phải do bản thân chiến lược, mà do những sai lầm trong quá trình thực hiện, do sự "năng động quá mức" của chính phủ ở các nước này trong việc bảo hộ các ngành công nghiệp trong nước

Mặc dù có phần “bi quan” xuất khẩu (export pessimism), nhưng những nhà kinh tế học theo trường phái cấu trúc cũng chỉ ra rằng xuất khẩu vẫn có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế nếu cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của một nước, bằng cách nào đó, dịch chuyển ra khỏi những yếu tố thâm dụng cơ bản mà đã được Adam Smiths, David Ricardo và H-O đề cập, nhằm hướng đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế khác nhau. Chẳng hạn, để đạt được tăng trưởng bền vững, các quốc gia nên đa dạng hóa giỏ hàng hóa xuất khẩu, từ xuất khẩu các sản phẩm thô sang xuất khẩu các sản phẩm chế biến (Chenery, 1979; Syrquin, 1989). Những nước đang phát triển thành công trong việc thu hẹp khoảng cách thu nhập với các nước phát triển chính là những nước chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang những khu vực có độ co giãn của cầu theo thu nhập với hàng hóa xuất khẩu cao hơn tương đối so với hàng hóa nhập khẩu (Cimoli, Porcile and Rovira, 2010) [43], [44], [115].

Từ đó, có thể thấy tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế như thế nào có liên quan chặt chẽ tới cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của một quốc gia, đặc biệt là với các quốc gia đang phát triển.

1.2.6. Tác động của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tới TTKT trong các lý thuyết.

Vấn đề đặt ra là cơ cấu hàng hóa xuất khẩu ảnh hưởng như thế nào tới tăng trưởng kinh tế? Các nước nên xuất khẩu loại hàng hóa nào? Nên đa dạng hóa hay tập trung hóa? Theo quan điểm truyền thống, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu là hệ quả tất yếu của sự so sánh và khác biệt về năng suất, chi phí cơ hội, nguồn lực giữa các quốc gia. Nước đang phát triển thì chủ yếu sản xuất và xuất khẩu sản phẩm hàng hóa thâm dụng lao động, thâm dụng tài nguyên, hàm lượng công nghệ, kỹ năng thấp và ngược lại với nước giàu. Cơ cấu hàng hóa thay đổi một cách tự động, hoàn toàn linh hoạt, miễn là thị trường hiệu quả và không phải là sự lựa chọn có chủ đích nhằm vào các mục tiêu kinh tế của các quốc gia. Những nỗ lực định dạng lại cấu trúc sản xuất vượt qua khung giới hạn bởi những nhân tố thâm dụng cơ bản chắc chắn sẽ thất bại và làm tổn thương nền kinh tế. Như vậy, các lý thuyết truyền thống tập trung vào việc giải thích nguồn gốc và cơ sở hình thành cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, hơn là phân tích tác động của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tới tăng trưởng

kinh tế, cũng như hàm ý đối với tăng trưởng trong việc lựa chọn các cơ cấu hàng hóa khác nhau.

Mô hình tăng trưởng mới với sự xuất hiện của công nghệ nội sinh và các hiệu ứng lan tỏa cho thấy rằng mỗi loại sản phẩm (sản phẩm thô và sơ chế hoặc sản phẩm chế biến và đã tinh chế; sản phẩm nông nghiệp hoặc công nghiệp...) có những hiệu ứng khác nhau tới tăng trưởng kinh tế, *chuyên môn hóa vào một vài hàng hóa thúc đẩy tăng trưởng nhiều hơn chuyên môn hóa vào các hàng hóa khác*. Chứng minh điều này, mô hình tăng trưởng nội sinh của Matsuyama (1992) dự báo mối liên hệ tích cực giữa năng suất và tăng trưởng kinh tế trong khu vực nông nghiệp trong điều kiện nền kinh tế đóng, sẽ có chiều hướng trở nên tiêu cực khi các quốc gia mở cửa nền kinh tế, khi đó, động lực tăng trưởng kinh tế bền vững đến từ học thông qua làm (learning –by-doing) trong khu vực sản xuất công nghiệp. Hummels và Klenow (2005), Feenstra và Kee (2008) phát triển mô hình liên kết các mức năng suất lao động khác nhau với việc sản xuất các loại hàng hóa xuất khẩu khác nhau. Họ nhận thấy các mức năng suất lao động cao hơn với những nước xuất khẩu nhiều hơn một cách tương đối sản phẩm “mới” hoặc “công nghệ cao” [51], [64], [85].

Một nước có thể chủ động dịch chuyển cơ cấu hàng hóa xuất khẩu ra khỏi phạm vi các nhân tố truyền thống để hướng tới mục tiêu tăng trưởng khác nhau hay không? Luận giải cho điều này, mô hình của Hausman, Hwang, Rodrik (2006) chứng minh rằng lợi ích của xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế không chỉ dựa vào những mặt hàng với lợi thế so sánh hiện hữu, mà còn phụ thuộc vào đa dạng hóa đầu tư phát triển các lĩnh vực mới. “Một nước sẽ trở thành cái mà nước đó sản xuất” nghĩa là một nước sẽ trở nên giàu có nếu họ sản xuất các sản phẩm của nước giàu (sản phẩm có năng suất cao, rich-country products) và sẽ cũng nghèo tương ứng nếu họ sản xuất sản phẩm của nước nghèo (sản phẩm có năng suất thấp, poor-country products). Những quốc gia tăng trưởng mạnh là những nước có khả năng, bằng cách nào đó, khuyến khích doanh nghiệp tham gia đầu tư khám phá chi phí ẩn trong những lĩnh vực mới, theo đuổi những hàng hóa phi truyền thống và hàng hóa

thương mại năng suất cao qua quá trình khám phá chi phí. Như vậy, các quốc gia đang phát triển có thể đạt được tăng trưởng bằng cách dịch chuyển nguồn lực từ những lĩnh vực sản xuất với năng suất thấp hơn sang các lĩnh vực sản xuất với mức năng suất cao hơn [59].

Sự dịch chuyển cơ cấu hàng hóa xuất khẩu ra khỏi phạm vi các nhân tố truyền thống cũng có thể coi là quá trình đa dạng hóa sang các lĩnh vực mới, những lĩnh vực mà không nhất thiết đòi hỏi một quốc gia có lợi thế so sánh hiện hữu.

Vậy thì nên đa dạng hóa xuất khẩu hay chuyên môn hóa xuất khẩu? Như đã được biết đến một cách rộng rãi, *lập luận ủng hộ chuyên môn hóa dựa trên “What one does best”* lấy lợi thế so sánh của David Ricardo, học thuyết H-O, hiệu ứng Zybaczinski và những quan điểm tương tự làm nền tảng. Chuyên môn hóa có thể dẫn đến hiệu quả lớn hơn, là một phần tất yếu của sự phát triển kinh tế và các nước tham gia thương mại quốc tế được kỳ vọng trở nên chuyên môn hóa (UNIDO, 2012) [120]. Trong khi đó, lý do các nước tiến hành *đa dạng hóa xuất khẩu thường dựa trên lập luận về tính không ổn định của xuất khẩu và cơ chế nâng cao giá trị gia tăng*. Với các nước đang phát triển, thu nhập từ xuất khẩu là nguồn ngoại tệ rất quan trọng nhằm đáp ứng nhu cầu nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng và hàng hóa vốn, hàng hóa trung gian phục vụ sản xuất công nghiệp. Thu nhập này lại chủ yếu phụ thuộc vào xuất khẩu hàng hóa thô và sơ chế (thâm dụng yếu tố cơ bản) có nhiều bất lợi. Để tránh sự bất ổn thu nhập từ xuất khẩu, tỷ lệ trao đổi thương mại xấu đi, và những ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế, các nước đang phát triển dành nhiều sự quan tâm đến đa dạng hóa giỏ hàng hóa xuất khẩu, dựa trên chuyển đổi cơ cấu kinh tế, quá trình biểu hiện rõ ở các nước Đông Á, Trung Quốc và Ấn Độ.

Lợi ích tiềm năng của đa dạng hóa xuất khẩu với các nước đang phát triển được giải thích trong nghiên cứu của Mejia (2011): *Thứ nhất*, một giỏ hàng hóa xuất khẩu được đa dạng hóa cung cấp hàng rào đối với những cú sốc và sự biến động giá; *Thứ hai*, các loại hàng hóa xuất khẩu có ảnh hưởng tiềm năng đến sự thay đổi cấu trúc của nền kinh tế. *Thứ ba*, đa dạng hóa xuất khẩu theo hướng những hàng hóa phức tạp hơn có thể mang lại nhiều lợi ích động cho tăng trưởng kinh tế. Lợi

ích đầu tiên, đa dạng hóa tạo ra một hàng rào với các biến động giá được xác định là “hiệu ứng danh mục đầu tư-portfolio effect”. Một nền kinh tế quá phụ thuộc vào một hoặc một số hàng hóa xuất khẩu rất dễ bị tổn thương. Đa dạng hóa vì vậy được coi như một khả năng làm giảm sự biến động thu nhập từ “danh mục xuất khẩu” (“export portfolio”) của một nước, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Lợi ích thứ hai và thứ ba liên quan đến ảnh hưởng động của đa dạng hóa xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế. Những nước đa dạng hóa và chuyển dịch cơ cấu thành công, sau đó, sẽ có cơ hội mở rộng phạm vi lợi thế so sánh, tăng năng suất lao động và vốn con người, mở rộng các cơ hội đầu tư và giảm rủi ro của các nhà đầu tư [87].

Giữa những quan điểm đa chiều về việc một quốc gia nên chuyên môn hóa hay đa dạng hóa để tăng trưởng bền vững, *ngiên cứu của Imbs và Wacziarg (2003) đưa ra một cách nhìn nhận hoàn toàn mới mẻ, trung lập*. Các tác giả tổng kết quy luật như sau: Những nước thu nhập thấp có cơ cấu sản xuất với mức độ chuyên môn hóa rất cao; Khi mức thu nhập bình quân đầu người của các quốc gia tăng lên, đa dạng hóa theo khu vực tăng lên tương ứng; Khi thu nhập đầu người tiếp tục tăng lên, xu hướng đa dạng hóa này lại giảm đi, và sau một điểm ngoặt (turning point)-ở mức thu nhập rất cao- các khu vực lại chuyên môn hóa/tập trung hóa trở lại. *Như vậy, mối quan hệ giữa tập trung hóa/đa dạng hóa xuất khẩu và GDP đầu người tồn tại ở dạng phi tuyến (U-curved), theo đó chuyên môn hóa và đa dạng hóa xảy ra ở những giai đoạn khác nhau trong quá trình phát triển [65]. Hai quá trình này cũng vì thế không những không mâu thuẫn mà còn bổ sung cho nhau, đều là những giai đoạn tất yếu và trọng yếu trong quá trình tăng trưởng kinh tế*. Thông qua các mối liên kết thượng nguồn và hạ nguồn, mở rộng các lĩnh vực hiện có và kích thích phát triển các lĩnh vực mới, đa dạng hóa tạo tiền đề cho quá trình tái tập trung khi thu nhập bình quân vượt “ngưỡng”. *Sự tái tập trung này không đồng nghĩa với chuyên môn hóa vào nhóm sản phẩm ban đầu, mà sẽ hướng vào mở rộng phạm vi lợi thế so sánh, phát triển những sản phẩm “mới” phức tạp hơn, có giá trị gia tăng cao hơn, có ảnh hưởng lan tỏa và mang lại các hiệu ứng động lớn hơn cho tăng trưởng kinh tế*.

Tóm lại, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu có ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu cái gì cũng có tầm quan trọng không kém so với xuất khẩu bao nhiêu. Các loại hàng hóa khác nhau, mức độ chuyên môn hóa/đa dạng khác nhau sẽ có hiệu ứng khác biệt tới tăng trưởng kinh tế. Ưu tiên xuất khẩu mặt hàng này hay mặt hàng khác, chuyên môn hóa hay đa dạng hóa ở mức độ nào còn tùy thuộc vào mục tiêu phát triển của từng quốc gia, trong từng giai đoạn cụ thể.

1.2.7. Kết luận từ tổng quan lý thuyết

Như vậy, ở góc độ lý thuyết, có thể khẳng định xuất khẩu hàng hóa có tác động lớn đến tăng trưởng kinh tế của một quốc gia, có chăng sự khác biệt là ở lập luận về chiều hướng của tác động này (tích cực, tiêu cực hoặc cả hai). Xét từ phía cung, theo cách tiếp cận của Solow, tăng trưởng sản lượng được phân rã thành tăng trưởng dựa trên các đầu vào truyền thống (vốn vật chất, lao động) và tăng trưởng dựa vào năng suất thì xuất khẩu hàng hóa có thể tác động đến tăng trưởng kinh tế theo một số kênh chủ yếu sau:

Một là, xuất khẩu làm tăng cơ hội việc làm ở những nước thặng dư lao động. Một mặt, xét từ phía cung, gia tăng việc làm là một nguồn quan trọng của tăng trưởng trong dài hạn. Mặt khác, việc làm cũng tác động đến nền kinh tế từ phía cầu khi thu nhập của người lao động trong khu vực xuất khẩu được nâng cao, làm gia tăng cơ hội tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ, kích thích sản xuất trong nước phát triển.

Hai là, xuất khẩu tạo ra nguồn thu nhập ngoại tệ đáng kể cho đất nước, cung cấp ngoại hối cho phép tăng nhập khẩu công nghệ, hàng hóa vốn và hàng hóa trung gian cần thiết cho các ngành công nghiệp, đáp ứng nhu cầu phát triển và làm tăng tiềm năng sản xuất của một quốc gia. Nguồn thu nhập này vượt xa các nguồn thu nhập khác kể cả vốn vay và đầu tư nước ngoài. Đối với nhiều nước đang phát triển, ngoại thương trở thành nguồn tích lũy vốn chủ yếu trong giai đoạn đầu của sự nghiệp công nghiệp hóa.

Ba là, xuất khẩu dựa trên lợi thế so sánh giúp giảm được tính phi hiệu quả do phân bổ không đúng các nguồn lực gây ra, đưa nền kinh tế đến gần hơn với sự

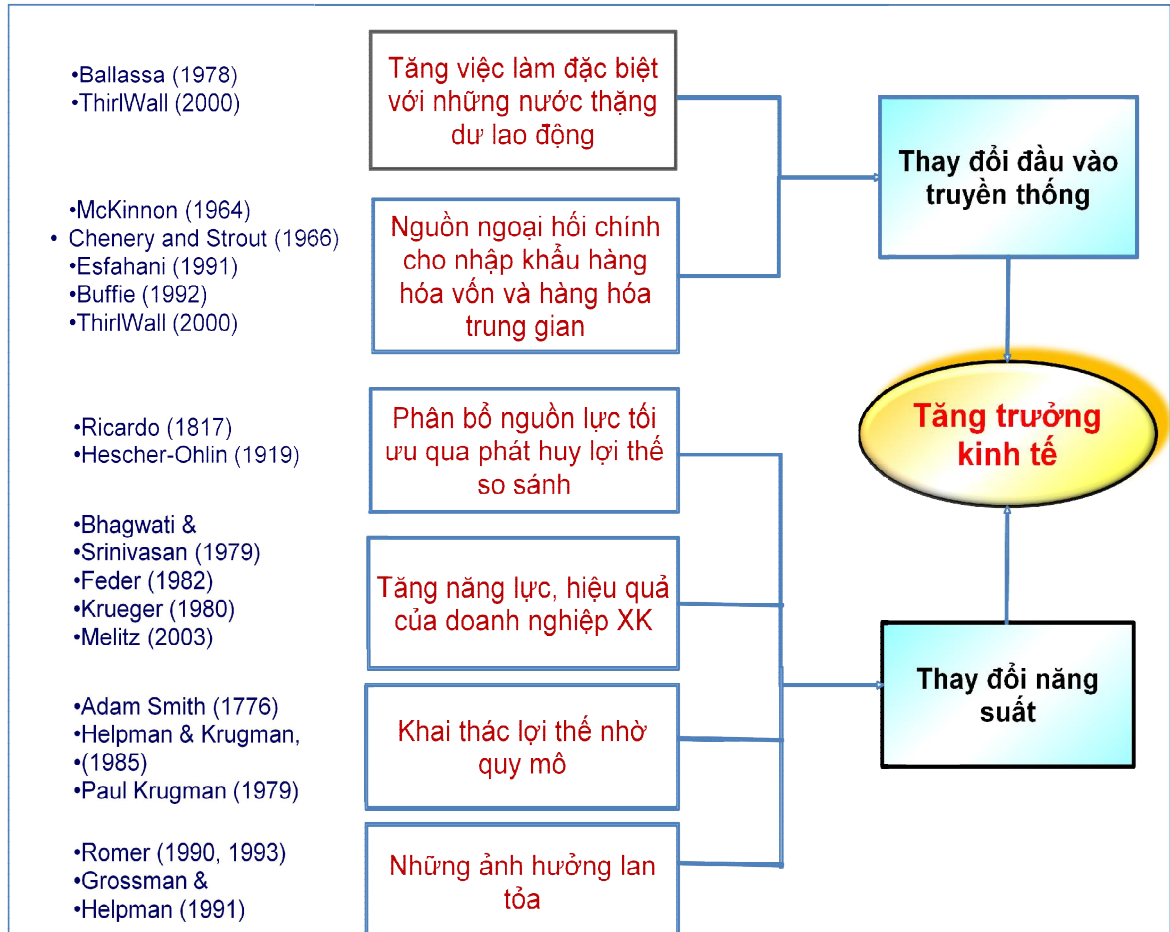
phân bổ nguồn lực tối ưu và tăng trưởng cao hơn. Về mặt lý luận, không dễ chứng minh được tầm vóc của các chi phí phúc lợi từ việc phân bổ các nguồn lực thiếu hiệu quả. Tuy vậy, trong thực tế có thể nhận thấy các chi phí này là rất đáng kể. Theo Anne O. Krueger, sự phân biệt về hệ số ICOR giữa các nước theo đuổi chiến lược hướng ngoại và hướng nội là rất lớn. Chẳng hạn, ICOR của những nước hướng ngoại như Hàn Quốc, Đài Loan và Singapore trong thời kỳ 1960-1973 tương ứng là 1,7 đến 5,7 trong khi các nước hướng nội như Chi Lê và Ấn Độ có ICOR là 5,5 và 5,7. Phát huy lợi thế so sánh được hiểu là bao gồm lợi thế so sánh “tĩnh” và lợi thế so sánh “động”. Do đó đây là kênh mà xuất khẩu hàng hóa có tác động tới tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Bốn là, tăng năng lực, hiệu quả của doanh nghiệp trong khu vực xuất khẩu. Thị trường quốc tế với mức độ cạnh tranh cao là “sân chơi” có khả năng thẩm định và sàng lọc những doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh. Những tiêu chuẩn ngặt nghèo của thị trường và khách hàng quốc tế được xem là những thách thức mà doanh nghiệp phải đáp ứng, và chỉ đáp ứng được bằng những nỗ lực từ bên trong của doanh nghiệp xuất khẩu.

Năm là, khai thác lợi thế nhờ quy mô, đặc biệt quan trọng với những quốc gia bị hạn chế bởi quy mô nhỏ hẹp của thị trường nội địa. Lợi ích từ tính kinh tế của quy mô thể hiện ở hai khía cạnh: (i) giúp giảm chi phí trung bình của sản phẩm nhờ chi phí cố định/sản phẩm giảm đi khi sản lượng gia tăng; (ii) kỳ vọng về sản lượng xuất khẩu cao khuyến khích các chủ thể xuất khẩu đầu tư vào R&D, làm tăng năng suất tiềm năng của nền kinh tế. Sự ra đời của “Học thuyết thương mại mới” với đại diện tiêu biểu là Paul Krugman, lợi thế nhờ quy mô được nhìn nhận một cách đầy đủ, toàn diện, và là một kênh tác động quan trọng của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế.

Sáu là, những ảnh hưởng lan tỏa, được tiếp cận từ hai khía cạnh: lan tỏa trong nội bộ ngành có hàng hóa xuất khẩu và lan tỏa sang những ngành, những lĩnh vực khác của nền kinh tế. Thậm chí, nếu những hàng hóa xuất khẩu ban đầu là những mặt hàng công nghệ thấp, thâm dụng yếu tố cơ bản (như dép xăng đan, hoa

nhựa..) thì tham gia từng bước vào thương mại thế giới vẫn cho phép các nước đang phát triển nâng cấp dần thương mại dịch vụ. Điều này, trong dài hạn, rất hữu ích cho sự phát triển các hàng xuất khẩu (như điện tử) với tiềm năng học hỏi cao.



Hình 1.2: Các kênh tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Lập luận về tác động tích cực của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế không hoàn toàn được ủng hộ về mặt lý thuyết, có quan điểm lạc quan (optimism), có quan điểm trung lập (neutralism), thậm chí hoài nghi, bi quan (pessimism). Cũng cần nói thêm rằng, lý thuyết thương mại và tăng trưởng cho đến nay tập trung nhiều đến mối quan hệ giữa chính sách thương mại và tăng trưởng (trade policies) hơn là mối quan hệ giữa khối lượng thương mại và tăng trưởng (trade volumes). Hai khái niệm này, khối lượng thương mại và chính sách thương mại, có mối quan hệ chặt chẽ với

nhau, quan hệ của chúng với tăng trưởng có thể khác biệt đáng kể, bởi vì mối quan hệ thương mại – tăng trưởng phụ thuộc trầm trọng vào các nhân tố như thể chế, điều kiện thị trường và môi trường xã hội (Van der Ploeg and Arezki, 2010). Vì vậy, phân tích tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế cần tính những nhân tố đặc thù của các quốc gia [122].

1.3. Kinh nghiệm quốc tế về thúc đẩy xuất khẩu hướng tới tăng trưởng kinh tế

Là nước đi sau, Việt Nam có thể tiếp thu rất nhiều bài học hữu ích từ kinh nghiệm quốc tế, đặc biệt là từ những nước có điều kiện tương đồng với Việt Nam. Luận án lựa chọn hai quốc gia để phân tích là Hàn Quốc và Thái Lan. Hàn Quốc và Việt Nam cùng xuất phát điểm từ trình độ kinh tế thấp kém, lạc hậu, chủ yếu dựa vào nông nghiệp và trước đó nền kinh tế bị tàn phá nặng nề bởi chiến tranh. Thái Lan cũng là nước chủ yếu dựa vào nông nghiệp, đi lên từ nông nghiệp lạc hậu, có điều kiện tự nhiên, cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế khá tương đồng với Việt Nam khi bắt đầu theo đuổi chiến lược tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu.

1.3.1. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Hàn Quốc là điển hình của quốc gia theo đuổi chiến lược thúc đẩy xuất khẩu, đồng thời vẫn duy trì các chính sách thay thế nhập khẩu, và dựa trên nền tảng xuất khẩu hàng chế tạo và hàng công nghiệp ngay từ đầu. Điều này khác biệt với Thái Lan và Trung Quốc, nhưng lại rất phù hợp với một nước nhỏ và nghèo tài nguyên như Hàn Quốc. Chiến lược ELG của Hàn Quốc có thể chia thành 3 giai đoạn: (1) Giai đoạn bắt đầu hướng về xuất khẩu (1962-1971); (2) Giai đoạn hướng ngoại, tự do hóa và toàn cầu hóa kinh tế (1972-1997); (3) Giai đoạn từ 1998 đến nay.

Giai đoạn bắt đầu hướng về xuất khẩu (1962-1971)

Trong giai đoạn này, *khá nhiều chính sách khuyến khích xuất khẩu đã được thực hiện*. Ngay từ đầu năm 1964, đồng Won đã được phá giá 100% và tỷ giá hối đoái thả nổi thống nhất có hiệu lực từ tháng 3/1965. Năm 1965, Nhà nước cho phép khấu trừ hao hụt đối với nguyên liệu nhập khẩu phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu và

cho phép áp dụng giá điện năng ưu đãi. Thuế quan đối với nhập khẩu thiết bị được miễn vào năm 1966. Biện pháp quan trọng nhất là tín dụng xuất khẩu ưu đãi, với lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại, đã tạo ra những kích thích khá lớn cho hoạt động xuất khẩu, trong một nền kinh tế mà ở đó chính phủ kiểm soát tín dụng một cách chặt chẽ và việc cho vay của các tổ chức ngân hàng không phải là dễ dàng [9].

Bên cạnh đó, Hàn Quốc khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghiệp và bước đầu chú trọng công tác nghiên cứu và phát triển. Tư bản trong nước được ưu tiên đầu tư vào những ngành, những lĩnh vực cần ít vốn, quay vòng nhanh và có tỷ suất lợi nhuận cao như lương thực, may mặc, thực phẩm... Cuối thập kỷ 1960, Hàn Quốc đã có trên 100 doanh nghiệp quốc doanh, trong đó có những doanh nghiệp có quy mô hơn như KEPCO, POSCO. Những doanh nghiệp này là lực lượng quan trọng đóng góp vào xuất khẩu của Hàn Quốc. Chính phủ Hàn Quốc cũng đã chú trọng xây dựng các công trình hạ tầng cho các hoạt động nghiên cứu và triển khai, cụ thể là sự xuất hiện và hoạt động khá hiệu quả của các viện nghiên cứu công nghệ trong các lĩnh vực như phần mềm máy tính, động cơ diezen, lĩnh vực điện tử bán dẫn... Hoạt động nghiên cứu còn vươn tới các lĩnh vực rộng như lập dự án quốc gia về nghiên cứu triển khai, sử dụng có hiệu quả những nguồn tài nguyên rừng, biển hay năng lượng nguyên tử.

Mặc dù vậy, Hàn Quốc vẫn duy trì sự bảo hộ với một số ngành sản xuất trong nước. Từ cuối những năm 1960, trong khi tập trung khuyến khích xuất khẩu, chính phủ Hàn Quốc vẫn chú trọng thay thế nhập khẩu trong những ngành chiến lược thông qua sắc luật và chỉ cho phép nhập khẩu khi trong nước không thể sản xuất. Năm 1967, nhà nước ban hành luật khuyến khích ngành chế tạo máy, đóng tàu. Năm 1969, luật khuyến khích các ngành điện tử, thép, hóa dầu bằng ưu đãi thuế và hỗ trợ để nội địa hóa phụ tùng và các chi tiết máy móc... Bằng những nỗ lực nói trên, Hàn Quốc đã đạt được một số thành tựu bước đầu hình thành một số ngành công nghiệp quan trọng để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, đồng thời tăng dần tỷ lệ nội địa hóa các phụ tùng và các chi tiết máy móc.

Giai đoạn hướng ngoại, tự do hóa và toàn cầu hóa kinh tế 1972-1997.

Đây có thể coi là một trong những giai đoạn quan trọng nhất với tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu của Hàn Quốc, với một loạt các chính sách đã được thực hiện.

Thứ nhất, mọi thành phần kinh tế đã được huy động tham gia vào lĩnh vực xuất khẩu gồm các doanh nghiệp lớn, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp tư nhân. Chính phủ Hàn Quốc đặt nhiều hy vọng và ưu đãi vào việc xây dựng và phát triển các tập đoàn công nghiệp lớn nên ngay từ đầu thập kỷ 1970, hàng loạt các tập đoàn công nghiệp lớn như: Posco, Samsung, Hyundai, Lucky Golstar, Daewoo... đã xuất hiện. Các chaebol này đều là những doanh nghiệp có quy mô lớn về vốn, doanh thu, lao động và còn quy tụ xung quanh nó một số lượng khá lớn các công ty thành viên, đóng góp quan trọng cho xuất khẩu. Tuy nhiên, Hàn Quốc vẫn chú trọng phát triển các loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ. Năm 1978, doanh nghiệp vừa và nhỏ đã tạo ra được 30,4% tổng giá trị xuất khẩu nói chung, chiếm 40,5% giá trị của hàng công nghiệp chế biến [15].

Thứ hai, thực hiện chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu. Quá trình nâng cấp mô hình chuyên môn hóa diễn ra với tốc độ khá nhanh, chỉ trong gần nửa thế kỷ. Giai đoạn những năm 1960, Hàn Quốc chủ yếu phát triển xuất khẩu hàng chế biến sử dụng nhiều lao động như dệt may, các ngành công nghiệp gia dụng, công nghiệp chế biến thực phẩm. Bước vào giai đoạn những năm 1970, Hàn Quốc phát triển công nghiệp hướng về các ngành có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao, đó là công nghiệp nặng và hóa chất. Giai đoạn những năm 1980, xu hướng tăng cường chất lượng và đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu diễn ra mạnh mẽ. Việc mở rộng xuất khẩu những mặt hàng sử dụng công nghệ, kỹ thuật cao (kể cả xuất khẩu nhà máy và các dịch vụ thiết kế chế tạo) đã thúc đẩy phát triển những ngành công nghiệp kỹ thuật cao, thúc đẩy phát triển công nghệ thông tin.

Thứ ba, tiếp tục đầu tư thích đáng cho công tác nghiên cứu và triển khai. Ở Hàn Quốc các viện nghiên cứu quốc gia là khâu quan trọng không thể thiếu trong hệ thống nghiên cứu và triển khai. Nhà nước cũng khuyến khích các công ty tư nhân tăng cường nghiên cứu triển khai bằng các hình thức như giảm thuế, giảm giá đặc

biệt, trợ cấp tài chính trực tiếp hoặc cho vay vốn với lãi suất thấp và thực hiện các đơn đặt hàng của nhà nước. Do vậy, tỷ lệ đầu tư của các công ty tư nhân vào nghiên cứu triển khai tăng bình quân 20%/năm. Đồng thời số viện nghiên cứu tư nhân tăng nhanh, năm 1980 có 52 viện, 1993 có 1.445 viện [15].

Thứ tư, cải tiến hệ thống hỗ trợ xuất khẩu. Nhà nước phối hợp chính sách công nghiệp với biện pháp hỗ trợ xuất khẩu, giảm dần sự phụ thuộc vào bao cấp xuất khẩu, giảm sự lệ thuộc vào vật tư nhập khẩu, khuyến khích sử dụng nguyên liệu trong nước, mở rộng mua hàng xuất khẩu trả chậm ngắn hạn và tăng quỹ mua hàng xuất khẩu trả chậm dài hạn, mở rộng cho vay tín dụng và thuế ưu đãi cho việc tái đầu tư vào sản xuất hàng xuất khẩu. Bên cạnh đó, nhà nước còn chú trọng khuyến khích cải tiến chất lượng, ưu tiên sử dụng nguyên liệu trong nước, chế biến sản phẩm có chất lượng cao, cùng với việc cải tiến mẫu mã, bao bì đóng gói... để nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

Bảng 1.1: Tốc độ tăng trưởng GNP thực, đầu tư và xuất khẩu trong các giai đoạn thực hiện kế hoạch 5 năm (FYP-Five Year Plan), 1962-1986 (%) của Hàn Quốc

	Giai đoạn	GNP	Đầu tư	Xuất khẩu
FYP lần thứ nhất	1962-66	7,8	23,2	26,2
FYP lần thứ hai	1967-71	9,6	18,5	30,3
FYP lần thứ ba	1972-76	9,6	12,7	27,6
FYP lần thứ tư	1977-81	5,9	8,0	12,3
FYP lần thứ năm	1982-86	5,7	9,4	11,8

Nguồn: Suh (1996)[114]

Giai đoạn sau khủng hoảng từ 1998 đến nay

Giai đoạn này, Hàn Quốc tiếp tục điều chỉnh cơ cấu nhằm phát triển và xuất khẩu những ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao. Để thực hiện điều đó, Hàn Quốc đã thực hiện xóa bỏ chế độ tỷ giá hối đoái cố định, phá giá đồng WON và thực hiện chính sách tài khóa và tiền tệ thắt chặt, không tăng lương, chính sách thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài, chính sách thay đổi công nghiệp.... Chính sách tự do hóa tài chính và thương mại theo hướng tự do hóa lãi suất, cải cách chính sách vay, tự do hóa các tài sản vốn, tự do hóa các dòng vốn đầu tư nước ngoài và thả nổi thị trường hối đoái.

Có thể nói lịch sử phát triển kinh tế của Hàn Quốc là lịch sử tăng trưởng xuất khẩu. Đầu thập niên 1960, hàng hóa xuất khẩu chính của Hàn Quốc chủ yếu gồm có quặng sắt và nguyên liệu thô, thì ngày nay, sản phẩm và công nghệ tiên tiến của Hàn Quốc đã rất đa dạng, hiện diện và nổi tiếng tại khắp nơi trên thế giới. Chiến lược ELG đã góp phần đưa Hàn Quốc từ một nước nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu trở thành nền kinh tế lớn trên thế giới, với mức sống của người dân tương đương với mức sống của nhiều người ở châu Âu, Bắc Mỹ.

1.3.2. Kinh nghiệm của Thái Lan

Thái Lan bắt đầu thời kỳ tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu từ năm 1972. Con đường tăng trưởng kinh tế của Thái Lan cũng không tránh khỏi những cú sốc lớn, điển hình là cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ 1997-1998. Quá trình hồi phục kinh tế từ 1999 nhờ vào xuất khẩu tăng trưởng mạnh là minh chứng cho chiến lược ELG đúng đắn của đất nước này. Nhìn lại cả một chặng đường hơn 40 năm, có thể thấy những điểm nổi bật sau dẫn đến sự thành công của Thái Lan.

Thứ nhất, lựa chọn nông nghiệp là nền tảng trong giai đoạn đầu của chiến lược tăng trưởng hướng về xuất khẩu. Thái Lan xác định rõ lợi thế của đất nước mình và thực hiện chiến lược tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu trên cơ sở phát triển một nền nông nghiệp toàn diện, biến nông nghiệp không chỉ trở thành một trong những nguồn tích lũy vốn cho công nghiệp mà còn trở thành nguồn cung cấp nguyên liệu trực tiếp hoặc gián tiếp cho công nghiệp. Với định hướng đó, Thái Lan phát triển các khu vực chuyên môn phục vụ xuất khẩu gắn liền với các khu chế xuất tại chỗ. Các khu vực phục vụ xuất khẩu vừa tận dụng được lợi thế quy mô, vừa phát huy được lợi thế tự nhiên của các vùng để tạo ra sản lượng lớn đáp ứng nhu cầu xuất khẩu: Vùng Đông Bắc trở thành vùng cung cấp các sản phẩm đay và sắn; vùng phía Bắc cung cấp thóc và một số loại cây trồng thâm canh như ngô, lạc, đậu tương; vùng bán đảo phía Nam tập trung trồng cây cao su; vùng trung tâm trồng lúa cũng là vựa thóc lớn nhất của Thái Lan. Đặc biệt trên các vùng nông nghiệp chuyên canh lớn đó, Thái Lan đã xây dựng các cơ sở công nghiệp chế biến, bảo quản có trang thiết bị hiện đại và được sự bảo trợ rất cao của nhà nước. Đến năm 1980, Thái

Lan mới có những khu chế xuất đầu tiên, nhưng lại được đánh giá là phát triển đặc biệt nhanh chóng [40].

Thứ hai, đổi mới quy chế xuất nhập khẩu, phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế trong hoạt động xuất khẩu, đầu tư thích đáng cho các hoạt động xúc tiến xuất khẩu. Đạo luật xuất nhập khẩu ra đời năm 1977 thực hiện tự do cạnh tranh và bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Khác với Hàn Quốc, chính sách của Thái Lan không thiết kế để “chọn người thắng cuộc” trong những ngành công nghiệp cụ thể. Thay vào đó, các ưu tiên của Ủy ban Đầu tư (Board of Investment Preferences) được mở rộng theo thời gian cho một số lượng ngày càng lớn doanh nghiệp, cũng như các ngành công nghiệp khác nhau ngay từ đầu những năm 1970. Cách tiếp cận này được mô tả như “đánh cá với một cái lưới rộng-trawling with a large fishing net” hơn là “sử dụng một cái cần câu với mồi câu phù hợp-using a rod and the right bait” [74, tr. 29-31]. Chính phủ Thái Lan luôn đánh giá đúng vị trí của các doanh nghiệp tư nhân, coi khu vực kinh tế tư nhân là động lực phát triển kinh tế. Các biện pháp xúc tiến xuất khẩu, các khuyến khích vi mô được thực thi tới mọi thành phần kinh tế.

Thứ ba, mở cửa nền kinh tế, tạo mọi điều kiện để thu hút đầu tư nước ngoài. Thái Lan sẵn sàng “trải thảm đỏ” cho các nhà đầu tư bằng cách chú trọng đến việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông, thực hiện những chính sách rất cụ thể. Để định hướng đầu tư vào các ngành, các lĩnh vực theo chiến lược tăng trưởng và giảm sự bất bình đẳng, Thái Lan đã chia đất nước ra làm 3 khu vực ưu tiên với các điều kiện ưu đãi cụ thể cho từng khu vực ở các mức độ khác nhau. Luật khuyến khích đầu tư trong nước và nước ngoài được thông qua từ đầu những năm 1960 và liên tục bổ sung, điều chỉnh khiến cho môi trường đầu tư ngày càng trở nên thông thoáng và hấp dẫn, biến Thái Lan thành một trong những địa chỉ đáng quan tâm nhất của các nhà đầu tư nước ngoài.

Thứ ba, sự chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu một cách linh hoạt. Chính phủ đã xác định một chiến lược đúng đắn, đưa ra được các chính sách và kế hoạch rất cụ thể cho từng thời kỳ, cho tổng thể cả nền kinh tế và mang tính công khai rõ rệt

Trong giai đoạn đầu của tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu, để tận dụng nhân công giá rẻ và nguồn nguyên liệu phong phú trong nước, Thái Lan tập trung chủ yếu vào các ngành sản xuất và chế biến nông sản, dệt may, da giày... Những năm 1980, khi lợi thế này giảm dần, Thái Lan chuyển sang chú trọng đầu tư cho các ngành lắp ráp, chế tạo đòi hỏi vốn, tay nghề và công nghệ cao hơn. Những năm 1990, Thái Lan lại tập trung chú ý tới các ngành chế tạo có giá trị gia tăng cao hơn như sản xuất và lắp ráp các phương tiện vận tải, viễn thông, máy vi tính, các thiết bị điện-điện tử, tivi, tủ lạnh, lò vi sóng. Sự bùng nổ xuất khẩu của Thái Lan đã mang lại cho quốc gia này một nguồn ngoại tệ khổng lồ. Trong những năm gần đây, Chính phủ Thái Lan đã đẩy mạnh khái niệm “Nền kinh tế sáng tạo” cũng góp phần đáng kể cho xuất khẩu của Thái Lan, đạt gần 13 tỉ USD (2008) và đưa Thái Lan vào top 20 nhà xuất khẩu mặt hàng sáng tạo hàng đầu thế giới, như là một phần quan trọng cho sự phát triển của Thái Lan. Nấc thang về cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu phản ánh khá rõ nét thành quả của chính sách tăng trưởng hướng về xuất khẩu của Thái Lan.

Bảng 1.2: Cơ cấu xuất khẩu của Thái Lan, 1981-1993 (%)

	1981	1985	1988	1990	1993
Hàng thô và sơ chế	48	38	26	17	12
Gạo	17	12	9	5	4
Sắn	11	9	5	4	2
Hàng chế biến thâm dụng lao động	15	21	29	31	27
Hàng dệt may	10	14	16	16	14
Đồ kim hoàn	3	4	6	6	4
Giày dép	0	1	2	3	3
Hàng chế biến công nghệ cao và trung bình	5	7	15	22	30
Máy móc và phụ tùng	0	1	4	8	10
Đồ điện	0	1	2	6	7
Mạch điện	4	4	7	6	8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	0	0	1	1	2
Tỷ trọng hàng chế biến trong tổng XK	36	49	66	75	80
Tổng xuất khẩu	100	100	100	100	100

Nguồn: Jomo K.S. and Michael Rock (1998)[69]

Thứ tư, vai trò hỗ trợ của nhà nước trong định hướng, phát triển thị trường.

Các hoạt động xúc tiến xuất khẩu và hỗ trợ tín dụng cho các nhà xuất khẩu phát triển thị trường đã phát huy tác dụng trong suốt thời kỳ xuất khẩu hàng hóa của Thái Lan tăng trưởng mạnh nhất. Chính phủ Thái Lan cũng tận dụng rất tốt việc đàm phán và ký kết các hiệp định thương mại song phương, đa phương. Quan điểm “tự do hóa thương mại song phương” được đặt song song với “tự do hóa thương mại đa phương”, Thái Lan đã đàm phán và ký kết hiệp định tự do thương mại song phương với Mỹ, Australia và là thành viên cố vũ tích cực cho tiến trình AFTA thực hiện đúng hạn.

Chiến lược tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu đã giúp Thái Lan đạt được tăng trưởng GDP cao liên tục trong nhiều năm và trở thành một trong những điểm sáng của “sự thần kỳ Đông Á”. Cho đến cuối thế kỷ XX, tức là sau gần 30 năm thực hiện chính sách hướng về xuất khẩu, từ một nước nông nghiệp lạc hậu Thái Lan đã trở thành một nước công – nông nghiệp và dịch vụ khá phát triển ở khu vực Đông Nam Á, với nhiều mặt hàng xuất khẩu nổi tiếng có mặt tại hầu hết các khu vực trên thế giới. Trước khủng hoảng tài chính tiền tệ 1997, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt mức trung bình 9%/năm.

1.3.3. Bài học cho Việt Nam

Từ thực tế chiến lược ELG của Hàn Quốc và Thái Lan, Việt Nam có thể học tập và áp dụng khá nhiều bài học thành công.

Thứ nhất, vấn đề quan điểm về tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu. Chiến lược thúc đẩy xuất khẩu thường được hiểu như là chiến lược có tính trung lập hơn là chiến lược thúc đẩy xuất khẩu cực đoan. Do vậy, việc theo đuổi chiến lược thúc đẩy xuất khẩu không nhất thiết phải loại trừ chính sách thay thế nhập khẩu có chọn lọc trong một số lĩnh vực của nền kinh tế. Khuynh hướng này được minh chứng rõ nhất trong trường hợp của Hàn Quốc và bảo hộ ở mức độ hạn chế hơn với trường hợp của Thái Lan.

Thứ hai, doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp tư nhân cần được coi trọng và khuyến khích phát triển, thậm chí được đánh giá là động lực phát triển kinh tế. Điều đó không đồng nghĩa với loại bỏ vai trò của nhà nước trong nền kinh tế, mà là giảm bớt sự can thiệp trực tiếp và trao quyền tự chủ nhiều hơn cho khu vực kinh tế tư nhân (kể cả khu vực kinh tế nhà nước), để cho các quy luật của thị trường tác động nhiều hơn đến các hoạt động kinh tế. Nhà nước chủ yếu kiểm soát và điều hành nền kinh tế thông qua luật pháp, chính sách và các đòn bẩy kinh tế khi cần thiết.

Thứ ba, phát triển các khu vực sản xuất hàng hóa phục vụ xuất khẩu, các ngành công nghiệp hỗ trợ và có liên quan nhằm cung cấp nguyên vật liệu, linh kiện và thực hiện các quá trình hỗ trợ cho việc sản xuất sản phẩm cuối cùng. Sự phát triển của các ngành này vừa đảm bảo thể chủ động cho các ngành sản xuất chính, đồng thời góp phần nâng cao đáng kể giá trị gia tăng, tăng năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu và các ngành xuất khẩu của quốc gia.

Thứ tư, thực hiện chính sách thu hút mạnh đầu tư nước ngoài và khuyến khích khu vực này đẩy mạnh xuất khẩu. Các doanh nghiệp FDI thường là các công ty đa quốc gia, có mạng lưới sản xuất và phân phối tiêu thụ khắp toàn cầu. Do đó, các doanh nghiệp FDI có khả năng xuất khẩu hàng hóa đến cả những thị trường mà nước nhận đầu tư chưa thực hiện những đàm phán về mở cửa thị trường hay khó có khả năng thâm nhập do những quy định chặt chẽ của nước nhập khẩu. FDI cũng là một kênh mà thông qua đó, những công nghệ sẽ được giới thiệu và truyền bá đến các nước đang phát triển.

Thứ năm, đánh giá đúng vai trò của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, có lộ trình nâng cấp chất lượng cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng khai thác lợi thế so sánh, biến lợi thế so sánh thành lợi thế cạnh tranh, nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu. Chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo chiến lược và lộ trình đáp ứng các mục tiêu đặt ra trong từng giai đoạn phát triển kinh tế là một trong những nhân tố tích cực đóng góp vào thành công của Thái Lan và Hàn Quốc.

Thứ sáu, vai trò của nhà nước trong việc tạo lập môi trường vĩ mô ổn định, tạo hành lang thông thoáng và có chính sách tác động kịp thời tới hoạt động xuất khẩu. Trong đó, chính sách tỷ giá có thể được sử dụng như một công cụ hữu hiệu để điều chỉnh và thúc đẩy xuất khẩu. Vấn đề phá giá đồng nội tệ trong trường hợp của Hàn Quốc đã tạo điều kiện cho nước này chớp thời cơ để thâm nhập sâu rộng hơn vào thị trường thế giới cũng có thể là bài học với Việt Nam. Với Việt Nam, phá giá đồng nội tệ là điều cần cân nhắc, tuy nhiên, ít nhất thì đồng nội tệ nên được định giá sao cho không trở thành rào cản làm hạn chế xuất khẩu.

Tuy nhiên, bên cạnh những bài học thành công, cũng cần một số cân nhắc khi vận dụng kinh nghiệm của những quốc gia này.

Chẳng hạn, với trường hợp Hàn Quốc, sự ưu đãi quá mức và thiếu sự giám sát chặt chẽ chính phủ đã tạo điều kiện để các Chaebol lạm dụng, gây ảnh hưởng tiêu cực tới nền kinh tế quốc gia. Các Chaebol đã mở rộng sản xuất một cách thái quá nên khi nhu cầu thế giới về các sản phẩm chính của các tập đoàn này bị thu hẹp quá nhanh chóng và giảm hơn nữa do cuộc khủng hoảng khu vực đã tạo ra sự “rớt giá” khiến cho hoạt động xuất khẩu của Hàn Quốc lâm vào tình trạng khó khăn.

Với Thái Lan, để có được sự tăng trưởng khá thần kỳ, trong quá trình thực hiện chính sách tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu, đất nước này đã phải trả một cái giá khá đắt, đó là sự hy sinh về môi trường, sự bành trướng của các tệ nạn xã hội, sự bất bình đẳng giữa các giai tầng và khoảng cách giàu nghèo ngày càng gia tăng. Đây là những khiếm khuyết, sai lầm mà Thái Lan chưa có cách giải quyết, chưa thể khắc phục một sớm một chiều. Thêm vào đó, nền công nghiệp Thái Lan chủ yếu vẫn là nền công nghiệp sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên và sức lao động của con người, vẫn là nền công nghiệp gia công lắp ráp, phụ thuộc vào nước ngoài, giá trị gia tăng thấp.

1.4. Tổng kết chương 1

Chương 1 đã tập trung vào ba nội dung chính: *Thứ nhất*, khái quát những vấn đề cơ bản về tăng trưởng kinh tế và tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế, góp phần làm rõ cách tiếp cận của luận án với vấn đề này. *Thứ hai*, tổng quan lý

thuyết về tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế. Thông qua phân tích nội dung chính của các lý thuyết quan trọng nhất, có thể rút ra một số nhận định sau: (i) Xuất khẩu hàng hóa không phải luôn có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là với các nước đang phát triển; (ii) Xuất khẩu hàng hóa qua một số kênh có tác động tới tăng trưởng kinh tế; (iii) Vai trò của chất lượng xuất khẩu hàng hóa và các nhân tố đặc thù cần được coi trọng khi phân tích tác động này. Thứ ba, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, chủ yếu ở khía cạnh chính sách nhằm thúc đẩy xuất khẩu và phát huy tác động tích cực của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế, từ đó rút ra những bài học có thể vận dụng thành công và những bài học cần cân nhắc khi vận dụng cho Việt Nam

Qua đó, chương 1 đã giải đáp được câu hỏi nghiên cứu thứ nhất và thứ hai của luận án.

CHƯƠNG 2

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM VÀ LỰA CHỌN MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU CHO LUẬN ÁN

Quan điểm về tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế được thể hiện đa dạng, đan xen về mặt lý thuyết. Chính điều này đã thúc đẩy rất nhiều các nghiên cứu thực nghiệm nhằm kiểm định tác động thực sự của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế dựa trên số liệu thực tế của các quốc gia. Với sự phát triển của các phương pháp phân tích và sự phong phú của dữ liệu, các kết quả nghiên cứu thực nghiệm đã phản ánh được những khía cạnh bản chất nhất về tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế. Những kết luận từ tổng quan nghiên cứu thực nghiệm sẽ được sử dụng làm căn cứ để xây dựng mô hình đánh giá tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2000-2012.

2.1. Tổng quan nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới.

Các nghiên cứu thực nghiệm đầu tiên được thực hiện vào giai đoạn cuối những năm 1960 nhưng chỉ đến những năm 1990 trở lại đây, với sự phát triển tích cực của lý thuyết và các công cụ phân tích kinh tế lượng, các nghiên cứu mới thực sự đa dạng, đa chiều và ngày càng có ý nghĩa quan trọng trong việc định hướng chiến lược, chính sách thương mại của các quốc gia. Mục tiêu chung của các nghiên cứu thực nghiệm là kiểm định liệu xuất khẩu có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế? tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu có thực sự là sự lựa chọn đúng đắn của các quốc gia hay không? (một số nghiên cứu so sánh thời kỳ hướng về xuất khẩu với thời kỳ thay thế nhập khẩu). Sự khác biệt cũng như tính phát triển của các nghiên cứu thực nghiệm thể hiện ở ba khía cạnh: lựa chọn biến số đưa vào mô hình; cấu trúc bộ dữ liệu và phương pháp phân tích dữ liệu³.

³ Các cách phân loại nghiên cứu thực nghiệm trong phụ lục 1

2.1.1. Cơ sở lý thuyết cho các nghiên cứu thực nghiệm

Nghiên cứu thực nghiệm về tác động của xuất khẩu nói chung tới tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa trên nền tảng lý thuyết thương mại và tăng trưởng kinh tế truyền thống, lý thuyết thương mại mới và các lý thuyết tăng trưởng mới. Lý thuyết thương mại và tăng trưởng kinh tế truyền thống nhấn mạnh ý nghĩa của lợi thế so sánh và vai trò thúc đẩy chuyên môn hóa của xuất khẩu; lý thuyết thương mại mới tập trung chú ý vào vai trò của cạnh tranh không hoàn hảo, lợi thế nhờ quy mô và sự phân hóa sản phẩm; lý thuyết tăng trưởng nội sinh làm nổi bật vai trò của năng suất, sự cải tiến và vốn con người (yếu tố công nghệ). Xem xét khía cạnh cơ cấu hàng xuất khẩu, nghiên cứu thực nghiệm thường dựa trên các lập luận của trường phái cấu trúc, trong đó nhấn mạnh vai trò của chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu và đa dạng hóa từ các sản phẩm thô và sơ chế sang các sản phẩm chế biến, của các mô hình tăng trưởng nội sinh đề cao vai trò của khu vực sản xuất tới tăng trưởng kinh tế bền vững. Lập luận về hiệu ứng danh mục đầu tư, lý thuyết chu kỳ sống của sản phẩm, lý thuyết về khoảng cách công nghệ... cũng có thể coi là những cơ sở luận quan trọng giúp cho việc phân tích ảnh hưởng của cơ cấu hàng xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế.

2.1.2. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu chéo.

Những nghiên cứu đầu tiên về tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế sử dụng dữ liệu chéo, đáng chú ý là các nghiên cứu của Emery (1968), Kravis (1970) và Krueger (1978). Nhóm nghiên cứu này sử dụng kiểm định *tương quan hai biến* (kiểm định tương quan hạng Spearman) để nhận dạng mối quan hệ xuất khẩu-tăng trưởng. Tuy nhiên, bắt đầu từ những năm 1970, một số tác giả đồng thuận quan điểm rằng: mối tương quan quan sát được giữa xuất khẩu - tăng trưởng kinh tế có thể còn bao hàm *những mối quan hệ “ẩn”* thông qua những biến khác. Bỏ qua những “biến ẩn” này làm cho mô hình đánh giá mối quan hệ xuất khẩu-tăng trưởng thiếu độ tin cậy. Vì vậy, nhóm nghiên cứu dữ liệu chéo thứ hai ước lượng hàm tổng sản xuất trong đó xuất khẩu là một biến giải thích, *được đưa vào một cách đặc biệt, với vai trò là đầu vào thứ ba trong hàm sản xuất* cùng với các nhân tố xác định tăng trưởng kinh

tế khác như lao động, vốn, đầu tư. Các biến đại diện cho “xuất khẩu” và “tăng trưởng” được sử dụng khá đa dạng. Biến “xuất khẩu” thường được sử dụng bao gồm tăng trưởng xuất khẩu thực; xuất khẩu hàng hóa hoặc xuất khẩu hàng công nghiệp; tỷ trọng xuất khẩu trong GDP; thay đổi tỷ trọng xuất khẩu/ GDP. Các cách xác định biến “tăng trưởng” cũng khá phong phú như GDP thực, sản lượng công nghiệp; GDP bình quân đầu người; tốc độ tăng GDP hoặc GDP không bao gồm xuất khẩu [53].

Michalopoulos và Jay (1973) là những người đầu tiên xem xét mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng trong khung lý thuyết hàm sản xuất tân cổ điển. Sử dụng mẫu gồm 39 nước đang phát triển thời kỳ 1960-1973, mô hình này giả định “một sự tăng trưởng nhanh chóng trong khu vực xuất khẩu có hiệu ứng tốt lên tăng trưởng kinh tế chung bởi vì nó bắt nguồn từ chuyên môn hóa gia tăng và cạnh tranh đến mức có thể nhằm khai thác lợi thế nhờ quy mô từ thị trường rộng lớn hơn”. Để thêm thuyết phục, Michalopoulos và Jay phân tích vai trò của xuất khẩu từ khía cạnh sản xuất và khẳng định rằng sản lượng là một hàm của đầu tư, việc làm và xuất khẩu [90]. Nghiên cứu của Michalopoulos và Jay's thúc đẩy các nhà nghiên cứu khác như Balassa (1985); Tyler (1981); Kavoussi (1984) sử dụng phương pháp tương tự cho các mẫu khác nhau. *Đúng như kỳ vọng của các nhà nghiên cứu, kết quả hầu hết có xu hướng ủng hộ tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu, những nước dành sự ưu tiên cho xuất khẩu thường đạt được tăng trưởng kinh tế cao hơn các nước khác mặc dù cách lập luận có thể khác nhau.*

Balassa (1985) lập luận rằng nhìn chung sản xuất hàng hóa xuất khẩu tập trung vào những ngành kinh tế hiệu quả hơn, dẫn đến tăng tổng năng suất nhân tố của toàn bộ nền kinh tế [36].

Kavoussi (1984) bổ sung rằng tăng trưởng xuất khẩu cũng có hiệu ứng thúc đẩy tổng năng suất nhân tố thông qua một kênh khác, đó là tác động tích cực lên tốc độ tăng trưởng vốn [72].

Feder (1982) cho thấy dưới áp lực cạnh tranh mạnh mẽ mà các doanh nghiệp xuất khẩu phải đối mặt, tăng trưởng của khu vực xuất khẩu có thể góp phần thúc

đẩy toàn bộ nền kinh tế khi năng suất nhân tố biên ở khu vực này cao hơn so với phần còn lại của nền kinh tế [47].

Esfahani H. S. (1989) cho thấy cái nhìn mới với những nước bán công nghiệp hóa thời kỳ 1960-1981, tăng cường xuất khẩu có tác động tích cực và đáng kể lên tăng trưởng, có vai trò quan trọng trong việc giảm sự “thiếu hụt” nhập khẩu, nhân tố đã làm hạn chế sự tăng trưởng của rất nhiều nước bán công nghiệp hóa [46].

Những phân tích công phu suốt vài thập kỷ cho một loạt các nước do OECD, NBER, IBER, Ngân hàng thế giới thực hiện củng cố thêm mối quan hệ chặt chẽ giữa xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế. Bằng cách tiến hành xuất khẩu, các nước đang phát triển có thể tăng đáng kể về phúc lợi và tăng trưởng.

Tóm lại, hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm sử dụng dữ liệu chéo cho một nhóm các quốc gia chứng minh tác động tích cực của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế, và ủng hộ quan điểm rằng các nước đang phát triển với sự ưu tiên xuất khẩu trải qua tốc độ tăng trưởng sản lượng cao hơn ở nhiều nước, trong nhiều giai đoạn nghiên cứu khác nhau.

Tuy nhiên các nghiên cứu sử dụng dữ liệu chéo có một số hạn chế.

Thứ nhất, tính chính xác và hữu dụng từ kết quả của các nghiên cứu chéo là vấn đề còn nhiều hoài nghi. Rõ ràng, bằng cách nhóm các nước có trình độ phát triển tương đồng, ước lượng cùng một hàm sản xuất cho những nước khác nhau, các nghiên cứu này thường đi kèm với giả định về cấu trúc như nhau giữa các nền kinh tế, không tính đến trình độ công nghệ-yếu tố chắc chắn có sự khác biệt. Vì vậy, các kết quả thực nghiệm là ước lượng trung bình mà không kiểm soát được đặc trưng riêng của nhiều nước đang phát triển. Do đó, kết luận thường thiếu thực tế, thiếu tính thuyết phục và ít cung cấp được những thông tin hữu ích trong việc ban hành chính sách. Các phân tích này cũng không tính đến sự thay đổi trong mối quan hệ giữa các biến theo thời gian, trong khi xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế là hiện tượng dài hạn, nên không thể đạt được mục tiêu nghiên cứu nếu sử dụng phân tích dữ liệu chéo.

Thứ hai, các nghiên cứu chéo không chỉ ra được chiều hướng và bản chất thực sự trong mối quan hệ xuất khẩu-tăng trưởng kinh tế. Dựa trên kết quả “tương

quan” giữa biến “xuất khẩu” và “tăng trưởng” để đưa ra kết luận và khuyến nghị, các nghiên cứu đã không kiểm tra tính nhân quả trong mối quan hệ này. Chẳng hạn, Kavoussi (1982) cho thấy bằng chứng về sự liên hệ giữa mở rộng xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế trong một mẫu gồm 73 nước đang phát triển, cả nước có thu nhập thấp và trung bình, sử dụng dữ liệu cho thời kỳ 1960-1978. Hệ số tương quan Spearman giữa tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa và tăng trưởng GNP thực tế là tích cực và đáng kể. Sau đó hồi quy mô hình với biến phụ thuộc là tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa, thu được kết quả tích cực và đáng kể với tăng trưởng TFP hàng năm. Dựa trên các kết quả này, tác giả kết luận rằng “tăng trưởng xuất khẩu có mối liên hệ với tăng trưởng kinh tế và một nguyên nhân quan trọng của mối liên hệ này là tác động tích cực của xuất khẩu đến TFP” [96]. Tuy nhiên, Kavoussi đã thất bại trong việc định dạng của mối quan hệ là nhân quả hay tương quan. Việc bỏ qua những kiểm định nhân quả là thiếu sót lớn của các nghiên cứu sử dụng dữ liệu chéo.

2.1.3. Nghiên cứu sử dụng chuỗi thời gian.

Khắc phục hạn chế của việc sử dụng dữ liệu chéo, *trọng tâm nghiên cứu từ giữa những năm 1980 và đầu những năm 1990 trở lại đây* tập trung vào các phân tích chuỗi thời gian (chủ yếu áp dụng cho các quốc gia cụ thể) để xác định liệu có tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế và chiều hướng của mối quan hệ nhân quả. Dữ liệu chuỗi thời gian cho phép kiểm định và khẳng định quan hệ nhân quả giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế, nhờ đó mà ý nghĩa của các nghiên cứu này trong thực tiễn cũng gia tăng đáng kể.

Hầu hết các nghiên cứu chuỗi thời gian sử dụng kiểm định nhân quả Granger để kiểm tra giả thiết ELG, chỉ số ít sử dụng chuỗi thời gian để ước lượng các mô hình hồi quy không gắn kết nhiều đến các hiệu ứng động. Có rất nhiều phương pháp để kiểm định giả thuyết ELG sử dụng nhân quả Granger. Những cách tiếp cận phổ biến được các tác giả áp dụng là mô hình VAR, VARL, VARD hoặc VECM. Ngoài ra một số nghiên cứu sử dụng các hàm phản ứng và phân rã phương sai sai số dự báo. Các biến đại diện cho “xuất khẩu” và “tăng trưởng” được xác định khá tương đồng với các nghiên cứu chéo. Tuy nhiên, các chỉ tiêu thể hiện tốc độ tăng trưởng

hoặc dạng “log” được ưu tiên sử dụng. Ngoài ra các nghiên cứu còn đưa thêm vào các biến như nhập khẩu, lao động, đầu tư, điều kiện thương mại, chỉ số sản xuất công nghiệp, biến giả liên quan đến chính sách thương mại...

Kết quả nghiên cứu sử dụng chuỗi thời gian có nhiều khác biệt so với kết quả thu được từ các nghiên cứu chéo.

Khá nhiều nghiên cứu chứng minh xuất khẩu có tác động nhân quả tới tăng trưởng kinh tế và tiếp tục khẳng định vai trò động lực của xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển.

Có thể kể đến các nghiên cứu Erfani (1999) cho một số nước đang phát triển Châu Á và Mỹ La Tinh giai đoạn 1965-1995; Keong và đồng sự (2001) ước lượng mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế cho *Malaixia*, giai đoạn 1959-2000; Abual-Foul (2004) nghiên cứu trường hợp của *Jordan*, thời kỳ 1976-1997; Jordaan (2007) phân tích tính nhân quả giữa xuất khẩu và GDP của *Namibia* thời kỳ 1970-2005; Kaushik et al. (2008) nghiên cứu trường hợp *Ấn Độ*, thời kỳ 1971-2005; Rahmaddi và Ichihashi (2011) ước lượng mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế trong trường hợp của *Indonexia*, giai đoạn 1971 đến 2008; Mangir, Fatit (2012) đưa ra bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế cho trường hợp *Thổ Nhĩ Kỳ*, thời kỳ 2002-2011 [28], [71], [73], [83], [98].

Các nghiên cứu này cùng đồng thuận ở kết luận rằng, tăng cường xuất khẩu có tác động nhân quả tới tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn. Tác động này được thể hiện trong mối quan hệ trực tiếp giữa hai biến số và/hoặc gián tiếp qua các biến số kinh tế khác như vốn, lao động, nhập khẩu, tỷ giá (điển hình là nghiên cứu của Keong và đồng sự (2001) với hệ VAR 6 biến). Tác động tích cực này được lập luận là kết quả của những thay đổi cơ cấu và thể chế, như nới lỏng các hạn chế về chuyển vốn và lợi nhuận, khuyến khích đầu tư của doanh nghiệp tư nhân nội địa (Keong và đồng sự, 2001), tạo ra những nhân tố thu hút đầu tư nước ngoài (Abual – Foul, 2004), giúp quốc gia vượt qua quy mô hạn chế của thị trường nội địa (Jordaan, 2007). Vì vậy, Chính phủ nên tiếp tục theo đuổi các công cụ định hướng xuất

khẩu, nhằm hướng đến mức thu nhập cao hơn, tăng trưởng nhanh và bền vững hơn trong dài hạn (Krishan and Klein, 2008)

Tuy nhiên, cũng có những nghiên cứu không chứng minh được tác động, hoặc tác động không đáng kể, thậm chí tác động tiêu cực của xuất khẩu tới TTKT, hoặc chỉ tìm thấy tác động nhân quả theo chiều ngược lại, từ tăng trưởng kinh tế đến xuất khẩu.

Jung và Marshall (1985), sử dụng kiểm định nhân quả Granger 2 biến để phân tích mối quan hệ giữa tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế cho 37 nước đang phát triển và tìm thấy bằng chứng ủng hộ giả thuyết ELG chỉ với 4 nước (Indonesia, Egypt, Costa Rica và Ecuador), quan hệ nhân quả một chiều từ tăng trưởng xuất khẩu đến tăng trưởng sản lượng với Mexico; sản lượng đến xuất khẩu trong trường hợp Hàn Quốc và Đài Loan và không có bằng chứng về quan hệ nhân quả với Argentina. Bằng chứng về tác động không rõ ràng của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của Konya Laszlo (2004) áp dụng mô hình VAR cho các nước OECD [70].

Nghiên cứu mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế cho một mẫu gồm 22 nước kém phát triển châu Á và châu Phi giai đoạn 1969-1999, Panayiotis, Christopoulos (2005) chứng minh rằng chính sách thúc đẩy xuất khẩu, thậm chí, tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế của các quốc gia vì chúng dẫn đến một số lượng nhất định các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu được đầu tư quá mức khiến cho về dài hạn các nước có thể bị mất kết trong việc sản xuất hàng hóa mà lợi ích dần bị cạn kiệt [95].

Với trường hợp điển hình của Pakistan, giai đoạn 1975-2010, ABBAS, Shujaat (2012), từ kết quả kiểm định đồng tích hợp Johansen và nhân quả Granger kết luận rằng cả trong ngắn hạn và dài hạn, chỉ có tăng trưởng sản xuất tác động tới tăng trưởng xuất khẩu, hàm ý rằng tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu chưa giúp nền kinh tế Pakistan thoát khỏi tình trạng trì trệ kéo dài. Nguyên nhân là vì những chính sách thúc đẩy xuất khẩu đã làm “méo mó” hiện trạng thương mại và tăng trưởng kinh tế của Pakistan. Vì vậy, để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

trong dài hạn, xuất khẩu cần đi kèm với nỗ lực của Chính phủ nhằm phát triển sản xuất nội địa, cải thiện môi trường thu hút đầu tư [27].

Ngay cả với Trung Quốc, một quốc gia được đánh giá là thành công với con đường tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu, các nghiên cứu khác nhau của Mah(2005) và Tang (2006) đều chưa chứng minh được tác động cả trong ngắn hạn và dài hạn đến tăng trưởng kinh tế ở đất nước này, trái ngược với kết quả trước đó của Lin (2003). Lin (2003) đã kết luận rằng, những năm 1990, 10% tăng trưởng xuất khẩu dẫn đến tăng GDP của Trung Quốc 1%. Sự khác biệt có thể giải thích một phần là vì các nghiên cứu được thực hiện với các thời kỳ khác nhau, nhưng qua đó cũng cho thấy rằng tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế có thể chưa được như kỳ vọng [80], [82], [116].

Như vậy, vấn đề đặt ra là, *trong nhiều trường hợp, chưa có bằng chứng thuyết phục về tác động nhân quả từ xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế*. Thậm chí, trong trường hợp khi có một tác động tích cực của việc tăng xuất khẩu tới phát triển sản xuất, *tác động tích cực như vậy có thể bị hạn chế và bị bù đắp* bằng việc gia tăng nhập khẩu phục vụ sản xuất thay vì sản xuất nội địa. Điều này được tìm ra bởi Ruiz – Napoles (2001) trong trường hợp của Mexico giai đoạn 1978-1994 [105].

Thêm vào đó, ***một vài nghiên cứu thực nghiệm, bao gồm cả nghiên cứu dữ liệu chéo và chuỗi thời gian, cho thấy bằng chứng về tác động “ngưỡng” (threshold effect)***, nghĩa là xuất khẩu chỉ có ảnh hưởng tích cực lên tăng trưởng khi các nước đã đạt được sự phát triển ở một mức độ tối thiểu hoặc một mức phát triển nhất định nào đó. Chẳng hạn, *Michaely (1977)* sử dụng dữ liệu chéo và chia mẫu gồm 41 nước thành 2 nhóm: nhóm 1 gồm 23 nước với mức thu nhập trên 300 USD và nhóm 2 gồm 18 nước với thu nhập từ 300 USD trở xuống. Ở nhóm 1, hệ số tương quan giữa 2 biến là 0,523 trong khi nhóm 2, hệ số này là -0,04. Trong một nghiên cứu 53 nước đang phát triển phi dầu mỏ, *Sheeley (1992)* chỉ ra rằng tác động tích cực của xuất khẩu vào tăng trưởng chỉ quan trọng với những nước công nghiệp hoá nhiều hơn. *Vohra (2001)* sử dụng chuỗi thời gian để nghiên cứu mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng ở các nước Ấn Độ, Pakistan, Philippines, Malaixia và

Thái Lan giai đoạn 1973-1993. Kết quả thực nghiệm chỉ ra rằng chỉ khi một nước đạt được mức độ phát triển nhất định, xuất khẩu có tác động tích cực và đáng kể lên tăng trưởng. Cũng như vậy, *Subasat (2002)* ủng hộ luận điểm rằng những nước định hướng xuất khẩu nhiều hơn đạt được tăng trưởng kinh tế nhanh hơn tương đối so với những nước định hướng xuất khẩu ít hơn. Tuy nhiên, tác giả cũng nhấn mạnh rằng, điều này chỉ đúng với các nước thu nhập trung bình, thúc đẩy xuất khẩu không có bất kỳ tác động đáng kể nào lên tăng trưởng kinh tế ở những nước thu nhập cao hoặc thấp [89], [109], [123].

Kết quả khác biệt của các nghiên cứu về tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế được lý giải theo nhiều cách khác nhau như yếu tố đặc thù của các quốc gia, từng thời kỳ phát triển, mức độ chính xác của dữ liệu, độ tin cậy của phương pháp xử lý dữ liệu... Tuy nhiên, một trong những nguyên nhân quan trọng, như Romer và Frankel (1999) chỉ ra, đó là *“sự phụ thuộc vào dữ liệu, như xuất khẩu và các dòng đầu tư ở các mức tổng”* [101].

Bởi vậy, *khám phá bản chất thực sự mối quan hệ xuất khẩu-tăng trưởng, cần nghiên cứu sâu cấu trúc vi mô của xuất khẩu, cần phân tách được ảnh hưởng của các loại hàng hóa xuất khẩu khác nhau, chẳng hạn xuất khẩu sản phẩm thô và sơ chế với hàng chế biến* (Ghatak và đồng sự, 1997) [52]. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chuyển từ nghiên cứu sử dụng các dữ liệu gộp sang kết hợp sử dụng dữ liệu gộp (aggregated data) với dữ liệu xuất khẩu theo các nhóm tương đối tách biệt về bản chất (disaggregated data), hoặc sử dụng những chỉ tiêu tổng hợp đánh giá chất lượng của toàn bộ giỏ hàng hóa xuất khẩu để phân tích và làm rõ bản chất mối quan hệ này.

2.1.4. Nghiên cứu thực nghiệm về tác động của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế.

Chất lượng của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu được thể hiện ở rất nhiều khía cạnh khác nhau, tuy nhiên, phần này tập trung chủ yếu vào tổng quan nghiên cứu ảnh hưởng của các nhóm hàng và mức độ đa dạng hóa/tập trung hóa mặt hàng xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế, đối tượng nghiên cứu chính của luận án.

Nghiên cứu về tác động của các nhóm hàng hóa xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế, Greenaway (1999), dựa trên kết quả nghiên cứu cho một tập hợp 69 nước đang phát triển, kết luận rằng những nước chuyên môn hoá vào sản phẩm đã qua chế biến thì chắc chắn thu được lợi ích từ tăng trưởng hướng về xuất khẩu hơn những nước chuyên môn hoá vào thực phẩm và/hoặc các hàng hóa sơ chế khác. Nguyên nhân là do hàng hóa qua chế biến ít nhạy có tính chu kỳ hơn nhiều so với xuất khẩu sản phẩm thô và sơ chế. Vì vậy, các nước xuất khẩu chủ yếu hàng hóa đã qua chế biến ít bị ảnh hưởng hơn bởi chu kỳ suy thoái hay phục hồi, trong trường hợp thị phần của các nước này so với thị trường thế giới còn hạn chế. Cùng quan điểm trên, Levin (1997), thông qua dữ liệu mảng của 30 nước đang phát triển bán công nghiệp hóa thời kỳ 1965-1984, giải thích thêm rằng, xuất khẩu hàng chế biến ảnh hưởng mạnh, trong khi xuất khẩu hàng hóa sơ chế ảnh hưởng khá nhỏ lên tăng trưởng GDP do khu vực xuất khẩu chế biến có nhiều khả năng tiếp thu những công nghệ mới và bộc lộ sự lan tỏa công nghệ nhiều hơn các khu vực khác, lợi suất tăng dần cũng chủ yếu tập trung vào khu vực chế biến, chế tạo [54], [78].

Chứng minh điều này trong điều kiện cụ thể của một quốc gia, Richards (2001) nghiên cứu trường hợp của Paraguay giai đoạn 1966-1996 – giai đoạn Paraguay đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và bùng nổ sản xuất hàng sơ chế xuất khẩu. Kết quả từ mô hình VAR, VECM và kiểm định nhân quả Granger cho thấy giả thuyết ELG không phù hợp trong trường hợp Paraguay. Hàm ý rõ ràng nhất ở đây là *không phải tất cả sự “bùng nổ” xuất khẩu đều giống nhau về triển vọng thúc đẩy tăng trưởng trong dài hạn*. Nói cách khác, như lý thuyết đã chỉ ra, *giả thuyết ELG nhiều khả năng sẽ được ủng hộ nếu nó được gắn kết với quá trình chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu sang các sản phẩm chế biến*. Điều này đúng với trường hợp của của Tây Ban Nha giai đoạn 1961-2002. Nghiên cứu thực nghiệm về chiến lược ELG của Tây Ban Nha giai đoạn này, Balaguer (2004) chỉ ra rằng xu hướng chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu từ các sản phẩm “truyền thống” sang các sản phẩm “chế biến và bán chế” là nhân tố quan trọng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của đất nước này [34], [99].

Tuy nhiên, ngay cả trong nội bộ nhóm hàng chế biến cũng có sự phân biệt đáng kể về tác động tới tăng trưởng giữa các chủng loại mặt hàng khác nhau, giữa mặt hàng công nghệ cao và với mặt hàng công nghệ trung bình và thấp, giữa nhóm hàng có mức độ phức tạp cao với nhóm hàng có mức độ phức tạp ít hơn, giữa nhóm hàng thâm dụng kỹ năng và nhóm hàng thâm dụng lao động giản đơn. Thật vậy, Mayer và Woods (2001), dưới lăng kính của học thuyết H-O đã cung cấp một loạt các bằng chứng cho thấy khoảng cách đáng kể giữa các nước có cơ cấu xuất khẩu thiên về hàng chế biến thâm dụng kỹ năng và những nước có cơ cấu xuất khẩu mà hàng chế biến thâm dụng lao động chiếm ưu thế. Tamberi (2006) khám phá thành tựu kinh tế của khu vực bờ biển phía nam Địa Trung Hải và thấy rằng những nước kém phát triển hơn trong khu vực có khuynh hướng chuyên môn hóa vào các sản phẩm truyền thống. Những nước gia tăng chuyên môn hoá vào xuất khẩu hàng hoá có hàm lượng kỹ thuật cao đạt được sự tăng trưởng nhanh hơn một cách đáng kể. Ngược lại, những nước tụt hậu phía sau có xu hướng chuyên môn hoá xuất khẩu những mặt hàng truyền thống, hoặc những mặt hàng có hàm lượng kỹ năng thấp như dệt may, thực phẩm. Những nước mới nổi như Trung Quốc tăng trưởng nhanh chóng không chỉ bởi họ mở cửa nhiều hơn mà còn do họ ngày càng có sức cạnh tranh hơn trong việc xuất khẩu các hàng hoá công nghệ cao (Jim Lee, 2010) [68], [86].

Cùng với nghiên cứu ảnh hưởng của các nhóm hàng khác nhau tới tăng trưởng kinh tế, tác động của chuyên môn hóa/đa dạng hóa xuất khẩu cũng là chủ đề thực nghiệm với nhiều kết quả thú vị.

Nghiên cứu cho những tập hợp lớn các quốc gia, Love (1986), Al-Marhubi (2000), Jansen (2004) đồng khẳng định về mối quan hệ tuyến tính thuận chiều giữa đa dạng hóa xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế, theo đó, các quốc gia càng đa dạng hóa giỏ hàng hóa xuất khẩu thì càng có khả năng đạt được tăng trưởng cao trong dài hạn. Kết quả này dựa trên lập luận về hiệu ứng “danh mục xuất khẩu”, theo đó đa dạng hóa giúp các quốc gia tránh phụ thuộc quá nhiều vào một vài mặt hàng, hạn chế rủi ro do biến động của giá và cầu quốc tế, giúp ổn định thu nhập từ xuất khẩu. Điều này đặc biệt có ý nghĩa với các nước đang phát triển, những nước có xu hướng

ngày càng tăng cường mở cửa và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới [30], [66], [81]

Một số nghiên cứu thực nghiệm khác kết luận về mối quan hệ phi tuyến giữa đa dạng hóa/tập trung hóa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Sử dụng chỉ số tập trung hóa GINI, chỉ số Herfindahl và mô hình hồi quy, Imbs và Wacziarg (2003) ước lượng mối quan hệ giữa đa dạng hóa và tăng trưởng kinh tế cho một tập hợp rộng các nước phát triển và đang phát triển. Bằng chứng ủng hộ giả thuyết rằng “các nước nghèo có xu hướng đa dạng hóa, và chỉ tới khi các nước này tăng trưởng đến những mức thu nhập bình quân đầu người cao hơn tương đối, thì những khuyến khích cho chuyên môn hóa mới giữ vai trò là lực lượng kinh tế chi phối.” [65].

Ủng hộ lập luận của Imbs và Wacziarg (2003) về mối quan hệ phi tuyến giữa đa dạng hóa/tập trung hóa xuất khẩu, Bebczuk và Berrettoni (2006) dựa trên kết quả hồi quy cho 56 nước giai đoạn 1970-2002 kết luận rằng tăng cường đa dạng hóa xuất khẩu, bản thân nó, không đảm bảo các mức tăng trưởng kinh tế cao hơn. Trải nghiệm của các nước Mỹ La tinh rất đáng chú ý. Mặc dù hầu hết các nước trong khu vực đa dạng hóa giỏ hàng hóa xuất khẩu từ những năm 1960 đến cuối những năm 1990, nhưng những nước này đã không thể cải thiện được các mức GDP. Điều kiện thương mại không ổn định, tăng trưởng năng suất chậm chạp và giá trị gia tăng thấp là những vấn đề nổi bật từ giỏ hàng hóa xuất khẩu của khu vực này. Nghiên cứu cũng cho thấy rằng những nước giàu có hơn, hiệu quả hơn, ổn định hơn và mở cửa nhiều hơn có xu hướng tập trung hơn là đa dạng hóa xuất khẩu [38].

Cũng có *khá nhiều nghiên cứu về tác động của đa dạng hóa/tập trung hóa xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế cho các quốc gia riêng lẻ.* Điển hình, Herzer và Nowak-Lehmann (2006) sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu chuỗi thời gian với trường hợp Chi lê, giai đoạn 1962-2001. Sử dụng khung phân tích là hàm sản xuất Cobb-Douglas mở rộng, các tác giả kết luận cả *đa dạng hóa theo chiều rộng và đa dạng hóa theo chiều sâu cùng có tác động tới tăng trưởng kinh tế.* Cùng hướng này, Arip và cộng sự (2010) nghiên cứu với trường hợp Malaixia, giai đoạn 1980-2007 cho thấy *đa dạng hóa xuất khẩu có vai trò quan trọng với tăng trưởng kinh tế của*

một nền kinh tế định hướng xuất khẩu như Malaixia. Về dài hạn, xu hướng này sẽ giúp quốc gia này ổn định được thu nhập từ xuất khẩu, hàm ý rằng để tăng trưởng bền vững, Malaixia nên tăng cường đa dạng hóa xuất khẩu và tiếp tục phát triển các mối liên kết kinh tế quốc tế [32], [61].

*Ngược lại với hai nghiên cứu trên, kết quả thực nghiệm với trường hợp Costa Rica không cho thấy bằng chứng về tác động tích cực của đa dạng hóa xuất khẩu cả theo chiều rộng và chiều sâu tới tăng trưởng kinh tế của Costa Rica, mặc dù xu hướng đa dạng hóa diễn ra khá mạnh trong giai đoạn 1965-2006. Tương tự, Lim và Saborowski (2011) nghiên cứu quá trình đa dạng hóa ở Syria trong thời kỳ chuyển đổi nền kinh tế đã chỉ ra rằng *đa dạng hóa ở Syria không mang lại kết quả như mong đợi*, hàm ý cần có sự can thiệp của chính phủ để định hướng lại xu hướng đa dạng hóa ở quốc gia này. Phân tích ảnh hưởng của đa dạng hóa theo chiều rộng (trong nội bộ nhóm hàng) và đa dạng hóa theo chiều sâu (giữa các nhóm hàng) của Syria ủng hộ quan điểm rằng, trước mắt, *Syria nên tập trung vào đa dạng hóa theo chiều rộng hơn là đa dạng hóa theo chiều sâu [50], [79].**

Vậy lý do của những kết quả khác biệt này là gì? Cơ sở và phương thức đa dạng hóa có lẽ là lời giải thích khá phù hợp cho sự thành công hoặc không thành công của các quốc gia. Thông thường, các quốc gia dành sự ưu tiên đa dạng hóa trong những lĩnh vực mà mình có lợi thế so sánh hoặc/và những lĩnh vực có hiệu ứng lan tỏa động với toàn bộ nền kinh tế. Chẳng hạn, Chile đã đa dạng hóa thành công dựa trên lợi thế so sánh về nguồn lực tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên bằng cách phát triển xuất khẩu những mặt hàng nông nghiệp có giá trị kinh tế cao như cá hồi, rượu vang, trái cây và các sản phẩm lâm nghiệp, những mặt có mức thu nhập từ xuất khẩu lớn và có hiệu ứng lan tỏa mạnh sang những khu vực khác của nền kinh tế (đây chính là những rich-country products theo quan điểm của Hausman và đồng sự, 2006, Chandra và đồng sự, 2007). Với Malaixia, mặc dù cơ cấu hàng hóa của các nước này cũng có sự đa dạng hóa mạnh mẽ sang các hàng hóa công nghiệp như may mặc, thiết bị điện tử nhưng Malaixia vẫn dành nguồn lực để phát triển sản

phẩm chế biến dựa trên tài nguyên với giá trị gia tăng cao hơn như chế biến dầu cọ, cao su... trên cơ sở lợi thế so sánh sẵn có ở nước này.

Trong khi đó, theo luận giải của Ferreira (2009), xuất khẩu của Costa Rica quá phụ thuộc vào khu vực đầu tư nước ngoài, mới đóng góp chủ yếu vào giải quyết vấn đề việc làm, mà chưa tạo được hiệu ứng lan tỏa sang các khu vực khác của nền kinh tế. Từ đó, tác giả kết luận rằng: *thực chất tăng cường và đa dạng hóa xuất khẩu chưa đủ để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, trừ khi chúng tạo ra năng lực sản xuất mới trong các khu vực khác của nền kinh tế thông qua lan tỏa kiến thức*. Cũng tương tự như vậy, đa dạng hóa sang các sản phẩm năng suất thấp là nguyên nhân dẫn đến quá trình đa dạng hóa ở Syria không mang lại kết quả như mong đợi.

Như vậy, để đa dạng hóa thực sự tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế, ngoài tầm quan trọng hơn nhất là các sản phẩm “mới”, sản phẩm cần đảm bảo những mức độ biến động ít hơn, ảnh hưởng lan tỏa nhiều hơn và có vị trí cao hơn trên “dài chất lượng”. Điều này không nhất thiết hàm ý rằng việc chuyển từ các nguồn lực tự nhiên sang sản xuất sản xuất công nghiệp, bởi vì một vài mặt hàng công nghiệp nhẹ (light manufactures) như quần áo, cũng được cho là bị tác động bởi tính không ổn định và có ảnh hưởng lan tỏa không cao. Các nước như Chile, Malaixia, Thụy Điển và Phần Lan, Australia, Canada hoặc Scandina đã thành công với một cơ cấu kinh tế được đa dạng hóa nhiều hơn, bằng cách đưa công nghệ vào ngành sản xuất trên cơ sở nguồn lực tự nhiên. Các ngành dựa trên lợi thế về tài nguyên như khai thác, lâm nghiệp vẫn có thể phát triển thành các khu vực thâm dụng kiến thức và tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế nhờ liên kết các hoạt động thượng nguồn và hạ nguồn của nền kinh tế.

Có thể nói, các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của cơ cấu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế phản ánh khá toàn diện những khía cạnh đã được chỉ ra trong lý thuyết. Đó là: (1) Các nhóm hàng khác nhau có ảnh hưởng khác biệt tới tăng trưởng kinh tế. Thông thường các nhóm hàng chế biến, thâm dụng công nghệ, kỹ năng sẽ có tác động lan tỏa mạnh hơn so với nhóm hàng sơ chế, thâm dụng lao động, hàm lượng công nghệ thấp; (2) Mối quan hệ giữa đa dạng hóa/tập trung hóa với tăng trưởng kinh

tế tồn tại ở dạng phi tuyến, trong đó đa dạng hóa là xu hướng thường có tác động tích cực nhiều hơn với những nước đang phát triển thu nhập thấp. Tuy nhiên, đa dạng hóa theo hướng nào, có thực sự thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hay không còn phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế và thể chế, mức thu nhập, mức năng suất, vốn đầu tư, nguồn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên, khả năng hấp thụ của doanh nghiệp... và chiến lược, chính sách phát triển của từng quốc gia trong từng giai đoạn phát triển. Cùng phản ứng lại những tác động tiêu cực của khủng hoảng kinh tế, trong khi các nước Đông Á khuyến khích thúc đẩy đầu tư và củng cố đa dạng hóa thì phản ứng của các nước châu Phi ít năng động hơn nhiều, phải viện đến sự tập trung vào một số ít mặt hàng xuất khẩu (Mejia (2011)).

Các nghiên cứu thực nghiệm trên đây, không chỉ là những phân tích để làm rõ tác động của cơ cấu xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế, mà còn là những tình huống hữu ích với Việt Nam trong việc hoạch định chính sách tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu.

2.1.5. Kết luận từ tổng quan nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới

Lý thuyết về tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế còn những quan điểm đan xen nên các nghiên cứu thực nghiệm nhằm kiểm chứng tác động này khá phong phú và đa dạng.

Về đối tượng nghiên cứu: Rất nhiều nhóm quốc gia cũng như các quốc gia riêng lẻ đã được đưa vào nghiên cứu thực nghiệm, xuất khẩu hàng hóa cũng được tiếp cận cả về khía cạnh lượng và chất

Về phương pháp nghiên cứu: Các phương pháp phân tích số liệu từ đơn giản tới phức tạp, từ số liệu chéo đến số liệu thời gian đã được sử dụng. Có những nghiên cứu sử dụng mô hình hai biến, đa biến, có nghiên cứu dựa trên ước lượng hàm sản xuất Cobb Douglas hoặc không. Một số nghiên cứu sử dụng biến giả để phân tích sự thay đổi cấu trúc trong tác động của xuất khẩu hàng hóa tới TTKT.

Về kết quả nghiên cứu: Các nghiên cứu thống nhất rằng xuất khẩu hàng hóa bao gồm cả mặt chất và mặt lượng có ảnh hưởng mạnh đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia trong cả ngắn hạn và dài hạn. Tuy nhiên, chiều hướng tác động như thế

nào, tích cực (thuận chiều) hay tiêu cực (ngược chiều) thì có nhiều khác biệt giữa các quốc gia, giữa các thời kỳ trong một quốc gia hoặc ngay cả nghiên cứu về một quốc gia cũng có những điểm chưa thống nhất.

Chính vì vậy, nghiên cứu về tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế cho đến nay vẫn còn là chủ đề đáng được quan tâm và phân tích sâu hơn về bản chất. Để làm được điều này, các nghiên cứu thực nghiệm cần kiểm soát được ảnh hưởng của chất lượng xuất khẩu, sử dụng những dữ liệu có tính chất tách biệt và phải đặt trong bối cảnh gắn với điều kiện cụ thể của các quốc gia.. Đây chính là “khoảng trống” cần tiếp tục nghiên cứu, xét ở cả góc độ lý luận và thực tiễn, đặc biệt với trường hợp Việt Nam, sau khi xem xét tình hình nghiên cứu về Việt Nam dưới đây.

2.2. Tổng quan các nghiên cứu của Việt Nam và mô hình đề xuất

2.2.1. Tổng quan các nghiên cứu của Việt Nam

Tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu của Việt Nam là một trong những chủ đề mang tính thời sự và thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, dường như nhiều nhà nghiên cứu, cũng như các nhà quản lý mặc nhiên công nhận xuất khẩu có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam nên các công trình nghiên cứu, vì vậy, thường theo hướng tập trung, đẩy mạnh, hoàn thiện, huy động mọi nỗ lực để thúc đẩy xuất khẩu nói chung, hoặc thúc đẩy xuất khẩu các nhóm hàng hoặc/và thúc đẩy xuất khẩu vào thị trường nào đó. Số lượng và mức độ đa dạng của các nghiên cứu đánh giá tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế có phần hạn chế hơn. Trong số đó, phải kể đến một số nghiên cứu điển hình sau:

Tác giả Trần Hòe (2003) gắn kết xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế, đề xuất những điều kiện cần thiết và những giải pháp đảm bảo kinh tế Việt Nam tăng trưởng thành công theo con đường thúc đẩy xuất khẩu. Tác giả đã liên kết sự thay đổi GDP với sự thay đổi 1% xuất khẩu và cho thấy *tác động tích cực của xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế Việt Nam* [23].

Tuy nhiên, ứng dụng phương pháp phân tích chuỗi thời gian hiện đại, Phan Minh Ngọc và đồng sự ước lượng mối quan hệ dài hạn giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1976-2001 cho thấy, mặc dù xuất khẩu có vai trò quan

trọng đối với kinh tế Việt Nam kể từ khi “Đổi mới”, nhưng *không có bằng chứng kinh tế lượng chắc chắn về ảnh hưởng động, tích cực và đáng kể của xuất khẩu đến các khu vực khác của nền kinh tế*. Kết quả hàm ý rằng để hướng tới tăng trưởng kinh tế cao và bền vững trong dài hạn, Việt Nam không nhất thiết phải huy động mọi nỗ lực để tăng cường xuất khẩu, mà thay vào đó, nên có sự chuyển đổi cơ cấu theo hướng chất lượng và hiệu quả trên cơ sở xác định cơ cấu mặt hàng xuất khẩu, chất lượng hàng hóa xuất khẩu, cơ cấu thị trường xuất khẩu và có chính sách tác động cho phù hợp [92].

Cùng hướng nghiên cứu trên, Phạm Mai Anh (2008) sử dụng mô hình Var với bốn biến GDP, đầu tư, xuất khẩu và năng suất nhằm xác định nhân tố nào, xuất khẩu hay đầu tư, thực sự là động lực của tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1986-2007. Kết luận từ nghiên cứu ủng hộ giả thuyết đầu tư mới thực sự là nhân tố chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam, *tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế rất hạn chế, thậm chí không có bằng chứng rõ ràng về sự tác động của xuất khẩu tới năng suất*, thường được giả định là một kênh quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững trong dài hạn [96].

Một số nghiên cứu quan tâm đến khía cạnh chất lượng của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu. Dựa trên bộ dữ liệu theo tiêu chuẩn SITC 1 và 3 chữ số giai đoạn 1986-2009, Lê Quốc Phương (2010) chỉ ra rằng mặc dù đóng góp quan trọng vào thành tựu xuất khẩu của Việt Nam trong những năm qua, nhưng khai thác lợi thế so sánh hiện hữu không mang lại giá trị gia tăng đáng kể cho nền kinh tế. Vì vậy, cần có sự những chính sách phù hợp để chuyển dịch cơ cấu lợi thế so sánh như nâng cao giá trị gia tăng của hàng thô và sơ chế, phát triển công nghiệp phụ trợ, khuyến khích đầu tư vào những ngành có hàm lượng công nghệ cao, nâng cao vốn con người và năng lực công nghệ của doanh nghiệp, tương ứng là sự thay đổi cơ cấu xuất khẩu theo hướng chất lượng hơn [97]. Gần đây, Nguyễn Thị Minh Hương (2012) đã sử dụng chỉ số Herfindahl và thống kê số lượng chủng loại mặt hàng để phân tích mức độ đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản giai đoạn 2001-2010, phần nào cho thấy một khía cạnh chất lượng của cơ cấu hàng hóa xuất

khẩu của Việt Nam, nhưng chủ yếu ở mức độ khái quát cho một thị trường cụ thể, chưa đi sâu vào các chiều cạnh khác nhau của đa dạng hóa [16]. Nhìn chung, các nghiên cứu chưa kết nối những ảnh hưởng của chất lượng xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế và triển vọng của việc lựa chọn các mô hình chuyên môn hóa khác nhau với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

Như vậy, tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam cho thấy *các nghiên cứu còn chưa thực sự thống nhất về kết quả, khá hạn chế về số lượng và mức độ đa dạng, vai trò của chất lượng xuất khẩu chưa được quan tâm thỏa đáng*, đặt ra hai vấn đề: (1) Cần có thêm những nghiên cứu định lượng về tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế; (2) Chất lượng cơ cấu hàng hóa xuất khẩu cần phải được nghiên cứu sâu để khám phá bản chất mối quan hệ này.

2.2.2. Mô hình nghiên cứu của luận án

Mô hình nghiên cứu định lượng được xây dựng trên cơ sở lý thuyết và kế thừa phương pháp từ các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới, cũng như một số nghiên cứu thực nghiệm đã từng thực hiện về Việt Nam. Luận án cũng thực hiện một số bổ sung, điều chỉnh cần thiết nhằm đảm bảo tính phù hợp của mô hình với điều kiện Việt Nam giai đoạn 2000-2012.

2.2.2.1. Mục tiêu và yêu cầu cần đạt được của mô hình

Mục tiêu xây dựng mô hình: Mô hình xây dựng nhằm phân tích ảnh hưởng động (dynamic effects) của xuất khẩu hàng hóa đến tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, mô hình nghiên cứu nhằm đánh giá ảnh hưởng của xuất khẩu hàng hóa đến TFP, là nhân tố duy trì tăng trưởng bền vững trong dài hạn. Kết hợp với tổng quan nghiên cứu, mô hình nghiên cứu đảm bảo một số đặc trưng sau:

Thứ nhất, các biến được đưa vào mô hình dựa trên khung khổ lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển, ngoài các biến chính thể hiện các đặc trưng của xuất khẩu, các biến khác nhằm kiểm soát sự thay đổi của vốn và lao động, bởi vì theo Alexander (1997) chỉ ra “*bất kỳ nghiên cứu nào về tăng trưởng mà không kiểm soát được tăng trưởng vốn và tăng trưởng lao động có lẽ đều chưa hoàn thiện*” [29].

Thứ hai, để đánh giá tác động của xuất khẩu xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế cả về mặt lượng và chất, tác giả sử dụng ba nhóm số liệu về xuất khẩu hàng hóa để xem xét gồm: (1) xuất khẩu hàng hóa ở mức tổng (tổng kim ngạch xuất khẩu); (2) xuất khẩu theo các nhóm hàng tách biệt về bản chất; (3) nhóm chỉ tiêu tổng hợp đánh giá chất lượng của toàn bộ cơ cấu hàng hóa xuất khẩu.

Thứ ba, nghiên cứu áp dụng kỹ thuật phân tích chuỗi thời gian, được sử dụng phổ biến và được đánh giá là sự lựa chọn thích hợp nhất cho đến nay để giải quyết mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế về mặt định lượng.

Để đạt được mục tiêu và những yêu cầu của mô hình phân tích, luận án sử dụng nguồn số liệu, các biến số và thang đo như sau:

2.2.2.2. Nguồn số liệu

Số liệu phục vụ nghiên cứu được thu thập từ nguồn Tổng cục Thống kê với tần suất theo quý. Năm 2000 được lựa chọn là thời điểm bắt đầu vì hai lý do: (1) *Về mặt thống kê*, số liệu xuất khẩu và tăng trưởng của Việt Nam với tần suất theo quý chỉ thực sự được bắt đầu thống kê ở thời điểm này; (2) *Về ý nghĩa kinh tế*, năm 2000 là năm của nhiều dấu mốc quan trọng với xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Ký kết Hiệp định Thương mại Việt- Mỹ, xuất khẩu bình quân đầu người đạt 184 USD/năm, vượt mức của một nước nghèo, GDP tăng trưởng cao hơn dự kiến, chặn được đà suy giảm kinh tế sau 5 năm 1995-1999⁴. Như vậy, nghiên cứu định lượng sẽ có phạm vi thời gian từ quý 1 năm 2000 đến quý 4 năm 2012.

Để tính các chỉ tiêu liên quan đến xuất khẩu, luận án sử dụng thống kê các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của GSO. Với tần suất theo quý thì đây là bộ số liệu tốt nhất có thể thu thập và sử dụng. Số liệu theo quý của GSO và số liệu theo năm từ nguồn UN Comtrade có cơ cấu và xu hướng biến động tương đồng nhau nên bộ dữ liệu có thể coi là đảm bảo độ tin cậy để phục vụ cho phân tích.

2.2.2.3. Lựa chọn biến số và thang đo

Tăng trưởng (g): Sử dụng tốc độ tăng trưởng GDP làm đại diện. Luận án tập trung nghiên cứu tác động của xuất khẩu tới tốc độ tăng trưởng kinh tế (growth

⁴ <http://vietbao.vn/Kinh-te/10-su-kien-kinh-te-Viet-Nam-noi-bat-trong-nam-2000/10709393/87/>

effects), thay vì ảnh hưởng mức-ảnh hưởng của xuất khẩu tới mức tăng trưởng tuyệt đối của GDP. Đây là cách lựa chọn phù hợp và phổ biến trong các nghiên cứu gần đây như Ngọc và cộng sự (2003), Awokuse (2008), Sami Ullah và cộng sự (2009), ABBAS, Shujaat (2012), Mishra (2012).

Lao động (gl): Sử dụng tốc độ tăng lực lượng lao động (gl) làm đại diện. Mô hình xét đến lực lượng lao động chứ không phải toàn bộ dân số, bởi lẽ chính lực lượng lao động mới là đối tượng thực sự tạo ra giá trị gia tăng cho nền kinh tế. Dựa trên định nghĩa của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, dân số hoạt động kinh tế (hay lực lượng lao động) bao gồm tất cả những người từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hoặc thất nghiệp nhưng vẫn đang đi tìm việc. Cách xác định biến lao động như vậy được sử dụng trong nghiên cứu của Panayiotis và Christopoulos (2005); Rahmadi, Ichihashi (2011); Siliverstovs, Herzer (2005).

Vốn vật chất (K): đại diện bởi tỷ lệ đầu tư/GDP (K): Thực chất, đầu tư chính là tích lũy vốn vật chất ($I - \text{Khấu hao} = \Delta K$). Y phụ thuộc vào K, ΔY phụ thuộc vào ΔK (dùng I làm đại diện), do đó $\Delta Y/Y$ phụ thuộc vào I/Y . Mặt khác, lấy I/Y làm đại diện còn giúp tránh được hiện tượng tương quan giả do đầu tư cũng là một bộ phận cấu thành của GDP. Levin và Renelt (1997), Sheeley (1992), Ngọc và cộng sự (2003), Panayiotis và Christopoulos (2005), Hesse (2008) cũng sử dụng cách xác định này với biến K.

Xuất khẩu (EX): sử dụng tỷ trọng xuất khẩu/GDP làm đại diện nhằm phản ánh xu hướng tăng cường xuất khẩu (tác động của xuất khẩu về mặt lượng tới tăng trưởng kinh tế). Thước đo rõ ràng nhất của tăng cường xuất khẩu là sự thay đổi thực của kim ngạch xuất khẩu từ thời kỳ này sang thời kỳ khác. Tuy nhiên, Michaelly (1977) lập luận rằng nếu tỷ trọng xuất khẩu/GDP không đổi, sẽ có sự tương quan rất cao giữa hai biến mà không hàm ý bất kỳ mối quan hệ nhân quả hay có giá trị giải thích nào. Để đảm bảo ý nghĩa, các biến đại diện cho xuất khẩu cần thể hiện được *khuyneh hướng mở rộng xuất khẩu*, vì vậy, nó liên quan đến không phải mức xuất khẩu tuyệt đối mà là tỷ lệ xuất khẩu/GDP. Cũng như đầu tư, xuất khẩu là một bộ phận cấu thành của GDP nên sử dụng tỷ lệ sẽ tránh được hiện tượng tương quan giả. Cách xác định

này được Levin and Renelt (1997), Sheeley (1990), Richard (2001), Ngọc và cộng sự (2003) sử dụng và được kế thừa bởi nhiều nghiên cứu gần đây.

Để phản ánh tác động của chất lượng cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế, tác giả sử dụng kết hợp 2 cách tiếp cận:

Cách 1: Tách xuất khẩu hàng hóa thành các nhóm hàng hóa tách biệt nhau về bản chất. Theo đó, có ba biến thành phần phản ánh tác động của các nhóm hàng tới tăng trưởng kinh tế, gồm có:

EX1: Tỷ trọng xuất khẩu hàng thô và sơ chế/GDP

EX2: Tỷ trọng xuất khẩu hàng chế biến thâm dụng lao động/GDP

EX3: Tỷ trọng xuất khẩu hàng chế biến thâm dụng kỹ năng/GDP

Cách sử dụng tỷ trọng xuất khẩu của các nhóm hàng/GDP vừa phản ánh được tầm quan trọng của các nhóm trong giỏ hàng hóa xuất khẩu, vừa thể hiện được tầm quan trọng của các nhóm này với tổng sản lượng của nền kinh tế. Luận án kế thừa cách phân loại của Mayer và Wood (2001) để sắp xếp các mặt hàng vào các nhóm hàng thô và sơ chế, hàng thâm dụng lao động, hàng thâm dụng kỹ năng⁵ [65].

Cách 2: Sử dụng các chỉ tiêu tổng hợp đánh giá chất lượng của giỏ hàng hóa xuất khẩu, gồm chỉ tiêu đánh giá mức độ chuyên môn hóa/đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu và chỉ tiêu đánh giá mức độ ổn định của giỏ hàng hóa xuất khẩu. Mức độ chuyên môn hóa/đa dạng hóa được đánh giá qua hai thước đo được sử dụng rộng rãi nhất hiện nay là chỉ số Herfindahl và chỉ số Theil Entropy.

Chuyên môn hóa/ đa dạng hóa xuất khẩu qua chỉ số Herfindahl (SPE). Biến SPE được xây dựng dựa trên chỉ số Herfindahl, phản ánh mức độ chuyên môn hóa của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu. Chỉ số Herfindahl được sử dụng phổ biến nhất trong các nghiên cứu gần đây như: Lim and Saborowski (2011), United Nations (2004), Mansor and Amin (2003) [84], [79], [121].

$$SPE_t = \sum_{i=1}^n S_{it}^2 \quad (2.1)$$

⁵ Chi tiết trong phụ lục 3

Trong đó: S_{it} là tỷ trọng các nhóm hàng trong tổng cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, n là số chủng loại hàng xuất khẩu. SPE dao động trong khoảng từ 0 đến 1 và càng gần 1 thì cơ cấu hàng hóa xuất khẩu càng có mức độ chuyên môn hóa cao, đồng nghĩa với mức đa dạng hóa thấp.

Đa dạng hóa xuất khẩu qua chỉ số Theil Entropy (T) : Chỉ số Theil Entropy cũng là chỉ số phản ánh mức độ đa dạng hóa được sử dụng phổ biến.

Trong nhiều cách hiểu và phân loại đa dạng hóa, luận án sử dụng cách phân loại đa dạng hóa theo tổng kết và *cách xác định của Samen (2010)*. Cách xác định này thể hiện được bản chất của đa dạng hóa mặt hàng và cũng phù hợp với cách phân loại hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam hiện nay. Đa dạng hóa theo chiều rộng (Horizontal diversification) diễn ra trong nội bộ nhóm hàng/khu vực, trong đó có sự điều chỉnh giỏ hàng hóa của các quốc gia theo hướng đưa thêm các sản phẩm mới trong cùng một nhóm hàng vào giỏ hàng hóa xuất khẩu với kỳ vọng làm giảm nhẹ những rủi ro tiêu cực về kinh tế và chính trị (giá quốc tế không ổn định hoặc sụt giảm). Đa dạng hóa theo chiều sâu (Vertical diversification) là quá trình dịch chuyển cơ cấu sản xuất và xuất khẩu từ sản phẩm thô và sơ chế sang các sản phẩm chế biến bằng cách nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm hiện tại trên cơ sở các hoạt động chế biến, marketing hoặc các hoạt động dịch vụ khác [107].

Với cách xác định nội hàm của đa dạng hóa như vậy, luận án sử dụng chỉ số Theil Entropy theo cách xác định của Lim và Saborowski (2011) và Taylor và Francis (2003) để đánh giá đa dạng hóa. Ưu điểm của chỉ số Theil là có thể tách ảnh hưởng của đa dạng hóa giữa các nhóm hàng (tương ứng với đa dạng hóa theo chiều rộng) và đa dạng hóa trong nội bộ nhóm hàng (tương ứng với đa dạng hóa theo chiều sâu) [79], [117]:

$$T = \sum Si * \ln (1/Si) \quad (2.2)$$

Chỉ số Theil Entropy biến động từ 0 đến $\ln(n)$. T bằng 0 khi quốc gia chỉ có một mặt hàng xuất khẩu và bằng $\ln(n)$ khi có n mặt hàng xuất khẩu với tỷ trọng bằng nhau. T càng cao đồng nghĩa với giỏ hàng hóa xuất khẩu có mức độ đa dạng hóa cao hay mức độ chuyên môn hóa thấp.

Phân rã ảnh hưởng của đa dạng hóa theo chiều rộng và đa dạng hóa theo chiều sâu, T có thể được viết lại như sau:

$$T = \sum_{k=1}^k S_k * \sum_{i \in k} \left(\frac{S_i}{S_k} \right) \ln \left(\frac{S_k}{S_i} \right) + \sum_{k=1}^k S_k * \ln \left(\frac{1}{S_k} \right) \quad (2.3)$$

$$T = T_w + T_b$$

Trong đó: S_k là tỷ trọng của nhóm hàng k trong tổng kim ngạch xuất khẩu, k là mức độ đa dạng hóa trong nội bộ các nhóm hàng.

Cũng với cách phân loại hàng hóa theo cách tiếp cận của Mayer và Wood (2001), đa dạng hóa theo chiều rộng trong luận án sẽ được hiểu là sự gia tăng mặt hàng mới diễn ra trong nội bộ các nhóm hàng thô và sơ chế, chế biến thâm dụng lao động và chế biến thâm dụng kỹ năng, còn đa dạng hóa theo chiều sâu hàm ý về sự chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu từ hàng hóa thô và sơ chế sang hàng hóa chế biến thâm dụng lao động và hàng chế biến thâm dụng kỹ năng.

Mức độ ổn định của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu (CXS - Export Composition Change). CXS dao động trong khoảng từ 0 đến 1. Giá trị của CXS càng lớn hàm ý cơ cấu hàng hóa xuất khẩu có độ ổn định cao. Xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2000-2012 có những biến động đáng kể do ảnh hưởng của hai sự kiện lớn và Việt Nam gia nhập WTO năm 2007 và ảnh hưởng của suy thoái kinh tế năm 2009. Xem xét ảnh hưởng của độ ổn định của xuất khẩu phần nào phản ánh được mức độ thích ứng của xuất khẩu hàng hóa, trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế, trước các cú sốc trong và ngoài nước.

$$CXS_t = \sum_{i=1}^n \min(s_{it}, s_{it-1}) \quad (2.4)$$

Cách xác định này theo nghiên cứu của Amin Gutierrez de Pineres và Ferrantino (1999); Mansor và Amin (2003) [31], [84].

Biến giả D07: là biến định tính, nhận giá trị bằng 0 nếu quan sát nằm trong giai đoạn 2000-2006 và nhận giá trị bằng 1 nếu quan sát nằm trong giai đoạn 2007-2012. Biến giả D07 nhằm đánh giá xem liệu có sự khác biệt trong tăng trưởng kinh tế giữa các giai đoạn trước và từ khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO hay không.

Biến giả D07EX : là biến tương tác giữa xuất khẩu và biến giả D07, đánh giá sự thay đổi về cấu trúc trong tác động xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế, hàm ý liệu có sự khác biệt về tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế giữa hai giai đoạn kể trên hay không.

Như vậy, có năm nhóm biến số đánh giá tác động của xuất khẩu hàng hóa tới TFP : (1) Xuất khẩu hàng hóa ở mức tổng (EX); (2) Xuất khẩu theo các nhóm hàng (EX1, EX2, EX3); (3) Mức độ đa dạng hóa, tập trung hóa xuất khẩu (SPE, T, TB, TW); (4) Mức độ ổn định của xuất khẩu (CX5); (5) Biến số thể hiện sự thay đổi về cấu trúc trong tác động (D07, D07EX).

2.2.2.4. Mô hình định lượng và giả thuyết nghiên cứu:

Phân tích định lượng, luận án kết hợp sử dụng hồi quy đa biến và kiểm định nhân quả trong các hệ VAR 2 biến.

(1) Phân tích hồi quy đa biến.

Các phương trình hồi quy thực nghiệm được xây dựng dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas mở rộng với tiến bộ công nghệ theo trung lập Hicks, nội sinh và lợi suất không đổi theo quy mô:

$$Y_t = A_t K_t^\alpha L_t^\beta \quad (2.5)$$

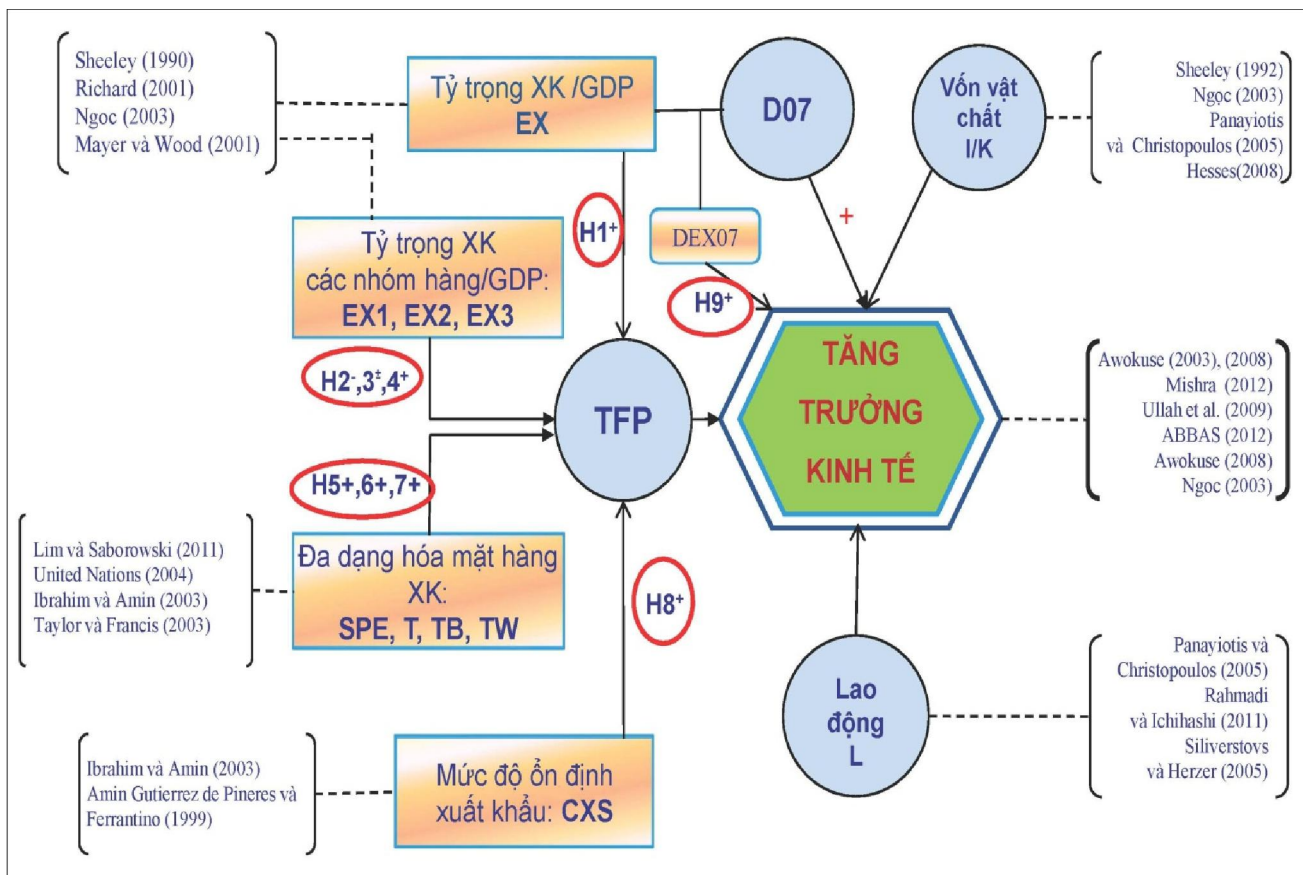
Trong đó Y_t đại diện tổng sản lượng của nền kinh tế thời kỳ t ; A_t là mức năng suất nhân tố tổng hợp; K_t , L_t lần lượt là các mức tích lũy vốn và tích lũy lao động; α , β là các hằng số trong khoảng từ 0 đến 1 lần lượt đo lường đóng góp của vốn và lao động vào sản lượng.

Mô hình giả định rằng xuất khẩu hàng hóa tác động đến năng suất/TFP thông qua các hiệu ứng: tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực, tận dụng được công suất lớn hơn, lan tỏa kiến thức công nghệ, tạo ra những khuyến khích nâng cao năng suất qua áp lực cạnh tranh trên thị trường thế giới... . Xuất khẩu được giả định là tác động tới TFP/tiến bộ công nghệ/năng suất (nhân tố nội sinh) phù hợp với các nghiên cứu thực nghiệm như: Levin và Raut (1997), Silivertovs (2005), Ozturk, Ali (2010), Herzer, Dierk (2005), Herzer và đồng sự (2006), Waithe và đồng sự (2011).

Như vậy, tổng năng suất nhân tố có thể được viết lại là một hàm của xuất khẩu và các nhân tố ngoại sinh khác (C_t), được giả định là không tương quan với xuất khẩu:

$$A_t = F(EX_t, EX1_t, EX2_t, EX3_t, SPE_t, T_t, TB_t, TW_t, CXS_t, C_t) \quad (2.6)$$

Do các biến trong mô hình có tác động trễ, nên sự thay đổi của xuất khẩu trong một quý nào đó không chỉ tác động đến tăng trưởng của quý này mà còn tác động đến tăng trưởng những quý sau đó. Mô hình có trễ phân phối không chỉ cho biết tác động tức thời của biến giải thích lên biến phụ thuộc mà còn cho biết tác động tích lũy theo thời gian, bao gồm tác động dài hạn. Vì vậy, để đánh giá được tác động cả trong ngắn hạn và dài hạn, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy động để ước lượng tác động này. Ngoài ra, mô hình còn bao hàm các biến trễ của biến phụ thuộc đảm bảo độ tin cậy cao hơn so với những mô hình không có biến trễ của biến phụ thuộc, mà vẫn giữ được động thái lâu dài của tăng trưởng kinh tế.



Hình 2.1: Mô hình nghiên cứu

Nguồn: Tác giả xây dựng và tổng hợp

(2) Nhóm mô hình Var: Nhằm mục tiêu kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa các biến. Kiểm định nhân quả Granger là cách tiếp cận phổ biến nhất với dữ liệu chuỗi thời gian để nghiên cứu mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế sau năm 1985. Granger khẳng định mối quan hệ nhân quả của khả năng dự đoán trước. Ông nêu định đề rằng X được coi là nguyên nhân gây ra Y nếu Y được tiên đoán một cách chính xác hơn bằng cách tính biến số X với các thông tin cho trước trong mô hình. Kiểm định nhân quả Granger được thực hiện trong các phương trình có dạng sau:

$$G_t = a + \sum_{i=1}^m \alpha_i G_{t-i} + \sum_{i=1}^n \beta_i X_{t-i} + \mu_t \quad (2.7)$$

$$X_t = b + \sum_{i=1}^k \gamma_i G_{t-i} + \sum_{i=1}^l \lambda_i X_{t-i} + \mu_t \quad (2.8)$$

Trong đó G_t là tốc độ tăng trưởng kinh tế và X đại diện cho xuất khẩu lần lượt được thay thế bằng các biến thể hiện các đặc trưng của xuất khẩu.

Bảng 2.1: Các mô hình Var hai biến

	Các biến	Mục đích: Kiểm tra quan hệ nhân quả giữa
Var 1	G ↔ EX	TTKT và tỷ trọng xuất khẩu/GDP
Var 2	G ↔ EX1	TTKT và XK hàng thô và sơ chế/GDP
Var 3	G ↔ EX2	TTKT và XK hàng chế biến thâm dụng lao động/GDP.
Var 4	G ↔ EX3	TTKT và XK hàng chế biến thâm dụng kỹ năng/GDP.
Var 5	G ↔ SPE	TTKT và đa dạng hóa XK theo chỉ số Herfindahl
Var 6	G ↔ T	TTKT và đa dạng hóa XK theo chỉ số Theil Entropy.
Var 7	G ↔ TB	TTKT và đa dạng hóa giữa các nhóm hàng
Var 8	G ↔ TW	TTKT và đa dạng hóa trong nội bộ các nhóm hàng.
Var 9	G ↔ CXS	TTKT và mức độ ổn định xuất khẩu.

Ngoài ra, luận án còn thực hiện kiểm định nhân quả trong các mô hình VAR cho hai cặp biến: xuất khẩu-lao động (EX-GL) và xuất khẩu-tích lũy vốn vật chất (EX-K) hỗ trợ cho phân tích định tính ở phần sau.

Các giả thuyết nghiên cứu định lượng:

H1: Tăng cường xuất khẩu (tỷ trọng xuất khẩu/GDP) có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế

H2: Tăng cường xuất khẩu hàng thô và sơ chế có tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế.

H3: Tăng cường xuất khẩu hàng chế biến thâm dụng lao động có tác động tới tăng trưởng kinh tế.

H4: Tăng cường xuất khẩu hàng chế biến thâm dụng kỹ năng có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế.

H5: Tăng cường đa dạng hóa/giảm tập trung hóa (ở mức tổng) có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế.

H6: Đa dạng hóa trong nội bộ các nhóm hàng có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế.

H7: Đa dạng hóa giữa các nhóm hàng có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế

H8: Mức độ ổn định xuất khẩu có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế.

H9: Có sự khác biệt trong tác động của XKHH tới TTKT trước và sau khi Việt Nam gia nhập TWO (sau mạnh hơn).

Các giả thuyết được đưa ra dựa trên tổng kết từ lý thuyết, các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế và dựa trên những phân tích, đánh giá ban đầu về thực trạng xuất khẩu, thực trạng tăng trưởng kinh tế, cũng như mối quan hệ giữa hai biến số này trong điều kiện thực tiễn tại Việt Nam. Các biến phản ánh chất lượng xuất khẩu là kết quả của quá trình tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê.

2.2.2.5. Quy trình ước lượng:

Bước 1: Log hóa các chuỗi số liệu, ngoại trừ những chuỗi số thể hiện dưới dạng tỷ lệ, $\ln x = \log(x)$. Chuyển đổi số liệu về dạng log rất phổ biến trong kinh tế lượng vì một số lý do. Thứ nhất, nhiều chuỗi thời gian tăng theo hàm mũ, việc vẽ những chuỗi số liệu này trên đồ thị có thể làm che mờ những biến động của thành phần chu kỳ hoặc thành phần ngẫu nhiên và mối quan hệ của chúng với các chuỗi số liệu khác. Trong khi đó, thông qua log hóa, chuỗi số liệu thời gian trở lên “mượt” hơn, đồng thời tránh được việc che giấu đi những đặc tính khác của số liệu. Ngoài ra, chúng ta có thể tuyến tính hóa những mối quan hệ phi tuyến thông qua log hóa như hàm sản xuất Cobb-Douglas và có thể ước lượng bằng phương pháp OLS thông thường. Khi đó, các tham số chính là phần trăm thay đổi của sản lượng khi các yếu tố đầu vào, trong đó có xuất khẩu, thay đổi 1%.

Bước 2: Với các chuỗi đã được log hóa, xác định tốc độ tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước bằng cách lấy sai phân theo mùa vụ: $gx = \ln x - \ln x(-4)$. Cách này cũng giúp loại bỏ được thành phần xu hướng trong các chuỗi thời gian.

Bước 3. Kiểm tra tính dừng của tất cả các chuỗi thông qua kiểm định nghiệm đơn vị. Tính dừng là một giả định quan trọng trong kỹ thuật phân tích chuỗi thời gian. Chuỗi số liệu chỉ có thể được mô hình hóa nếu nó độc lập với thời gian, hay các thuộc tính thống kê của nó không thay đổi theo thời gian. Kiểm định nghiệm đơn vị được sử dụng phổ biến là kiểm định ADF. Với một chuỗi $AR(p)$, hồi quy kiểm định ADF có dạng:

$$\Delta y_t = \beta + \alpha y_{t-1} + \sum_{i=1}^p \kappa_i \Delta y_{t-1} + u_t$$

trong đó $\alpha = \sum_{i=1}^p \kappa_i - 1$, u_t là nhiễu trắng

Cặp giả thuyết cần kiểm định:

$$H_0: \alpha = 0 \text{ hay } \sum_{i=1}^p \kappa_i = 1$$

$$H_A: \alpha < 0 \text{ hay } \sum_{i=1}^p \kappa_i < 1$$

Nếu không thể bác bỏ H_0 , chúng ta kết luận y_t là chuỗi không dừng hay $y_t \sim I(1)$. Ngược lại, nếu bác bỏ H_0 , ta kết luận y_t là chuỗi dừng, hay $y_t \sim I(0)$.

Bước 4: Hiệu chỉnh mùa vụ với các chuỗi dừng. Nếu chuỗi không dừng, lấy sai phân dưới dạng $dx=gx-gx(-1)$ với các chuỗi đã được log hóa, hoặc dạng $dx=x-x(-1)$ với các chuỗi dưới dạng tỷ lệ. Thực hiện kiểm định nghiệm đơn vị với các chuỗi đã lấy sai phân và hiệu chỉnh mùa vụ với các chuỗi này sau khi các chuỗi đã đảm bảo tính dừng.

Bước 5: Thực hiện các ước lượng và kiểm định với các chuỗi đã được biến đổi thích hợp gồm hồi quy đa biến, mô hình VAR, kiểm định nhân quả Granger và những kiểm định cần thiết nhằm đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của mô hình và kết quả ước lượng.

2.3. Tổng kết chương 2

Chương 2 đã tập trung vào hai nội dung chính:

Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm đã được thực hiện trên thế giới theo 3 nhóm: Nhóm nghiên cứu sử dụng dữ liệu chéo cho một tập hợp các quốc gia; Nhóm nghiên cứu sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian cho các quốc gia riêng lẻ; Nhóm nghiên cứu tác động của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế. Kết luận chủ yếu liên quan đến việc lựa chọn mô hình nghiên cứu thực nghiệm như sau: (1) Phân tích tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế nên tính đến các yếu tố đặc thù và thực hiện với các quốc gia riêng lẻ; (2) Các biến đưa vào mô hình cần dựa trên nền tảng lý thuyết là mô hình tăng trưởng tân cổ điển hoặc mô hình tăng trưởng nội sinh; (3) Cần phân tích được tác động của chất lượng xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế; (4) Cần kiểm tra được mối quan hệ nhân quả giữa các biến.

Tổng quan các nghiên cứu về Việt Nam để tìm ra “khoảng trống” trong nghiên cứu về tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam, từ đó đề xuất mô hình đánh giá tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế cho luận án về mặt định lượng. Luận án sử dụng kết hợp 2 mô hình: Mô hình hồi quy đa biến một phương trình và nhóm mô hình Var 2 biến để đánh giá tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế ở cả khía cạnh lượng và chất.

Chương 2 đã trả lời được câu hỏi nghiên cứu thứ ba của luận án.

CHƯƠNG 3

PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA XUẤT KHẨU HÀNG HÓA TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2000-2012

Phân tích tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế được thực hiện trên cơ sở xem xét cả mặt chất và mặt lượng của xuất khẩu, kết hợp định tính và định lượng. Phần phân tích định tính, luận án cố gắng tiếp cận theo các kênh đã chỉ ra trong cơ sở lý thuyết, tách biệt tác động của quy mô xuất khẩu và cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế. Phần định lượng, luận án tập trung phân tích ảnh hưởng của xuất khẩu tới TFP, nhân tố nội sinh duy trì tăng trưởng dài hạn. Kết luận về tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế là tổng hợp kết quả của các nội dung phân tích theo các góc độ khác nhau.

3.1. Khái quát thực trạng xuất khẩu hàng hoá và tăng trưởng kinh tế Việt nam giai đoạn 2000-2012

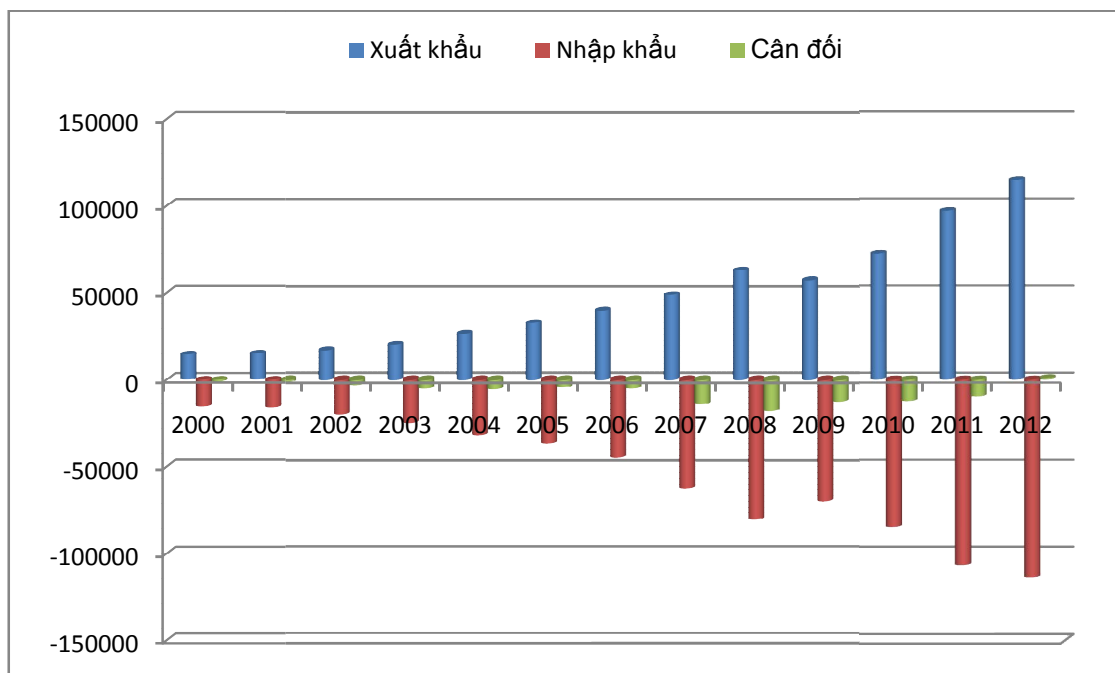
3.1.1. Khái quát về xuất khẩu hàng hóa Việt Nam

3.1.1.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hoá

Kể từ khi tiến hành đổi mới đến nay, cùng với đà hội nhập sâu rộng và toàn diện vào nền kinh tế khu vực và thế giới, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đã đạt được những thành tích ngoạn mục về quy mô và tốc độ tăng trưởng. Đặc biệt 2000-2012 có thể coi là giai đoạn ghi dấu những “kỷ lục” xuất khẩu của Việt Nam. Về quy mô, nếu năm 1986 kim ngạch xuất khẩu hàng hóa còn dưới 1 tỷ USD thì năm 2012 kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đã đạt 114,6 tỷ USD, mức cao nhất kể từ khi “Đổi mới”, cao gấp hơn 145 lần so với năm 1986 và gấp gần 8 lần kim ngạch xuất khẩu năm 2000.

Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam cũng thuộc loại cao so với khu vực và thế giới. Giai đoạn 2000-2012, kim ngạch xuất khẩu luôn giữ được tăng trưởng dương, ở mức bình quân 19,9% (ngoại trừ năm 2009 do ảnh hưởng của

khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu), gần gấp 3 lần mức tăng bình quân gần 7% của GDP. Mặc dù trong bối cảnh vẫn còn những hệ lụy của suy giảm kinh tế, xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2000-2012 vẫn lập được hai “kỷ lục”: kỷ lục về tốc độ tăng trưởng kim ngạch vào năm 2011 và kỷ lục về quy mô xuất khẩu năm 2012. Những kết quả vượt trội này đã giúp Việt Nam thu hẹp dần mức thâm hụt thương mại vốn được coi là khá trầm trọng và dai dẳng trong nhiều năm. Năm 2012 cũng đánh dấu sự kiện sau 20 năm liên tục thâm hụt, Việt Nam đã đạt được thặng dư trong các cân thương mại.



Hình 3.1: Cán cân thương mại Việt Nam giai đoạn 2000-2012

Nguồn: Tổng cục Thống kê

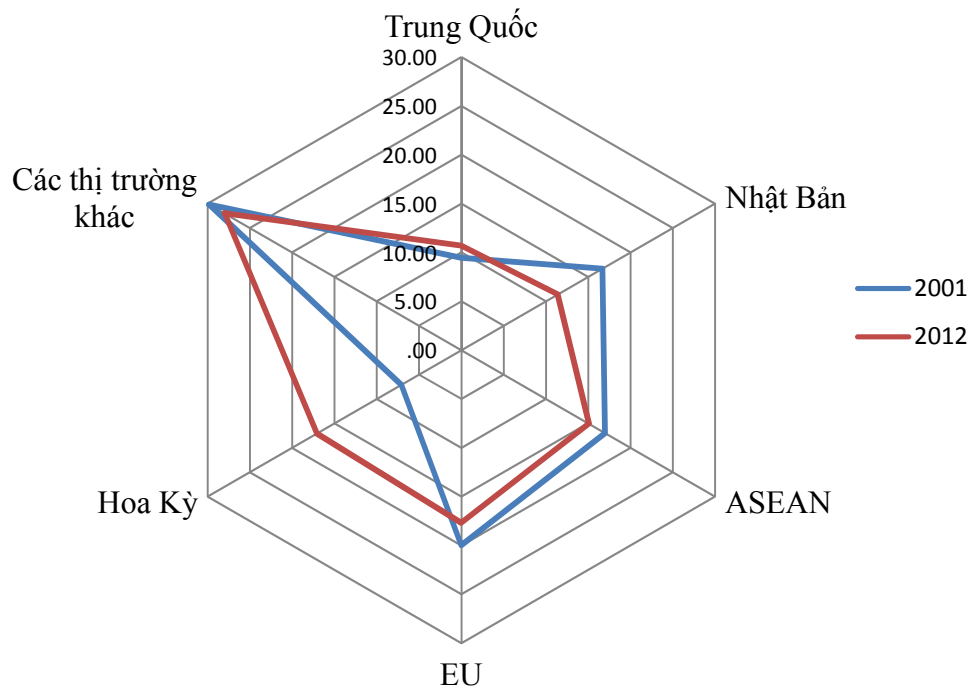
Những nỗ lực tự do hóa thương mại và thực thi các cam kết hội nhập là một trong những nguyên nhân dẫn đến xuất khẩu gia tăng mạnh mẽ trong những năm gần đây, trong đó phải kể đến một số dấu mốc quan trọng như: (i) Hiệp định thương mại Việt-Mỹ được ký kết tháng 7-2000 và có hiệu lực thi hành từ ngày 10/12/2001 đã mở ra cánh cửa cho hàng xuất khẩu Việt Nam tiếp cận với thị trường lớn nhất thế giới này; (ii) Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO từ tháng 1/2007, khiến xuất khẩu của Việt Nam liên tiếp đạt các mức kim ngạch cao các năm 2007 và 2008. Xuất khẩu hàng hóa cũng cho thấy khả năng “chống đỡ” khá tốt trước các cú sốc từ

thị trường quốc tế. Mặc dù khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu từ giữa năm 2008 đã có tác động tiêu cực, dẫn đến kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng trưởng âm năm 2009, nhưng từ năm 2010 xuất khẩu của Việt Nam đã phục hồi nhanh hơn dự báo, tiếp tục duy trì được quy mô và tốc độ tăng trưởng cao.

3.1.1.2. Thị trường xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam

Một trong những thành công trong hoạt động xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2000-2012 là việc duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu. Số lượng thị trường xuất khẩu của Việt Nam đã tăng nhanh, từ 160 thị trường năm 2000 lên hơn 230 thị trường năm 2010. Việt Nam cũng thực hiện thành công khâu đột phá đối với thị trường Hoa Kỳ, biến Hoa Kỳ thành một trong những thị trường xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam. Trong gần 80 thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam, năm 2012, có tới 17 thị trường đạt trên 2 tỷ USD, 9 thị trường đạt trên 3 tỷ USD. Thị trường xuất khẩu hàng hóa Việt Nam đang cho thấy mức độ đa dạng hóa cao, là một điểm mạnh giúp nền xuất khẩu phân tán được rủi ro không mang tính hệ thống, bảo vệ hàng xuất khẩu Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu đang ngày càng trở nên mạnh mẽ. Trong nghiên cứu của Albaladejo, mức độ đa dạng hóa thị trường của Việt Nam được tính điểm rất cao, xếp thứ 2 trong khu vực, trước Hàn Quốc, Indonexia, Thái Lan và chỉ sau Trung Quốc [1][12].

Việt Nam vẫn duy trì được cơ cấu thị trường xuất khẩu khá phù hợp với nguồn hàng, năng lực xuất khẩu của Việt Nam và tương đối ổn định với tất cả các nền kinh tế chủ chốt trên thế giới như Nhật Bản, Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU và ASEAN. Cho đến nay, EU và Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam, sau đó là ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản. Nhóm 5 thị trường này chiếm tới hơn 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Riêng với Hoa Kỳ, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này tăng gần 20 lần trong hơn 10 năm qua, từ 1,0 tỷ USD năm 2001, lên 10,6 tỷ USD năm 2010 và tăng mạnh lên mức 19,6 tỷ USD năm 2012, đưa thị phần này tăng từ 7,1% năm 2001 lên 17,1% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2012. Trước sự lớn mạnh của thị trường Hoa Kỳ, hầu hết các thị trường khác (trừ Trung Quốc) đều co lại về tỷ trọng nhưng khá đồng đều.



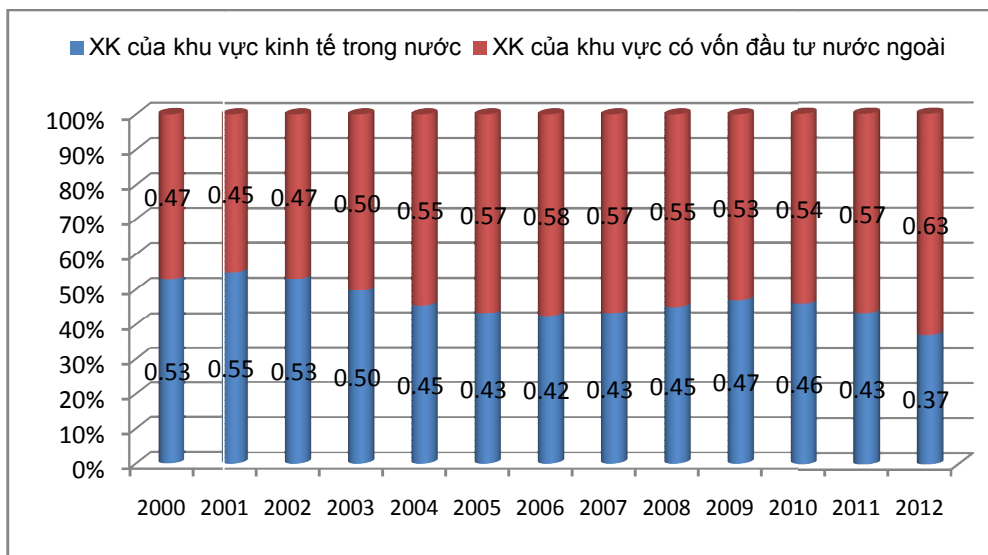
Hình 3.2: Cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam

Tính toán từ nguồn TCTK

Tuy nhiên, thị trường xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu phát triển theo chiều rộng hơn là theo chiều sâu, sự chuyển dịch cơ cấu thị trường xuất khẩu chủ yếu mang tính thích ứng với sự thay đổi tình hình, mà chưa được quy hoạch trên một tầm nhìn dài hạn. Kim ngạch xuất khẩu vào thị trường nào đó thường gia tăng mạnh sau khi Việt Nam ký kết Hiệp định hoặc thỏa thuận thương mại tự do/ưu đãi nhưng khả năng tổ chức mạng lưới phân phối, duy trì vị thế và nâng cao giá trị gia tăng trên các thị trường này còn bộc lộ nhiều hạn chế, ảnh hưởng đến tính bền vững trong dài hạn. Mặc dù Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc là các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam, nhưng xuất khẩu của Việt Nam vào những thị trường này còn rất khiêm tốn so với nhu cầu nhập khẩu của các nước này. Năm 2011, xuất khẩu của Việt Nam vào Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc chỉ chiếm lần lượt 0,75%; 1,26% và xấp xỉ 0,64% tổng kim ngạch nhập khẩu của các nước này. Do vậy những thị trường này còn rất giàu tiềm năng để đẩy mạnh xuất khẩu trong những năm tới [12].

3.1.1.3. Xuất khẩu theo khu vực kinh tế

Chính sách khuyến khích xuất khẩu đã huy động được sự tham gia đồng đều của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, trong đó phải kể đến vai trò ngày càng quan trọng và áp đảo của khu vực FDI. Theo số liệu của TCTK, năm 2000, khu vực trong nước chiếm 53% kim ngạch xuất khẩu cả nước, trong khi khu vực FDI chỉ xuất khẩu được 47% kim ngạch, kể cả dầu thô. Tuy nhiên, sau BTA khu vực FDI đã lớn mạnh nhanh chóng từ năm 2003 và vượt các doanh nghiệp trong nước để trở thành nhân tố chính thúc đẩy xuất khẩu, đến năm 2012, tỷ trọng xuất khẩu của khu vực này đã chiếm tới 63% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.



Hình 3.3: Cơ cấu xuất khẩu theo khu vực kinh tế

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Không thể phủ nhận rằng sự lớn mạnh của khu vực FDI tại Việt Nam trong những năm qua đã có ảnh hưởng đáng kể tới tăng trưởng kinh tế, góp phần làm thay đổi diện mạo và môi trường kinh doanh của Việt Nam và góp phần tạo ra các yếu tố tăng trưởng kinh tế theo hướng hiện đại. Tuy nhiên, đến nay, chất lượng xuất khẩu của khu vực FDI đã bộc lộ rõ những mặt hạn chế thể hiện ở một số khía cạnh: (i) Khu vực FDI dẫn đầu xuất khẩu, nhưng chủ yếu tập trung vào những ngành thâm dụng lao động, giá trị gia tăng thấp; (ii) Mối liên kết giữa DN FDI và DN Việt Nam còn khá lỏng lẻo; (iii) Ảnh hưởng lan tỏa từ khu vực FDI chưa được như kỳ vọng;

(iv) Xuất khẩu lớn nhưng nhập khẩu cũng nhiều; (v) Các vấn đề liên quan đến chuyển giá, thao túng thị trường, gây xáo động giá cả, tiền tệ...

Vì vậy, vấn đề đặt ra hiện nay là cần có giải pháp để nâng cao ảnh hưởng tích cực của khu vực FDI, nhưng đồng thời cần phải có chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu trong nước, bởi vì bất kể quốc gia nào muốn phát triển nhanh và bền vững đều phải dựa vào yếu tố nội lực, dựa vào các “doanh nghiệp dân tộc”. Điều này càng trở nên cấp thiết trong bối cảnh các nước trong khu vực cũng đang rất nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư để thu hút FDI. Thêm vào đó, Việt Nam đang tích cực tham gia đàm phán và ký kết, thực thi các FTA, trong đó có TPP và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU. Hai thỏa thuận này hứa hẹn những tiền đề quan trọng cho một làn sóng đầu tư mạnh, đến từ những nước có nền tảng công nghệ tiên tiến, hiện đại như Mỹ, Nhật và EU. Các DN FDI với tiềm lực mạnh hơn có thể đáp ứng tốt hơn các cam kết hội nhập, có thể làm trầm trọng hơn những vấn đề đang quan ngại hiện nay nếu không có định hướng và giải pháp xử lý hữu hiệu và kịp thời [7].

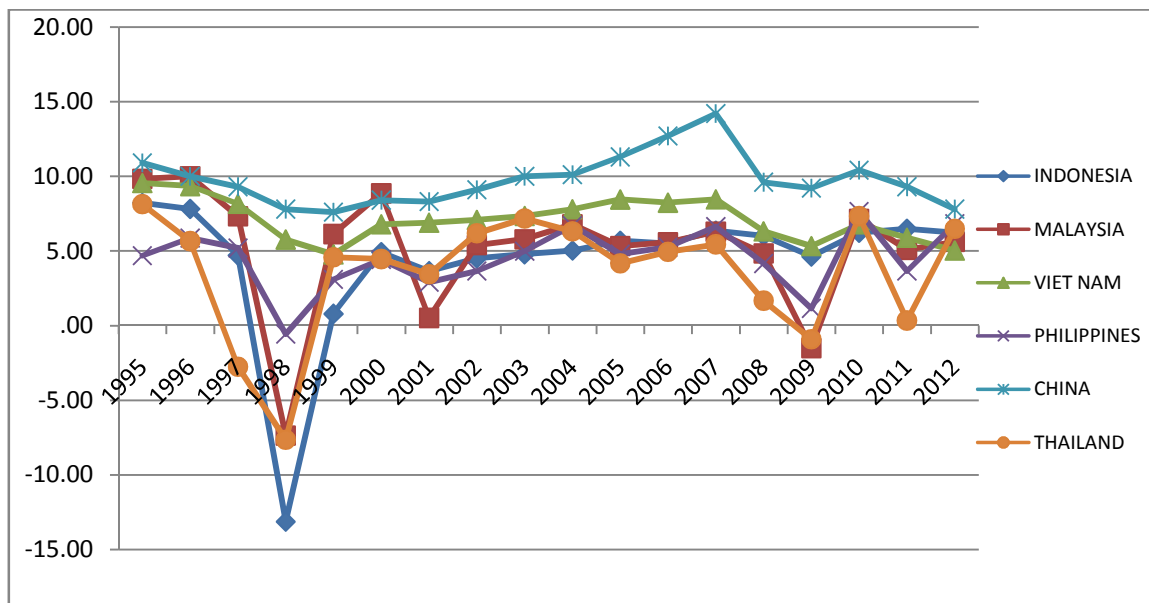
3.1.2. Khái quát về tăng trưởng kinh tế Việt Nam

3.1.2.1. Tăng trưởng kinh tế về mặt lượng

Đến nay, một trong những thành tựu cơ bản và quan trọng nhất của kinh tế Việt Nam là luôn đạt và duy trì được tốc độ tăng trưởng GDP cao. Những thành tựu về tăng trưởng kinh tế của đất nước ta trong hơn thập kỷ qua là rất đáng tự hào, cả trong so sánh với giai đoạn trước đổi mới của Việt Nam cũng như trong so sánh với các nước trong khu vực và trên thế giới.

So với các thời kỳ 1976-1985 (đạt khoảng 2%/năm), 1986-1990 (đạt xấp xỉ 3,9%/năm), thì tốc độ tăng trưởng bình quân năm thời kỳ 1991-1995 (8,2%), 1996-2000 (6,7%), 2001-2005 (7,5%) và 2006-2012 (khoảng 6,5%) vô cùng ấn tượng. Tính cả giai đoạn 1986-2012, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khoảng 7,2%. Tăng trưởng kinh tế cao giai đoạn này là kết quả của các chương trình cải cách hướng vào cải tổ cơ cấu kinh tế, bao gồm thúc đẩy phát triển khu vực ngoài quốc doanh và cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước, sự gia tăng số lượng các

doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước vừa huy động được tiết kiệm trong dân cư, vừa tạo động lực cạnh tranh trong nền kinh tế. Trở thành thành viên chính thức của WTO là thành công khá ấn tượng trên phương diện hội nhập kinh tế, thúc đẩy làn sóng thương mại và đầu tư tăng đột biến vào năm 2007, 2008. Từ cuối năm 2008, do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế, kinh tế Việt Nam không chỉ suy giảm về tốc độ tăng trưởng kinh tế mà đã bộc lộ rõ những yếu kém và bất ổn. Mặc dù vậy, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn được đánh giá là tương đối cao trong môi trường so sánh với nhiều nước trên thế giới trong bối cảnh khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, chỉ thấp hơn tốc độ tăng trưởng bình quân năm của Trung Quốc trong thời gian tương ứng. Hơn thế, thời gian tăng trưởng kinh tế liên tục của Việt Nam đến nay đã đạt 25 năm, vượt kỷ lục 23 năm của Hàn Quốc, và cũng chỉ thua kỷ lục 27 năm mà Trung Quốc đang nắm giữ mà thôi [9].



Hình 3.4: So sánh tốc độ TTKT của Việt Nam với các quốc gia trong khu vực.

Tác giả tổng hợp từ ADB Indicators

Mặc dù nền kinh tế đã trải qua những thời kỳ tăng trưởng thặng trầm, nhưng nhìn chung, nhịp độ tăng trưởng cao và khá ổn định, ngoại trừ năm 1999, tất cả các năm còn lại đều có tốc độ tăng trưởng trên 5%. Nhờ đó, quy mô GDP của Việt Nam

tăng nhanh chóng, năm 2012 đã gấp 4 lần năm 1990. Thu nhập bình quân đầu người năm 1995 mới là 289USD/người/năm 2005 đạt 639 USD/người/năm thì đến năm 2012 đã là 1.540 USD/người/năm, đưa Việt Nam thoát khỏi ngưỡng thu nhập của các nước nghèo, kém phát triển và chuyển sang nhóm nước có thu nhập trung bình của thế giới.

3.1.2.2. Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Chất lượng tăng trưởng kinh tế được đánh giá thông qua một số chỉ tiêu cơ bản gồm năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn (ICOR) và đóng góp của TFP.

Một là, năng suất lao động của Việt Nam còn thấp so với khu vực và thế giới. Xem xét ở góc độ tốc độ tăng trưởng, năng suất lao động của Việt Nam cho thấy những tín hiệu tích cực, *tăng liên tục từ năm 1986 tới nay*, với tốc độ tăng tương đối cao so với một số nước ASEAN. Giai đoạn 1986 - 2010, khi năng suất lao động của các nước ASEAN là 3,73%/năm thì của Việt Nam tăng trung bình 4,67%/năm. Giai đoạn 2001 - 2012, năng suất lao động tăng trung bình 5,13%/năm. Tuy nhiên, *về mặt tuyệt đối, Việt Nam vẫn là quốc gia có năng suất lao động thấp.* Năm 2010, năng suất lao động của Việt Nam là 5,3 nghìn USD/lao động còn thấp xa so với mức bình quân chung của thế giới (trên 14,6 nghìn USD/lao động). Trong khi đó Trung Quốc là nước có năng suất lao động thấp trong khu vực cũng gấp gần hai lần Việt Nam; Thái Lan gấp 2,5 lần; Singapore gấp 6,7 lần. *Khu vực chế biến, chế tạo vốn được coi là động lực dẫn dắt tăng trưởng năng suất của Việt Nam thì mức năng suất này còn thấp hơn nữa.*

Bên cạnh đó, tốc độ tăng NSLĐ chưa cao và thiếu ổn định, đặc biệt là những ngành có tính chất chi phối năng suất như công nghiệp chế biến. Trong khi đó, ngành có NSLĐ cao nhất (công nghiệp khai thác) lại là ngành khai thác tài nguyên, thâm dụng vốn và sử dụng ít lao động. Năng suất tăng lên chủ yếu do chuyển dịch cơ cấu tĩnh, *tăng năng suất nội bộ ngành*, nguồn tiềm năng và bền vững của tăng trưởng năng suất trong dài hạn, (chuyển dịch cơ cấu động) *còn hạn chế*. Đó thật sự là điều đáng lo ngại, xét từ khía cạnh hiệu quả và chất lượng của tăng trưởng ngành còn thấp [14].

Bảng 3.1: So sánh NSLĐ và tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam với một số quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

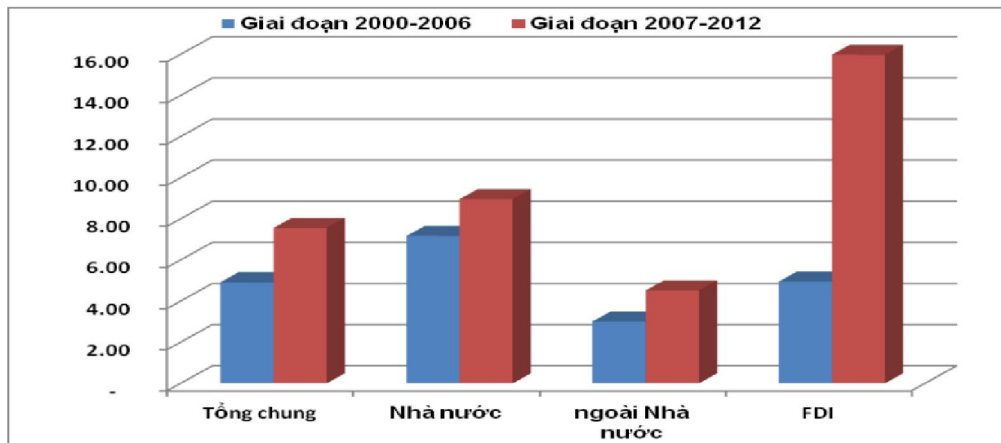
	Tăng trưởng NS các giai đoạn			NSLĐ/người (PPPs 2005), 1000USD				
	1995-2000	2000-2005	2005-2010	1990	2000	2008	2009	2010
Singapore	3,6	3,1	0,4	51,2	75,6	84,3	82,0	89,9
Trung Quốc	7,1	8,6	10,2	2,0	4,8	10,3	11,3	12,4
Malayxia	0,8	3,0	2,4	18,6	26,7	34,6	33,3	35,0
Thailand	0,4	3,0	1,8	7,8	12,0	15,0	14,5	15,3
Indonexia	-1,4	3,6	2,7	5,1	6,6	8,6	8,8	9,0
Vietnam	4,7	4,8	4,2	2,0	3,4	4,9	5,1	5,3
ASEAN	0,6	3,2	2,8	7,2	7,7	10,0	10,0	10,4

Tác giả tổng hợp từ APO Productivity Databook 2012

Hai là, tăng trưởng kinh tế cao của nước ta trong suốt giai đoạn vừa qua gắn liền với tăng mạnh vốn đầu tư nhưng hiệu quả sử dụng vốn đầu tư rất thấp.

Trung bình giai đoạn 2001-2010 tỷ lệ đầu tư so với GDP đạt 40,7%. Tỷ lệ này cao hơn nhiều so với một số nền kinh tế NICs trong thập kỷ 1960-1980, Trung Quốc và một số nước trong khu vực đạt tốc độ tăng trưởng cao trong vài thập kỷ gần đây. Ví dụ, từ 1961-1980, tỷ lệ đầu tư trên GDP của Hàn Quốc trung bình đạt 23,3%, của Đài Loan 26,25, nhưng họ vẫn đạt tốc độ tăng GDP trung bình tương ứng 7,9% và 9,7% hàng năm. Trong giai đoạn 2001-2006, tỷ lệ đầu tư nước ta trung bình hàng năm đạt 37,2%, gần bằng mức 38,8% của Trung Quốc, nhưng Trung Quốc đạt tăng trưởng GDP trung bình 9,7% hàng năm, trong khi nước ta chỉ là 7,6%.

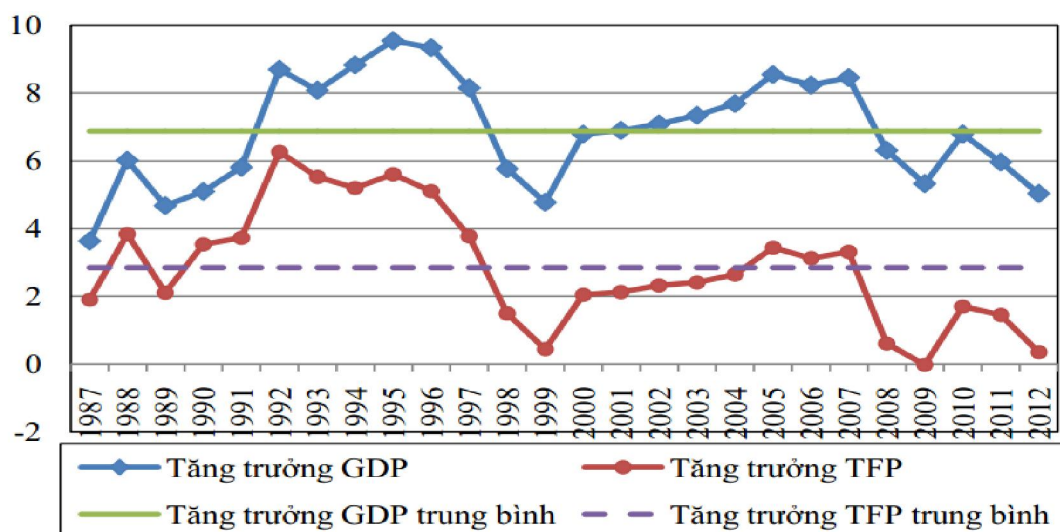
Trong khi đó, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thấp, thể hiện ở xu hướng gia tăng hệ số ICOR theo các năm, đang là một nút thắt trong tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Tính trung bình hệ số này ở mức 5,75 từ 2001-2010 cao hơn nhiều so với các giai đoạn 1991-2000 và cao hơn nhiều so với khuyến cáo của WB: đối với một nước đang phát triển, hệ số ICOR ở mức 3 lần đầu tư có hiệu quả và nền kinh tế phát triển theo hướng bền vững. So sánh với các nước trong khu vực, ICOR của Việt Nam gần gấp đôi, có nghĩa là hiệu suất đầu tư chỉ bằng một nửa. Tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP cao lại được cộng hưởng bởi xu thế tăng mạnh của hệ số ICOR là khó khăn “kép” với tăng trưởng kinh tế hiện nay [11].



Hình 3.5: Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của các khu vực kinh tế

Nguồn: Nguyễn Việt Phong - Bùi Trinh

Ba là, đóng góp của TFP còn hạn chế và có xu hướng giảm. Thời gian qua, yếu tố đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng GDP của Việt Nam là nguồn lực vật chất và đang có xu hướng tăng lên. Đóng góp của yếu tố TFP vào tăng trưởng chiếm tỷ lệ thấp và lại có xu hướng giảm sút nhanh trong giai đoạn 2001 - 2012. Trong giai đoạn 1990 - 2000, 44% tăng trưởng GDP là do yếu tố TFP. Đến giai đoạn 2001 - 2012, phần đóng góp của TFP giảm xuống chỉ còn trên 25%, có năm đóng góp của yếu tố này có giá trị âm. Nhìn chung, đóng góp của TFP vào tăng trưởng của Việt Nam thấp xa so với mức 35 - 40% của một số nước và lãnh thổ trong khu vực: Hàn quốc là 32,2%; Đài Loan là 35%; Indonesia là 28%; Thái Lan là 36%; các nước phát triển từ 60-75%.



Hình 3.6: Tốc độ tăng trưởng GDP và TFP (%), 1987-2012

Nguồn: Nguyễn Đức Thành và cộng sự (2013) [13]

TFP tiếp tục xu hướng suy giảm trong năm 2012. Điều này đúng với thực tiễn khi tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2012 tiếp tục giảm so với mức tăng trưởng năm 2011. Đáng chú ý là tăng trưởng TFP năm 2012 rất thấp. Điều này chứng tỏ năm 2012, Việt Nam không hề cải thiện được nhiều về năng suất nói chung của nền kinh tế, tăng trưởng GDP vẫn chủ yếu đến từ hai yếu tố đầu vào cơ bản là vốn và lao động. Vai trò hạn chế của TFP đối với tăng trưởng là một rào cản lớn cho việc nâng cao hiệu quả tăng trưởng kinh tế, ảnh hưởng trực tiếp đến các chỉ tiêu năng suất lao động, hiệu quả đầu tư, nhất là đến khả năng duy trì tăng trưởng kinh tế trong dài hạn và khả năng khai thác triệt để các tiềm năng của đất nước

Có thể nói, bức tranh chung về xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam cho thấy thành tựu lớn nhất thể hiện ở quy mô và tốc độ tăng trưởng. Xét ở khía cạnh chất lượng, còn khá nhiều hạn chế không dễ khắc phục trong ngắn hạn

3.2. Phân tích định tính tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Phân tích định tính qua các kênh đã được chỉ ra từ cơ sở lý thuyết, tiếp cận từ phía cung và phía cầu nhằm đưa ra những nhận định tổng quát về tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế.

3.2.1. Tác động của quy mô và tốc độ tăng trưởng XKHH tới TTKT.

3.2.1.1. Xuất khẩu hàng hóa với tổng cầu của nền kinh tế

Là nhân tố cấu thành của tổng cầu, xuất khẩu ngày càng đóng vai trò tích cực cho tăng trưởng kinh tế, thể hiện ở hai khía cạnh chính, đó là đóng góp của xuất khẩu tới tốc độ tăng trưởng GDP và đóng góp về tỷ trọng xuất khẩu trong GDP.

Trước hết, *kết quả xuất khẩu ấn tượng trong những năm gần đây đã làm giảm mức thâm hụt ròng thương mại quốc tế và ngày càng có hiệu ứng tích cực tới tốc độ tăng GDP.* Vai trò này đặc biệt quan trọng kể từ khi Việt Nam rơi vào vòng xoáy suy giảm kinh tế bắt đầu từ cuối năm 2008. Trong khi tiêu dùng và đầu tư đang có xu hướng giảm thì gia tăng của xuất khẩu càng quan trọng, góp phần đưa nền kinh tế ra khỏi xu hướng đình trệ. Năm 2012, xuất khẩu là nhân tố duy nhất duy trì được đóng

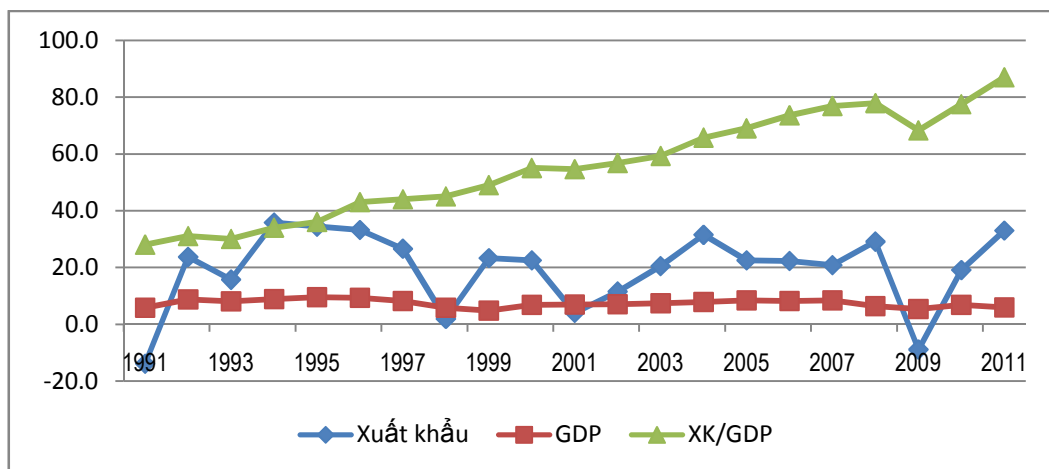
góp dương và đáng kể đến tăng trưởng kinh tế, xét ở khía cạnh chi tiêu. Kết quả này dường như không chỉ có ảnh hưởng tích cực trong ngắn hạn, bởi vì một bộ phận doanh nghiệp xuất khẩu cũng đã đầu tư mở rộng sản xuất khi nhu cầu gia tăng, là điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp cải thiện từ phía cung và phát triển trong dài hạn.

Bảng 3.2: Cấu trúc tăng trưởng theo chi tiêu (%)

	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo điểm phần trăm	7,08	7,34	7,79	8,44	8,23	8,46	6,31	5,32	6,78	5,89	5,03
Tổng tích lũy tài sản	4,02	3,95	3,66	3,97	4,31	10,10	2,77	1,90	4,54	-4,14	-6,67
Tiêu dùng cuối cùng	5,33	5,72	5,18	5,29	5,96	7,58	6,68	2,64	7,50	3,53	-0,18
Xuất khẩu ròng	-3,32	-3,21	0,39	1,57	-1,56	-13,23	-3,24	1,70	-2,15	6,19	13,11
Xuất khẩu	6,24	11,66	-3,59	4,97	8,94	15,25	3,57	7,74	11,35	9,09	3,01
Nhập khẩu	9,55	14,87	-3,99	3,40	10,49	28,48	6,81	6,04	13,50	2,90	-10,10
Sai số	1,05	0,89	-1,44	-2,38	-0,49	4,01	0,11	-0,91	-3,11	0,29	-1,23

Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn TCTK

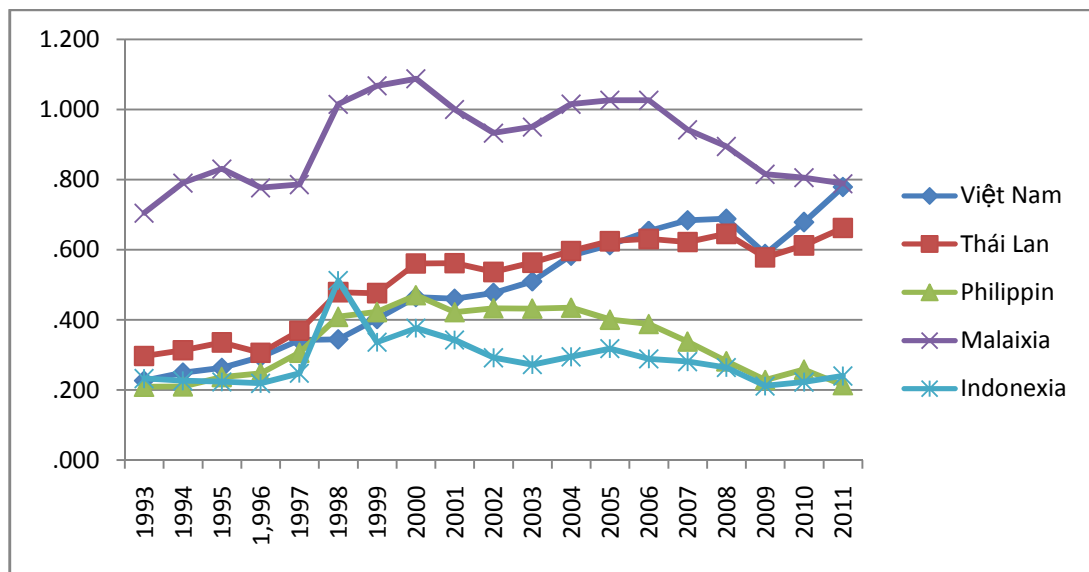
Bên cạnh đó, *tỷ lệ xuất khẩu/GDP cao và tăng nhanh* cũng cho thấy xuất khẩu là lỗi ra, là động lực tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế. Nếu năm 1995, tỷ lệ XK/GDP mới đạt 26,2%; năm 2000, sau khi ký Hiệp định Thương mại song phương Việt-Mỹ đã đạt 46,4%; năm 2008, sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đạt 64,3%; năm 2013 đã đạt 77% - cao hơn nhiều trước đổi mới, trước mở cửa hội nhập.



Hình 3.7: Tốc độ tăng trưởng XK, tăng trưởng GDP, tỷ trọng xuất khẩu/GDP (%)

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Đây cũng là tỷ lệ thuộc loại cao trong khu vực và trên thế giới. So với một số nước láng giềng, Việt Nam chỉ đứng sau Malayxia, xếp trên Thái Lan, Philippine và Indonexia về độ mở của nền kinh tế. Có được điều này một phần nhờ vào tác động của hội nhập, bởi vì sau khi trở thành thành viên chính thức của WTO, đến năm 2012, thứ hạng xuất khẩu hàng hóa của nước ta đã tăng 13 bậc và xếp ở vị trí thứ 37 trong số các nước và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới.



Hình 3.8: So sánh tỷ trọng XK/GDP của Việt Nam với một số nước ASEAN

Tính toán của tác giả từ nguồn UN Comtrade và World Bank

Trong khi đó, xuất khẩu bình quân đầu người vẫn ở mức thấp, nghĩa là xuất khẩu hàng hóa vẫn còn dư địa để tăng trưởng. Tuy nhiên, độ mở càng cao cũng đi kèm với tăng trưởng kinh tế ngày càng dễ bị phụ thuộc và tổn thương trước những thay đổi hay cú sốc từ môi trường bên ngoài bất lợi cho xuất khẩu. Kinh nghiệm của Malaysia, Thái Lan cho thấy, mặc dù các nước này phát triển theo mô hình hướng ngoại, dựa vào xuất khẩu với độ mở của nền kinh tế cao và khá thành công trong giai đoạn đầu, song tới nay, cả Malaysia và Thái Lan đều đang mắc vào bẫy thu nhập trung bình với mô hình tăng trưởng và xuất khẩu hiện hành. Vì vậy, mặc dù xuất khẩu hàng hóa vẫn còn dư địa để tăng trưởng, nhưng đồng thời, cũng cần nhìn nhận những hạn chế để không quá lạc quan vào những con số mang tính thành tích

của xuất khẩu, mà cần lấy việc chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo hướng hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng làm động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế [20].

3.2.1.2. Xuất khẩu hàng hóa với vấn đề giải quyết việc làm

Tận dụng lợi thế nhân công giá rẻ, xuất khẩu hàng hóa đã tạo ra số lượng đáng kể việc làm cho người lao động và gián tiếp góp phần giải quyết các vấn đề xã hội. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu luôn cao gấp 2 đến 3 lần tốc độ tăng trưởng GDP, thời gian qua, xuất khẩu đã giúp tạo việc làm, cải thiện thu nhập cho hàng triệu nông dân và các lao động khác nhau tham gia xuất khẩu hàng nông sản, hàng dệt may, giày dép, hàng thủ công mỹ nghệ và các hàng hóa khác.

So với các ngành khác của nền kinh tế, theo báo cáo “Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu” do CIEM công bố, *các doanh nghiệp xuất khẩu đã tạo được nhiều việc làm hơn so với doanh nghiệp không xuất khẩu cùng ngành. Cụ thể, năm 2009, trung bình một doanh nghiệp xuất khẩu may mặc tuyển dụng 215 lao động, cao gấp 3,5 lần so với doanh nghiệp không xuất khẩu, ngành thủy sản cao gấp 2,4 lần và điện tử gấp 3 lần [3]. Sau năm suy thoái kinh tế 2008 đến nay, trong khi xu hướng giảm lao động vẫn đang tiếp tục ở hầu hết các doanh nghiệp không xuất khẩu thì số lao động ở các doanh nghiệp xuất khẩu vẫn duy trì và đang tăng trở lại. Điều này thể hiện phần nào sự phản ứng tốt hơn của doanh nghiệp xuất khẩu so với doanh nghiệp không xuất khẩu hoạt động trong môi trường cạnh tranh khốc liệt hơn sau khi Việt Nam thực hiện cam kết WTO cũng như tác động của khủng hoảng tài chính và lạm phát cao trong nước.*

Số lượng việc làm được tạo ra của các doanh nghiệp xuất khẩu có xu hướng biến thiên cùng chiều với mức độ xuất khẩu của doanh nghiệp. Quy mô lao động bình quân của nhóm doanh nghiệp xuất khẩu cao và xuất khẩu hoàn toàn là 112-116 lao động, cao gấp 1,5 lần quy mô lao động ở nhóm doanh nghiệp xuất khẩu thấp hoặc trung bình phần nào cho thấy vai trò giải quyết việc làm về số lượng của lĩnh vực xuất khẩu [22]. Một số ngành hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn như dệt may, da giày, đồ điện tử, đồ gỗ thường có mức lao động cao hơn nhiều so với quy mô chung của các doanh nghiệp.

Bảng 3.3: Môi quan hệ nhân quả giữa việc làm và xuất khẩu hàng hóa

Giả thiết	Chi-sq	P-value	Kết luận
Xuất khẩu hàng hóa có tác động nhân quả tốc độ tăng việc làm	17,3	0,00	Có tác động
Tốc độ tăng việc làm có tác động nhân quả xuất khẩu hàng hóa	14,4	0,03	Có tác động

Kết quả kiểm định nhân quả Granger từ số liệu của TCTK

Hạn chế lớn nhất của lao động ở khu vực xuất khẩu có lẽ là kỹ năng và khả năng đáp ứng công việc còn hạn chế. Các ngành dệt may, da giày, chế biến lương thực và thực phẩm đạt tốc độ tăng trưởng cao nhưng những ngành này phần nhiều sử dụng lao động phổ thông từ nông thôn, thường chỉ được học nghề tại chỗ một thời gian ngắn trong nhà máy. Mặc dù vậy, trong tình trạng “thiếu kếp” đang diễn ra ở hầu hết doanh nghiệp Việt Nam hiện nay thì chất lượng lao động trong khu vực xuất khẩu cũng là điều đáng khích lệ. Có thể nói, góp phần giải quyết vấn đề việc làm là một trong những hiệu ứng tích cực và nổi bật nhất của xuất khẩu hàng hóa đến tăng trưởng kinh tế thời gian qua.

3.2.1.3. Xuất khẩu hàng hóa với vấn đề tích lũy vốn vật chất

Đối với hầu hết các nước, tích lũy vốn là quá trình lâu dài, gian khổ và đặc biệt khó khăn, nhất là quá trình tích lũy ban đầu. Trong thập niên 1980, xuất khẩu của Việt Nam không đủ để thanh toán cho một nửa yêu cầu nhập khẩu dù tương đối ít của đất nước, và gần như không một ngành công nghiệp nào của Việt Nam có thể bán được sản phẩm trên những thị trường khó tính của Châu Âu và Bắc Mỹ thì đến nay, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng vài chục lần, sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam đã có mặt ở khắp nơi trên thế giới, thu nhập ngoại tệ từ xuất khẩu đã cơ bản bù đắp và tài trợ cho nhập khẩu hàng hóa vốn, nhập khẩu công nghệ, máy móc thiết bị và nguyên vật liệu cần thiết cho sự phát triển các ngành công nghiệp. Đứng ở góc độ doanh nghiệp để so sánh, số liệu điều tra cho thấy giá trị tài sản trung bình của một doanh nghiệp xuất khẩu khá cao, gấp từ 1,5 lần đến gần 5 lần so với doanh nghiệp trong ngành và có xu hướng tăng dần so với các năm trước [3].

Bảng 3.4: Mối quan hệ nhân quả giữa xuất khẩu hàng hóa và tích lũy vốn vật chất.

Giả thiết	Chi-sq	P-value	Kết luận
Xuất khẩu hàng hóa có tác động nhân quả tới tích lũy vốn vật chất	26,9	0,00	Có tác động
Tích lũy vốn vật chất có tác động nhân quả xuất khẩu hàng hóa	27,1	0,00	Có tác động

Kết quả ước lượng của tác giả từ số liệu của TCTK

Hạn chế lớn nhất hiện nay là giá trị gia tăng của hàng hóa xuất khẩu, nhân tố có đóng góp thật sự đến tăng trưởng kinh tế còn thấp, chưa tương xứng với quy mô xuất khẩu do những nguyên nhân sau: (1) Các mặt hàng thô và sơ chế còn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu; (2) Hàng chế biến tập trung vào những công đoạn mang lại giá trị gia tăng thấp nhất trong chuỗi giá trị, chủ yếu nằm ở tiền gia công, sử dụng lao động ở mức rẻ nhất trong khu vực; (3) Phụ thuộc lớn vào nhập khẩu nguyên vật liệu thô và các đầu vào trung gian.

Tỷ trọng hàng thô và sơ chế vẫn chiếm gần 50% trong giai đoạn 2000-2012. Đặc biệt với nhóm hàng nông sản, có tới 80-90% các mặt hàng của Việt Nam được xuất khẩu dưới dạng thô như: ngành chè với 95% xuất là nguyên liệu thô, cà phê 90% dưới dạng nhân xô, ngành gạo tới 60% là gạo cấp thấp. Thủy sản, là mặt hàng đem lại nhiều ngoại tệ nhất cho ngành nông nghiệp Việt Nam, cũng có tới 70-80% được xuất dưới dạng nguyên liệu thô và sơ chế có giá trị gia tăng thấp. Chất lượng sản phẩm thường không đồng đều, tỷ lệ loại thải cao khiến cho giá sản phẩm thường thấp hơn giá thế giới 30%, thậm chí 50%.

Một số mặt hàng chế biến nằm trong danh mục mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam vốn có tốc độ tăng trưởng và chiếm tỷ trọng khá lớn, đều là những mặt hàng có giá trị gia tăng thấp, chủ yếu nằm ở tiền gia công, sử dụng lao động ở mức rẻ nhất trong khu vực. Ngành dệt may là ví dụ điển hình. Trong chuỗi giá trị toàn cầu hàng dệt may, khâu có lợi nhuận cao nhất là thiết kế mẫu, cung cấp nguyên phụ liệu và thương mại được làm ở các trung tâm thời trang thế giới tại Paris, London, New York... vải được sản xuất tại Trung Quốc, phụ liệu khác được làm tại Ấn Độ. Việt Nam chỉ tham gia vào khâu sản xuất sản phẩm cuối cùng với lượng giá trị gia tăng

thấp nhất trong chuỗi giá trị nhờ có chi phí nhân công thấp. Lợi ích mang lại từ các ngành xuất khẩu này có lẽ chủ yếu mới dừng lại ở vấn đề giải quyết việc làm mà thôi.

Thêm vào đó, hầu hết các mặt hàng chế biến, chế tạo xuất khẩu đều phụ thuộc lớn vào nguyên phụ liệu, linh kiện và máy móc nhập khẩu. Sự phụ thuộc vào nguyên phụ liệu cho sản xuất xuất khẩu đang là một thực tế ở Việt Nam. Ước tính trong 2 ngành giày da và may mặc xuất khẩu, gần 70%-80% nguyên liệu, phụ liệu có được từ nguồn nhập khẩu. Tương tự, ngành chế biến gỗ, kim ngạch xuất khẩu đạt 2,5-3 tỷ USD/năm với chỉ số tăng trưởng 30-35%/năm, nhưng hơn 2/3 là nguyên liệu nhập khẩu. Tỷ lệ nhập khẩu đầu vào cao nhưng quyền lựa chọn nhà cung ứng đầu vào nhập khẩu bị hạn chế đối với một bộ phận không nhỏ doanh nghiệp, buộc các doanh nghiệp phải nhập khẩu đầu vào với giá cao, không kịp tiến độ hoặc chất lượng không đảm bảo càng tạo thêm gánh nặng lên nỗ lực nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm xuất khẩu.

Bảng 3.5: Mặt hàng XK và nguyên phụ liệu nhập khẩu tương ứng năm 2012

Xuất khẩu			Nhập khẩu		
Mặt hàng	Trị giá (triệu USD)	Tăng trưởng (so với 2011)	Mặt hàng	Trị giá (triệu USD)	Tăng trưởng (so với 2011)
Dệt may	15.092	7,5%	Xơ, sợi dệt các loại	1.408	-8,4%
			Vải các loại	7.040	4,6%
Giày dép	7.262	10,9%	Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	3.160	7,1%
Túi xách, ví, vali, mũ, ô dù	1.518	18,2%			
Thủy sản	6.092	-0,3%	Thủy sản	655	21,0%
			Thức ăn gia súc, nguyên liệu	2.455	3,5%
Điện tử, máy tính, linh kiện	7.838	68,1%	Điện tử, máy tính, linh kiện	13.111	67,0%
Sản phẩm từ chất dẻo	1.596	16,8%	Chất dẻo nguyên liệu	4.804	0,9%
Máy ảnh, máy quay phim và LK	1.688	140,4%	Máy ảnh, máy quay phim và LK	1.073	122,1%
Tổng trị giá	41.086			33.706	

Tổng hợp của các giá từ nguồn Tổng cục Hải quan

Phụ thuộc nguyên vật liệu đầu vào đã là thực tế tồn tại trong nhiều năm. Tuy nhiên, vấn đề là trong suốt giai đoạn vừa qua, mô hình xuất khẩu dựa vào đầu vào nhập khẩu vẫn không thay đổi, ngành sản xuất nguyên phụ liệu chưa thực sự phát triển và sản phẩm của các doanh nghiệp trong nước vẫn không đáp ứng yêu cầu chất lượng cho sản xuất xuất khẩu. Điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam. Sản xuất xuất khẩu và sản xuất trong nước đều phụ thuộc vào đầu vào nhập khẩu, trong khi xuất khẩu lại chỉ dựa vào các mặt hàng chủ lực có giá trị gia tăng thấp, không thể bù đắp cho nhập khẩu. Với cách này, cán cân thương mại luôn trong tình trạng thâm hụt, gây áp lực lớn lên cán cân thanh toán và dự trữ ngoại hối, có thể gây tác động bất lợi với việc ổn định kinh tế vĩ mô.

Như vậy, nếu xét đến giá trị gia tăng thì đóng góp từ xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế nhỏ hơn nhiều so với doanh số xuất khẩu danh nghĩa. Đằng sau những con số tăng trưởng ngoạn mục, xuất khẩu của Việt Nam thực tế chưa đem lại sự gia tăng tương ứng trong nhu nhập cho quốc gia, cho nhà sản xuất và người lao động. Quan trọng hơn ở đây là vì tỷ lệ giá trị gia tăng thấp nên Việt Nam buộc phải duy trì tăng trưởng mạnh xuất khẩu các mặt hàng này nhằm tăng tỷ trọng giá trị gia tăng của chúng góp vào GDP. Mà điều này nghĩa là ta phải xuất khẩu ồ ạt (trợ cấp xuất khẩu chẳng hạn) các mặt hàng như giày dép, quần áo... vào các thị trường chính như Mỹ và EU và luôn phải đối mặt với những hàng rào tự vệ thương mại do những nước này dựng lên, như các mức thuế trừng phạt do EU đang tiến hành hiện nay.

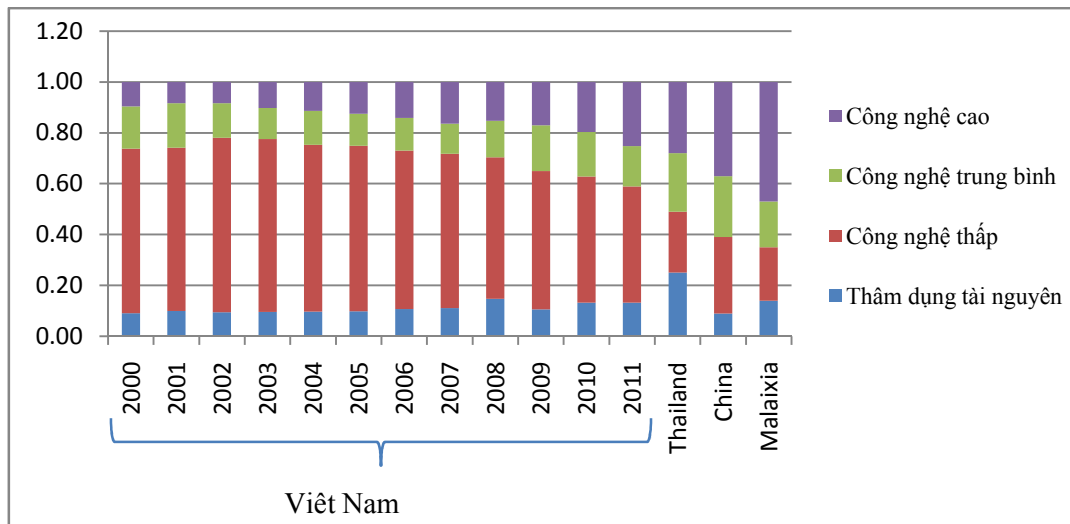
3.2.1.4. Xuất khẩu hàng hóa với tổng năng suất nhân tố

Định hướng xuất khẩu vào các mặt hàng khác nhau có tác động khác biệt tới tổng năng suất nhân tố, trong đó các mặt hàng chế biến sâu, có hàm lượng công nghệ, kỹ năng, tri thức cao có sức lan tỏa rộng và sâu, có tác động tích cực tới TFP hơn những mặt hàng thô, sơ chế, không đòi hỏi nhiều kỹ năng và tri thức. Tỷ trọng xuất khẩu hàng chế biến, chế tạo trong tổng kim ngạch tăng lên đáng kể (tốc độ tăng trưởng kim ngạch ở mức trên 20% trong giai đoạn 2000-2012) và hiện chiếm khoảng 2/3 tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam bước đầu có tác động tích cực

tới TFP, góp phần tạo dựng tiền đề để Việt Nam chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu và dựa vào tăng năng suất.

Tuy nhiên, tác động này còn chưa tương xứng với tiềm năng thể hiện ở ba khía cạnh chủ yếu: (i) Hàm lượng công nghệ, mức độ phức tạp của sản phẩm xuất khẩu chưa cao; (ii) Hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới và chuyển giao công nghệ trong khu vực xuất khẩu hàng hoá còn hạn chế; (iii) Hiệu ứng lan tỏa từ khu vực xuất khẩu chưa được như kỳ vọng.

Thứ nhất, hàm lượng công nghệ, mức độ phức tạp của sản phẩm xuất khẩu chưa cao. So với các nước khác trong khu vực, sản phẩm chế biến, chế tạo xuất khẩu của Việt Nam không phức tạp về mặt công nghệ, tỷ trọng của các sản phẩm công nghệ vừa và cao trong tổng giá trị gia tăng của các mặt hàng chế tác xuất khẩu chỉ ở mức trên 20%. Các lĩnh vực công nghệ thấp, thâm dụng lao động, chủ yếu là các cụm sản xuất hàng may mặc thời trang, chiếm tới hơn 70% giá trị gia tăng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và không thay đổi trong những năm gần đây. So với các nước trong khu vực, tỷ trọng hàng xuất khẩu công nghệ thấp của Việt Nam cũng vào loại cao nhất.



Hình 3.9: Cơ cấu hàng hóa chế biến xuất khẩu theo hàm lượng công nghệ

Tính toán của tác giả từ nguồn UN Comtrade, hàng XK phân loại theo Lall's (2002)[77]

Cùng nhận định trên, theo một nghiên cứu gần đây của Jesus Felipe, Utsav Kumar, Arnelyn Abdon, Marife Bacate (2011) nhằm đánh giá ảnh hưởng của chất

lượng giỏ hàng hóa xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế, Việt Nam đứng thứ hạng 98/124 về mức độ phức tạp của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, trong đó có tới 69,4% sản phẩm xuất khẩu thuộc nhóm có độ phức tạp thấp nhất đồng nghĩa với mức năng suất và mức thu nhập của giỏ hàng hóa xuất khẩu cũng thấp tương ứng. Vì vậy, để thúc đẩy những ảnh hưởng động của xuất khẩu hàng hóa, cần phải có sự can thiệp chính sách nhằm định dạng lại giỏ hàng hóa này theo hướng chất lượng hơn [49].

Thứ hai, hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới và chuyển giao công nghệ trong khu vực xuất khẩu hàng hoá chưa được đầu tư thỏa đáng. Các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam đã bước đầu quan tâm đến vấn đề đổi mới công nghệ, nhưng sự quan tâm đó dường như chưa đủ lớn khi chi phí đầu tư cho công tác nghiên cứu và phát triển chỉ ở mức trung bình 8,4% doanh thu, chi phí đầu tư cho công nghệ mới trung bình 8% doanh thu. Điều này có ảnh hưởng lớn đến quy mô và chất lượng hàng hóa xuất khẩu trong dài hạn, hạn chế hiệu quả tăng trưởng và tốc độ tăng giá trị gia tăng. Lao động Việt Nam vẫn được đánh giá cao về kỹ năng và tính sáng tạo cũng như khả năng tiếp thu công nghệ mới thì thực tế này cũng ít nhiều đáng suy ngẫm.

Thứ ba, những hiệu ứng lan tỏa từ khu vực xuất khẩu sang các khu vực khác của nền kinh tế còn chưa rõ nét, điển hình là sự phát triển non yếu của các ngành công nghiệp phụ trợ và các chuỗi cung ứng hàng hóa. Công nghiệp phụ trợ của Việt Nam hiện vẫn đang trong tình trạng manh mún, kém phát triển, chưa đáp ứng được nhu cầu của ngành chế tạo, lắp ráp, đặc biệt là nhu cầu cung ứng cho các doanh nghiệp hay các tập đoàn có vốn đầu tư nước ngoài. Chiến lược tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu cũng bao hàm trong đó định hướng khuyến khích và thu hút FDI và kỳ vọng đó là một kênh chuyển giao và lan tỏa kiến thức, công nghệ, góp phần tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, tăng trưởng dựa vào tăng năng suất. Tuy nhiên, báo cáo năng lực cạnh tranh Việt Nam do Viện nghiên cứu, Quản lý kinh tế TW và Viện cạnh tranh Châu Á cùng thực hiện cũng cho thấy, FDI vào Việt Nam có đóng góp đáng kể đến tăng trưởng xuất khẩu, góp phần tạo việc làm, nhưng không giúp tăng nhiều mức độ thịnh vượng của quốc gia ngoài việc tạo công ăn

việc làm ở mức tiền lương tối thiểu trong khu vực chế tạo và không thấy nhiều bằng chứng về tác động tràn của FDI đối với phần còn lại của nền kinh tế trong việc nâng cao năng suất và trình độ công nghệ [5].

3.2.1.5. Xuất khẩu hàng hóa với vấn đề tài nguyên, môi trường

Xuất khẩu hàng hóa tiềm ẩn những nguy cơ cao về ô nhiễm môi trường, làm giảm đa dạng sinh học và cạn kiệt tài nguyên. Các cơ sở chế biến hàng xuất khẩu, đặc biệt là tại các khu chế xuất, gây ô nhiễm nghiêm trọng. Đẩy mạnh xuất khẩu nhóm sản phẩm nông, thủy sản theo chiều rộng làm thu hẹp diện tích rừng, phá vỡ hệ sinh thái trên cạn và ven biển do mở rộng diện tích canh tác. Sử dụng các phương pháp đánh bắt hải sản theo lối hủy diệt như dùng thuốc nổ, các loại lưới mắt nhỏ làm mất đi các loài cá con và các sinh vật biển khác. Khai thác khoáng sản xuất khẩu, nhất là than và các loại khoáng sản tận thu đang gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí và làm giảm đa dạng sinh học. Diện tích rừng tự nhiên của nước ta đang bị thu hẹp do mở rộng diện tích trồng một số cây có giá trị xuất khẩu cao như cao su, cà phê, điều. Khai thác gỗ trái phép cũng là nguyên nhân dẫn đến thu hẹp diện tích rừng nguyên sinh [8].

Xuất khẩu hàng hóa gắn với khai thác quá mức tài nguyên cũng là một trong những điểm đáng báo động, có nguy cơ ảnh hưởng tới tính bền vững của tăng trưởng. Xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản đã và đang mang về cho Việt Nam hàng chục tỉ đô la Mỹ mỗi năm. Nhưng, nhiều ý kiến cho rằng cách phát triển kinh tế dựa vào tài nguyên thô chẳng khác gì “ăn thịt” chính mình. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, từ năm 2009-2011, mỗi năm Việt Nam xuất khẩu 2,1-2,6 triệu tấn khoáng sản các loại (không kể than, dầu thô) với điểm đến chủ yếu là Trung Quốc, và chỉ mang lại giá trị 130-230 triệu đô la Mỹ.

Việc mở đường cho khai thác tài nguyên mà không gắn với phát triển công nghiệp chế biến còn đẩy nhanh tốc độ “chảy máu tài nguyên”. Khi các ngành công nghiệp nội địa phát triển thì tài nguyên cũng không còn. Công nghiệp chế biến gỗ là một ví dụ điển hình. Trong suốt thập niên 1980 và những năm đầu thập niên 1990, Việt Nam xuất khẩu ồ ạt nguyên liệu gỗ. Mỗi năm, hàng triệu mét khối gỗ tròn và

gỗ xẻ đã được đưa xuống tàu để xuất khẩu. Giờ đây, khi ngành công nghiệp sản xuất đồ gỗ phát triển thì nguồn gỗ nội địa cũng không còn. Tài nguyên khoáng sản không phát huy được vai trò làm “mồi” để thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến, khiến cho Việt Nam mất dần cơ hội để phát triển những ngành công nghiệp quan trọng, những lĩnh vực phụ trợ có sức lan tỏa lớn, gây thiệt hại đáng kể cho nền kinh tế.

Đáng ngại hơn, việc phát triển kinh tế dựa chủ yếu vào việc khai thác và xuất khẩu tài nguyên thô còn làm triệt tiêu động lực phát triển khoa học công nghệ. Đây là sự khác biệt giữa những nền kinh tế nghèo tài nguyên, như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore... và những nền kinh tế giàu tài nguyên như Nigeria, quốc gia đã kiếm được 350 tỉ đô la Mỹ từ xuất khẩu dầu thô từ năm 1965-2000 và giờ đây đang là một trong những nước nghèo của thế giới. Các nhà kinh tế gọi đó là “lời nguyền tài nguyên, là “căn bệnh Hà Lan và bẫy đói nghèo” [21].

Khai thác ô ạt tài nguyên và khoáng sản, ít quan tâm đến những nguy cơ về môi trường để xuất khẩu khiến cho nền kinh tế đã, đang và sẽ tiếp tục phải trả giá trong nhiều năm nữa. Đã không ít những bài học trên thế giới cho thấy rằng sự dư thừa nguồn lực tự nhiên, cụ thể hơn là sự tham gia có tính áp đảo của các yếu tố này trong giỏ hàng hóa xuất khẩu có thể tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế nếu không quản lý và sử dụng hiệu quả và cần tính đến khi đánh giá tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế.

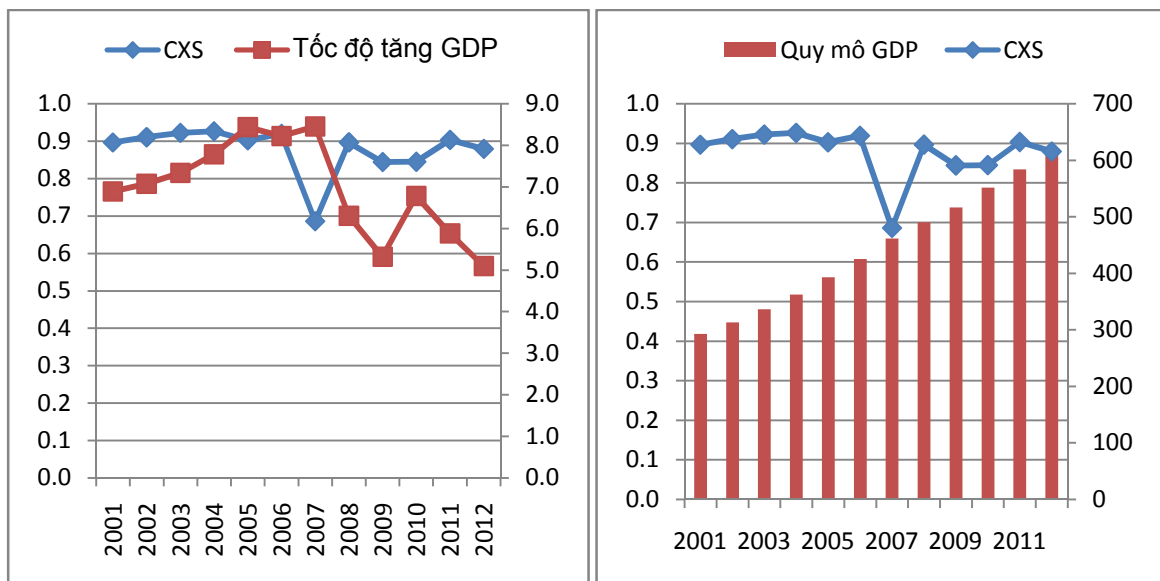
Như vậy, quy mô và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu giai đoạn vừa qua đã có những tác động tích cực và đáng kể tới tăng trưởng kinh tế, thể hiện rõ nét nhất ở tác động của xuất khẩu từ phía tổng cầu, góp phần tạo việc làm, tăng cường tích lũy vốn vật chất cho nền kinh tế và bước đầu làm có hiệu ứng tốt tới TFP. Tuy nhiên, ảnh hưởng của xuất khẩu tới TFP còn chưa xứng với tiềm năng, xuất khẩu còn để lại nhiều hệ lụy với tài nguyên, môi trường, ảnh hưởng không nhỏ tới tính bền vững và hiệu quả của tăng trưởng. Để có cái nhìn toàn diện hơn, cần phải đi sâu phân tích cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam và ảnh hưởng của nó tới tăng trưởng kinh tế.

3.2.2. Tác động của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế.

Phần này luận án phân tích định tính và khảo sát sơ bộ tác động của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế nhằm đưa ra những nhận định khái quát về tác động của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế, làm cơ sở cho phân tích định lượng ở phần sau.

3.2.2.1. Mức độ ổn định xuất khẩu hàng hóa với tăng trưởng kinh tế

Giai đoạn 2000-2012, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu có mức độ ổn định khá cao, chỉ số CXS đạt mức trung bình 0,88. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu có sự chuyển biến mạnh mẽ nhất vào năm 2007, sau khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO, thể hiện ở sự suy giảm chỉ số CXS từ 0,92 năm 2006 xuống 0,69 năm 2007, sau đó tiếp tục duy trì được trạng thái ổn định kể từ năm 2008 trở lại đây, thể hiện ở chỉ số CXS duy trì ở mức trung bình 0,87 giai đoạn 2008-2012.



Hình 3.10: Quan hệ giữa mức độ ổn định xuất khẩu và GDP, tốc độ tăng GDP

Tính toán của tác giả từ nguồn GSO

Trạng thái ổn định cao của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu sau khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO có thể coi là trạng thái ổn định “mới”, được thiết lập khi cơ cấu hàng hóa xuất khẩu đã được chuyển đổi một phần căn bản về chất. Tỷ trọng hàng trung gian cũng tăng từ 25,2% lên 27%. Tỷ trọng hàng hóa vốn tăng từ 4,8% năm 2007 lên 9% năm 2010. Như vậy, cơ cấu hàng xuất khẩu đã tập

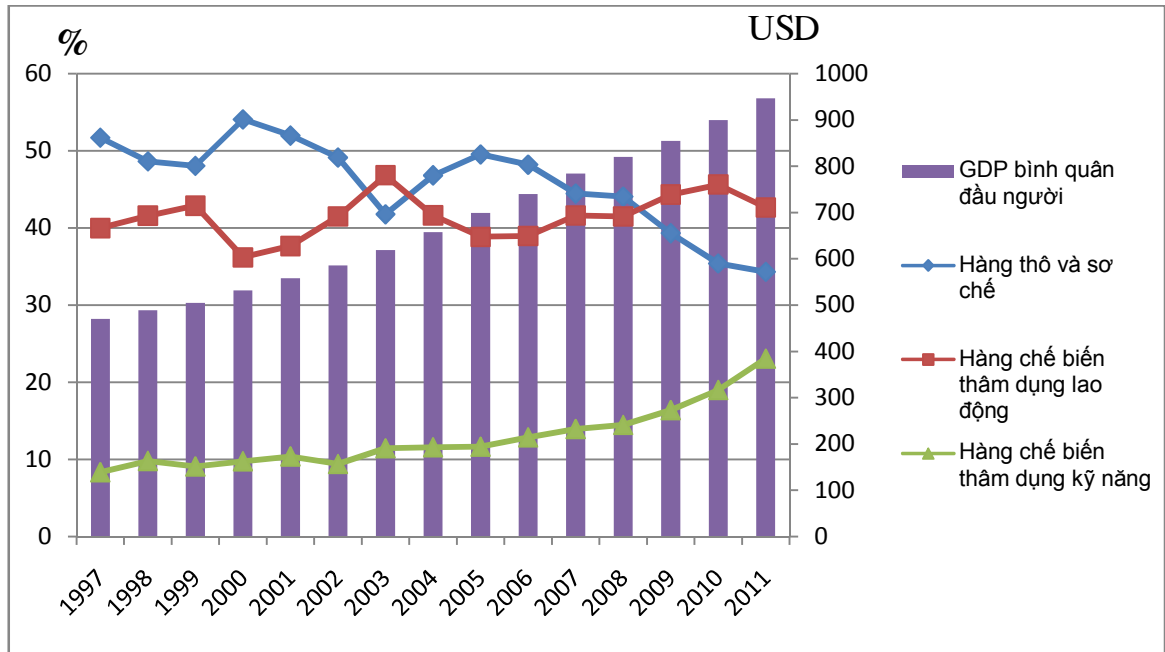
trung nhiều hơn vào các mặt hàng tiêu dùng, hàng trung gian và hàng hóa vốn, trong khi tỷ trọng dầu thô giảm. Chỉ số mức độ phù hợp của cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam trung bình đạt 62,5% sau khi gia nhập WTO chứng tỏ mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam có sự điều chỉnh cơ cấu xuất khẩu tương ứng với cơ cấu nhập khẩu của thế giới, tức là xuất khẩu những mặt hàng đúng với cơ cấu mà thế giới đang cần. Bốn nhóm mặt hàng may mặc xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam là trang phục khác (gồm các sản phẩm như quần áo trẻ sơ sinh, đồ bơi, đồ trượt tuyết); trang phục nữ, dệt; trang phục nam, dệt và trang phục nữ dệt kim hoặc móc cũng tương ứng là bốn nhóm mặt hàng may mặc có nhu cầu nhập khẩu cao nhất trên thế giới. Đây là một tín hiệu tích cực cho biết Việt Nam đang tập trung vào đúng những mặt hàng có nhu cầu tiêu dùng cao trên thế giới [6].

Sự ổn định cao của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu rõ ràng có tác động tích cực tới GDP thể hiện ở xu hướng tăng liên tục của GDP giai đoạn 2000-2012. Xu hướng tích cực này càng đáng được ghi nhận hơn trong bối cảnh suy giảm kinh tế khiến cho nhu cầu nhập khẩu của thế giới suy giảm đáng kể. Đây có thể coi là một trong những “điểm sáng” quan trọng góp phần phục hồi tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây.

3.2.2.2. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo hàm lượng kỹ năng với tăng trưởng kinh tế

Hàm lượng sản phẩm thâm dụng kỹ năng tăng dần trong những năm gần đây đã có có hiệu ứng lan tỏa mạnh tới các khu vực khác của nền kinh tế và tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Phân loại theo tiêu chuẩn ngoại thương, cơ cấu hàng xuất khẩu có sự chuyển biến đáng ghi nhận với tỷ trọng nhóm hàng thô, sơ chế, giảm từ 52% năm 1997 (54% năm 2000) xuống 34% năm 2011, tương đương với mức giảm 18 điểm phần trăm, tương ứng với mức tăng tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng chế biến và đã tinh chế trong cùng thời kỳ. Tỷ trọng nhóm hàng chế biến và đã tinh chế tăng lên, trong đó tỷ trọng nhóm hàng chế biến thâm dụng kỹ năng gia tăng đáng kể là một tín hiệu lạc quan, bởi vì xu hướng gia tăng tỷ trọng xuất

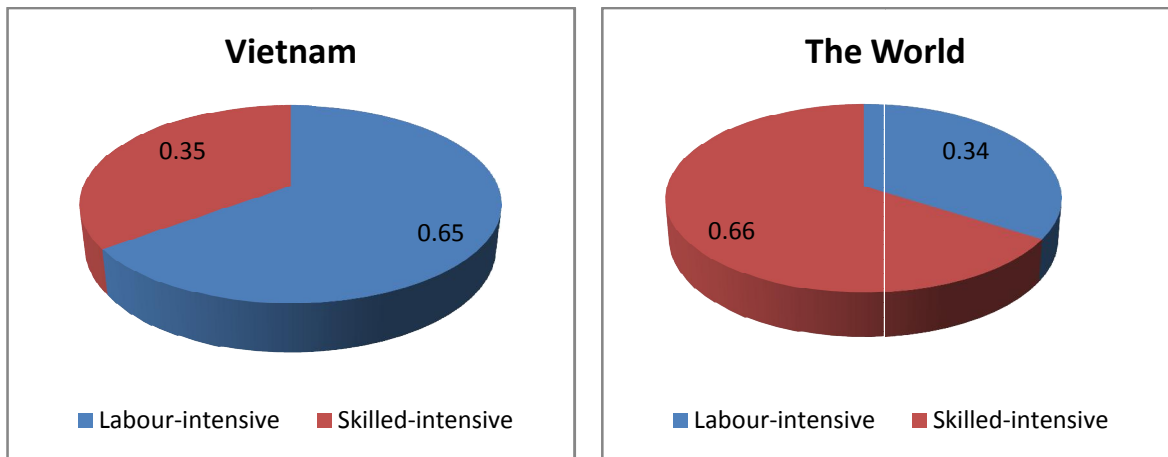
khẩu hàng chế biến thâm dụng kỹ năng có liên kết chặt chẽ với hiệu ứng tăng GDP bình quân đầu người.



Hình 3.11: Tỷ trọng xuất khẩu các nhóm hàng và GDP bình quân/người

*Tính toán của tác giả từ nguồn World Bank và UN Comtrade
(GDP theo giá cố định năm 2005, hàng hóa XK phân loại theo Mayer và Wood)*

Các mặt hàng chế biến thâm dụng kỹ năng như hóa chất và sản phẩm hóa chất; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, phương tiện vận tải và phụ tùng... được kỳ vọng sẽ mang lại những *ảnh hưởng động và có hiệu ứng lan tỏa mạnh* trong nội bộ khu vực xuất khẩu nói riêng và đến toàn bộ nền kinh tế nói chung, là nhân tố có tác động tích cực tới TFP. Đồng thời, kim ngạch và tỷ trọng liên tục gia tăng của nhóm hàng này cũng là *tiền đề quan trọng* cho quá trình đa dạng hóa và chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu, rộng hơn là *quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại*, một trong những mục tiêu quan trọng hướng tới tăng trưởng chất lượng, bền vững và hiệu quả. Mở rộng xuất khẩu nhóm hàng là hướng đi khả thi trong thời gian tới của Việt Nam, một phần là vì tỷ trọng của nhóm hàng thâm dụng kỹ năng trong cơ cấu hàng chế biến xuất khẩu của Việt Nam vẫn còn thấp xa so với mức trung bình của thế giới.



Hình 3.12: Cơ cấu XK hàng chế biến thâm dụng kỹ năng của Việt Nam và mức trung bình của thế giới.

Nguồn: Nguyen Thi Thu Thuy, Pham The Anh (2013) [93]

Hạn chế hiện nay chủ yếu liên quan đến nhóm hàng chế biến thâm dụng lao động. Đây là lĩnh vực mà các doanh nghiệp Việt Nam có thể có nhiều cơ hội để phát triển, nhưng đến nay, chủ yếu xuất khẩu vẫn là do khu vực FDI đảm nhận, chẳng hạn xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (49%), dệt may (60,2%), giấy và sản phẩm từ giấy (66,4), xơ, sợi dệt các loại (68,3%), túi xách, ví, va li, ô dù (72,9%), giày dép các loại (78,5%)... Trong khi đó, hệ số ICOR của khu vực FDI hiện đang cao nhất, cao hơn nhiều so với khu vực nhà nước và tư nhân. Việc chuyển giá giữa công ty mẹ với các công ty con diễn ra khá phổ biến trong những năm qua. Sự tăng trưởng của khu vực có vốn FDI chủ yếu dựa vào các yếu tố lao động rẻ, chứ không phải do công nghệ tiên tiến tạo ra. Số công ăn việc làm do khu vực này mang lại cũng khá lớn, nhưng 64,7% số lao động trong khu vực này được huy động vào sản xuất là những lao động không được đào tạo hoặc chỉ đào tạo ngắn ngày [22].

3.2.2.3. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo lợi thế so sánh với tăng trưởng kinh tế

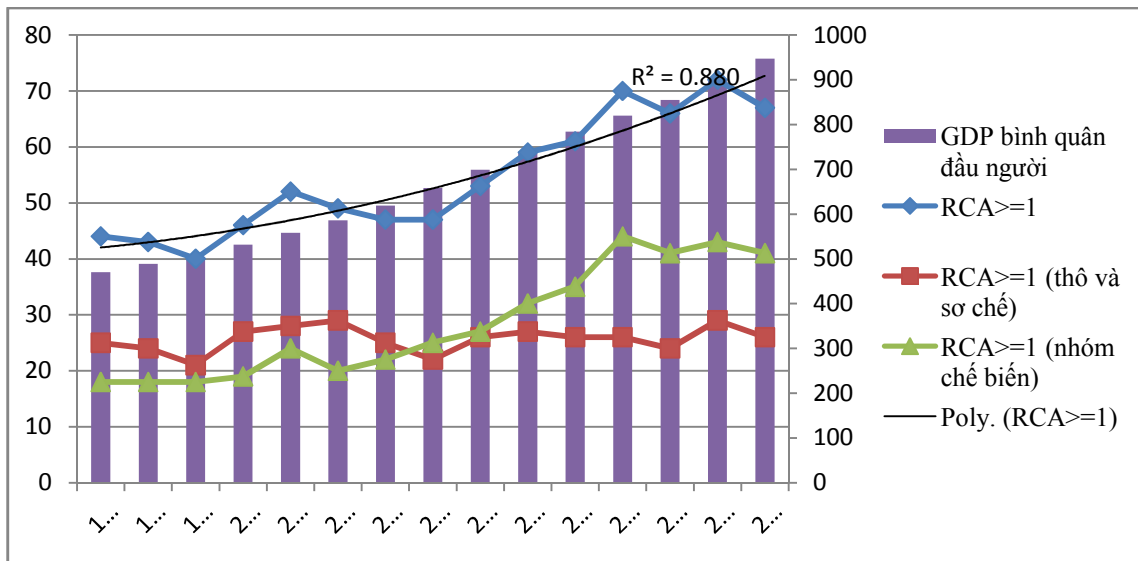
Số lượng mặt hàng có lợi thế so sánh tăng nhanh, xu hướng đa dạng hóa theo lợi thế so sánh sang các nhóm hàng chế biến là điểm nổi bật về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo lợi thế so sánh thời gian qua. Bức tranh toàn cảnh về cơ cấu mặt hàng theo lợi thế so sánh cho thấy, vào năm 1991, lợi thế so sánh chủ yếu có được từ các sản phẩm thô và sơ chế. Năm 1996 đánh dấu sự thay đổi rõ rệt trong cơ cấu

lợi thế so sánh với sự xuất hiện của nhóm hàng chế biến khác vào nhóm hàng có $RCA > 1$. Thời kỳ 1991-1996, lợi thế so sánh có sự dịch chuyển sang nhóm hàng thâm dụng lao động như quần áo và giày dép. Đây cũng chính là giai đoạn mà nền kinh tế đạt được mức tăng trưởng tương đối cao và luồng đầu tư nước ngoài mạnh mẽ đổ vào thị trường Việt Nam, chủ yếu tập trung vào các ngành sử dụng nhiều lao động để tận dụng lợi thế nhân công giá rẻ. Mặc dù vậy, khu vực sản phẩm thâm dụng tài nguyên vẫn duy trì vị trí quan trọng trong cơ cấu lợi thế so sánh, số lượng mặt hàng có lợi thế so sánh của nhóm 0, nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 vẫn ở mức khá cao [20].

**Bảng 3.6: Số lượng mặt hàng có lợi thế so sánh của các nhóm hàng
(theo tiêu chuẩn SITC cấp độ 3 chữ số)**

Nhóm	Hàng hóa	1991	1996	2000	2006	2011
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống	10	13	15	12	14
1	Đồ uống và thuốc lá	–	–	–	1	1
2	Nguyên liệu thô	13	9	9	12	8
3	Nhiên liệu	2	2	2	2	2
4	Dầu mỡ, chất béo	–	2	1	0	1
Nhóm hàng thô và sơ chế		25	26	27	27	26
5	Hóa chất và SP liên quan	–	–	–	1	3
6	Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu	6	8	5	14	17
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng	–	–	3	5	6
8	Hàng chế biến khác	2	7	11	12	15
Nhóm hàng chế biến và đã tinh chế		8	15	19	32	41
9	Hàng hóa khác	0	0	0		0
Tổng số mặt hàng có lợi thế so sánh		33	41	46	59	67

Tính toán của tác giả từ nguồn UN Comtrade



Hình 3.13: Số lượng mặt hàng có lợi thế so sánh và GDP bình quân đầu người

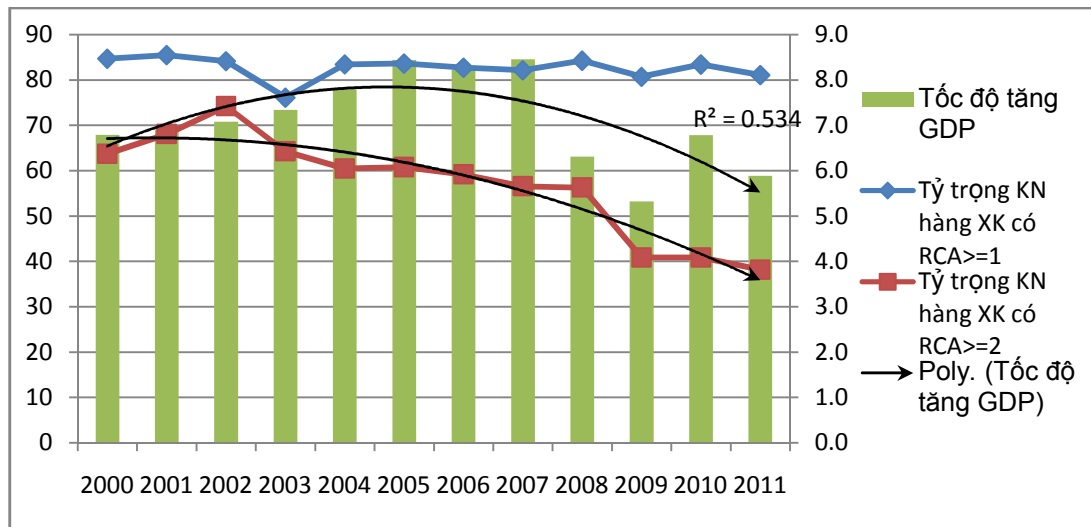
Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn UN Comtrade

Phân tích lợi thế so sánh ở cấp độ SITC 3 chữ số cho thấy rằng Việt Nam đang có sự dịch chuyển khá mạnh lợi thế so sánh từ những mặt hàng sơ chế sang các mặt hàng chế biến. Trong nhóm hàng chế biến cũng có sự chuyển dịch nội bộ theo hướng tăng dần mức độ phức tạp, mức độ thâm dụng vốn và kỹ năng của hàng hóa với sự tăng lên về tỷ trọng và số lượng mặt hàng có lợi thế so sánh thuộc nhóm 7 (máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng). Sự chuyển biến tích cực và khuynh hướng này đã có hiệu ứng tốt lên quy mô GDP và GDP bình quân đầu người của Việt Nam, trong đó, số lượng mặt hàng chế biến có lợi thế so sánh có mối tương quan khá chặt với GDP bình quân đầu người và chưa được thể hiện rõ nét với nhóm hàng thô và sơ chế. Điều này cũng phần nào cho thấy phát huy lợi thế so sánh ở các nhóm hàng khác nhau có thể có ảnh hưởng khá khác biệt đến quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP, hàm ý về sự tác động khác biệt trong ngắn hạn và dài hạn của các nhóm hàng tới quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên, những mặt hàng thực sự có lợi thế cạnh tranh trên thị trường thế giới còn hạn chế. Hạn chế này một phần do sự liên kết giữa các nhóm ngành xuất khẩu cũng hầu như không có, khiến cho những mặt hàng của Việt Nam thường không liên quan đến nhau, khó tạo được hiệu ứng “tràn ngập và lan tỏa” tại các thị

trường lớn như EU và Mỹ. Hầu hết các nhà xuất khẩu của Việt Nam chưa dành sự quan tâm đúng mức đối với việc xây dựng, đăng ký bảo hộ và phát triển thương hiệu. Do đó, đa số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam không có thương hiệu riêng, thậm chí có thương hiệu trong quá khứ nhưng không quan tâm đến bảo hộ và phát triển thương hiệu, nên đã bị đối tác đăng ký mất hoặc nhái thương hiệu, gây ra những tranh chấp và tổn thất không đáng có. Hàng hóa xuất khẩu mới chủ yếu khai thác được lợi thế so sánh tĩnh là tài nguyên thiên nhiên, là nhân công giá rẻ, mà chưa chủ động tạo ra được lợi thế so sánh động, lợi thế cạnh tranh. Từ sau năm 1996 đến nay, mặc dù cơ cấu lợi thế so sánh của Việt Nam vẫn thể hiện khuynh hướng dịch chuyển và mở rộng theo hướng hiện đại, nhưng đối với nhóm hàng chế biến thâm dụng vốn, thì sự dịch chuyển còn rất chậm chạp, không có giai đoạn đạt được sự chuyển biến ngoạn mục như giai đoạn 1991-1996.

Thực chất những mặt hàng có lợi thế so sánh cao (có thể coi là bước đầu có lợi thế cạnh tranh) gần như không thay đổi trong 10 năm trở lại đây. Điều này cũng cho thấy một thực tế rằng nguồn lực chủ yếu được khai thác theo chiều rộng mà chưa khai thác được theo chiều sâu để nâng cao được tầm quan trọng của các mặt hàng này trên thị trường thế giới. Trong khi đó, khai thác tập trung quá mức những lợi thế so sánh hiện hữu còn để lại những hậu quả lâu dài đối với sự phát triển bền vững như vấn đề môi trường, vấn đề xói mòn lợi thế so sánh. Bên cạnh đó, dư địa để tiếp tục tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng này không còn nhiều, đòi hỏi cần có sự dịch chuyển nguồn lực theo hướng khai thác theo chiều sâu, thay vì phân bổ hiệu quả theo chiều rộng như hiện nay. Về mặt trực quan, tỷ trọng xuất khẩu hàng có $RCA \geq 2$ có tương quan rõ nét với tốc độ tăng GDP hơn so với tỷ trọng kim ngạch các mặt hàng có $RCA \geq 1$ cho thấy phần nào tầm quan trọng của những mặt hàng có lợi thế cạnh tranh với thay đổi tốc độ tăng trưởng trong dài hạn.



Hình 3.14: Quan hệ giữa số lượng mặt hàng có lợi thế so sánh với GDP và tốc độ tăng GDP

Tính toán của tác giả từ nguồn UN Comtrade và ADB

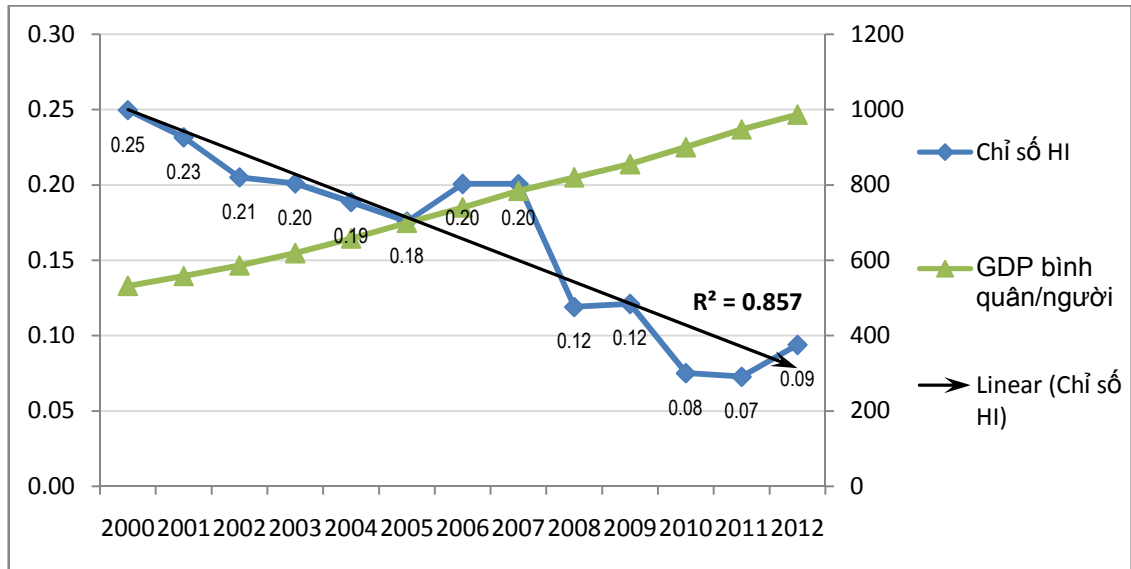
Như vậy, có thể thấy cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trong những năm gần đây đã có những chuyển biến đáng khích lệ, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và hiện thực hóa các mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu mới chuyển dịch theo chiều rộng mà chưa đi vào chiều sâu, xuất khẩu mới khai thác được những lợi thế sẵn có mà chưa chủ động tạo ra được lợi thế cạnh tranh thông qua việc xây dựng các ngành công nghiệp liên kết, gắn bó chặt chẽ với nhau hình thành chuỗi giá trị gia tăng xuất khẩu lớn. Đây chính là một thách thức về chất lượng và hiệu quả xuất khẩu, về lâu dài sẽ có ảnh hưởng lớn đến quy mô cũng như chất lượng tăng trưởng kinh tế, cũng như mức độ thành công của chiến lược tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu mà Việt Nam đã lựa chọn và đang theo đuổi.

3.2.2.4. Mức độ đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế.

Tác động của chuyên môn hóa/đa dạng hóa xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế được thể hiện khá rõ nét qua cơ cấu và xu hướng biến động của chỉ số Herfindalh và chỉ số Theil Entropy.

Chỉ số Herfindalh (HI) có xu hướng giảm phản ánh mức độ tập trung hóa giảm dần theo thời gian, đồng nghĩa với cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam

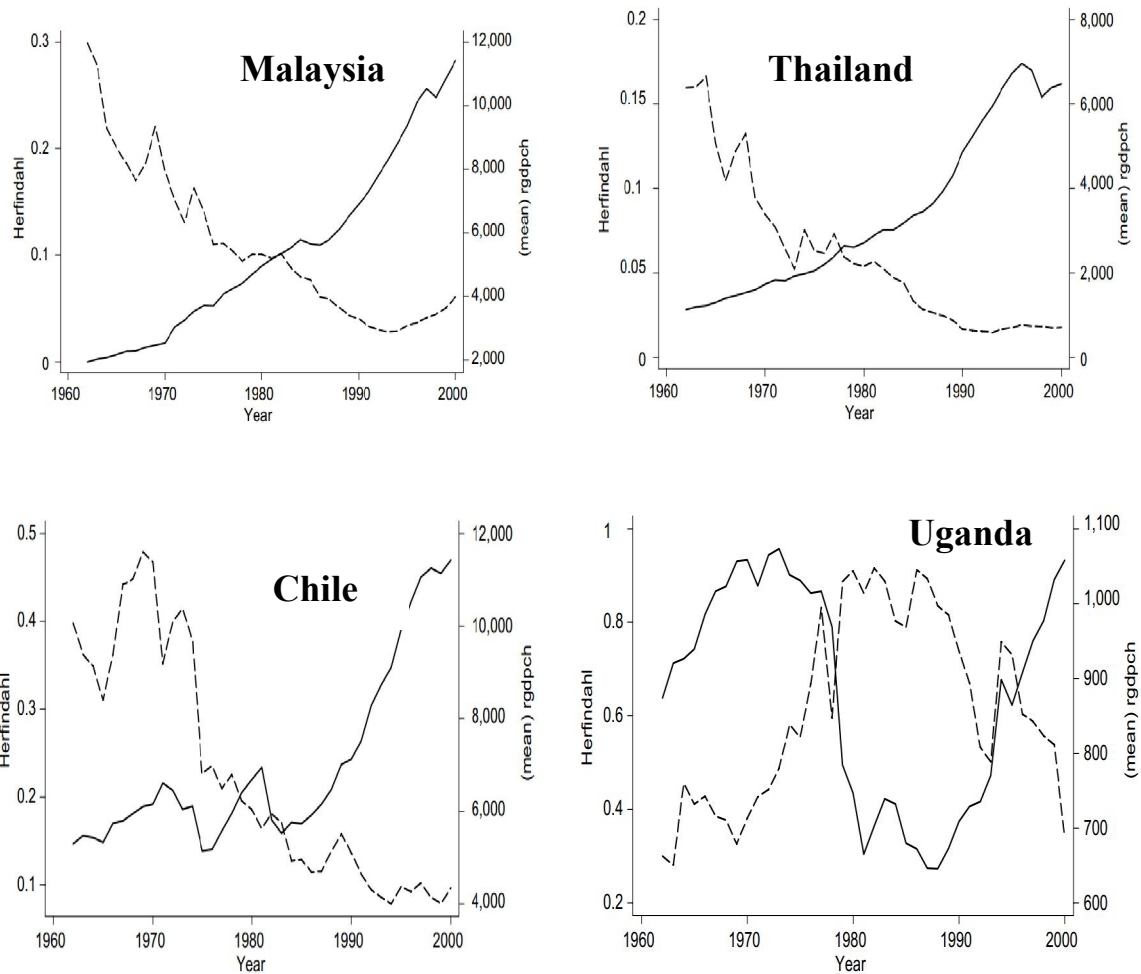
đang ngày càng trở nên đa dạng hơn. Xu hướng này có tương quan rõ nét tới thay đổi quy mô GDP của nền kinh tế nói chung và GDP bình quân đầu người nói riêng.



Hình 3.15: Mối quan hệ giữa chỉ số HI và GDP bình quân đầu người

Tính toán của tác giả từ nguồn GSO

Đa dạng hóa có cùng xu hướng tăng với mức tăng GDP bình quân đầu người cho thấy đa dạng hóa xuất khẩu đã góp phần đáng kể vào việc nâng cao thu nhập và mức sống của người dân. Có được điều này là nhờ cơ chế mở rộng "danh mục xuất khẩu" của quá trình đa dạng hóa mặt hàng, từ đó nâng cao thu nhập từ xuất khẩu, giúp "giảm sốc" nền kinh tế trước những biến động có tính chu kỳ cũng như những tác động bất ngờ từ thị trường quốc tế, góp phần ổn định vĩ mô, tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế. Đây là một trong những hiệu ứng tích cực của đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế, không chỉ với trường hợp Việt Nam mà còn là thực tiễn đã diễn ra khá nhiều nước khác trên thế giới có điều kiện tương đồng với Việt Nam. Chẳng hạn, mối tương quan thuận chiều giữa đa dạng hóa xuất khẩu và gia tăng thu nhập bình quân đầu người với các nước đang phát triển đã được Hesse (2008) dẫn chứng qua một số trường hợp như Malaysia, Thailand, Chile, Uganda giai đoạn 1962-2000.



Hình 3.16: Quan hệ giữa chỉ số HI và GDP bình quân đầu người của một số quốc gia.

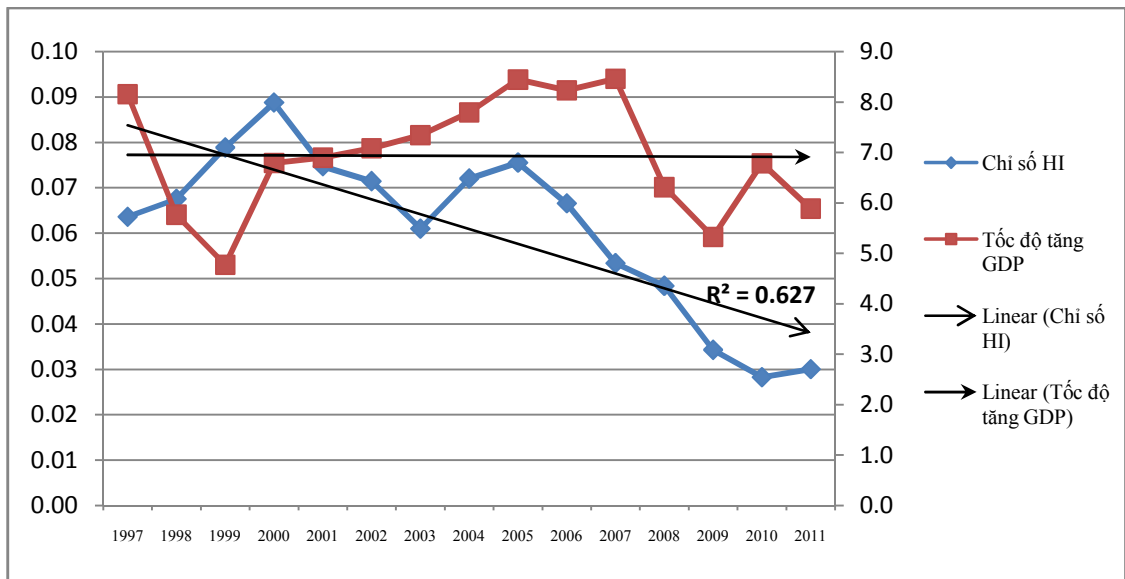
Nguồn: Heiko Hesse (2008)

Mức độ tập trung của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu có sự phân kỳ khá rõ rệt. Giai đoạn 2000-2007, chỉ số HI dao động quanh mức bằng 2, cơ cấu hàng xuất khẩu thể hiện mức độ tập trung khá cao và ổn định. Tuy nhiên, chỉ số HI giảm mạnh trong giai đoạn từ 2007 đến nay, từ mức 0,2 năm 2007 xuống 0,09 năm 2012 (giảm hơn 50%) chứng tỏ xu hướng đa dạng hóa diễn ra khá mạnh kể từ khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu. Kết quả này cũng phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu đang thực tế diễn ra.

Từ năm 2007 trở về trước, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu khá tập trung vào những sản phẩm được coi là truyền thống bao gồm khai thác nhiên liệu thô như dầu mỏ, than đá; sản phẩm khai thác lợi thế điều kiện tự nhiên như thủy sản sơ

ché; nông sản như gạo, cao su, cà phê, hạt điều và khai thác lao động giá rẻ như dệt may, giày dép, lắp ráp điện tử. Nhìn chung, trong giỏ hàng xuất khẩu chủ lực ít thấy mặt hàng mới, nhất là mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao, có khả năng thế chỗ cho các mặt hàng truyền thống, một số ít mặt hàng mới xuất hiện lại là hàng tái xuất, ví dụ như vàng bạc, đá quý và sắt thép do nhu cầu thấp trong nước. Báo cáo của Albaladejo (2010) cũng đã từng đánh giá hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2000-2008 có mức tập trung cao, tức là mức đa dạng hóa rất thấp, gần như thấp nhất trong khu vực, chỉ xếp trên Campuchia. Đáng lo ngại hơn, trong khi cơ cấu xuất khẩu của Malaixia cũng tập trung khá cao, nhưng các sản phẩm hàng đầu của họ lại là linh kiện máy tính, thiết bị văn phòng, bán dẫn thì các sản phẩm của Việt Nam lại là dệt may, thủy sản và giày dép [1].

Từ khi trở thành thành viên chính thức của WTO đến nay, xu hướng đa dạng hóa diễn ra khá mạnh. Nhờ đó, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu có khả năng thích ứng cao hơn với cơ cấu nhu cầu của thế giới vốn luôn thay đổi, giúp trì mức tăng trưởng xuất khẩu bền vững, giảm bớt ảnh hưởng tiêu cực bởi các cú sốc đến từ bên ngoài, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Các mặt hàng chế biến (đặc biệt là nhóm hàng chế biến thâm dụng kỹ năng và có hàm lượng công nghệ cao) ngày càng có tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng cao. Năm 2007, mới chỉ có 10 mặt hàng trong “câu lạc bộ 1 tỷ USD” thì năm 2012, con số này tăng lên 24 mặt hàng, trong đó hàng điện tử, máy tính và linh kiện điện tử kim ngạch xuất khẩu tăng từ 2,2 tỷ USD năm 2007 lên 2,7 tỷ USD năm 2008 và 7,8 tỷ USD năm 2012; mặt hàng dây điện và cáp điện bắt đầu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD từ năm 2008; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt kim ngạch 2,1 tỷ USD năm 2009 (5,5 tỷ USD năm 2012); phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1,5 tỷ USD năm 2010 (4,6 tỷ USD năm 2012), mặt hàng điện thoại linh kiện và các loại lần đầu gia nhập “câu lạc bộ” với mức kim ngạch 6,9 tỷ USD năm 2011 (12,7 tỷ USD năm 2012); mặt hàng máy ảnh, máy quay phim lần đầu xuất hiện trong cơ cấu đã đạt mức kim ngạch 5,5 tỷ USD năm 2012.



Hình 3.17: Mối quan hệ giữa chỉ số HI và tốc độ tăng trưởng GDP

Tính toán của tác giả từ nguồn UN, SITC cấp độ 3 chữ số

Nếu đối chiếu với các dẫn chứng kể trên thì xu hướng đa dạng hóa của Việt Nam khá tương đồng với Malaixia và Thái Lan, các nước này cũng có sự đa dạng hóa mạnh sang các mặt hàng công nghiệp như may mặc, điện tử trong giai đoạn GDP và GDP bình quân đầu người đạt mức tăng trưởng cao.

Tuy nhiên, ảnh hưởng của tập trung hóa/đa dạng hóa tới tốc độ tăng trưởng chưa được thể hiện rõ nét. Mặc dù mức độ tập trung hóa giảm đi khá mạnh nhưng đường xu hướng của tốc độ tăng trưởng GDP lại không thể hiện rõ xu hướng đi lên hoặc xuống. Trong khi đó, xuất khẩu nói chung và tập trung hóa/đa dạng hóa xuất khẩu nói riêng thường được kỳ vọng không chỉ ở tác động tới quy mô GDP, mà còn được kỳ vọng sẽ mang lại những ảnh hưởng động, những ảnh hưởng ngoại ứng, ảnh hưởng lan tỏa tích cực có thể làm tăng tốc độ tăng trưởng GDP trong dài hạn. Như vậy, đi sâu phân tích bản chất quá trình này có thể cho thấy cái nhìn đầy đủ và toàn diện hơn về tác động của tập trung hóa/ đa dạng hóa.

Mức độ đa dạng hóa theo chỉ số Theil Entropy cho kết quả tương tự. Chỉ số Theil Entropy tăng dần theo thời gian, từ mức 3,44 năm 2000 lên mức 3,64 năm 2006 và cao nhất ở mức 4,1 năm 2011 cho thấy hàm ý tương tự như khi đánh giá

bằng chỉ số HI: đa dạng hóa tăng dần hay mức độ tập trung hóa giảm dần theo thời gian của giỏ hàng hóa xuất khẩu. Tuy nhiên, giai đoạn 2000-2006 không có sự khác biệt nhiều với giai đoạn 1997-1999, đa dạng hóa chỉ thực sự rõ nét kể từ năm 2007 đến nay với mức tăng của chỉ số Theil Entropy từ 3,5 lên 4,0.

Bảng 3.7: So sánh mức độ đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu qua các thời kỳ

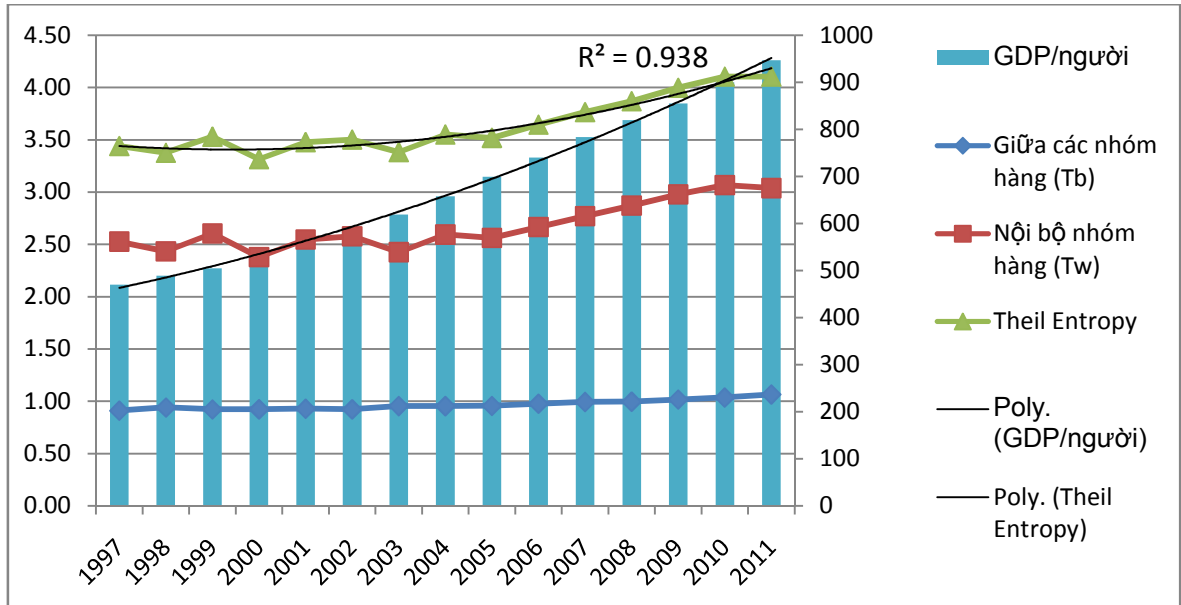
Giai đoạn	1997-1999		2000-2006		2007-2011	
	Chỉ số	%	Chỉ số	%	Chỉ số	%
Đa dạng hóa						
Giữa các nhóm hàng (Tb)	0.9	26.9	0.9	27.2	1.0	25.8
Nội bộ các nhóm hàng (Tw)	2.5	73.1	2.5	72.8	2.9	74.2
Toàn bộ giỏ hàng hóa (Theil)	3.4	100	3.5	100	4.0	100

Tính toán của tác giả từ nguồn UN, SITC cấp độ 3 chữ số

Phân rã chỉ số Theil Entropy thành đa dạng hóa giữa các nhóm hàng (đa dạng hóa theo chiều sâu) và đa dạng hóa trong nội bộ các nhóm hàng (đa dạng hóa theo chiều rộng) cho thấy về mặt tuyệt đối, cả hai nhóm chỉ số này đều tăng lên theo thời gian, nhưng xu hướng đa dạng hóa theo chiều rộng diễn ra nhanh và mạnh hơn so với đa dạng hóa theo chiều sâu. Chỉ số đa dạng hóa theo chiều rộng tăng từ mức 0,92 năm 2000 lên 1,07 năm 2011, nghĩa là tăng 0,91 đơn vị. Chỉ số đa dạng hóa theo chiều sâu tăng 0.66 đơn vị từ mức 2,38 năm 2000 lên 3,04 năm 2011. Tỷ phần đóng góp của Tb và Tw vào chỉ đa dạng hóa chung của giỏ hàng hóa xuất khẩu cũng có khoảng cách lớn, chỉ số đa dạng hóa theo chiều rộng cao gần gấp 3 lần so với chỉ số đa dạng hóa theo chiều sâu. Như vậy, phương thức đa dạng hóa giỏ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thời gian qua chủ yếu là đa dạng hóa theo chiều rộng, đóng góp của đa dạng hóa theo chiều sâu còn khiêm tốn cả về giá trị và tỷ lệ (dưới 30%).

Xu hướng này có ảnh hưởng như thế nào tới tăng trưởng kinh tế? Khảo sát mối quan hệ giữa chỉ số TheilT, Tw, Tb với GDP bình quân/người cho thấy đa dạng hóa của giỏ hàng hóa xuất khẩu nói chung có tương quan thuận chiều với mức tăng

GDP bình quân/người, nghĩa là đa dạng hóa tăng lên đã có hiệu ứng tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Đáng chú ý, mối tương quan này không mấy rõ nét trong những năm 1997-1999 nhưng ngày càng trở nên chặt chẽ hơn trong giai đoạn 2000-2011 cho thấy tầm quan trọng ngày càng lớn của đa dạng hóa xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế.

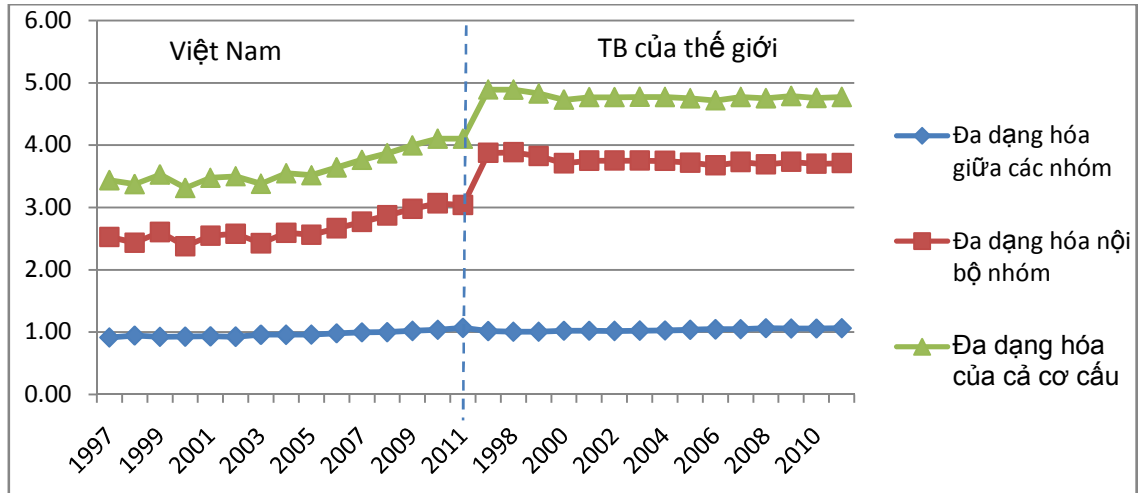


Hình 3.18: Quan hệ giữa chỉ số Theil Entropy và GDP, tăng trưởng GDP

Tính toán của tác giả từ nguồn GSO

So sánh mối tương quan giữa đa dạng hóa theo chiều rộng và đa dạng hóa theo chiều sâu với tăng trưởng kinh tế cho thấy rằng *xu hướng đa dạng hóa theo chiều rộng có mối tương quan chặt với tăng trưởng kinh tế hơn so với đa dạng hóa theo chiều sâu*. Hay nói cách khác, mở rộng phạm vi của giỏ hàng hóa xuất khẩu bằng cách “đa dạng hóa vào những hàng hóa cùng chủng loại rộng” có tác động rõ nét tới tăng trưởng kinh tế, trong khi sự dịch chuyển giữa các nhóm hàng, từ nhóm hàng thô và sơ chế sang nhóm hàng chế biến chưa thể hiện tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế như kỳ vọng. Điều này phần nào đúng với hiện trạng đa dạng hóa đang diễn ra ở Việt Nam. Đa dạng hóa theo chiều sâu được thực hiện qua cơ chế nâng cao hàm lượng giá trị gia tăng cho sản phẩm liên quan đến sự dịch chuyển sản phẩm theo chuỗi giá trị đến những vị trí có thặng dư cao hơn, làm thay đổi cấu trúc của giỏ hàng hóa hiện hữu. Tuy nhiên, với tính chất gia công là chủ yếu thì đa dạng hóa theo chiều

sâu lại chưa thực sự “sâu” để có những ảnh hưởng động tương xứng đến tăng trưởng kinh tế. Đó có thể là một trong những nguyên nhân làm hạn chế ảnh hưởng tích cực của đa dạng hóa theo chiều sâu tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam hiện nay và cũng là một trong những nút thắt quan trọng cần tháo gỡ trong thời gian tới..



Hình 3.19: So sánh đa dạng hóa XK của Việt Nam với mức trung bình của thế giới

Tính toán của tác giả từ nguồn UN Comtrade, SITC cấp độ 3 chữ số

So sánh với mức trung bình của thế giới, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của nước ta vẫn ở mức đa dạng hóa thấp. Điều này cũng phù hợp với nghiên cứu “Mô hình ELG của Việt Nam và tính cạnh tranh với Trung Quốc” của Jean-Raphael Chaponniere and Jean-Pierre Cling (2009), nhóm tác giả cũng đánh giá cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam về cơ bản mang tính chất của nước thu nhập thấp và cần phải tăng cường đa dạng hóa trong thời gian tới nhằm đảm bảo tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ổn định, bền vững [67]

3.2.3. Kết luận từ phân tích định tính

Về mặt định tính có thể thấy tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam thể hiện khá đa dạng, đan xen: có tác động trực tiếp, gián tiếp, có tác động từ phía tổng cung, tổng cầu, có tác động ngắn hạn, dài hạn, có tác động thuận chiều và ngược chiều tới tăng trưởng kinh tế. Nhìn chung, ảnh hưởng của xuất khẩu về mặt lượng của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế cho thấy xu hướng tác động tích cực (mặc dù còn một số hạn chế, nhưng mặt tích cực có phần

lấn át), phần vì đang dựa trên khai thác những nguồn lực vẫn còn lợi thế của Việt Nam. Tuy nhiên, về dài hạn điều này khó có thể duy trì mãi. Chất lượng cơ cấu hàng hóa xuất khẩu đã và đang chuyển biến tích cực nhưng quá trình này diễn ra còn chậm và tiềm ẩn những yếu tố thiếu bền vững. Đây vừa là biểu hiện về mặt chất, và cũng chính là nguyên nhân làm hạn chế tác động của xuất khẩu nói chung tới tăng trưởng kinh tế. Vấn đề đặt ra là cần phải định lượng được ảnh hưởng của cả mặt lượng (quy mô và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu) và mặt chất (các thuộc tính của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu) tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam, làm căn cứ cho việc hoạch định mục tiêu và chiến lược phát triển xuất khẩu hướng tới tăng trưởng bền vững trong thời gian tới.

3.3. Định lượng tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế

3.3.1. Kết quả kiểm định tính dừng của các chuỗi

3.3.1.1. Kiểm định tính dừng với các chuỗi ở dạng gốc

Để kiểm định tính dừng của các chuỗi số liệu, tác giả sử dụng kiểm định ADF. Độ trễ trong kiểm định ADF được lựa chọn dựa trên chỉ tiêu AIC. Luận án sử dụng dữ liệu theo quý nên độ trễ tối đa được sử dụng là 8 để AIC tự động lựa chọn độ trễ thích hợp. Kiểm định ADF với các biến này cho thấy các chuỗi số đều không dừng (ngoại trừ gl)

3.3.1.2. Lấy sai phân, hiệu chỉnh mùa vụ các biến không dừng.

Các biến không dừng được tiếp tục biến đổi bằng cách lấy sai phân bậc nhất và hiệu chỉnh mùa vụ. Thông thường, hầu hết mọi số liệu kinh tế báo cáo bởi các cơ quan thống kê trên thế giới đều ở cả hai dạng: đã hiệu chỉnh yếu tố mùa vụ và chưa hiệu chỉnh mùa vụ. Tuy nhiên, các số liệu thống kê ở Việt Nam hiện nay đều ở dạng chưa hiệu chỉnh mùa vụ. Với chuỗi thời gian có tần suất theo quý, yếu tố mùa vụ thường xuất hiện và cần được loại bỏ để tránh ảnh hưởng đến đặc tính thật của chuỗi số liệu [19]. Luận án hiệu chỉnh mùa vụ bằng phương pháp trung bình trượt. Sau khi lấy sai phân các chuỗi đã hiệu chỉnh mùa vụ được các biến:

DGSA: sai phân bậc nhất của TTKT sau khi đã hiệu chỉnh mùa vụ

DKSA: sai phân bậc nhất của đầu tư/GDP sau hiệu chỉnh mùa vụ

DEXSA, DEX1SA, DEX2SA, DEX3SA, DSPESA, DTASA, DTBSA, DTWSA, DCXSSA: tương ứng là sai phân bậc nhất của các biến thể hiện các đặc trưng của xuất khẩu sau khi đã hiệu chỉnh mùa vụ.

Thực hiện kiểm định ADF với các chuỗi sau khi biến đổi được kết quả tất cả các chuỗi đều dừng với mức ý nghĩa 1%.

Bảng 3.8: Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị với các chuỗi đã hiệu chỉnh

Biến	Giá trị ADF(độ trễ)	Giá trị tới hạn (mức ý nghĩa 1%)	Kết luận
DGSA	ADF(1)= -3.731	-3.589	Chuỗi dừng
DKSA	ADF(2) = -9.752	-3.578	Chuỗi dừng
DEXSA	ADF(3)= -6.356	-3.581	Chuỗi dừng
DEX1SA	ADF(3) = -5.971	-3.581	Chuỗi dừng
DEX2SA	ADF(3) = -6.281	-3.581	Chuỗi dừng
DEX3SA	ADF(1) = -6.452	-3.574	Chuỗi dừng
DCXSSA	ADF(4) = -5.492	-3.585	Chuỗi dừng
DSPESA	ADF(0) = -14.318	-3.571	Chuỗi dừng
DTASA	ADF(0) = -12.228	-3.571	Chuỗi dừng
DTBSA	ADF(0) = -11.672	-3.571	Chuỗi dừng
DTWSA	ADF(3) = -5.138	-3.581	Chuỗi dừng

Nguồn: Tính toán của tác giả

Các chuỗi dừng này được đưa vào ước lượng và kiểm định trong 2 nhóm mô hình là mô hình hồi quy đa biến và các mô hình Var 2 biến.

3.3.2. Kết quả hồi quy

Luận án xây dựng và thực hiện ước lượng hồi quy với 4 phương trình. Các phương trình đều đảm bảo kiểm soát ảnh hưởng của hai biến ngoài xuất khẩu là vốn (đại diện bằng đầu tư/GDP) và tăng trưởng của lao động có việc làm trong nền kinh tế. Các phương trình ước lượng cụ thể như sau:

Phương trình 1: Tác động của xuất khẩu/GDP tới tăng trưởng kinh tế

$$\begin{aligned}
 DGSA_t = & \alpha_{1t} + \sum_{i=1}^k \alpha_{2i} DGSA_{t-i} + \sum_{i=0}^k \alpha_{3i} DGKSA_{t-i} + \sum_{i=0}^k \alpha_{4i} GLSA + \sum_{i=0}^k \alpha_{5i} DEXSA + \\
 & \sum_{i=0}^k \alpha_{6i} DSPESA + \sum_{i=0}^k \alpha_{7i} DCXSSA + \alpha_{8t} D07 + \alpha_{9t} D07EX + u_{t1}
 \end{aligned} \tag{3.1}$$

Phương trình 2: Tác động của xuất khẩu các nhóm hàng/GDP tới tăng trưởng kinh tế

$$\begin{aligned}
 DGSA_t = & \beta_{1t} + \sum_{i=1}^k \beta_{2i} DGSA_{t-i} + \sum_{i=0}^k \beta_{3i} DGKSA_{t-i} + \sum_{i=0}^k \beta_{4i} GLSA_{t-i} + \sum_{i=0}^k \beta_{5i} DEX1SA_{t-i} + \\
 & \sum_{i=0}^k \beta_{6i} DEX2SA_{t-i} + \sum_{i=0}^k \beta_{7i} DEX3SA_{t-i} + \sum_{i=0}^k \beta_{8i} DSPESA_{t-i} + \sum_{i=0}^k \beta_{9i} DCXSSA_{t-i} + u_{t2}
 \end{aligned} \tag{3.2}$$

Phương trình 3: Tác động của tập trung hóa/đa dạng hóa sử dụng chỉ số Theil Entropy

$$\begin{aligned}
 DGSA_t = & \lambda_{1t} + \sum_{i=1}^k \lambda_{2i} DGSA_{t-i} + \sum_{i=0}^k \lambda_{3i} DGKSA_{t-i} + \sum_{i=0}^k \lambda_{4i} GLSA_{t-i} + \sum_{i=0}^k \lambda_{5i} DEX1SA_{t-i} + \\
 & \sum_{i=0}^k \lambda_{6i} DTSA_{t-i} + \sum_{i=0}^k \lambda_{7i} DCXSSA_{t-i} + u_{t3}
 \end{aligned} \tag{3.3}$$

Phương trình 4: Tác động của tập trung hóa/đa dạng hóa giữa các nhóm hàng và trong nội bộ nhóm hàng tới tăng trưởng kinh tế

$$\begin{aligned}
 DGSA_t = & \omega_{1t} + \sum_{i=1}^k \omega_{2i} DGSA_{t-i} + \sum_{i=0}^k \omega_{3i} DGKSA_{t-i} + \sum_{i=0}^k \omega_{4i} GLSA + \sum_{i=0}^k \omega_{5i} DEXSA + \\
 & \sum_{i=0}^k \omega_{6i} DTBSA_{t-i} + \sum_{i=0}^k \omega_{7i} DTWSA_{t-i} + \sum_{i=0}^k \omega_{8i} DCXSSA_{t-i} + u_{t4}
 \end{aligned} \tag{3.4}$$

Phương trình ước lượng giới hạn độ trễ tối đa của các biến ở độ trễ 8 (tương đương với 2 năm) và ước lượng các phương trình theo phương pháp OLS truyền thống. Những tham số không có ý nghĩa thống kê sẽ được loại bỏ dần khỏi mô hình. Độ trễ của các biến trong mỗi phương trình phải đủ lớn để đảm bảo sai số không có tự tương quan và không có phương sai thay đổi.

Bảng 3.9: Kết quả hồi quy đa biến

Phương trình 1			Phương trình 2		
Biến giải thích	Tham số	Giá trị P	Biến giải thích	Tham số	Giá trị P
C	-0,001	0,391	C	-0,001	0,040
DGSA(-2)	0,275	0,016	DGSA(-2)	0,183	0,084
DKSA(-7)	-0,026	0,004	DEX1SA(-3)	-0,012	0,001
DKSA(-8)	-0,034	0,000	DEX2SA(-1)	0,097	0,000
DEXSA(-8)	0,011	0,001	DEX2SA(-6)	-0,053	0,004
DSPEA(-7)	-0,046	0,068	DEX2SA(-7)	-0,074	0,000
DSPEA(-8)	-0,063	0,029	DEX3SA(-3)	0,122	0,014
DCXSSA(-4)	0,019	0,022	DSPEA(-7)	-0,079	0,001
DCXSSA(-6)	0,021	0,017	DSPEA(-8)	-0,073	0,006
DCXSSA(-7)	0,025	0,005	DCXSSA(-4)	0,024	0,003
DCXSSA(-8)	0,019	0,037	DCXSSA(-7)	0,036	0,000
R2 hiệu chỉnh = 0.60 Kiểm định tự tương quan (LM): Thống kê F=0,48; Giá trị p-F(4,27)=0,75 Thống kê kiểm định phương sai sai số thay đổi (ARCH): Thống kê F = 1,27; Giá trị p-F(4,33) = 0,30			R2 hiệu chỉnh = 0.68 Kiểm định tự tương quan (LM): Thống kê F=0,67; Giá trị p-F(4,27)=0,62 Thống kê kiểm định phương sai sai số thay đổi (ARCH): Thống kê F = 0,76; Giá trị p-F(4,33) = 0,56		
Phương trình 3			Phương trình 4		
Biến giải thích	Tham số	Giá trị P	Biến giải thích	Tham số	Giá trị P
C	-0,000	0,717	C	-0,000	0,659
DGSA(-2)	0,198	0,065	DGSA(-2)	0,176	0,081
DKSA(-7)	-0,022	0,012	DKSA(-7)	-0,024	0,006
DKSA(-8)	-0,040	0,000	DKSA(-8)	-0,036	0,000
DEXSA(-8)	0,012	0,001	DEXSA(-8)	0,011	0,000
DTSA(-3)	-0,010	0,056	DTWSA(-1)	0,011	0,085
DTSA(-8)	0,013	0,049	DTWSA(-3)	-0,021	0,001
DCXSSA(-4)	0,025	0,004	DTWSA(-7)	0,018	0,045
DCXSSA(-6)	0,020	0,018	DTWSA(-8)	0,031	0,005
DCXSSA(-7)	0,030	0,001	DCXSSA(-4)	0,023	0,004
DCXSSA(-8)	0,024	0,005	DCXSSA(-6)	0,024	0,004
			DCXSSA(-7)	0,028	0,001
			DCXSSA(-8)	0,019	0,022
R2 hiệu chỉnh = 0.61 Kiểm định tự tương quan (LM): Thống kê F=0,08; Giá trị p-F(4,27)=0,99 Thống kê kiểm định phương sai sai số thay đổi (ARCH): Thống kê F = 0,96; Giá trị p-F(4,33) = 0,44			R2 hiệu chỉnh = 0.68 Kiểm định tự tương quan (LM): Thống kê F=0,31; Giá trị p-F(4,27)=0,68 Thống kê kiểm định phương sai sai số thay đổi (ARCH): Thống kê F = 0,11; Giá trị p-F(4,33) = 0,98		

3.3.3. Kết quả kiểm định nhân quả

Luận án ước lượng lần lượt 9 mô hình Var 2 biến với từng cặp biến tăng trưởng-xuất khẩu và thực hiện kiểm định nhân quả Granger. Do hạn chế về số quan sát để đảm bảo độ tin cậy, luận án chỉ sử dụng Var 2 biến thay vì Var đa biến. Kết quả như sau:

Bảng 3.10: Kết quả kiểm định nhân quả

Mô hình	Các biến	Chi-sq	P-value	Kết luận
Var 1	DGSA → DEXSA	7,6	0,58	DGSA không tác động nhân quả tới DEXSA
	DGSA ← DEXSA	15,4	0,08	DEXSA tác động nhân quả tới DGSA
Var 2	DGSA → EX1SA	7,3	0,20	DGSA không tác động nhân quả tới DEX1SA
	DGSA ← EX1SA	10,5	0,06	DEX1SA tác động nhân quả tới DGSA
Var 3	DGSA → DEX2SA	1,74	0,62	DGSA không tác động nhân quả tới DEX2SA
	DGSA ← DEX2SA	11,0	0,01	DEX2SA tác động nhân quả tới DGSA
Var 4	DGSA → DEX3SA	6,0	0,87	DGSA không tác động nhân quả tới DEX3SA
	DGSA ← DEX3SA	23,6	0,01	DEX3SA tác động nhân quả tới DGSA
Var 5	DGSA → DSPESA	1,6	0,63	DGSA không tác động nhân quả tới DSPESA
	DGSA ← DSPESA	8,6	0,03	DSPESA tác động nhân quả tới DGSA
Var 6	DGSA → DTSA	8,4	0,49	DGSA không tác động nhân quả tới DTSA
	DGSA ← DTSA	17,7	0,03	DTSA tác động nhân quả tới DGSA
Var 7	DGSA → DTBSA	5,4	0,70	DGSA không tác động nhân quả tới DTBSA
	DGSA ← DTBSA	21,0	0,00	DTBSA tác động nhân quả tới DGSA
Var 8	DGSA → DTWSA	3,1	0,87	DGSA không tác động nhân quả tới DTWSA
	DGSA ← DTWSA	22,2	0,00	DTWSA tác động nhân quả tới DGSA
Var 9	DGSA → DCXSSA	1,2	0,75	DGSA không tác động nhân quả tới DCXSSA
	DGSA ← DCXSSA	12,2	0,01	DCXSSA tác động nhân quả tới DGSA

Tính toán của tác giả

3.3.4. Bình luận kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu định lượng

Kết quả ước lượng hồi quy và kiểm định nhân quả cho thấy các biến số quyết định đến sự biến động của tăng trưởng kinh tế hiện tại là tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ đầu tư/GDP, quy mô xuất khẩu và chất lượng cơ cấu hàng xuất khẩu (cơ cấu nhóm hàng, mức độ chuyên môn hóa, mức độ ổn định của xuất khẩu) trong quá khứ. Cụ thể như sau:

Bảng 3.11: Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu định lượng

Giả thuyết	Nội dung	Kết quả	
		Ngắn hạn	Dài hạn
H1	Tăng cường xuất khẩu có tác động tích cực tới TTKT.	+	+
H2	Tăng cường XK hàng thô và sơ chế có tác động tiêu cực tới TTKT	-	-
H3	Tăng cường XK hàng chế biến thâm dụng LĐ có tác động tới TTKT	+/-	-
H4	Tăng cường XK hàng chế biến thâm dụng kỹ năng có tác động tích cực tới TTKT	+	+
H5	Tăng cường đa dạng hóa mặt hàng XK có tác động tích cực tới TTKT	+/-	+
H6	Đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu theo chiều rộng có tác động tích cực tới TTKT.	+	+
H7	Đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu theo chiều sâu có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế	Chưa tìm thấy bằng chứng về tác động.	
H8	Ổn định cơ cấu hàng hóa xuất khẩu có tác động tích cực tới TTKT	+	+
H9	Có sự khác biệt về tác động của XK tới TTKT trước và từ khi Việt Nam gia nhập WTO	Chưa có bằng chứng về sự khác biệt.	

Tổng hợp từ kết quả ước lượng của tác giả

Kết quả kiểm định giả thuyết H1: Tăng cường xuất khẩu có tác động tích cực tới TTKT.

Hệ số co giãn của biến DEXSA ở phương trình 1 bằng 0,011 ở độ trễ bằng 8 phản ánh 1 điểm phần trăm tăng thêm của tỷ trọng xuất khẩu/GDP trong quá khứ có thể làm tăng trưởng kinh tế hiện tại tăng 0,011 điểm phần trăm trong điều kiện các nhân tố khác không đổi. Tác động này là khá nhỏ và ở độ trễ khá lớn. Tuy nhiên, phương trình ước lượng ảnh hưởng của xuất khẩu qua tác động tới TFP. Do đó, trong bối cảnh đóng góp của TFP nói chung vào tăng trưởng kinh tế có xu hướng giảm sút trong những năm gần đây thì tác động tích cực này là tín hiệu đáng khích lệ. Kết quả này ủng hộ giả thuyết tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu ở Việt Nam và phần nào cho thấy thúc đẩy xuất khẩu trong những năm qua thực sự là một trong những động lực của tăng trưởng kinh tế không chỉ bởi các con số ấn tượng về quy mô xuất khẩu, mà còn vì ảnh hưởng tích cực của xuất khẩu tới khả năng duy trì tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

Kết quả này không hoàn toàn thống nhất với kết luận từ một số nghiên cứu định lượng điển hình đã được thực hiện về tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam, như nghiên cứu của Phan Minh Ngọc và cộng sự (2003), nghiên cứu của Phạm Mai Anh (2008) bởi vì cả hai nghiên cứu này đều không tìm thấy bằng chứng về tác động của xuất khẩu tới năng suất/TFP. Tuy nhiên, các nghiên cứu được áp dụng cho các thời kỳ khác nhau: nghiên cứu của tác giả Phan Minh Ngọc nghiên cứu cho giai đoạn 1975-2001, tác giả Phạm Mai Anh nghiên cứu cho giai đoạn 1986-2007, còn luận án tập trung nghiên cứu tác động trong giai đoạn 2000-2012, là giai đoạn mà xuất khẩu hàng hóa đã có những sự thay đổi căn bản về chất (đã được chỉ ra trong phân tích định tính cũng như trong rất nhiều nghiên cứu của các tác giả khác) và sự thay đổi này đã có những hiệu ứng động đáng kể tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Ngoài ra, đối tượng nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu cũng có thể là nguyên nhân. Trong khi hai nghiên cứu kể trên phân tích tác động của xuất khẩu nói chung, luận án chỉ tập trung vào đối tượng là xuất khẩu hàng hóa mà không tính đến xuất khẩu dịch vụ. Các nghiên cứu cũng sử dụng các phương pháp phân tích số liệu khác nhau để phù hợp với mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra.

Kết quả kiểm định giả thuyết H2: Tăng cường XK hàng hóa thô và sơ chế có tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế

Hệ số tác động của biến đại diện DEX1SA tại mức trễ 3 là -0,012 cho biết khi tỷ trọng xuất khẩu hàng thô và sơ chế gia tăng 1 điểm phần trăm thì sau 3 quý tăng trưởng kinh tế giảm 0,012 điểm phần trăm trong điều kiện các nhân tố khác không đổi.

Kết quả này cũng phù hợp với lý thuyết và thực tiễn tại Việt Nam. Về lý thuyết, xuất khẩu hàng thô và sơ chế được coi là bất lợi cả về phía cung và phía cầu, ảnh hưởng lan tỏa đến nền kinh tế hạn chế hơn nhiều so với hàng hóa chế biến. Tuy nhiên, với các nước đang phát triển, điều kiện trình độ sản xuất còn thấp, đặc biệt là trình độ của ngành công nghiệp và khả năng tích lũy vốn của nền kinh tế còn hạn chế thì chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô, sử dụng rộng rãi các nguồn tài nguyên sẵn có và các điều kiện thuận lợi của đất nước là “kịch bản” khá quen thuộc. Đối với Việt Nam, chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô cũng đã góp phần quan trọng trong việc tạo nguồn vốn ban đầu cho công nghiệp hóa. Vấn đề là ở chỗ, nếu mô hình tăng trưởng theo chiều rộng dựa trên xuất khẩu sản phẩm thô kéo dài liên tục và quá lâu, các nhân tố điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên sẽ dần mất đi tính “sẵn có”. Tăng trưởng xuất khẩu nhóm hàng này cũng gây ra nhiều hệ lụy như phá rừng để phát triển trồng sắn, cà phê, hồ tiêu, cao su xuất khẩu; gây ô nhiễm môi trường sông, biển để phát triển thủy sản... như đã được đề cập. Lợi ích tức thời khó bù đắp được những ảnh hưởng tiêu cực trong trung và dài hạn có thể là một nguyên nhân dẫn đến tác động tiêu cực của xuất khẩu hàng thô và sơ chế tới TFP.

Một yếu tố nữa có thể nằm ở ngay trong chính cơ cấu xuất khẩu của nhóm hàng thô và sơ chế. Trở lại với phần lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới, có những mặt hàng thô và sơ chế vẫn có ảnh hưởng động, lan tỏa mạnh tới nền kinh tế nếu đó là những mặt hàng, theo cách đánh giá của Hausman và cộng sự (2006), Chandra và cộng sự (2007), có chỉ số PRODY (productivity level) cao. Một số mặt hàng như vậy có xu hướng giảm tỷ trọng trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam những năm gần đây, trong khi xu hướng tăng lại diễn ra với một số mặt hàng có PRODY thấp.

Bảng 3.12. Chỉ số PRODY và tỷ trọng KNXXK một số mặt hàng thô và sơ chế

Mặt hàng	Chỉ số PRODY	XK năm 2000 (%)	XK năm 2011 (%)
Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô	5477	0,58	0,57
Nước rau quả	5141	0,03	0,02
Quả đã được bảo quản hay chế biến	9337	0,44	0,12
Cà phê	1936	2,63	2,95
Cao su tự nhiên	1169	1,10	3,10

Nguồn: Chỉ số PRODY: Chandra, Boccardo và Osorio (2007)[42]

Tỷ trọng KNXXK: Tác giả tính từ SITC cấp độ 3 chữ số

Một số nghiên cứu trên thế giới cũng cho kết quả tương tự, chẳng hạn như nghiên cứu của Richard (2001) với trường hợp Paraguay chứng minh rằng sự bùng nổ xuất khẩu hàng hóa thô và sơ chế không hề có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế của đất nước này. Các nghiên cứu thực nghiệm khác về Tây Ban Nha, Malaixia... cũng ủng hộ nhận định trên.

Như vậy, TFP sẽ tăng lên nếu tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa thô và sơ chế giảm xuống. Giai đoạn 2000-2012, mặc dù sự chuyển dịch cơ cấu diễn ra còn chậm, nhưng tỷ trọng xuất khẩu hàng thô và sơ chế giảm, nghĩa là kinh tế có thể tăng trưởng nhờ sự giảm xuất khẩu hàng thô và sơ chế này, cho thấy rằng định hướng chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng giảm dần xuất khẩu sản phẩm thô và sơ chế như đã và đang thực hiện ở Việt Nam là hoàn toàn phù hợp về mặt lý luận và thực tiễn, là xu hướng sẽ có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn cũng như dài hạn, và cần được thúc đẩy trong thời gian tới.

Kết quả kiểm định giả thuyết H3: Gia tăng tỷ trọng xuất khẩu hàng chế biến thâm dụng lao động tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế.

Sau 1 quý, tốc độ tăng trưởng kinh tế có sự phản ứng trước thay đổi tỷ trọng xuất khẩu hàng chế biến thâm dụng lao động/GDP. Hệ số tác động của biến DEX2SA ở các mức trễ 1, 6, 7 tương ứng là 0,097, -0,053, -0,074. Như vậy, *ban đầu (sau 1 quý) gia tăng xuất khẩu hàng chế biến thâm dụng lao động có tác động tích cực tới*

tăng trưởng kinh tế, 1 điểm phần trăm tăng thêm của tỷ trọng xuất khẩu hàng chế biến thâm dụng lao động/GDP có thể làm tăng trưởng kinh tế tăng thêm 0,097 điểm phần trăm. Tuy nhiên, tác động tích cực này dần bị triệt tiêu và trở nên tiêu cực kể từ quý thứ 6 trở đi. Ở độ trễ càng lớn, tác động tiêu cực càng gia tăng về cường độ thể hiện ở giá trị tuyệt đối của các hệ số tác động có xu hướng tăng lên. Theo đó, 1 điểm phần trăm tăng thêm của tỷ trọng xuất khẩu hàng chế biến thâm dụng lao động có thể làm giảm tăng trưởng kinh tế thêm 0,053 và 0,074 điểm phần trăm sau 6 và 7 quý. Trong dài hạn, 1 điểm phần trăm tăng thêm của tỷ trọng xuất khẩu hàng chế biến thâm dụng lao động làm tăng trưởng kinh tế giảm thêm 0,03 điểm phần trăm ($0,097 - 0,053 - 0,074$). Kết quả này có thể do một số nguyên nhân sau:

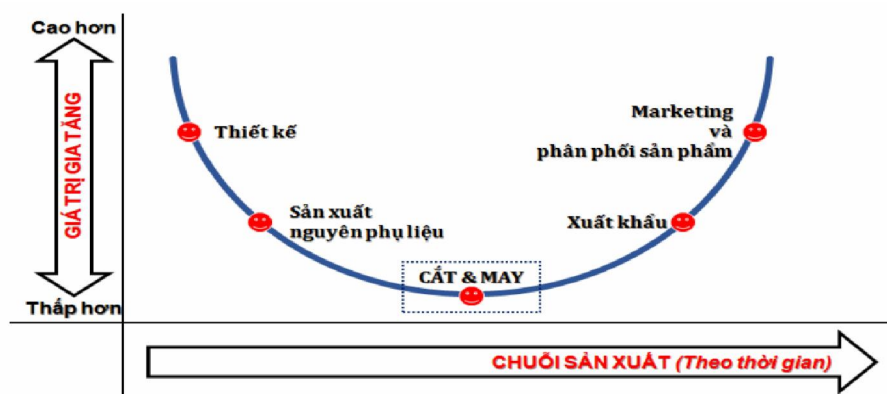
Thứ nhất, một số ngành thâm dụng lao động đòi hỏi vốn đầu tư khá lớn như sắt thép và sản phẩm từ sắt thép, dệt may, da giày, sản phẩm từ chất dẻo... bị ảnh hưởng tiêu cực của năng suất cận biên của vốn giảm dần. Thêm vào đó, các ngành thâm dụng lao động lại sử dụng công nghệ khá lạc hậu so với thế giới. Tỷ trọng của các sản phẩm công nghệ vừa và cao trong tổng giá trị gia tăng của các mặt hàng chế biến xuất khẩu nói chung chỉ ở mức trên 20% và không thay đổi trong những năm gần đây. Các lĩnh vực công nghệ thấp sử dụng nhiều lao động chiếm tới hơn 70% giá trị gia tăng của ngành công nghiệp chế biến, cao hơn nhiều so với một số nước trong khu vực (trong giai đoạn 2006 – 2010, của Thái Lan là 53%, của Malaysia là 37%, của Indonesia là 46%...) [14]. Vì vậy, tác động của xuất khẩu hàng chế biến thâm dụng lao động tới yếu tố công nghệ khó đạt được như kỳ vọng.

Thứ hai, khu vực này chủ yếu hấp thu lao động giản đơn, chưa qua đào tạo nên khó có thể kỳ vọng những ảnh hưởng động đáng kể từ các ngành xuất khẩu thâm dụng lao động. Theo kết quả khảo sát của Ngân hàng Thế giới, tại Việt Nam có khoảng 60% lao động tốt nghiệp từ các trường cao đẳng và dạy nghề cần được đào tạo lại sau khi tuyển dụng. Trên thực tế, lợi thế so sánh về lao động của Việt Nam đang có xu hướng giảm dần, hay nói theo cách xác định của học thuyết H-O, lao động dần mất vai trò của nhân tố “rẻ” do giá nhân công đang dần lên một cách tương đối (so với một số nước chi phí tuyệt đối/1 lao động của Việt Nam thấp

hơn nhưng chi phí lao động/đơn vị sản phẩm lại cao hơn do năng suất lao động ở Việt Nam vẫn còn khoảng cách xa với các nước trong khu vực và thế giới). Theo kết quả tính toán của nhiều chuyên gia kinh tế thì hiện nay để tạo ra một chỗ làm việc mới cần đầu tư khoảng 1000 USD, trong đó năng suất lao động tạo ra chỉ đạt 1023 USD/lao động [11].

Thứ ba, một số mặt hàng xuất khẩu thâm dụng lao động đã bị tác động bởi xu hướng “commoditized”. Blecker (2010) đã nhận định rằng rất nhiều hàng hóa chế biến xuất khẩu đã trở nên “commoditized” và có động thái giống như các hàng hóa sơ chế ở khía cạnh dễ bị ảnh hưởng bởi điều kiện thương mại xấu đi khi xuất khẩu tăng lên về lượng (fallacy of composition) [41]. Tính chất này thể hiện rõ nhất ở các sản phẩm công nghiệp nhẹ (light-manufactures), chính là những mặt hàng xuất khẩu trong nhóm thâm dụng lao động của Việt Nam.

Thứ tư, khai thác xuất khẩu từ nhóm hàng này từ năm 2000 đến nay chủ yếu theo hướng duy trì và mở rộng danh mục, không có những sự đầu tư thêm về chất như chuyển sang những công đoạn có giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi giá trị, tăng hàm lượng kỹ năng, công nghệ... Phân tích sâu hơn về quá trình phát triển xuất khẩu mặt hàng thâm dụng lao động có thể thấy giai đoạn có sự chuyển biến mạnh mẽ nhất là giai đoạn 1991-1996 như đã được chỉ ra trong phần thực trạng, và vì vậy nhiều khả năng lợi ích cận biên cũng là lớn nhất trong giai đoạn này. Điển hình như trong ngành dệt may, mặc dù là một trong những “trụ cột” xuất khẩu đến nay mới chỉ tham gia chuỗi cung ứng dệt may thế giới ở khâu cắt may, làm hàng gia công, là công đoạn có giá trị gia tăng thấp nhất trong chuỗi giá trị.



Nguồn: CIEM (2013)[4]

Kết quả kiểm định giả thuyết H4: Gia tăng tỷ trọng xuất khẩu hàng chế biến thâm dụng kỹ năng có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế.

Biến DEX3SA trong phương trình hồi quy 2 có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế ở mức trễ 3 với hệ số tương ứng là 0,122 hàm ý 1 điểm phần trăm tăng thêm của tỷ trọng xuất khẩu hàng chế biến thâm dụng kỹ năng/GDP có thể làm tăng trưởng kinh tế tăng thêm 0,122 điểm phần trăm cả trong ngắn hạn và dài hạn. *Đây là nhân tố có ảnh hưởng tích cực và với cường độ mạnh nhất tới tăng trưởng kinh tế (TFP) của Việt Nam.*

Kết quả này phù hợp với lý thuyết và thực tiễn. *Lao động kỹ năng là kết quả của quá trình giáo dục, đào tạo nên những mặt hàng thâm dụng kỹ năng không chỉ là sản phẩm của sức lao động đơn thuần mà quan trọng hơn, đó là kết tinh của yếu tố vốn con người.* Do đó, hàng hóa xuất khẩu thâm dụng kỹ năng mang lại năng suất, giá trị gia tăng, có ảnh hưởng ngoại ứng và lợi ích lan tỏa lớn hơn hàng hóa thâm dụng lao động. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Mayer và Wood (2001). Mayer và Wood chỉ ra sự khác biệt rất lớn trong tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa thâm dụng kỹ năng giữa các nước Nam Á và Đông Á. Trong khi tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa thâm dụng kỹ năng của các nước Đông Á ở mức 31,2% tổng kim ngạch xuất khẩu thì các nước Nam Á tỷ trọng này chỉ ở mức 0,9%. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự đối lập giữa nghèo đói, chậm phát triển của các nước Nam Á với sự phát triển mạnh mẽ của các nước Đông Á [86].

Ngoài ra, một số mặt hàng thâm dụng kỹ năng đồng thời cũng là những mặt hàng thâm dụng vốn, có mức độ phức tạp và hàm lượng công nghệ cao tương đối trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu. Theo báo cáo của UNIDO (2012), trong khi FDI nói chung có hiệu ứng lan tỏa hạn chế với các doanh nghiệp trong nước thì FDI lại có tác động đến năng suất lao động của các doanh nghiệp nội địa nếu các doanh nghiệp thâm dụng kỹ năng và thâm dụng vốn [26].

Kết quả kiểm định giả thuyết H5: Gia tăng mức độ đa dạng hóa hàng xuất khẩu (tập trung hóa giảm đi) có tác động tích cực tới gia tăng tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

Kết luận này được đưa ra qua xem xét tác động của chuyên môn hóa/đa dạng hóa theo hai cách tiếp cận khác nhau: sử dụng *chỉ số Herfindahl* và sử dụng

chỉ số Theil Entropy trong các phương trình 1, 2 và 3. Kết quả ước lượng tác động của chuyên môn hóa xuất khẩu qua chỉ số Herfindahl ở phương trình 1 và phương trình 2 cho thấy chuyên môn hóa tăng thêm làm giảm tốc độ tăng trưởng trong ngắn hạn ở các mức trễ 7 và 8. Kết quả ước lượng sử dụng chỉ số Theil cho thấy đa dạng hóa tăng thêm (chuyên môn hóa giảm đi) có tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế ở độ trễ 3 và tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế tăng thêm ở độ trễ 8. Tuy nhiên, trong dài hạn, đa dạng hóa tăng thêm (tập trung hóa giảm đi) tác động tích cực tới gia tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế được phản ánh trong cả 3 phương trình.

Như vậy, *trong ngắn hạn, gia tăng chuyên môn hóa trên cơ sở lợi thế so sánh vẫn có thể tác động tích cực tới gia tăng tăng trưởng kinh tế*. Tuy nhiên, do tính chất khai thác hiện nay chủ yếu dựa trên các lợi thế bậc thấp, lợi thế so sánh tinh về tài nguyên, lao động giá rẻ nên việc tiếp tục khai thác quá mức không bù đắp được những chi phí và hệ quả tiêu cực đối với môi trường và các nguồn lực khác. *Trong dài hạn, đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu mang lại nhiều hiệu ứng tích cực hơn tới tăng trưởng kinh tế*. Kết quả này phù hợp với lập luận và bằng chứng thực nghiệm về quan hệ phi tuyến (dạng chữ U) giữa đa dạng hóa xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế đã được đưa ra bởi Imbs và Wacziarg (2003). Đối chiếu với quy luật thực nghiệm này, Việt Nam mới chỉ bắt đầu chuyển sang nhóm nước có mức thu nhập trung bình kể từ năm 2010 và vẫn còn có khoảng cách xa về thu nhập so với các nước cùng nhóm. Vì vậy, đa dạng hóa tăng lên mới là xu hướng thực sự có hiệu ứng tích cực tới tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Quá trình đa dạng hóa giúp ổn định thu nhập từ xuất khẩu, đồng thời mở rộng phạm vi và giá trị gia tăng của hàng hóa xuất khẩu, tạo tiền đề cần thiết cho quá trình tái tập trung vào những mặt hàng có lợi thế so sánh động, có lợi thế so sánh bậc cao và có ảnh hưởng lan tỏa mạnh hơn đến nền kinh tế ở giai đoạn sau, khi thu nhập bình quân đầu người vượt qua “điểm ngoặt” để đạt được mức cao hơn.

Kết quả kiểm định giả thuyết H6, H7: Đa dạng hóa trong nội bộ các nhóm hàng (đa dạng hóa theo chiều rộng) tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế, trong khi chưa có bằng chứng định lượng về tác động của đa dạng hóa giữa các nhóm hàng (theo chiều sâu) tới tăng trưởng kinh tế.

Kết quả phân rã tác động của đa dạng hóa xuất khẩu thành đa dạng hóa trong nội bộ các nhóm hàng và đa dạng hóa giữa các nhóm hàng, phương trình 4 cho thấy trong ngắn hạn, gia tăng mức độ đa dạng hóa trong nội bộ các nhóm hàng có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế tăng thêm ở độ trễ 1, 7, 8 và có tác động tiêu cực ở độ trễ 3. Cũng tương tự như tác động của đa dạng hóa nói chung, trong dài hạn, đa dạng hóa trong nội bộ các nhóm hàng có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế tăng thêm (tác động gộp bằng 0,039). Đa dạng hóa trong nội bộ các nhóm hàng xuất khẩu, mở rộng số lượng và phạm vi các mặt hàng xuất khẩu giúp kích thích phát triển các ngành nghề mới, lĩnh vực sản xuất mới trong nền kinh tế thông qua các mối liên kết ngược và liên kết xuôi và có ảnh hưởng tích cực tới toàn bộ nền kinh tế (thúc đẩy các ngành công nghiệp mới hoặc mở rộng các ngành công nghiệp hiện có). Mặt khác, đa dạng hóa mặt hàng cũng là tiền đề quan trọng để đa dạng hóa và phát triển thị trường.

Trong khi đó kết quả ước lượng lại không thấy có bằng chứng về tác động của đa dạng hóa giữa các nhóm hàng (đa dạng hóa theo chiều sâu) tới gia tăng tăng trưởng kinh tế. Về lý thuyết, đa dạng hóa trong nội bộ nhóm hàng và đa dạng hóa giữa các nhóm hàng đều có thể có hiệu ứng động và tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Đa dạng hóa giữa các nhóm hàng là sự mở rộng hoạt động xuất khẩu giữa các nhóm sản phẩm liên quan đến nhau của các giai đoạn khác nhau của một quá trình sản xuất, đi sâu phát triển các hình thức khác nhau của cùng một chủng loại mặt hàng xuất khẩu qua áp dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, kỹ năng lao động và quản trị và có thể, trong nhiều trường hợp mang lại hiệu ứng động lớn hơn so với đa dạng hóa trong nội bộ các nhóm hàng. Tuy nhiên, vận dụng vào thực tế thì còn phải dựa vào đặc trưng giỏ hàng hóa xuất khẩu của từng quốc gia để xem xét và đánh giá, vì

cùng là một hàng hóa xét về mặt thống kê nhưng có thể rất khác nhau, xét ở tác động tới tăng trưởng kinh tế.

Đối chiếu với giỏ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, giai đoạn 2000-2012, có tới hơn 70% tỷ trọng hàng chế biến là hàng thâm dụng lao động, nhóm hàng chế biến thâm dụng kỹ năng chỉ thực sự chiếm tỷ trọng lớn từ năm 2012. Như vậy, đa dạng hóa theo chiều sâu chủ yếu diễn ra theo hướng dịch chuyển nguồn lực từ nhóm hàng thô và sơ chế sang nhóm hàng chế biến thâm dụng lao động, là nhóm hàng mà, kết hợp với phân tích ở trên, gia tăng xuất khẩu thậm chí có ảnh hưởng tiêu cực tới TFP nhiều hơn nhóm hàng thô và sơ chế. Vì vậy, quá trình đa dạng hóa theo chiều sâu chưa thực sự diễn ra đúng nghĩa, chưa đủ độ “sâu” cần thiết để thực sự nâng cao hàm lượng giá trị gia tăng và dịch chuyển tới những công đoạn cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu, mà mới tập trung chủ yếu vào gia công chế biến đòi hỏi đầu tư lớn mà thặng dư mang gần như thấp nhất trong chuỗi giá trị, nên những hiệu ứng động đối với nền kinh tế còn hạn chế là điều dễ hiểu. Kết quả này tương tự với nghiên cứu của Jamus Jerome Lim and Christian Saborowski (2011) cho trường hợp Syria phần nào cho thấy đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu, một mặt, nên chú trọng theo chiều sâu nhưng, mặt khác, cũng không nên bỏ qua những lĩnh vực truyền thống vốn là thế mạnh của mình.

Từ kết quả kiểm định nhân quả, chuyên môn hóa có tác động tới tăng trưởng kinh tế nhưng chưa thấy bằng chứng tác động theo chiều ngược lại. Như vậy, mặc dù đa dạng hóa có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế nhưng tăng trưởng kinh tế lại chưa giúp cho việc chuyển đổi cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo hướng đa dạng và hiện đại hơn. Có lẽ là vì chính sách và chiến lược xuất khẩu chưa thực sự phát huy hiệu quả, hoặc mục tiêu đa dạng hóa xuất khẩu chưa được coi trọng đúng mức trong chiến lược xuất khẩu hàng hóa giai đoạn vừa qua.

Kết quả kiểm định giả thuyết H8: Độ ổn định của xuất khẩu có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế.

Biến CXS tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế ở mức ý nghĩa 1%. Với giá trị CXS tiến sát tới 1, thể hiện mức độ ổn định của xuất khẩu hàng hóa tương đối

cao trong những năm gần đây. Sự ổn định này có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Thực chất trong giai đoạn vừa qua cũng có những thời điểm đoạn xuất khẩu biến động khá mạnh, tuy nhiên, xuất khẩu nhanh chóng quay trở lại trạng thái ổn định thể hiện phần nào sự phải ứng tương đối tốt của xuất khẩu trước các cú sốc từ thị trường trong và ngoài nước. Kết luận này cũng phù hợp với lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm của một số nước trên thế giới, chẳng hạn trường hợp Malaixia trong nghiên cứu của Mansor H. I. và Amin R. M. (2003).

Kết quả kiểm định giả thuyết H9: Không có sự khác biệt về tăng trưởng kinh tế và tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế trước và sau khi Việt Nam gia nhập WTO.

Gia nhập WTO là một bước ngoặt quan trọng trong quá trình hội nhập và phát triển của Việt Nam và phân tích định tính cũng cho thấy sự ảnh hưởng của sự kiện này tới xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, luận án lại không tìm thấy bằng chứng định lượng về ảnh hưởng của sự thay đổi cấu trúc kinh tế và sự thay đổi về cấu trúc trong tác động của xuất khẩu hàng hóa sau khi Việt Nam gia nhập WTO tới tăng trưởng kinh tế, hàm ý rằng tác động của việc gia nhập WTO tới xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế không như kỳ vọng.

Một số nghiên cứu gần đây về tác động của WTO tới kinh tế Việt Nam cũng đồng quan điểm này. Chẳng hạn, theo báo cáo “Đánh giá tổng thể tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam sau năm năm gia nhập WTO” của CIEM thì sau khi hội nhập WTO, chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam kém hơn giai đoạn trước (hiệu quả tăng trưởng kinh tế suy giảm, tăng trưởng chủ yếu dựa vào vốn, năng suất lao động thấp, đóng góp của TFP chỉ chiếm 0,4% so với 2,6% bình quân hàng năm giai đoạn trước). Việt Nam trở thành nền kinh tế dễ bị tổn thương vì các cú sốc cả bên ngoài lẫn bên trong. So sánh giữa nhóm tác động tích cực và tiêu cực thì nhóm tiêu cực có ảnh hưởng lớn hơn.

Tác động chưa như kỳ vọng này có thể giải thích bằng những lý do khách quan và chủ quan. Về khách quan, ngay sau khi Việt Nam chính thức đặt chân vào sân chơi bình đẳng WTO đầu năm 2007 thì cuối năm đó, kinh tế toàn cầu đã biến

động phức tạp. Cuối năm 2008, khủng hoảng tài chính Mỹ bùng nổ kéo theo nền kinh tế toàn cầu rơi vào suy thoái trầm trọng, gây những hệ lụy không nhỏ với nền kinh tế còn ở “level” thấp như Việt Nam. Tuy nhiên, những nguyên nhân chủ quan đóng vai trò quyết định. Đó là: (1) Khả năng chủ động nắm bắt những cơ hội từ hội nhập còn hạn chế; (2) Những hạn chế nội tại của xuất khẩu hàng hóa Việt Nam như năng suất, chất lượng thấp, chi phí cao, năng lực hấp thu công nghệ chưa được cải thiện đáng kể... Xuất khẩu tăng nhanh về lượng nhưng tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân lại thấp hơn so với giai đoạn trước, lại chủ yếu phụ thuộc vào doanh nghiệp FDI nên thiếu bền vững nếu một lúc nào đó luồng vốn này chuyển dịch sang các nước khác. Xuất khẩu hàng hóa vẫn phụ thuộc vào nhập khẩu trung gian từ Trung Quốc, công nghệ cao chưa có gì mới, vẫn là “đạp máy khâu” (ngành dệt may) và “nồi mỗi hàn” (ngành đóng tàu).

Tác động của DGSA(-t)

Gia tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế trong quá khứ (trước 2 quý) có tác động tích cực tới gia tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế hiện tại. Cụ thể là: với các yếu tố khác không đổi, nếu GDP cùng kỳ năm trước tăng 1 điểm phần trăm sẽ làm cho tăng trưởng kinh tế 2 quý tiếp theo tăng từ 0,176 đến 0,285 điểm phần trăm. Tác động này là tích cực và là nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế hiện tại. Điều này hàm ý rằng tăng trưởng kinh tế sẽ thúc đẩy sự gia tăng các yếu tố sản xuất của xã hội, cũng như sự gia tăng tổng cầu của nền kinh tế. Sự gia tăng này sẽ kích thích mở rộng sản xuất và tăng trưởng kinh tế ở chu kỳ sau của quá trình tái sản xuất xã hội. Ngược lại, khi tốc độ tăng trưởng kinh tế có xu hướng giảm sẽ tác động bất lợi đến tăng trưởng kinh tế các kỳ tiếp theo. Do đó, việc duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định trong hiện tại là một nhân tố quan trọng để đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững trong tương lai. Những chính sách ổn định nền kinh tế trong ngắn hạn không mâu thuẫn, mà trái lại có vai trò thúc đẩy hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

Tác động của K(-t):

Các hệ số ước lượng của biến K mang dấu âm cho thấy tăng vốn vật chất có tác động làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng thêm. Tác động này xuất hiện ở độ

trở thứ 7 và 8. Có thể ban đầu tăng vốn vật chất có thể có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên ở các độ trễ khá lớn, một lượng tăng lên của vốn vật chất giảm dần và thậm chí có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Hay nói cách khác, trong ngắn hạn, tăng trưởng kinh tế có thể gia tăng dựa trên đầu tư vào vốn vật chất cho nền kinh tế, nhưng trong dài hạn phần đầu tư thêm này có thể có tác động ngược chiều làm kìm hãm và giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế. Trước hết, tốc độ tăng trưởng của vốn ngày càng cao, điều này hoàn toàn phù hợp với số liệu về đầu tư và tích lũy tài sản của nước ta hiện nay và các nhận định về tăng trưởng dựa nhiều vào vốn của nền kinh tế trong thời gian gần đây. Theo quy luật năng suất cận biên giảm dần, sự gia tăng của vốn vật chất cuối cùng sẽ làm giảm năng suất cận biên của vốn. Mặt khác, tăng trưởng dựa vào vốn có thể dẫn đến những bất ổn vĩ mô về trung và dài hạn, một trong những hệ lụy dễ thấy là tình trạng lạm phát cao, kéo dài do mức gia tăng sản phẩm, dịch vụ tăng hơn nhiều so với mức tăng cung tiền.

Tác động của GLSA

Không tìm thấy tác động của gia tăng lao động tới tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng thêm. Hiện nay lao động chủ yếu là lao động giản đơn, trình độ chuyên môn thấp, kỹ năng hạn chế. Người lao động thường phải trải qua quá trình đào tạo hoặc đào tạo lại trước khi thực sự tham gia vào lực lượng sản xuất là một trong những nguyên nhân dẫn đến tác động trễ của lao động tới tăng trưởng kinh tế. Chất lượng lao động tham gia vào nền kinh tế nói chung là một lực cản đối với nâng cao tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế.

3.4. Đánh giá chung về tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế.

Từ kết quả phân tích định tính và định lượng, luận án đưa ra một số kết luận đánh giá về tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam:

3.4.1. Những tác động tích cực

Một là, với quy mô và tốc độ tăng trưởng cao, tỷ trọng đóng góp ngày càng lớn, xuất khẩu có tác động mạnh theo hướng tích cực tới tổng cầu của nền kinh tế,

kích thích gia tăng tiêu dùng và đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng. Tác động này là nhân tố quan trọng góp phần đưa Việt Nam thoát khỏi xu hướng đình trệ, hệ lụy của vòng xoáy suy giảm kinh tế bắt đầu từ cuối năm 2008. Thúc đẩy tổng cầu đường như không chỉ có ảnh hưởng tích cực trong ngắn hạn, bởi vì một bộ phận doanh nghiệp xuất khẩu cũng đã đầu tư mở rộng sản xuất khi nhu cầu gia tăng, yếu tố sẽ giúp doanh nghiệp phát triển trong dài hạn và ngày càng gia tăng đóng góp cho tăng trưởng kinh tế.

Hai là, hoạt động xuất khẩu hàng hóa đã góp phần quan trọng trong việc tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, đáp ứng tốt các nhu cầu của sản xuất và đời sống, gián tiếp góp phần giải quyết các vấn đề xã hội. Có thể nói, giải quyết vấn đề việc làm là một trong những hiệu ứng tích cực và nổi bật nhất của xuất khẩu hàng hóa đến tăng trưởng kinh tế thời gian qua. Với vai trò này, xuất khẩu hàng hóa đã đáp ứng được yêu cầu toàn dụng nguồn lực của một quốc gia có lợi thế về lao động và nhân công giá rẻ như Việt Nam .

Ba là, xuất khẩu hàng hóa trở thành một trong những nguồn tích lũy vốn vật chất chủ yếu cho tăng trưởng kinh tế. Thu nhập ngoại tệ từ xuất khẩu đã cơ bản bù đắp và tài trợ cho nhập khẩu hàng hóa vốn, nhập khẩu công nghệ, máy móc thiết bị và nguyên vật liệu cần thiết cho sự phát triển các ngành công nghiệp, đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất nội địa, tăng tiềm năng của quốc gia, thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước trong khu vực và thế giới. Trong điều kiện mô hình tăng trưởng đang chủ yếu dựa vào tăng trưởng đầu tư (tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư xã hội luôn cao hơn tốc độ tăng GDP), xuất khẩu trở thành kênh dẫn quan trọng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, thúc đẩy mở cửa nền kinh tế và hội nhập quốc tế.

Bốn là, xuất khẩu nói chung đã có hiệu ứng tích cực tới TFP, là nhân tố nội sinh duy trì tăng trưởng dài hạn. Kết quả ủng hộ giả thuyết tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu ở Việt Nam, phần nào cho thấy thúc đẩy xuất khẩu trong những năm qua thực sự là một trong những động lực của tăng trưởng kinh tế, không chỉ bởi các con số ấn tượng về quy mô xuất khẩu, mà còn vì ảnh hưởng tích cực của xuất khẩu tới khả năng duy trì tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Tác động này, một

mặt, đáng khích lệ trong bối cảnh đóng góp của TFP nói chung vào tăng trưởng kinh tế có xu hướng giảm sút trong những năm gần đây, mặt khác, làm tăng thêm “lạc quan xuất khẩu” nếu tính đến mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa hai biến số này trên thực tế.

Năm là, sự chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng tăng dần tỷ trọng nhóm hàng thâm dụng kỹ năng (skilled-intensive), giảm dần tỷ trọng nhóm hàng thô và sơ chế đã tác động tích cực và đáng kể, cả trong ngắn hạn và dài hạn, tới quy mô GDP và tốc độ tăng trưởng GDP (TFP). Tác động tích cực này chứng minh những ảnh hưởng động, ảnh hưởng lan tỏa của khu vực thâm dụng kỹ năng phần nào diễn ra như kỳ vọng, đồng thời, cho thấy cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đang tiến dần theo hướng hiệu quả và hiện đại, đúng với định hướng chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu nói riêng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung, tạo tiền đề thuận lợi để chuyển đổi mô hình tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu.

Sáu là, khai thác triệt để và đa dạng hóa lợi thế so sánh của hàng hóa xuất khẩu là nhân tố có ảnh hưởng khá tích cực tới quy mô GDP và thu nhập đầu người. Đáng chú ý, quá trình đa dạng hóa này không chỉ diễn ra theo chiều rộng, thể hiện ở sự tăng lên nhanh chóng của số lượng mặt hàng có lợi thế so sánh nói chung, mà còn diễn ra theo chiều sâu, qua sự gia tăng mạnh cả về số lượng và tỷ trọng của các mặt hàng có lợi thế so sánh trong khu vực chế biến. Bản thân khu vực chế biến cũng có sự dịch chuyển tích cực trong nội bộ theo hướng tăng dần mặt hàng có lợi thế so sánh bậc cao (nhóm 7). Xu hướng này có tương quan thuận chiều và khá chặt với quy mô GDP của nền kinh tế.

Bảy là, đa dạng hóa xuất khẩu tăng lên/tập trung hóa giảm đi (đánh giá kết hợp qua chỉ số HI và chỉ số Theil Entropy) tác động tích cực tới cả quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế qua TFP. Có được điều này là nhờ cơ chế mở rộng “danh mục xuất khẩu” của quá trình đa dạng hóa mặt hàng, từ đó nâng cao thu nhập từ xuất khẩu, giúp “giảm sốc” nền kinh tế trước những biến động có tính chu kỳ cũng như những tác động bất ngờ từ thị trường quốc tế, góp phần ổn định

vĩ mô, tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế. Đa dạng hóa chủ yếu diễn ra theo chiều rộng, và cũng là phương thức có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế dài hạn cả ở khía cạnh quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP. Phương thức này giúp mở rộng các ngành công nghiệp hiện có, kích thích phát triển các ngành công nghiệp mới, những lĩnh vực có liên quan đến nhau, thông qua các mối liên kết thượng nguồn và hạ nguồn, liên kết ngang và dọc, từ đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tám là, cơ cấu xuất khẩu có độ ổn định cao, tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Sự ổn định cao của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu rõ ràng có tác động tích cực tới quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP thể hiện ở xu hướng tăng liên tục của GDP giai đoạn 2000-2012. Xu hướng tích cực này càng đáng được ghi nhận hơn trong bối cảnh suy giảm kinh tế khiến cho nhu cầu nhập khẩu của thế giới suy giảm đáng kể. Đây có thể coi là một trong những “điểm sáng” quan trọng góp phần phục hồi tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây.

3.4.2. Những hạn chế

Bên cạnh những tác động tích cực kể trên, tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế vẫn còn một số hạn chế cần được khắc phục trong thời gian tới.

Một là, nếu xét đến giá trị gia tăng thì đóng góp từ xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế nhỏ hơn nhiều so với doanh số xuất khẩu danh nghĩa. Vì vậy, xuất khẩu của Việt Nam thực tế chưa đem lại sự gia tăng tương ứng trong nhu nhập cho quốc gia, cho nhà sản xuất và người lao động.

Hai là, tác động của xuất khẩu tới TFP chưa thực sự tương xứng với quy mô và tiềm năng thể hiện ở các khía cạnh chủ yếu: (i) Hàm lượng công nghệ, hàm lượng kỹ năng, mức độ phức tạp của sản phẩm xuất khẩu chưa cao; (ii) Hiệu ứng lan tỏa từ khu vực xuất khẩu chưa được như kỳ vọng; (iii) Hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới và chuyển giao công nghệ trong khu vực xuất khẩu hàng hoá còn hạn chế. Vì vậy, để nâng cao mức năng suất và mức thu nhập của giỏ hàng hóa xuất khẩu cần cần phải có sự can thiệp chính sách nhằm định dạng lại giỏ hàng hóa này theo hướng chất lượng và hiệu quả hơn.

Ba là, gia tăng xuất khẩu hàng hóa chế biến thâm dụng lao động có tác động tích cực tới quy mô GDP nhưng tác động tiêu cực tới TFP và tốc độ tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Như vậy, tác động của khu vực thâm dụng lao động tới tăng trưởng kinh tế diễn ra gián tiếp qua kênh tạo việc làm là chủ yếu. Tác động tới TFP có thể tích cực trong ngắn hạn, nhưng về dài hạn, tác động này có thể bị triệt tiêu và trở nên tiêu cực. Bởi vậy, giải bài toán tăng trưởng kinh tế trong dài hạn không thể không tính đến những hạn chế của khu vực này để có những giải pháp thích hợp.

Bốn là, chưa có ảnh hưởng rõ rệt của đa dạng hóa xuất khẩu theo chiều sâu tới tốc độ tăng trưởng kinh tế. Đây là điểm hạn chế lớn trong tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam, phản ánh thực tế xu hướng đa dạng hóa theo chiều sâu mới chủ yếu diễn ra theo hướng dịch chuyển nguồn lực từ khu vực sản xuất sản phẩm thô và sơ chế sang khu vực hàng chế biến thâm dụng lao động, là nhóm hàng mà tác động của nó tới tốc độ tăng trưởng còn nhiều bất cập. Với định hướng chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu, đây là nút thắt nhất thiết cần phải tháo gỡ và là một trong những mục tiêu chính sách quan trọng hướng tới tăng trưởng bền vững.

Năm là, tỷ trọng kim ngạch của những mặt hàng có lợi thế so sánh cao ($RCA \geq 2$, có thể coi là bước đầu có lợi thế cạnh tranh) có tác động thuận chiều tới tốc độ tăng trưởng GDP. Do đó, xu hướng giảm tỷ trọng nhóm hàng này trong cơ cấu lợi thế so sánh những năm gần đây đã gây ảnh hưởng tiêu cực tới tốc độ tăng trưởng kinh tế. Như vậy, để những lợi thế của quốc gia thực sự có tác động tới tốc độ và tính bền vững của tăng trưởng, cần có cơ chế chuyển hóa những lợi thế so sánh thực sự trở thành lợi thế cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu.

Sáu là, hội nhập kinh tế quốc tế nói chung, gia nhập WTO nói riêng chưa mang lại tác động tích cực tương xứng với mục tiêu đặt ra. Tác động của WTO tới tăng trưởng kinh tế và mối quan hệ giữa xuất khẩu-tăng trưởng không có sự khác biệt đáng kể với giai đoạn trước đó.

Bây là, mở rộng xuất khẩu đang có nguy cơ làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, suy giảm đa dạng sinh học và ô nhiễm môi trường. Tăng trưởng xuất khẩu của nước ta hiện nay chủ yếu dựa vào việc khuyến khích khai thác các nguồn lợi tự nhiên và sử dụng ngày càng nhiều các yếu tố đầu vào làm gia tăng áp lực gây ô nhiễm, đặc biệt là tại các khu công nghiệp, các vùng nuôi trồng thủy sản, khu vực khai thác và chế biến khoáng sản gây nên ô nhiễm môi trường.

Ngoài ra, nhiều vấn đề nảy sinh từ hoạt động xuất khẩu mà cần có cơ chế, chính sách để giải quyết hiệu quả. Chia sẻ lợi ích từ xuất khẩu chưa thật bình đẳng, đặc biệt là lợi ích thu được từ các nhóm hàng xuất khẩu có nguồn gốc thiên nhiên. Gia tăng khoảng cách giàu nghèo, cơ hội về thu nhập và việc làm dựa vào xuất khẩu chưa thật sự bền vững đối với nhóm xã hội dễ bị tổn thương là người có thu nhập thấp, khu vực nông nghiệp.

3.3.3. Những nguyên nhân chủ yếu

Những mặt tích cực và chưa tích cực trong tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế là kết quả tổng hợp của rất nhiều nhân tố đến từ bên trong, bên ngoài nền kinh tế (trong đó nguyên nhân bên trong là chủ yếu), từ chính sách và hiệu quả thực thi chính sách tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu... Những hạn chế bắt nguồn từ một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất, nguyên nhân đầu tiên xuất phát từ trong chính quá trình xây dựng, hoạch định chiến lược và chính sách xuất khẩu. Vai trò của xuất khẩu về mặt lượng được đánh giá cao quá mức, mà chưa thực sự quan tâm đúng mức tới chất lượng, hiệu quả của xuất khẩu. Mục tiêu “tối đa hóa” xuất khẩu thể hiện ở những chỉ tiêu đặt ra cho mọi hàng hóa, trong mọi kế hoạch xuất khẩu. Thực chất, xuất khẩu dựa trên lợi thế so sánh giúp tính phi hiệu quả do phân bổ nguồn lực không hợp lý, thúc đẩy sản xuất những đầu ra hiệu quả. Nhưng điều đó chỉ đúng trong bối cảnh không có những khuyến khích thiên vị cho các nhà xuất khẩu từ tổn thất của các nhà sản xuất nội địa, đảm bảo bất kỳ sự phân bổ nguồn lực nào cho khu vực xuất khẩu cũng phản ánh đúng chi phí cơ hội thực sự của những nguồn lực đó. Vì vậy, chính những chỉ tiêu này đã góp phần làm sai lệch

các tín hiệu thị trường, không phản ánh đúng chi phí cơ hội của hàng hóa xuất khẩu. Như vậy, tăng trưởng của khu vực định hướng xuất khẩu tăng lên có thể một phần từ sự giảm tăng trưởng của khu vực phi xuất khẩu, bởi vì các nguồn lực khan hiếm đã bị hút mạnh về khu vực xuất khẩu mà không tạo ra hiệu ứng tăng trưởng tương xứng cho toàn bộ nền kinh tế.

Thứ hai, xuất khẩu quá phụ thuộc vào đầu vào nhập khẩu khiến hầu hết các nhà sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam không thể chủ động được chiến lược kinh doanh và khó hạ giá thành sản phẩm xuất khẩu vì chi phí nguyên vật liệu, phụ kiện và máy móc thiết bị phụ thuộc rất lớn vào sự biến động của giá quốc tế. Trên thực tế, có những thời điểm mức tăng giá của nguyên vật liệu đầu vào lớn hơn cả mức tăng giá của sản phẩm đầu ra. Sự phụ thuộc vào nguyên phụ liệu cho sản xuất xuất khẩu đang là một thực tế ở Việt Nam mà không dễ khắc phục.

Thứ ba, cơ cấu xuất khẩu đã có sự thay đổi theo hướng tích cực nhưng tốc độ chuyển dịch khá chậm, chưa đáp ứng yêu cầu biến đổi của thị trường và xu thế thế giới. Tỷ trọng hàng thô và sơ chế, giá trị gia tăng thấp còn cao, chưa khai thác được lợi thế cạnh tranh để phát triển những mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn. Những mặt hàng có tốc độ tăng trưởng nhanh và chiếm tỷ trọng lớn đều là những mặt hàng hoặc bị hạn chế về các yếu tố cơ cấu như năng suất, diện tích, khả năng khai thác (nhóm nông, thủy sản và khoáng sản) hoặc là phụ thuộc quá nhiều vào công nghệ và nguyên liệu cũng như thị trường nước ngoài, do đó giá trị gia tăng thấp (giày da và dệt may). Về cơ bản, Việt Nam tham gia thị trường thế giới chủ yếu bằng “hoạt động gia công”, “cung cấp nguyên liệu thô” giữ khâu có giá trị gia tăng thấp nhất trong chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu

Lợi thế so sánh sẵn có đã và đang được khai thác triệt để quá mức theo chiều rộng nhưng chưa có sự chủ động cần thiết để tạo ra lợi thế so sánh động, theo chiều sâu, biến những lợi thế so sánh thành lợi thế cạnh tranh thông qua việc xây dựng các ngành công nghiệp gắn bó, liên kết chặt chẽ với nhau hình thành chuỗi giá trị gia tăng xuất khẩu lớn. Điều này gây xói mòn lợi thế so sánh,

đe dọa tính bền vững trong hiện tại và tương lai, tạo ra mâu thuẫn giữa tốc độ tăng trưởng và chất lượng, hiệu quả tăng trưởng. Chất lượng hàng hóa xuất khẩu còn nhiều bất cập, khó đáp ứng được tiêu chuẩn của các thị trường nhập khẩu có tiêu chuẩn cao. Hàng hóa dễ bị “chặn” bởi các rào cản phi thuế, các rào cản liên quan đến nguồn gốc xuất xứ, chất lượng sản phẩm, vệ sinh dịch tễ, bảo hộ sở hữu trí tuệ... ngày càng tinh vi và được ưa thích bởi các nước phát triển.

Thứ tư, chất lượng lao động trong khu vực xuất khẩu còn hạn chế, tính chất hấp thu lao động giản đơn, chưa qua đào tạo của đa số lao động xuất khẩu, sự đánh đổi giữa số lượng lao động và chất lượng lao động là những bất cập hiện nay. Đội ngũ lao động trong khu vực xuất khẩu đang hụt hẫng trước những yêu cầu, đòi hỏi cao của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Các ngành dệt may, da giày, chế biến lương thực và thực phẩm đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất so với những ngành công nghiệp chế biến khác nhưng những ngành này phần nhiều sử dụng lao động phổ thông từ nông thôn, thường chỉ được học nghề tại chỗ một thời gian ngắn trong nhà máy.

Thứ năm, thị trường xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu phát triển theo chiều rộng hơn là theo chiều sâu, sự chuyển dịch cơ cấu thị trường xuất khẩu chủ yếu mang tính thích ứng với sự thay đổi tình hình, mà chưa được quy hoạch trên một tầm nhìn dài hạn. Những mặt hàng chủ lực bị phụ thuộc vào một vài thị trường trọng điểm như cao su và rau quả phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc, thủy sản phụ thuộc vào thị trường Hoa Kỳ và Nhật Bản, gạo phụ thuộc vào thị trường Đông Nam Á, dệt may chủ yếu xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ, da giày phụ thuộc chủ yếu vào thị trường EU... nên dễ gặp rủi ro lớn khi các thị trường này có biến động.

Thứ sáu, năng lực cạnh tranh yếu của doanh nghiệp trong nước, quá phụ thuộc vào FDI trong khi chất lượng của khu vực này đang bộc lộ nhiều hạn chế. Khu vực doanh nghiệp trong nước yếu về vốn, công nghệ, thị trường, năng lực cạnh tranh, liên kết và hấp thụ... còn hạn chế nên có nguy cơ bị “chèn lấn”, mới chỉ chủ yếu tập trung xuất khẩu ở những mặt hàng xuất khẩu thô, khối lượng

xuất khẩu lớn nhưng giá trị nhỏ (nông, lâm, thủy hải sản). Trong khi các doanh nghiệp FDI hiện không chỉ gia tăng về số vốn đầu tư, mà đang tăng tốc áp đảo trong nhiều ngành xuất khẩu chủ lực, thì nhiều doanh nghiệp trong nước đang trong tình trạng thoi thóp, phá sản. Ngay cả dệt may, da giày, nhựa, cơ khí..., những ngành như nhiều người nghĩ sẽ là thế mạnh của các doanh nghiệp Việt Nam, thế nhưng kim ngạch gia tăng chủ yếu lại do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp.

Thứ bảy, đầu tư cho khoa học công nghệ, cho phát triển theo chiều sâu còn hạn chế. Trình độ công nghệ trong lĩnh vực sản xuất hàng công nghiệp xuất khẩu còn rất thấp. Ngành cơ khí, với những mặt hàng xuất khẩu, thiết bị lạc hậu tới 4 thập kỷ so với mặt bằng thế giới, công nghệ trong ngành sử dụng để sản xuất hầu hết ra đời từ trước những năm 1980 và 30% có tuổi thọ hơn nửa thế kỷ. Tỷ trọng doanh nghiệp có công nghệ cao của Việt Nam mới đạt khoảng 20,6%, thấp xa so với mức của các nước trong khu vực như Philippines 29,1%, Indonesia 29,7%, Thái Lan 30,8%, Malaysia 51,1% và Singapore 73%. Trong nhóm những mặt hàng chủ lực của Việt Nam, các sản phẩm công nghiệp nhẹ chiếm tỷ trọng lớn và sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày... số doanh nghiệp có trình độ công nghệ cao lại càng khiêm tốn. Chưa có những nỗ lực mạnh mẽ theo hướng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển năng lực công nghệ tự thân (chứ không chỉ nhập khẩu công nghệ nước ngoài, trong đó phần lớn là công nghệ mức độ trung bình) để có thể tạo được lợi thế so sánh động như các nước NICs đã từng thành công trong những thập kỷ 70, 80 của thế kỷ trước.

Thứ tám, chưa quan tâm đúng mức đến vấn đề tài nguyên môi trường, quá chú trọng đến các biện pháp hành chính kinh tế mà ít chú trọng đến các biện pháp kỹ thuật. Việc xây dựng các quy định kỹ thuật và tiêu chuẩn để bảo đảm vệ sinh an toàn cho con người và môi trường chưa được đầu tư thỏa đáng.

Thứ chín, hội nhập quốc tế song phương và đa phương, nhất là hội nhập WTO và các FTA, cũng đang có hiệu ứng không mong muốn, tác động bất lợi đến cán cân thương mại của Việt Nam, tiềm ẩn nguy cơ mắc “Bẫy tự do hóa

thương mại”. Ta cũng chưa sử dụng được hiệu quả các FTA đã ký kết làm công cụ điều chỉnh chiến lược thị trường quốc tế, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng chất lượng, hiệu quả và phát triển bền vững. Các lợi ích quốc gia thu được từ gia nhập WTO, tham gia các FTA chưa tương xứng với tiềm năng, nhất là các tiềm năng về liên kết và hợp tác song phương. Đây là chưa kể trong khi quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra nhanh và sâu rộng, các quốc gia khác đang có những biện pháp chính sách và nỗ lực nhằm củng cố và chuyển lên bậc thang cao hơn trong chuỗi giá trị, Việt Nam có thể sẽ tụt hậu một cách tương đối nếu không có những thay đổi chính sách và những biện pháp vận động tự thân hiệu quả.

Tóm lại, xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2000-2012 có tác động tích cực và đáng kể tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Xuất khẩu có tác động tới tăng trưởng kinh tế cả từ phía cung và phía cầu, có tác động trực tiếp và gián tiếp, tác động ngắn hạn và dài hạn. Tác động của xuất khẩu hàng hóa tới gia tăng quy mô GDP thể hiện xu hướng thuận chiều và rõ nét hơn tác động tới tốc độ tăng GDP. Các tác động này thể hiện khá đa dạng, đan xen và phản ánh đúng bản chất tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn vừa qua.

Cũng lưu ý rằng, kết luận về tác động ngược chiều của xuất khẩu hàng hóa thô và sơ chế, hàng chế biến thâm dụng lao động trong mô hình định lượng không đồng nghĩa các mặt hàng này không có ảnh hưởng tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Mô hình định lượng nhằm đánh giá ảnh hưởng động (dynamic effects) và hàm ý về tác động của xuất khẩu tới TFP. Trên thực tế, xuất khẩu hàng thô và sơ chế còn đóng góp tới tăng trưởng kinh tế dưới dạng vốn sản xuất, xuất khẩu hàng chế biến thâm dụng lao động đóng góp tới tăng trưởng qua kênh tạo việc làm, là nguồn lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế là điều không thể phủ nhận. Tuy nhiên, xét đến tính bền vững của tăng trưởng trong dài hạn thì gia tăng xuất khẩu các mặt hàng này không làm tăng TFP và tốc độ tăng trưởng GDP nếu không có những sự chuyển đổi về chất.

3.5. Tổng kết chương 3.

Chương 3 luận án phân tích thực trạng xuất khẩu hàng hóa và tăng trưởng kinh tế Việt Nam, tập trung chủ yếu vào giai đoạn 2000-2012. Sử dụng mô hình kinh tế lượng đã đề xuất ở chương 2, chương 3 luận án ước lượng tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Kết quả cho thấy: (1) Trong các nhóm hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, chỉ có nhóm hàng chế biến thâm dụng kỹ năng có tác động tích cực tới TFP, xuất khẩu nhóm hàng thô và sơ chế, nhóm hàng chế biến thâm dụng lao động không có tác động tích cực, thậm chí có dấu hiệu tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế; (2) Xu hướng tập trung hóa xuất khẩu giảm dần (đa dạng hóa tăng lên) trong những năm gần đây có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế; (3) Mức độ ổn định trong thành phần xuất khẩu có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế; (4) Mọi quan hệ nhân quả 2 chiều được tìm thấy trong mối quan hệ giữa xuất khẩu hàng thô và sơ chế-tăng trưởng kinh tế; mức độ tập trung hóa-tăng trưởng kinh tế; độ ổn định của xuất khẩu - tăng trưởng kinh tế. Luận án cũng đưa ra một số luận giải cho kết quả ước lượng trên.

Qua các nội dung chính của chương, câu hỏi nghiên cứu thứ 3 của luận án đã được giải đáp.

CHƯƠNG 4

KHUYẾN NGHỊ VỀ THỨC ĐẨY XUẤT KHẨU HÀNG HÓA HƯỚNG TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ ĐẾN NĂM 2020

Từ kết quả phân tích định tính và định lượng về thực trạng xuất khẩu hàng hóa, thực trạng tăng trưởng kinh tế và thực trạng tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam, cùng với những bài học kinh nghiệm từ những quốc gia đang phát triển có điều kiện tương đồng, cũng như bối cảnh thực tế của Việt Nam hiện nay, luận án mạnh dạn đề xuất một số quan điểm và giải pháp nhằm phát huy những tác động tích cực, hạn chế những mặt tiêu cực, góp phần nâng cao tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Mục tiêu cuối cùng của các giải pháp là “tối ưu hóa” xuất khẩu thay vì “tối đa hóa” xuất khẩu như hiện nay. Chất lượng, hiệu quả và bền vững là những tiêu chí đặt ra với cả xuất khẩu hàng hóa và tăng trưởng kinh tế. Điều này rất có giá trị trong bối cảnh hiện nay, khi mà ảnh hưởng biên của hội nhập đang giảm dần, động lực tăng trưởng kinh tế thực sự phải đến từ chính nội lực của nền kinh tế.

4.1. Định hướng và quan điểm gắn kết xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế.

4.1.1. Định hướng chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 đã xác định mục tiêu tổng quát của Việt Nam đến năm 2020 đó là: “Phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; chính trị-xã hội ổn định, đồng thuận, dân chủ, kỷ cương; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt; độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ được giữ vững; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế tiếp tục được nâng lên; tạo tiền đề vững chắc để phát triển cao hơn trong giai đoạn sau”⁶.

Để đạt mục tiêu trên, chiến lược phát triển Kinh tế-Xã hội cũng chỉ rõ định hướng chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế đó là: “Chuyển đổi mô hình tăng

⁶ Văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ XI, tr 103

trường từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững. Thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại các ngành sản xuất, dịch vụ phù hợp với các vùng; thúc đẩy cơ cấu lại doanh nghiệp và điều chỉnh chiến lược thị trường; tăng nhanh giá trị nội địa, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và của cả nền kinh tế; phát triển kinh tế tri thức. Gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế xanh”⁷

4.1.2. Định hướng phát triển xuất khẩu của Việt Nam⁸

Chiến lược phát triển xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn đến 2020 cũng đề ra mục tiêu là: “Nỗ lực gia tăng tốc độ tăng trưởng xuất khẩu, góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo công ăn việc làm, thu ngoại tệ; chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, gia tăng sản phẩm chế biến và chế tạo, các loại sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, thúc đẩy xuất khẩu dịch vụ; mở rộng và đa dạng hóa thị trường và phương thức kinh doanh; hội nhập thắng lợi vào kinh tế khu vực và thế giới”. Trên cơ sở mục tiêu định hướng chung nêu trên, một số định hướng cụ thể phát triển xuất khẩu đến năm 2020 là:

Xác định phát triển xuất khẩu các mặt hàng mới phù hợp với xu hướng biến đổi của thị trường thế giới và lợi thế của Việt Nam. Các mặt hàng mới là các mặt hàng chế tạo công nghệ trung bình và công nghệ cao.

Chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng giảm xuất khẩu hàng thô, nông sản, thủy sản, tăng tỷ trọng hàng công nghiệp, đặc biệt là hàng công nghiệp chế tạo như điện tử viễn thông, vật liệu xây dựng, đồ gỗ.

Không khuyến khích phát triển sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng thu hút lao động rẻ, ô nhiễm môi trường, giá trị gia tăng thấp. Chú trọng phát triển các mặt hàng xuất khẩu thân thiện môi trường, hạn chế sử dụng năng lượng và tài nguyên.

⁷ Văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ XI, tr 191

⁸ Multrap (2012)

Tập trung phát triển thị trường cho các sản phẩm có sức cạnh tranh lớn, có giá trị gia tăng cao hoặc các nhóm sản phẩm có tỷ trọng kim ngạch lớn. Trước hết là khai thác cơ hội mở cửa thị trường từ các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế để đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN... Khai thác các thị trường tiềm năng như Nga, Đông Âu, châu Phi và châu Mỹ La tinh...

4.1.3. Quan điểm thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa hướng tới tăng trưởng kinh tế

Từ định hướng mô hình xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời gian tới, để đảm bảo phát huy những tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực của xuất khẩu, mô hình phát triển xuất khẩu hướng tới tăng trưởng kinh tế bền vững nên dựa trên những quan điểm sau:

Thứ nhất, kiên trì định hướng công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu. Đây là chủ trương cần được quán triệt trong hoạch định chiến lược và chính sách phát triển kinh tế Việt Nam trong giai đoạn tới. Trong bối cảnh hiện nay, khi cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái toàn cầu ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng xuất khẩu, khẩu, một số quan điểm cho rằng cần chuyển định hướng phát triển kinh tế dựa vào phát triển thị trường nội địa. Tuy nhiên, đối với Việt Nam đang ở giai đoạn đầu của công nghiệp hóa, thị trường trong nước chưa phát triển, cạnh tranh thủ nguồn lực bên ngoài, nhất là FDI, để nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Thứ hai, mô hình tăng trưởng mà Việt Nam hướng tới là mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, tương ứng với nó, phát triển xuất khẩu theo mô hình tăng trưởng bền vững và hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, giữa mặt lượng và mặt chất, vừa mở rộng quy mô xuất khẩu, vừa chú trọng nâng cao giá trị gia tăng và chất lượng cơ cấu hàng hóa xuất khẩu. Tăng trưởng xuất khẩu theo chiều rộng, tiếp tục nâng cao kim ngạch và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trên cơ sở khai thác những lợi thế sẵn có, vẫn cần được chú trọng. Hướng đi này, *một mặt*, xuất phát từ yêu cầu toàn dụng nguồn lực và tạo thêm nhiều việc làm; *mặt khác*, xuất phát từ thực tế là Việt Nam chưa tạo lập được đầy đủ những điều kiện để chuyển ngay sang phát triển

theo chiều sâu. Tăng trưởng xuất khẩu theo chiều sâu dựa trên cơ sở thực hiện quan hệ liên kết chặt chẽ giữa khai thác và chế biến, nâng cao chất lượng cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, gia tăng làm lượng công nghệ, tri thức, coi trọng năng suất, chất lượng, các ảnh hưởng lan tỏa, đầu tư nâng cao năng lực công nghệ nội sinh trong lĩnh vực xuất khẩu. Đây cũng là vấn đề có tính quy luật. Trong giai đoạn đầu, các quốc gia thường tập trung khai thác những lợi thế “tĩnh” cho xuất khẩu và tăng trưởng theo chiều rộng, sau đó cùng với sự phát triển kinh tế, khai thác những lợi thế “động” sẽ là trọng tâm nhằm đạt được và duy trì mục tiêu tăng trưởng theo chiều sâu. Trong dài hạn, xuất khẩu cần thoát khỏi mô hình gia công, lắp ráp, vốn là hạn chế của các nước phát triển, cần thâm nhập sâu hơn và vươn lên các nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu cùng với tiến trình hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới.

Thứ ba, chiến lược phát triển xuất khẩu có tầm nhìn dài hạn, có trọng tâm, trọng điểm, tạo ra được các đột phá làm thay đổi chất lượng xuất khẩu, sử dụng tối ưu các nguồn lực, hướng tới tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế bền vững. Cần khắc phục tư tưởng quá coi trọng số lượng, chạy theo thành tích cục bộ và ngắn hạn. Cần có giải pháp và lộ trình cụ thể để hiện thực hóa chiến lược phát triển với từng ngành hàng, nhóm hàng, mặt hàng. Mục tiêu chất lượng xuất khẩu cần đặt song song với mục tiêu số lượng, mục tiêu “tối đa hóa” xuất khẩu cần được thay thế bằng “tối ưu hóa” xuất khẩu nhằm đảm bảo xuất khẩu hàng hóa không chỉ ấn tượng về con số kim ngạch hay tốc độ tăng trưởng mà cần hướng tới sự bền vững, hài hòa giữa các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường, giữa lợi ích trước mắt và lâu dài, đem lại những giá trị thực sự với nền kinh tế và góp phần nâng cao đời sống của người dân.

Thứ tư, xuất khẩu hàng hóa gắn với tăng trưởng kinh tế cần đảm bảo khai thác triệt lợi ích từ quá trình tự do hóa thương mại và thực thi các cam kết hội nhập quốc tế, tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Các hiệp định song phương, đa phương, các ưu đãi thương mại cần được tận dụng tối đa trên tinh thần tuân thủ và tôn trọng các quy định quốc tế. Tiếp tục khai thác tối đa làn sóng đầu tư mới từ hiệu ứng gia nhập TPP, FTA... vào các ngành hàng xuất khẩu trọng điểm của Việt Nam, nhất

là các ngành chế biến, chế tạo thâm dụng kỹ năng, các ngành công nghiệp công nghệ cao có cầu quốc tế lớn đối với sản phẩm và có khả năng tăng trưởng xuất khẩu mạnh.

Thứ năm, xuất khẩu cần đảm bảo sự tham gia và phát huy được vai trò của mọi ngành, mọi thành phần kinh tế, chấp nhận cạnh tranh, tạo sức ép để nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh, phục vụ tốt nhất cho phát triển bền vững. Cần xây dựng và thực thi một số chương trình đồng bộ có mục tiêu với sự tham gia, liên kết cùng phát triển của mọi thành phần kinh tế. Đồng thời, cần thay đổi tư duy chính sách theo hướng không nên tạo ra lợi thế hay vị thế có thể dẫn tới độc quyền cho doanh nghiệp trong nước hay doanh nghiệp địa phương.

4.2. Khuyến nghị nhằm thúc đẩy xuất khẩu hướng tới tăng trưởng kinh tế bền vững đến năm 2020.

Xuất phát từ thực trạng, từ những hạn chế và nguyên nhân của xuất khẩu hàng hóa Việt Nam, từ kinh nghiệm quốc tế về gắn kết xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế, từ kết quả phân tích và quan điểm thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa trong thời gian tới, luận án đề xuất một số khuyến nghị sau:

4.2.1. Phân kỳ phát triển xuất khẩu:

Giai đoạn 2014-2016: Tiếp tục phát triển xuất khẩu hàng hóa hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, phù hợp với các bước chuyển dịch cơ cấu các ngành sản xuất. Trong giai đoạn này, phần lớn các ngành công nghiệp nền tảng, các ngành công nghiệp tiềm năng với đặc trưng sử dụng nhiều kỹ thuật và vốn sẽ phải tập trung nguồn lực cho tái cơ cấu nâng cao trình độ kỹ thuật, tăng tỷ lệ nội địa hóa của sản phẩm để nâng cao chất lượng, tạo giá trị mới, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh. Vì thế, năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu của nhóm ngành công nghiệp này chưa thể tăng nhanh trong những năm trước mắt.

Mặt khác, ngoài ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO, đã có sự chuyển hướng mạnh nguồn vốn FDI từ các ngành cơ khí, chế tạo sang lĩnh vực kinh doanh tài sản, khách sạn, nhà hàng tuy có giá trị gia tăng cao, tỷ suất lợi nhuận cao nhưng không tạo ra sản phẩm xuất khẩu.

Xu hướng đó sẽ làm giảm năng lực sản xuất hàng xuất khẩu của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong giai đoạn tới. Hai mặt hàng xuất khẩu chính của nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản là dầu thô và than đá sẽ giảm mạnh khối lượng xuất khẩu. Vì thế, tăng trưởng xuất khẩu trong 5 năm tới vẫn phần nhiều dựa trên cơ sở phát triển các thị trường xuất khẩu khá ổn định. Nhóm hàng dệt may, da giày, sản phẩm gỗ, sản phẩm nhựa, thực phẩm chế biến, điện và điện tử, cơ khí, hóa phẩm tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ và nhóm nông, lâm, thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu 3 năm tới.

Giai đoạn 2017-2020: Tạo bước chuyển mạnh mẽ từ phát triển xuất khẩu theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và hiệu quả xuất khẩu. Trong giai đoạn này, phát triển xuất khẩu sản phẩm của các ngành công nghiệp áp dụng công nghệ cao với đặc trưng sử dụng nhiều vốn và hàm lượng kỹ thuật trong nhóm sản phẩm của các ngành công nghiệp hóa dầu, cơ khí chế tạo, luyện kim, chế biến khoáng sản, thực phẩm, dược phẩm, điện và điện tử-tin học, hóa phẩm tiêu dùng, cao su công nghiệp và latex, vật liệu xây dựng. Xuất khẩu của các ngành công nghiệp hiện nay đang chủ yếu dựa vào gia công cho nước ngoài (dệt may, giày dép, sản phẩm gỗ, phương tiện vận tải...) sẽ giảm dần nhịp độ tăng trưởng và tỷ trọng trong tổng KNXXK, nhưng phải tăng nhanh tỷ lệ giá trị thực thu để tăng hiệu quả xuất khẩu, chuyển mạnh từ phát triển xuất khẩu theo chiều rộng sang phát triển xuất khẩu theo chiều sâu, tự chủ trong khâu nghiên cứu và phát triển, thiết kế, mẫu mã, nguyên phụ liệu, phụ kiện và marketing. Các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm và dược phẩm, hóa phẩm tiêu dùng cần phát triển nhanh, tạo giá trị gia tăng cao để có kim ngạch xuất khẩu lớn, tạo mũi đột phá tăng trưởng và nâng cao chất lượng tăng trưởng xuất khẩu trong giai đoạn 2016-2020. Phát triển xuất khẩu nông, lâm, thủy sản vật liệu xây dựng và hàng thủ công mỹ nghệ chủ yếu theo phương thức xuất khẩu trực tiếp (xuất CIF), hình thành mạng lưới liên kết sản xuất, kinh doanh để xây dựng chuỗi giá trị của từng ngành sản phẩm do doanh nghiệp Việt Nam chi phối từ nguồn hàng đến mạng lưới phân phối trực tiếp trên các thị trường xuất khẩu chính.

4.2.2. Tăng nguồn cung cho xuất khẩu hàng hóa

Một trong những hạn chế lớn nhất của xuất khẩu hàng hóa Việt Nam hiện nay là mức độ phụ thuộc cao vào nhập khẩu nguyên liệu thô và hàng hóa trung gian. Vì vậy, *đa dạng hóa nguồn cung cho xuất khẩu hàng hóa là tất yếu nhằm (i) ‘nội địa hóa’ giá trị gia tăng của hàng xuất khẩu; (ii) giảm sự phụ thuộc quá mức vào một số đối tác dẫn đến rủi ro cao (tập trung quá nhiều vào Trung Quốc hiện nay) ; (iii) đáp ứng những đòi hỏi khách quan của quy tắc xuất xứ hàng hóa nếu Việt Nam muốn tận dụng ưu đãi từ các FTA đã và đang được đàm phán và ký kết.* Để làm được điều này, nên tập trung vào hai nhóm giải pháp chính là (i) phát triển công nghiệp hỗ trợ và (ii) tận dụng các FTA nhằm đa dạng hóa đối tác nhập khẩu.

Phát triển công nghiệp hỗ trợ, rút ngắn "thời kỳ gia công", là điều kiện quan trọng để bảo đảm tính chủ động trong việc khai thác nguồn lực trong nước, giảm xuất khẩu sản phẩm thô và nhập khẩu nguyên vật liệu, nâng cao giá trị gia tăng của các ngành sản xuất sản phẩm của khu vực chế biến. Kết quả tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua vẫn dựa vào mô hình phát triển công nghiệp gia công, mà chủ yếu là thực hiện các công đoạn giản đơn và có giá trị gia tăng thấp nhất trong chuỗi giá trị sản xuất. Nguyên vật liệu và các yếu tố đầu vào khác được tạo ra bởi các ngành thượng nguồn là phần có khả năng tạo giá trị lớn nhất lại do các nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ hoặc phải nhập khẩu. Phát triển về phía thượng nguồn cũng đồng thời tạo việc làm, nâng cao giá trị gia tăng và tăng lượng ngoại tệ thực thu từ hoạt động xuất khẩu.

Công nghiệp hỗ trợ (CNHT) cần được hiểu là ngành đối xứng với các ngành công nghiệp lắp ráp, có vai trò như các ngành công nghiệp khác, là khu vực thượng nguồn, làm nền tảng cơ sở để phát triển khu vực hạ nguồn. Phát triển CNHT phụ thuộc vào trình độ công nghệ và tiến bộ khoa học kỹ thuật, khả năng tài chính, các quan hệ liên kết kinh tế khu vực và toàn thế giới trong chuỗi giá trị toàn cầu. Vì vậy, việc định hướng phát triển CNHT cần được xây dựng trên nguyên tắc hiệu quả và tính cạnh tranh, bảo đảm an ninh nguyên liệu. Theo đó, *trong điều kiện Việt Nam, việc phát triển công nghiệp hỗ trợ không thể thực hiện một cách dàn trải cho*

tất cả các ngành, mà cần phải chia thành các nhóm ngành để xác định các bước đi với các giải pháp cụ thể thích hợp, với những trọng tâm của từng giai đoạn phát triển. Căn cứ vào trình độ phát triển hiện tại và những điều kiện bảo đảm để phát triển công nghiệp hỗ trợ, có thể phát triển công nghiệp hỗ trợ theo hướng sau đây : (1) Phát triển các loại công nghiệp hỗ trợ có nhu cầu lớn, trình độ công nghệ không cao, mức đầu tư không lớn và có thể phát triển rộng rãi trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ; (2) Tập trung đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ theo hướng hiện đại hóa, mở rộng quy mô sản xuất cho các cơ sở nguyên liệu, phụ liệu có nhu cầu lớn đáp ứng nhu cầu trong nước và nhu cầu của các nước trong khu vực ; (3) Chuẩn bị những điều kiện cần thiết để đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ có nhu cầu lớn, trình độ công nghệ phức tạp, mức đầu tư lớn và thời hạn xây dựng dài. Đối với các ngành công nghiệp chế tác bậc thấp (may mặc, giày dép) thì tạo lập các cơ sở cung cấp nguyên liệu (vải sợi, da). Đối với các ngành công nghiệp chế tác bậc cao (điện, điện tử, máy tính, ô tô, xe máy) thì tạo lập các cơ sở cung cấp linh kiện, phụ kiện. Phát triển CNHT không có nghĩa với thay thế nhập khẩu đối với các ngành này, mà cũng *vẫn phải dựa trên lợi thế so sánh để quy hoạch và lập kế hoạch phát triển.* Những đầu vào Việt Nam không có lợi thế thì vẫn nên nhập khẩu, vấn đề chỉ là tránh phụ thuộc quá lớn vào những đối tác tiềm ẩn nguy cơ rủi ro cao mà thôi.

Để phát triển có hiệu quả và bền vững công nghiệp hỗ trợ, trong quản lý vĩ mô, cần chú trọng tới một số vấn đề chủ yếu sau đây: (1) Ban hành và thực thi nhất quán các chính sách ưu đãi đầu tư vào phát triển công nghiệp hỗ trợ ; (2) Trợ giúp các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng tốt nhất yêu cầu của các ngành công nghiệp hạ nguồn.

Chính phủ cần tạo môi trường kinh doanh ổn định cho các doanh nghiệp FDI và các cơ chế chính sách cụ thể, dài hạn nhằm khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ cung cấp linh kiện, phụ kiện phục vụ xuất khẩu. Trên thực tế, *việc nội địa hóa sản xuất linh kiện phải bắt đầu từ việc thu hút các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực cung cấp linh phụ kiện đến Việt Nam, sau đó nâng cao dần năng lực của các nhà cung cấp linh kiện trong nước.* Các công ty nước

ngoài sẽ đóng vai trò chủ đạo và chiếm đa số trong công nghiệp hỗ trợ vào giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa ở Việt Nam.

Bên cạnh việc thu hút đầu tư nước ngoài phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, Chính phủ cần có chính sách *khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia công nghiệp hỗ trợ, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ*, tăng cường, củng cố các liên kết, hợp tác giữa các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, doanh nghiệp nhà nước, tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong việc phát triển CNHT. *Kinh nghiệm của các nền kinh tế Đông Bắc Á* (như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan) và *các nước láng giềng ASEAN* (Malaysia, Thái Lan) cho thấy, các SMEs đóng vai trò rất quan trọng trong việc tạo lập ngành công nghiệp phụ trợ. Do vậy, chính sách phù hợp để phát triển công nghiệp phụ trợ là tạo một khung pháp lý thuận lợi và sự hỗ trợ cần thiết về nguồn lực để khuyến khích các SMEs tham gia mạnh vào lĩnh vực này.

Khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp liên doanh, liên kết dưới dạng đối tác chiến lược, doanh nghiệp vệ tinh, chuyển nhượng bản quyền, thương hiệu. Trước mắt với những chi tiết tương đối dễ gia công, chế tạo, các doanh nghiệp Việt Nam có đủ khả năng đảm nhận được ngay và điều này cũng rất quan trọng bởi việc hỗ trợ cho các doanh nghiệp Việt Nam phát triển trình độ kỹ thuật của mình, sẵn sàng đón nhận chuyển giao kỹ thuật, sản xuất từ các doanh nghiệp có vốn nước ngoài là hết sức cần thiết còn việc sản xuất những chi tiết quan trọng, đòi hỏi kỹ thuật gia công cao ở Việt Nam sẽ do các doanh nghiệp có vốn nước ngoài đảm nhận. Trong tương lai, công việc đó sẽ chuyển sang cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Cần có những điều chỉnh với các doanh nghiệp nhà nước vì đây là những doanh nghiệp đã tồn tại rất lâu, cần phải tận dụng, định hướng sản xuất theo xu hướng chuyên môn hóa, tập trung vào một ngành. Phía Nhà nước nên đầu tư vào CNHT đối với những ngành quan trọng cần chi phối, những ngành công nghệ cao, những ngành tạo ra nhiều công ăn việc làm cho xã hội... Các doanh nghiệp nhà nước cũng có thể liên doanh liên kết để thành lập các doanh nghiệp vệ tinh, sản xuất sản phẩm phụ trợ phục vụ cho bản thân doanh nghiệp và cho xã hội.

Trợ giúp các doanh nghiệp giải quyết khó khăn về mặt bằng để xây dựng nhà xưởng; hỗ trợ nghiên cứu khoa học và công nghệ; đào tạo bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; thiết lập mối quan hệ ổn định giữa doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ với doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hỗ trợ phát triển theo hướng chuyên môn hóa. Chính phủ cần phải nhận diện lại vấn đề và tham gia tích cực vào cuộc chơi này hơn nữa bằng cách lập ra một cơ quan đầu mối để mối lái cho các doanh nghiệp cung cấp chi tiết linh kiện. Trên thực tế, nước láng giềng Thái Lan đã làm rất tốt việc này trong thời kỳ CNH của họ. Họ đã có một cơ quan nhà nước luôn theo dõi việc hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ để "chui" vào các hãng chính. Trong khi ở nước ta thì vẫn chưa có một cơ quan nào phụ trách công việc này.

Bên cạnh phát triển CNHT, *đa dạng hóa thị trường, đối tác xuất khẩu nhập khẩu yếu tố đầu vào* cũng là biện pháp quan trọng nhằm tăng nguồn cung cho xuất khẩu. Cùng với việc đàm phán, ký kết, thực hiện các FTA với các đối tác, chính phủ và DN Việt Nam phải thực sự coi FTA và thực hiện tốt FTA là cách tốt nhất để giảm sự lệ thuộc quá mức vào một số, thậm chí một thị trường nhập khẩu. Theo đó, cần có sự điều chỉnh chiến lược mạnh mẽ nhằm cơ cấu lại thị trường nhập khẩu, dành nhiều ưu tiên và chuyên hướng dần sang xuất nhập khẩu với các đối tác trong FTA để tận dụng những ưu đãi trong FTA và tranh thủ tiếp cận thị trường của các quốc gia công nghiệp tiên tiến, có công nghệ nguồn, hướng nền kinh tế Việt Nam đến phát triển xanh và bền vững.

4.2.3. Kịch cầu xuất khẩu qua các biện pháp xúc tiến thương mại:

Trong bối cảnh thị trường quốc tế đầy cạnh tranh và biến động, xuất khẩu sẽ không thể đạt được mục tiêu tối ưu nếu chỉ quan tâm đến việc *cung ứng những hàng hóa mà mình có*, mà cần dành sự đầu tư đủ lớn cho việc tìm tòi, dự báo, ước lượng cầu quốc tế đối với các sản phẩm xuất khẩu đảm bảo *cung ứng những hàng hóa mà thị trường quốc tế cần*, tránh tình trạng sản xuất những sản phẩm đòi hỏi đầu tư lớn nhưng cầu từ thị trường quốc tế không có, thấp hoặc đang suy giảm. Khi đã xác định được những mặt hàng thế giới cần, phù hợp với khả năng cung ứng và lợi thế

của Việt nam, công tác xúc tiến xuất khẩu cần được tăng cường về số lượng và nâng cao chất lượng nhằm phát triển thị trường theo cả chiều rộng và chiều sâu qua một số biện pháp cụ thể sau:

Tiếp tục triển khai thành lập các Trung tâm xúc tiến thương mại và giới thiệu sản phẩm tại các thị trường trọng điểm để cung cấp thông tin hai chiều cho doanh nghiệp Việt Nam và các doanh nghiệp các nước sở tại; Quảng bá hình ảnh quốc gia và thương hiệu sản phẩm của các doanh nghiệp Việt Nam. Tăng cường công tác thu thập và phổ biến thông tin cập nhật về thị trường nước ngoài, các rào cản kỹ thuật cảnh báo sớm nguy cơ bị áp đặt kiện chống bán phá giá, các hội chợ, triển lãm lớn có uy tín, các chương trình ưu đãi về đầu tư, thương mại của nước sở tại dành cho doanh nghiệp Việt Nam.

Nâng cao hiệu quả và chất lượng của các chương trình xúc tiến thương mại cấp quốc gia, ưu tiên việc tuyên truyền, tìm kiếm hợp đồng và khách hàng lớn, lâu dài, tránh việc chỉ tập trung vào bán hàng trực tiếp tại các hội chợ triển lãm. Cải tiến công tác xúc tiến thương mại, không làm diện rộng và tuyên truyền chung chung mà cần làm sâu từng trọng điểm, chuyên ngành, chuyên đề sản phẩm. Thay đổi, đổi mới cách tiếp cận thị trường truyền thống như tổ chức các đoàn đi khảo sát thị trường nhằm mục đích nâng cao hiệu quả, giảm chi phí... Nên áp dụng hình thức này với những thị trường mới, kinh tế chưa phát triển, thiếu thông tin hoặc tháp tùng các đoàn cấp cao của nhà nước đi công tác nước ngoài, kết hợp tham gia triển lãm quốc tế tại nước sở tại nhiều hơn vì đây là cơ hội tốt để giao lưu với khách hàng, giới thiệu hàng hóa Việt Nam, không chỉ ở nước sở tại mà còn có các doanh nghiệp ở nước khác tới tham dự. Ưu tiên tham gia các hội chợ chuyên ngành (hội chợ đồ gỗ, hội chợ thủy sản... không tham gia các hội chợ mà không rõ sự quan tâm thực sự của các đối tác cần hướng đến.

Các chương trình xúc tiến thương mại cần phải được xây dựng ổn định trước 1-2 năm để các doanh nghiệp trong và ngoài nước biết trước, lập kế hoạch chủ động tham gia. Ngoài ra, việc duyệt kinh phí các chương trình xúc tiến thương mại hàng năm nên theo cơ chế “mềm”, nghĩa là không nhất thiết các chương trình phải

được duyệt từ cuối năm trước, mà trong năm nên có bổ sung cho phù hợp. Chương trình nào không kịp thực hiện trong năm thì có thể chuyển sang năm sau, tránh việc buộc phải thực hiện trước khi hết năm. Yêu cầu Bộ Công Thương chủ động trao đổi với Bộ ngoại giao và Bộ Tài chính phối hợp cơ chế sử dụng kinh phí dành cho chương trình xúc tiến thương mại đối với các cơ quan đại diện thương mại Việt Nam tại nước ngoài.

Nâng cao năng lực của cơ quan đại diện thương mại ở nước ngoài là công tác rất quan trọng, yêu cầu từng bước phải có chiến lược nâng cao năng lực của đội ngũ tham tán, tùy viên thương mại. Tăng cường vai trò và trách nhiệm của các tham tán thương mại tại các nước theo hướng hỗ trợ tích cực hơn cho các doanh nghiệp xuất khẩu thông qua cơ chế phối hợp giữa các Hiệp hội ngành hàng và các thương vụ Việt Nam tại nước ngoài; thường xuyên theo dõi tình hình, chủ động phát hiện các thay đổi về chính sách, cơ chế quản lý nhập khẩu, kiểm soát chất lượng hoặc những thông tin bất lợi đối với hàng xuất khẩu Việt Nam tại các thị trường nhằm chủ động phối hợp ngăn ngừa, giải quyết sớm các vụ việc phát sinh; thường xuyên theo dõi và có cảnh báo sớm nguy cơ hàng xuất khẩu của Việt Nam bị kiện chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ để chủ động đối phó, ngăn chặn; hợp tác với các doanh nghiệp Việt Nam ở nước ngoài để trực tiếp đưa hàng Việt Nam vào các siêu thị, chuỗi phân phối lớn tại nước nhập khẩu.

Cần hoàn thiện và ban hành cơ chế tài chính ổn định cho hoạt động xúc tiến thương mại, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm của xúc tiến xuất khẩu. Đây là cách thức hỗ trợ tốt cho hoạt động xuất khẩu mà vẫn tuân thủ theo các quy định của WTO là không hỗ trợ xuất khẩu một cách trực tiếp. Hàng năm nhà nước cần phải cân đối một tỷ lệ ngân sách nhà nước nhất định và ổn định cho hoạt động xúc tiến thương mại. Kinh phí cần giao dịch trực tiếp cho Bộ Công Thương, cơ quan được nhà nước giao trách nhiệm quản lý và điều hành hoạt động xúc tiến thương mại trên toàn quốc nhằm tăng tính chủ động và đảm bảo việc điều hành kịp thời về thị trường, mặt hàng xuất khẩu theo sự biến động liên tục của thực tiễn.

Xây dựng cơ chế tham vấn, thường xuyên phối hợp giữa các Bộ, địa phương, hiệp hội về tình hình sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng để cùng nhau giải quyết khó khăn cho doanh nghiệp; nghiên cứu tổ chức các chương trình điều tra dự báo sản lượng, tồn kho và lượng tiêu dùng trong nước để có định hướng cho sản xuất và xuất khẩu, đặc biệt là các mặt hàng xuất khẩu mới.

4.2.4. Tái cấu trúc trong lĩnh vực xuất khẩu

Trước những biến động phức tạp, khó lường từ thị trường quốc tế, từ những hạn chế nội tại của của xuất khẩu hàng hóa Việt Nam, để hướng tới tăng trưởng bền vững trong tương lai, việc tái cấu trúc và nâng cao hiệu quả xuất khẩu đã thực sự trở thành vấn đề cấp bách. Để giải quyết vấn đề này, cần chú trọng một số nội dung sau đây :

Tái cơ cấu các nhóm hàng hóa xuất khẩu theo kỹ năng

Cần giảm dần mô hình tăng trưởng sản xuất và xuất khẩu trên cơ sở khai thác lợi thế tài nguyên để chuyển sang mô hình xuất khẩu sản phẩm có giá trị kinh tế và giá trị gia tăng ngày càng cao. Cụ thể là: giảm dần, đi đến xóa bỏ chính sách tăng trưởng nhờ khai thác và xuất khẩu sản phẩm thô (sản phẩm khai thác tài nguyên khoáng sản và sản phẩm của ngành nông, lâm, ngư nghiệp), hướng tới các mô hình sản xuất, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp thế hệ thứ 2 (sản xuất sản phẩm có vốn và lao động ngang nhau như cơ khí chế tạo, sản phẩm tiêu dùng chất lượng cao, chế biến thực phẩm...) và thế hệ thứ 3 (các sản phẩm cung cấp các yếu tố đầu vào của sản xuất và chế biến). Cần lưu ý rằng, quá trình chuyển dịch mô hình này phải có lộ trình, dựa trên cơ sở các dấu hiệu lợi thế so sánh và sự sẵn có nguồn lực ở trong nước trong sự so sánh tương quan với các yếu tố nguồn lực của thị trường hàng hóa và dịch vụ quốc tế.

Xu hướng chung chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng hiệu quả và bền vững là phải tăng dần tỷ trọng của hàng hoá xuất khẩu có giá trị kinh tế cao, tức là chuyển từ xuất khẩu sản phẩm thô sang xuất khẩu sản phẩm chế biến có dung lượng vốn và chất lượng ngày càng cao. Tuy vậy, điều này trên thực tế không phải đơn giản và không thể thực hiện trong thời gian ngắn, mà phụ thuộc vào trình độ công nghệ chế biến, khả năng kỹ thuật, máy móc thiết bị, trình độ lao động, khả năng và

các hình thức tổ chức sản xuất, liên kết kinh tế giữa các khâu, các đơn vị kinh tế từ thượng nguồn đến hạ nguồn. Để thực hiện chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu một cách chủ động và phù hợp, có hiệu quả, cần phân loại hàng hoá xuất khẩu, xác định khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế và xu hướng biến đổi của các yếu tố cấu thành khả năng cạnh tranh, để từ đó có các chính sách phù hợp nhằm chuyển đổi cơ cấu xuất khẩu phù hợp. Trong điều kiện Việt Nam, có thể xác định việc chuyển đổi cơ cấu xuất khẩu theo hướng sau:

Đối với các sản phẩm thô xuất khẩu dựa vào lợi thế cạnh tranh về tài nguyên và nguồn lao động rẻ như dầu thô, gạo, hạt điều, cà phê, chè, cao su, tự nhiên, thủy sản: trong thời gian tới vẫn duy trì xuất khẩu ở mức độ trung bình để tận dụng lợi thế. Tuy đây là nhóm ngành có giá trị gia tăng thấp, nhưng do những lợi thế cũng đang mất dần, nên xu hướng giảm tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này là phù hợp. Trong thời gian trước mắt, để nâng cao hiệu quả và sự bền vững của xuất khẩu nhóm hàng hoá này, cần phải có sự chuyển dịch dần cơ cấu xuất khẩu của từng ngành hàng trong nhóm này. Cụ thể là: tập trung vào nghiên cứu và áp dụng giống mới, giống tốt có năng suất và phẩm chất tốt, nghiên cứu và áp dụng công nghệ mới, công nghệ sạch trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, đặc biệt là công nghệ sau thu hoạch nhằm bảo quản tốt nông sản và nâng cao chất lượng sản phẩm; xây dựng chiến lược thị trường xuất khẩu, đa dạng hoá thị trường, bảo đảm thị trường lâu dài, có quy mô thích hợp; xây dựng hệ thống thông tin, dự báo sự biến động giá trên thị trường, xây dựng các trung tâm xúc tiến thương mại đối với từng loại mặt hàng; tổ chức tốt các hiệp hội xuất khẩu ngành hàng trong nước và tham gia tích cực, có kỷ luật trong các hiệp hội ngành hàng quốc tế về xuất khẩu sản phẩm thô để chủ động về giá cả và ổn định thu nhập.

Các sản phẩm chế biến dựa trên cơ sở nguyên liệu sẵn có trong nước, thâm dụng lao động hoặc với dung lượng vốn và lao động ngang nhau, như sản phẩm công nghiệp chế biến rau quả, lương thực, thực phẩm, sản phẩm gỗ chế biến, sản phẩm dệt may, cơ kim khí... Do đây là những mặt hàng có giá trị gia tăng khá, phù hợp với khả năng công nghệ kỹ thuật và hiện nay đang có lợi thế cạnh tranh trên thị

trường quốc tế, nên trong thời gian tới cần tăng cường sản xuất và xuất khẩu, tăng tỷ trọng đóng góp trong kim ngạch xuất khẩu. Để tăng kim ngạch xuất khẩu loại hàng hoá này, cần có chính sách đổi mới công nghệ, chú trọng đầu tư chiều sâu, thành lập trung tâm công nghệ cao ở các trung tâm thành phố, các khu công nghiệp, thực hiện hỗ trợ hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới. Đồng thời, cần có chính sách cải thiện môi trường đầu tư mở rộng khả năng thu hút vốn từ nhiều nguồn, cả nguồn trong và ngoài nước. Đối với ngành chế biến nông sản, cần có chính sách và giải pháp thích hợp để khuyến khích việc nghiên cứu, áp dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới vào lĩnh vực chế biến để nâng cao giá trị gia tăng hàng nông sản xuất khẩu; ưu tiên cho những công nghệ hiện đại, công nghệ sạch, bảo đảm an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế, những công nghệ đem lại giá trị gia tăng cao.

Đối với các loại hàng hoá xuất khẩu thâm dụng kỹ năng, có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, đòi hỏi nhiều vốn, là ngành hàng mới nhưng mang lại giá trị gia tăng cao, hiện tại Việt Nam chưa đủ sức cạnh tranh một cách toàn diện trên thị trường quốc tế. Để nâng dần tỷ trọng nhóm mặt hàng này trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, các vấn đề trọng yếu cần nghiên cứu giải quyết là: đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu – triển khai; mở rộng quan hệ liên kết giữa các cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ với các doanh nghiệp; ưu đãi đầu tư với các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao xuất khẩu; đẩy mạnh hoạt động marketing quốc tế.

Với tất cả các nhóm, cần xây dựng các “dòng sản phẩm chiến lược” chi tiết và cụ thể dựa trên đánh giá tác động ngắn hạn cũng như triển vọng tăng trưởng trong trung và dài hạn, dựa trên cân đối cung-cầu và những tác động về môi trường, xã hội.

Tái cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo nhóm ngành hàng

Tiếp cận theo nhóm ngành hàng, cần có giải pháp và lộ trình cụ thể để hiện thực hóa chiến lược phát triển với từng ngành hàng:

(1) *Nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản* (là nhóm hàng có lợi thế về tài nguyên, nhưng bị giới hạn nguồn cung): Có lộ trình giảm dần xuất khẩu khoáng sản

thô; đầu tư công nghệ để tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, tận dụng các cơ hội thuận lợi về thị trường và giá cả để tăng giá trị xuất khẩu. Đặc biệt, cần hạn chế tối đa, từng bước tiến tới chấm dứt xuất khẩu khoáng sản thô và chỉ qua chế biến sơ, thúc đẩy chế biến sâu. Đối với loại khoáng sản chiến lược đặc thù như than, dầu khí... cần có chính sách cụ thể, cân đối giữa nhập khẩu và xuất khẩu.

(2) *Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản* (là nhóm hàng có lợi thế và năng lực cạnh tranh dài hạn nhưng giá trị gia tăng còn thấp): Nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng; chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu hướng mạnh vào chế biến sâu, phát triển sản phẩm xuất khẩu có ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến.

(3) *Nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo* (là nhóm hàng có tiềm năng phát triển và thị trường thế giới có nhu cầu): Phát triển sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao; phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao tỷ lệ giá trị trong nước, giảm phụ thuộc vào nguyên phụ liệu nhập khẩu

(4) *Nhóm hàng mới* (nằm trong nhóm hàng hóa khác): Rà soát các mặt hàng mới có kim ngạch hiện nay còn thấp, nhưng có tiềm năng tăng trưởng cao trong thời gian tới để có các chính sách khuyến khích phát triển, tạo sự đột phá trong xuất khẩu.

Cần tìm tòi và phát hiện những sản phẩm mà Việt Nam có lợi thế so sánh để chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu. Đó cũng là sản phẩm mà thế giới tiếp tục có nhu cầu nhiều. Và, khi xem xét về lợi thế so sánh, điều quan trọng là ngoài lợi thế “tĩnh” hiện có, phải chú ý tới những lợi thế “động”- là lợi thế có tiềm năng và sẽ xuất hiện khi có các điều kiện nhằm tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam. Những sản phẩm đạt được các yêu cầu trên có thể là đồ gia dụng, các loại máy móc, bộ phận linh kiện điện tử hay sản phẩm của các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao như máy tính, điện thoại di động, xe ô tô, máy công cụ, linh kiện điện tử cao cấp.

Đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu kết hợp giữa chiều rộng và chiều sâu

Chính sách đa dạng hóa cần xây dựng qua việc trả lời các câu hỏi: mục tiêu gì? Mặt hàng nào nên tập trung ưu tiên phát triển? Giai đoạn nào? Đa dạng hóa cần phải thực hiện theo cả chiều rộng và chiều sâu. Theo chiều rộng, đa dạng hóa

theo các hướng: (i) gia tăng số lượng mặt hàng, nhóm hàng xuất khẩu; (ii) mở rộng lĩnh vực xuất khẩu. Đa dạng hóa theo chiều sâu đòi hỏi sự dịch chuyển cấu trúc giỏ hàng hóa xuất khẩu từ nhóm hàng hóa thô và sơ chế sang nhóm hàng chế biến, có hàm lượng kỹ năng, hàm lượng công nghệ, tri thức cao hơn. Đa dạng hóa kết hợp chiều rộng và chiều sâu sẽ là nhân tố quan trọng đảm bảo tăng trưởng bền vững.

Đa dạng hóa đồng thời hướng đến chọn lọc những mặt hàng để tái tập trung hóa trong dài hạn. Lý thuyết cũng như thực tiễn cho thấy, đa dạng hóa đến một mức độ nào đó, các quốc gia sẽ tái tập trung hóa. Tuy nhiên, thay vì tập trung vào những sản phẩm thô với nhiều bất lợi như giai đoạn đầu, sự tập trung sẽ hướng đến những sản phẩm có giá trị gia tăng và hàm lượng tri thức cao. Trong chiến lược phát triển xuất khẩu, có lẽ đây cũng là điểm cần được nhấn mạnh và có lộ trình thích hợp.

Phát triển sản xuất hàng hóa xuất khẩu theo hướng hiện đại

Phát triển sản xuất hàng hóa xuất khẩu theo hướng hiện đại đòi hỏi phải đáp ứng được các yêu cầu sau: (1) Phát triển sản xuất theo quy mô lớn; (2) Thực hiện chế biến sâu và nâng cao giá trị gia tăng của hàng hóa xuất khẩu; (3) Nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu; (4) Tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu

Từng bước thiết lập hệ thống phân phối tại các nước và khu vực trên thế giới để mang lại giá trị xuất khẩu cao. Hiện nay, chúng ta chưa có hệ thống phân phối nên các nhà sản xuất Việt Nam chỉ như các đại lý sản xuất và cung cấp cho các nhà phân phối nước ngoài mà hoàn toàn không chủ động và điều hành được giá xuất khẩu, trong khi Việt Nam có thể làm được tốt hơn so với thực tế hiện tại.

Cần có cơ chế, chính sách thúc đẩy các công đoạn giá trị gia tăng cao của các ngành như chế biến, dịch vụ logistic, đóng gói, nhất là chế biến sâu thành thực phẩm và hàng sử dụng cuối cùng, như đồ gia dụng, đồ dùng cho công nghiệp... Trước hết, cần ưu tiên đối với các ngành hàng mà Việt Nam có thể mạnh, như cà phê, cao su, điều, ca cao, tiêu, thủy sản, chế biến sâu sản phẩm lâm sản, sữa, thịt... Kêu gọi đầu tư của doanh nghiệp nước ngoài cùng với doanh nghiệp Việt Nam vì họ có thương hiệu và kênh phân phối, nhằm dịch chuyển chế biến, đóng gói,

logistics của nước ngoài về Việt Nam. Hạn chế cấp phép dự án đầu tư nước ngoài không có chế biến đến sản phẩm cuối cùng trên lãnh thổ Việt Nam. Có chính sách ưu tiên về giao đất, thuế, tín dụng đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước có chế biến sâu đến sản phẩm cuối cùng. Với những ngành hàng nhỏ, đặc sản nên khuyến khích chế biến, đóng gói quy mô nhỏ ở các cụm công - nông nghiệp địa phương, hộ gia đình. Cần thúc đẩy kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước để hình thành cụm công nghiệp chế biến, dịch vụ cho các ngành hàng nông, lâm, thủy sản quốc tế trong điều kiện hội nhập, biến Việt Nam thành trung tâm chế biến và dịch vụ nông sản quốc tế.

Nâng cao chất lượng hàng hoá xuất khẩu : Chất lượng sản phẩm là lợi thế cạnh tranh có tính quyết định trong Thế kỷ XXI. Chất lượng hàng hoá giúp giành, giữ thị trường cũ, khai phá thị trường mới. Trong thời gian tới, khi Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào đời sống kinh tế quốc tế, hàng hóa thâm nhập rộng rãi vào các thị trường khác nhau, chất lượng sản phẩm xuất khẩu phải bảo đảm được chuẩn mực quốc tế đối với từng ngành cụ thể. Các quy định ngày càng khắt khe hơn về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm đối với hàng xuất khẩu là những lời cảnh báo cho thấy cần phải thay đổi về chất lượng và đó mới chính là bức tường rào mà xuất khẩu phải vượt qua. Để bảo đảm tính hiệu quả và bền vững trong phát triển xuất khẩu, điều quan trọng hơn là hàng hoá phải đem lại cho người tiêu dùng những tác dụng đặc biệt. Vì vậy, vấn đề không phải chỉ là bảo đảm chất lượng sản phẩm theo chuẩn mực, mà còn là phấn đấu một chất lượng vượt trội và thể hiện sự khác biệt của sản phẩm so với sản phẩm cùng loại trên thị trường quốc tế. Phát triển sản phẩm mới, đổi mới sản phẩm hiện có để đón đầu các đối thủ là yếu tố quan trọng để giành, giữ và mở rộng thị trường một cách hữu hiệu.

Xây dựng thương hiệu cho sản phẩm xuất khẩu: Cần tập trung vào chiến lược xây dựng thương hiệu đối với những mặt hàng Việt Nam đã xuất khẩu và được thị trường thế giới chấp nhận như gạo, cà phê, thủ công, mỹ nghệ... Rất nhiều mặt hàng có lợi thế so sánh cao, tiềm năng lớn, kim ngạch xuất khẩu có thứ hạng cao trên thế giới (gạo chẳng hạn) nhưng do chưa có thương hiệu nên giá bán thường thấp và không ổn

định. Để có được thương hiệu sản phẩm cần phải đạt được hai yêu cầu quan trọng là: tính ổn định của chất lượng, sản lượng theo thời gian và không gian; cung ứng theo yêu cầu và nhu cầu của khách hàng. Chúng ta sản xuất ra sản phẩm xuất khẩu nhưng điều chúng ta cần có là thương hiệu vì có thương hiệu chúng ta không chỉ bán được với giá cao mà còn ghi dấu vào thị trường với sản lượng và giá trị ổn định. Cơ quan chức năng cần làm đầu mối liên kết mạng lưới sản xuất-xuất khẩu giữa doanh nghiệp trong nước với nhau, giữa doanh nghiệp trong nước với các nhà phân phối nước ngoài; Hỗ trợ doanh nghiệp trong các hoạt động nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại; Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, đăng ký bảo hộ thương hiệu.

Tái cơ cấu và mở rộng thị trường xuất khẩu

Đây là vấn đề quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến thực hiện mục tiêu duy trì tính bền vững trong xuất khẩu hàng hoá. Nguyên tắc chung đối với vấn đề này là đa dạng hoá thị trường xuất khẩu, *giữ vững và mở rộng thị trường truyền thống, đồng thời tích cực tìm kiếm thị trường mới*. Phương hướng đặt ra trong thời gian tới là khôi phục thị trường trường thống ở khu vực Đông Âu, tiếp tục mở rộng thị trường khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, chú trọng các thị trường tiềm năng như Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Mỹ, châu Phi và châu Mỹ La tinh.

Cần xây dựng chiến lược sản phẩm-thị trường để từ đó có các chính sách định hướng và phát triển thị trường và sản phẩm tương ứng cho phù hợp. Chiến lược sản phẩm-thị trường cần dựa trên ba căn cứ: (1) lợi thế so sánh dài hạn, tức là lợi thế của sản phẩm trong thời gian dài so sánh với các sản phẩm cùng loại của các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước; (2) có thể phát triển ở quy mô kinh tế lớn tạo điều kiện giảm chi phí, giá thành; (3) dung lượng thị trường đủ lớn.

Tái cấu trúc thành phần kinh tế tham gia xuất khẩu

Đối với doanh nghiệp nhà nước: Kinh tế nhà nước là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế, nhưng cần giảm bớt đi phạm vi, quy mô và xóa bỏ những ưu đãi dành cho các doanh nghiệp nhà nước, hoạt động trong môi trường hợp tác và cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Hiện nay, xét trong điều kiện kinh tế thị trường, thành phần kinh tế nhà nước của Việt Nam

còn đang chiếm tỷ trọng cao trên nhiều lĩnh vực hoạt động của nền kinh tế. Thực tế cho thấy, thành phần kinh tế nhà nước, chủ yếu là các doanh nghiệp nhà nước, trong nhiều lĩnh vực hoạt động không hiệu quả bằng thành phần kinh tế tư nhân. Mặt khác, hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước hiện nay đang diễn ra trên một sân chơi không bình đẳng, với những ưu đãi đặc biệt. Trong nhiều trường hợp, điều đó làm méo mó các quy luật của thị trường, hạn chế việc phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của xã hội. Vì vậy, để thực hiện tái cấu trúc kinh tế nhằm chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững và hiệu quả: Nhà nước cần xác định được một vai trò mới cho mình, phù hợp với yêu cầu của một nền kinh tế thị trường năng động, đang trỗi dậy và đang hội nhập ngày càng sâu rộng, cần phải chuyển vai trò của Nhà nước từ kiểm soát trực tiếp sang vai trò xây dựng lợi thế cạnh tranh cho một nền kinh tế thị trường, Nhà nước cần hướng tới tạo ra một điểm đến kinh doanh với các lợi thế cạnh tranh rõ ràng. Nhà nước sẽ đảm nhận những công việc tạo điều kiện và đảm bảo thị trường được vận hành theo đúng các quy luật khách quan.

Thành phần kinh tế tư nhân- thành phần có tốc độ tăng trưởng cao nhất, có khả năng đạt hiệu quả cao nhất và tạo nhiều việc làm nhất- phải là được xác định là lực lượng chủ yếu trong phát triển xuất khẩu nói riêng và phát triển kinh tế nói chung. Sự thay đổi tư duy nhận thức này sẽ là mấu chốt cho việc thực hiện một mô hình tăng trưởng hướng tới hiệu quả và chất lượng cao. Thành phần kinh tế tư nhân có những hạn chế và bất lợi nhất định. Điều quan trọng là Nhà nước sẽ phải làm tốt hơn nữa chức năng chính là tạo ra môi trường thể chế minh bạch và hiệu quả, trong đó các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần hợp tác và cạnh tranh với nhau một cách bình đẳng trên mọi mặt, giám sát hoạt động của các khu vực kinh tế theo luật pháp, thể chế chính sách định hướng và điều tiết phát triển.

Theo đánh giá của các chuyên gia, trong số hơn 500.000 doanh nghiệp dân doanh trong nước ở Việt Nam, hiện nay có nhiều doanh nghiệp có thể đảm đương được những dự án, mà nhiều doanh nghiệp nước ngoài đang thực hiện. Thực tế này đặt ra yêu cầu Chính phủ cần có những định hướng về lĩnh vực, ngành nghề, dự án cần được liên doanh giữa nhà đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp Việt Nam, trên cơ sở đảm bảo

rằng, việc khuyến khích FDI không gây trở ngại đối với chủ trương *hình thành “doanh nghiệp dân tộc” ngày càng lớn mạnh, đủ sức làm chủ thị trường trong nước và từng bước có chỗ đứng vững chắc trên thị trường khu vực và thế giới*. Những ngành nghề sử dụng nhiều lao động phổ thông dành ưu tiên cho các doanh nghiệp trong nước, nhất là những lĩnh vực đòi hỏi ít vốn đầu tư nhưng giải quyết được nhiều lao động.

Đối với khu vực FDI, đặc biệt là các TNCs. Cần đổi mới để có chính sách thích hợp, hấp dẫn hơn nhằm tăng cường thu hút hợp tác đầu tư của các TNCs vào các khâu sản xuất thiết bị, phụ tùng, chi tiết, vào các khâu của chuỗi giá trị hàng hóa (trong đó có chuỗi giá trị hàng nông sản-một trong những khâu yếu nhất của Việt Nam hiện nay) thông qua các hình thức đầu tư mới như: phát triển mô hình kết hợp đầu tư công với đầu tư trực tiếp của tư nhân nước ngoài (PPP) nhằm gắn kết các khâu phát triển CNHT, vùng nguyên liệu, chế biến, tiêu thụ; khuyến khích các TNCs đầu tư vào phát triển ngành CNHT, vào các vùng nguyên liệu nông sản và chế biến nguyên liệu cũng như xuất khẩu sản phẩm thông qua hệ thống của họ; phát triển các hoạt động R&D thông qua các chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

4.2.5. Nâng cao chất lượng nhân lực trong khu vực xuất khẩu

Trong vấn đề này, có thể học tập kinh nghiệm thành công của Nhật Bản, Thái Lan, đó là thực hiện triệt để tư tưởng “trước khi tạo ra một thứ gì đó thì phải tạo ra con người”. Cả về số lượng và cơ cấu độ tuổi, Việt Nam được đánh giá là quốc gia có lợi thế về dân số và nguồn nhân lực trẻ và dồi dào. Tuy nhiên chất lượng nguồn nhân lực lại chưa có chuyển biến đáng kể và tình trạng mất cân đối lao động theo trình độ đào tạo chậm được khắc phục. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và khuyến khích sử dụng lao động có kỹ năng, có trình độ chuyên môn cao là một trong những yếu tố quan trọng nâng cao chất lượng xuất khẩu hàng hóa và nâng cao hiệu ứng tích cực của xuất khẩu hàng hóa lên tăng trưởng kinh tế. Trong vấn đề này, cần chú trọng một số nội dung sau:

Phát triển đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề, đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, quản lý kinh tế có trình độ để nắm bắt được khoa học công nghệ cao, nắm bắt được sự thay đổi nhanh chóng của khoa học công nghệ và môi trường kinh doanh trên thế giới.

Tăng cường đầu tư cho giáo dục nghề, bao gồm cả tái đào tạo nghề nhằm giải quyết vấn đề thiếu hụt và nâng cao chất lượng lao động trong các ngành xuất khẩu đang gặp khó khăn về lao động, đồng thời giúp người lao động có thể thích nghi với những biến đổi của thị trường lao động. Khuyến khích cộng đồng doanh nghiệp tự đào tạo và trao đổi lao động.

Chú trọng phát triển kỹ năng trong phát triển nhân lực cho xuất khẩu, chú ý đào tạo ứng dụng các kỹ năng nghiên cứu thị trường, marketing, kỹ năng đàm phán quốc tế, nghiệp vụ kỹ thuật ngoại thương, nâng cao trình độ luật pháp quốc tế, trình độ ngoại ngữ, tin học ứng dụng, nâng cao tay nghề. Việc đào tạo cần theo hai hướng, trước mắt, đối với người lao động cần thuần thục về kỹ năng và chuyên môn hóa sâu. Mặt khác phải chú trọng đặc biệt tới đào tạo, bồi dưỡng nhân tài, có khả năng ứng dụng và tích hợp khoa học công nghệ của nhân loại cho phát triển của Việt Nam về lâu dài.

4.2.6. Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu

Nâng cao khả năng cạnh tranh và năng lực thích ứng của các doanh nghiệp xuất khẩu, đặc biệt là doanh nghiệp xuất khẩu trong nước với môi trường kinh doanh toàn cầu và hội nhập quốc tế cũng góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Để thực hiện điều này cần có *sự nỗ lực tự thân của doanh nghiệp xuất khẩu* và sự trợ giúp của các cơ quan chức năng có liên quan.

Thứ nhất, doanh nghiệp xuất khẩu cần chủ động nắm bắt thông tin, chuẩn bị và sẵn sàng nhiều kịch bản để thích ứng với bối cảnh; chủ động các công cụ phòng ngừa rủi ro tỷ giá; tăng cường liên kết, hợp tác trong sản xuất, kinh doanh để tạo sức mạnh đối phó với các tranh chấp thương mại quốc tế.

Thứ hai, tuân thủ tốt luật pháp trong nước và quốc tế cũng như các yêu cầu, các tiêu chuẩn về thông lệ hải quan, thông lệ thương mại và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; tranh thủ sự hỗ trợ của Đại sứ quán và các cơ quan Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài; phát triển các hiệp hội, doanh nhân và ngành hàng cả ở trong nước và nước ngoài.

Thứ ba, các doanh nghiệp cần tích cực, chủ động trong các mối quan hệ liên kết với các doanh nghiệp FDI, nâng cao năng lực cạnh tranh. Doanh nghiệp cần tích cực và tham gia vào các quá trình tái cấu trúc quốc gia và quốc tế; tham gia vào các quá trình tái cấu trúc chuỗi sản xuất của nhiều tập đoàn nước ngoài, nhất là xu hướng mua - bán - sáp nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế và biến đổi khí hậu các nhà đầu tư quốc tế có xu hướng di chuyển địa điểm sản xuất từ các nước khu vực sang Việt Nam. Mạnh dạn đột phá phát triển các bộ phận kinh doanh về thiết kế và công nghệ để tham gia sâu, hiệu quả hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu; đầu tư ra nước ngoài, tập trung để đạt được những hợp đồng xuất khẩu lớn để định hướng lại hoạt động của doanh nghiệp của mình, góp phần vào quá trình tái cấu trúc kinh tế quốc gia. Có thể coi tái cơ cấu doanh nghiệp xuất khẩu trong nước là giải pháp quan trọng nhằm tạo ra sự thay đổi toàn diện, sâu sắc từ tư duy chiến lược đến tổ chức bộ máy, phương thức kinh doanh, cách thức điều hành doanh nghiệp để doanh nghiệp trong nước dần trở thành lực lượng chủ đạo trong lĩnh vực

Thứ tư, nâng cấp khả năng quản trị theo hướng thông minh hơn, đặc biệt là quản trị nhân sự. Trong bối cảnh nhiều khó khăn, thách thức, quản trị nhân sự cần tập trung vào các giá trị kinh doanh cốt lõi và điều tiết các chi phí một cách hợp lý; tạo điều kiện cho nhân viên tham gia thảo luận, qua đó chỉ ra những yếu kém để đầu tư vào phát triển nhân sự, hậu đãi nhân tài; không nên mạo hiểm với những dự án có nhiều rủi ro.

Bên cạnh đó, *Chính phủ tiếp tục tạo hành lang pháp lý và môi trường vĩ mô thuận lợi, hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu nâng cao khả năng cạnh tranh nhằm thích ứng với những điều kiện khắc nghiệt khi tham gia vào thị trường quốc tế.*

Cần định hướng và có chính sách khuyến khích doanh nghiệp xây dựng và phát triển các chuỗi giá trị đối với hàng hóa có năng lực cạnh tranh cao ở trong nước làm tiền đề và điều kiện cho việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, cũng như khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ để nâng cao giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu.

Đổi mới, hoàn thiện chính sách thu hút các TNC đầu tư vào Việt Nam và khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam lựa chọn và tham gia có hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu thông qua các TNC. Nâng cao khả năng tiếp cận vốn cho doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ trong bối cảnh suy giảm kinh tế hiện nay. Tăng cường khả năng tiếp cận của các doanh nghiệp tới công nghệ nước ngoài: Cần tạo cơ hội tiếp cận công nghệ cho các doanh nghiệp thông qua một số kênh quan trọng.

4.2.7. Nâng cao hiệu quả thu hút và quản lý, sử dụng FDI

Trong những năm tới, FDI vẫn sẽ là nguồn vốn quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam, xuất khẩu của khu vực FDI vẫn là lực lượng chính thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu và chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu. Do đó cần có những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả xuất khẩu của khu vực này.

Thu hút FDI cần coi trọng chất lượng hơn số lượng, cần phải phân biệt rõ hai nhóm chính sách “thu hút” và “quản lý” FDI để FDI thật sự phát huy hiệu quả, thậm chí áp dụng chính sách “hạn chế” hoặc “phân biệt” ở mức độ nhất định để định hướng FDI phải theo mục tiêu đầu tư hướng vào tăng trưởng kinh tế bền vững và hiệu quả. Các biện pháp bảo hộ như hạn chế đối với một số ngành công nghiệp nhất định, giới hạn mức độ sở hữu nước ngoài cần được quy định rõ ràng, minh bạch, không vi phạm các cam kết quốc tế đã ký. Hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng đầu tư nước ngoài chỉ chủ yếu tập trung vào bất động sản, khai thác khoáng sản, chuyển giao công nghệ không phù hợp hoặc quá lạc hậu, hiện tượng “chuyển giá” của các công ty đa quốc gia, tác động ngược lên cạnh tranh và mục đích thôn tính các công ty bản địa của các công ty đa quốc gia. Như vậy, chính sách FDI vừa phải tạo ra những nhân tố thu hút FDI, vừa phải góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý đầu tư nước ngoài nhằm giảm thiểu rủi ro và tối đa hóa lợi ích của những dòng đầu tư này. Trong vấn đề này, có thể học tập kinh nghiệm của Hàn Quốc và rút kinh nghiệm từ Thái Lan, theo đó chiến lược mới về FDI cần hình thành theo 4 định hướng lớn: Chất lượng và hiệu quả cao; phát triển bền vững, xây

dựng nền kinh tế ít Cac bon; Có sự cam kết chuyển giao công nghệ thích hợp với từng ngành, lĩnh vực; Phát triển lao động có kỹ năng cao.

Chiến lược mới về FDI cần gắn với cam kết về chuyển giao công nghệ thích hợp với từng ngành, từng dự án; lao động có kỹ năng cao, hướng doanh nghiệp FDI thành lực lượng hỗ trợ áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, tăng năng suất cho khu vực tư nhân và toàn bộ nền kinh tế. Chính sách thu hút FDI cần dành ưu đãi cao nhất đối với những dự án thân thiện môi trường như năng lượng tái tạo, năng lượng mặt trời... công nghiệp hiện đại ít gây ô nhiễm môi trường, tạo ra phương thức quản lý và kinh doanh mới. Trong tình hình mới, các cam kết về chuyển giao công nghệ cần được coi trọng trong khi thẩm định dự án FDI, bởi vì mặc dù vốn đầu tư vẫn là một mục tiêu quan trọng thu hút FDI, nhưng để có chuyển biến về chất trong quá trình công nghiệp hóa thì công nghệ phải được ưu tiên. Những ngành cần lao động có kỹ năng như công nghệ cao thì thu hút FDI gắn với các cam kết về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, để hình thành đội ngũ các nhà quản lý, kỹ sư, công nhân kỹ thuật ngang tầm khu vực và tiếp cận tầm quốc tế. Những dự án không làm tăng việc làm và phúc lợi theo hướng bền vững thì không nhất thiết phải thu hút bằng được.

Thực hiện xây dựng chuỗi liên kết giữa doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp trong nước, các doanh nghiệp FDI khác và đặc biệt là các tập đoàn kinh tế trong sản xuất và xuất khẩu. Tăng cường sự liên kết giữa các doanh nghiệp FDI với các các trung tâm đào tạo, các doanh nghiệp có thể mạnh để phát triển nguồn nhân lực phục vụ sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Cơ quan chức năng cần giữ vai trò chủ trì và tạo ra cơ chế trong việc thiết lập mối quan hệ giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI để hướng các doanh nghiệp trong nước tham gia có hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu. Các chiến lược cụ thể cho việc xúc tiến liên kết sản xuất và kinh doanh giữa các khối doanh nghiệp là vô cùng cần thiết, bắt đầu bằng việc tiến hành ký kết các hợp đồng kinh tế đơn giản như cung cấp lao động, xây dựng cơ bản, cung cấp nguyên vật liệu, bán thành phẩm, tiêu thụ... Sau đó dần dần sẽ tiến đến việc chuyên môn hóa sản xuất và tăng cường khả năng liên kết trong hợp đồng cung cấp phụ trợ toàn cầu...

4.2.8. Tăng cường đầu tư và ứng dụng khoa học công nghệ trong xuất khẩu

Tăng cường đầu tư và ứng dụng khoa học công nghệ là điều kiện tiên quyết để nâng cao giá trị gia tăng cho hàng hóa xuất khẩu và chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo hướng hiện đại. Quá trình này chịu sự tác động và chi phối của các chính sách phát triển công nghệ quốc gia, được phân chia thành nhóm các chính sách cơ bản và nhóm những chính sách hỗ trợ: *Các chính sách thúc đẩy đầu tư và ứng dụng công nghệ cần nhắm vào hai mục tiêu: (1) Cải thiện năng lực công nghệ từ phía cung, có thể do bản thân các doanh nghiệp xuất khẩu đầu tư cải tiến, hoặc tiếp nhận từ các cơ sở chuyên nghiên cứu và phát triển, hoặc nhận chuyển giao công nghệ; và (2) Nâng cao khả năng hấp thụ của các doanh nghiệp xuất khẩu ứng dụng công nghệ.*

Nhóm chính sách cơ bản nhằm thúc đẩy bản thân các doanh nghiệp cải tiến và nâng cao hàm lượng công nghệ bao gồm: (1) Những chính sách kinh tế vĩ mô tạo điều kiện cho các doanh nghiệp yên tâm đầu tư dài hạn vào phát triển công nghệ trong sản xuất. Theo đó, quan trọng là phải tạo lập được môi trường kinh doanh vĩ mô ổn định; (2) Những chính sách thiết lập môi trường kinh doanh cạnh tranh tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhanh chóng tiếp nhận, ứng dụng công nghệ mới và sử dụng công nghệ mới một cách hiệu quả nhất.

Phát triển các cơ sở chuyên nghiên cứu và cung ứng công nghệ qua một số biện pháp: (1) Phát triển nguồn lực con người: Cần phát triển nguồn lực lao động có trình độ và kỹ năng thông qua hệ thống giáo dục và đào tạo có hiệu quả, những chương trình phát triển và đào tạo quản lý tốt,... bởi đây là yếu tố đầu vào quan trọng để ứng dụng cải tiến và phát triển công nghệ; (2) Đảm bảo và cải thiện nguồn tài chính cho phát triển công nghệ: Cần gia tăng chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển, đồng thời tạo lập cơ chế sử dụng các nguồn tài chính này có hiệu quả. Tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn tài chính hỗ trợ công nghệ cho các doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp lớn có sức lan tỏa công nghệ để nguồn tài chính vào đúng địa chỉ, thay vì sử dụng thiếu hiệu quả và ít có tính ứng dụng như hiện nay.

Tăng cường khả năng tiếp cận của các doanh nghiệp tới công nghệ nước ngoài. Chuyển giao công nghệ là một nguồn chủ yếu của quá trình cải tiến công nghệ quốc gia và được thực hiện thông qua hai kênh chính là FDI và nhập khẩu công nghệ. Vì vậy, cần mạnh dạn thắt chặt những quy định về cấp vốn FDI để hướng vào các ngành có hàm lượng công nghệ trung và cao, nên kiên quyết từ chối cấp giấy phép cho những dự án khai thác tài nguyên quá mức, ô nhiễm môi trường và sử dụng công nghệ lỗi thời.

Ứng dụng công nghệ cần gắn với khả năng hấp thu của các doanh nghiệp xuất khẩu, đối tượng ứng dụng công nghệ. Chuyển giao công nghệ cần phù hợp với khả năng tài chính, trình độ phát triển của các doanh nghiệp ứng dụng. Thực tế, trong vấn đề này có thể học tập kinh nghiệm của Hàn Quốc. Hàn Quốc đã rất thành công trong việc khuyến khích các doanh nghiệp xuất khẩu tự đầu tư nghiên cứu ứng dụng, phát triển các viện nghiên cứu công nghệ, phát triển các mối liên kết giữa các viện nghiên cứu này với khu vực xuất khẩu, là một trong những nhân tố chính thúc đẩy quá trình chuyển dịch nhanh chóng cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, góp phần quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế của Hàn Quốc.

4.2.9. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy xuất khẩu.

Cơ chế, chính sách quản lý xuất khẩu, vừa phải đổi mới cho phù hợp với yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế, vừa phải đảm bảo tính đồng bộ, mục tiêu rõ ràng trong dài hạn và minh bạch, dễ tiên lượng. Trong thời gian tới, việc hoàn thiện cơ chế chính sách quản lý và điều hành xuất khẩu cần chú ý mấy vấn đề sau:

Thuận lợi hóa cho xuất khẩu, mở rộng quyền kinh doanh hợp pháp, hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh cho của các chủ thể tham gia xuất khẩu. Chính sách xuất khẩu, một mặt, nên được thực hiện theo hướng đa phương hóa và đa dạng hóa các quan hệ kinh tế, thương mại, mặt khác, cần giảm bảo hộ đối với những ngành kém hiệu quả để từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành, khắc phục tình trạng thiên lệch bất lợi cho xuất khẩu, áp dụng hiệu quả các biện pháp khuyến khích và hỗ trợ xuất khẩu. Từng bước xóa bỏ tình trạng độc quyền trong kinh doanh dịch vụ về bưu chính viễn thông, năng lượng, bảo hiểm, giao thông, cảng biển,

logistics... để nâng cao hiệu quả hoạt động trong những lĩnh vực này, góp phần giảm chi phí kinh doanh cộng đồng doanh nghiệp.

Trong ngắn hạn, chính sách cần hướng vào cung cấp thông tin, giảm chi phí cho các doanh nghiệp xuất khẩu, đặc biệt cần tiếp tục cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính, rà soát chính sách và điều chỉnh để nâng cao hiệu quả thực thi, nhất là với các công cụ tài chính, nới lỏng các quy định về hải quan, tiếp tục hoàn thiện biểu thuế quan. Tăng cường các biện pháp tạo thuận lợi trong thanh toán quốc tế, tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ thương mại nhằm thúc đẩy xuất khẩu.

Về trung và dài hạn, chính sách cần chuyển cách thức hỗ trợ rời rạc theo lĩnh vực ngành nghề, địa bàn, đối tượng doanh nghiệp, sản phẩm cụ thể sang hỗ trợ một cách đồng bộ các yếu tố làm tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Định hướng quy hoạch và phát triển có hệ thống các cụm ngành (chẳng hạn dệt may, thủy sản, điện tử) gồm cả những doanh nghiệp xuất khẩu và không xuất khẩu, qua đó tạo mạng liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp, tạo lực đẩy để các doanh nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị. Tăng hiệu lực thực thi Luật Sở hữu trí tuệ và tăng vai trò của các hiệp hội cũng như hình thành mạng lưới hợp tác giữa cơ quan quản lý Nhà nước, hiệp hội, tổ chức nghiên cứu và doanh nghiệp trong hoạt động nghiên cứu triển khai, nghiên cứu sản phẩm mới.

Sử dụng hiệu quả các công cụ tài chính hỗ trợ xuất khẩu: Cải cách hệ thống tài chính để theo kịp đà phát triển của nền kinh tế. Nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng chính thức, cả tín dụng đầu tư lẫn tín dụng vốn lưu động. Tăng cường vai trò và hiệu quả hoạt động của Quỹ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu. Thực hiện cơ chế giám sát hoạt động tài chính của các doanh nghiệp nhà nước để đảm bảo tình trạng tài chính lành mạnh, hạn chế tối đa việc phát sinh nợ xấu.

Hài hòa giữa chính sách thúc đẩy xuất khẩu với bảo vệ môi trường. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường cần được đưa vào ngay từ khâu xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư. Kiên quyết không cho phép đưa vào xây dựng, vận hành, khai thác các cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Cần phân tích một cách có khoa học giữa mục tiêu tăng

trường xuất khẩu và những thiệt hại môi trường do việc tăng trường xuất khẩu gây ra. Theo quan điểm kinh tế, một lựa chọn tối ưu là “nội ứng hóa các ngoại ứng”, nghĩa là những chi phí do thiệt hại môi trường phải được đưa vào trong giá của hàng hóa, dịch vụ gây ra thiệt hại đó. Nội ứng hóa chi phí môi trường gia tăng sẽ thay đổi cách thức đầu tư, thay đổi sản xuất theo hướng sử dụng hiệu quả hơn nguồn tài nguyên và năng lượng, giá trị sản phẩm hàng hóa sẽ phù hợp hơn với điều kiện sinh thái và cơ bản, cũng là điều kiện cần thiết để nâng cao năng lực cạnh tranh của chủ thể xuất khẩu trong giai đoạn mới.

Tóm lại, các khuyến nghị đưa ra nhằm thúc đẩy những hiệu ứng tích cực, hạn chế những hiệu ứng tiêu cực, cũng như khắc phục nguyên nhân gây ra những hiệu ứng tiêu cực này. Trên thực tế, để phát huy hiệu quả, các chính sách và biện pháp cần thực hiện đồng bộ nhưng vẫn phải đảm bảo sự phân kỳ và có trọng tâm, trọng điểm, cần huy động được sự phối hợp giữa các bên có liên quan, cần có sự phối hợp giữa kế hoạch tổng thể với xử lý các tình huống phát sinh, có sự thống nhất giữa các các biện pháp ngắn hạn và chiến lược dài hạn. Quan trọng hơn, chất lượng, hiệu quả và bền vững luôn phải được đề cao trong chiến lược tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu, trong bất kỳ bối cảnh và giai đoạn nào.

4.3. Kết luận chương 4 và những vấn đề tiếp tục nghiên cứu

Xuất phát từ thực trạng, từ những hạn chế và nguyên nhân của xuất khẩu hàng hóa Việt Nam, từ kết quả phân tích và quan điểm thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa trong thời gian tới, luận án đề xuất 9 khuyến nghị nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa cả mặt lượng và chất hướng tới tăng trưởng kinh tế bền vững đến năm 2020. Để phát huy hiệu quả, các chính sách, biện pháp cần thực hiện đồng bộ nhưng vẫn phải đảm bảo sự phân kỳ và có trọng tâm, trọng điểm hướng đến các đối tượng cụ thể trong từng giai đoạn và bối cảnh cụ thể.

Cũng như nhiều nghiên cứu, luận án còn những hạn chế và có thể tiếp tục phát triển các vấn đề nghiên cứu tiếp theo như: (1) Nghiên cứu so sánh với một số nước có điều kiện tương đồng; (2) Nghiên cứu với dữ liệu cấp tỉnh, ngành; (3) Nghiên cứu ảnh hưởng của nhập khẩu đầu vào đối với xuất khẩu và tăng trưởng; (4)

Bổ sung biên kiểm soát và sử dụng các kỹ thuật phân tích tốt hơn; (5) Định lượng tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế qua các kênh hoặc sử dụng thêm các tiêu chí khác để đánh giá tác động của chất lượng xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế hàm lượng công nghệ, mức độ phức tạp của hàng hóa xuất khẩu, mức thu nhập của hàng hóa xuất khẩu...) hoặc tác động của xuất khẩu tới những khía cạnh chất lượng khác của tăng trưởng kinh tế; (6) Nghiên cứu mối quan hệ phi tuyến giữa xuất khẩu hàng hóa với tăng trưởng kinh tế.

KẾT LUẬN

Luận án “Tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam” đã tập trung nghiên cứu cơ sở lý luận về xuất khẩu hàng hóa và tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế. Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng xuất khẩu hàng hóa, thực trạng tăng trưởng kinh tế cả về khía cạnh chất và lượng, luận án đã đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao tác động tích cực của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế bền vững. Cụ thể, thông qua trả lời các câu hỏi nghiên cứu, luận án đã đạt được những kết quả sau:

Luận án hệ thống hóa các lý thuyết về tác động của xuất khẩu hàng hóa về mặt lượng tới tăng trưởng kinh tế, chỉ ra những tác động có thể có của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế, các kênh tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế và ảnh hưởng của chất lượng xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế.

Luận án nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về thúc đẩy xuất khẩu hướng tới tăng trưởng kinh tế, qua đó rút ra những bài học có thể vận dụng thành công và cả những bài học cần cân nhắc khi vận dụng với Việt Nam.

Dựa trên tổng quan nghiên cứu thực nghiệm, luận án chỉ ra những vấn đề nảy sinh và hướng lựa chọn mô hình cho các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế, làm cơ sở cho các nghiên cứu về tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế sau này. Qua đó, luận án đề xuất mô hình nghiên cứu thực nghiệm áp dụng cho trường hợp cụ thể là Việt Nam.

Trong mối quan hệ xuất khẩu hàng hóa-tăng trưởng kinh tế, luận án đã chỉ rõ việc nghiên cứu chất lượng xuất khẩu hàng hóa trong đó có cơ cấu hàng hóa xuất khẩu là nhân tố quan trọng tác động tới tăng trưởng kinh tế. Đây là bước tiến mới so với các nghiên cứu trước đây khi chủ yếu tập trung vào nghiên cứu quy mô xuất khẩu hàng hóa.

Kiến nghị giải pháp tăng cường xuất khẩu và nâng cao chất lượng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam hướng tới tăng trưởng kinh tế bền vững đến năm 2020.

Phân tích tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế có thể khẳng định rằng mặc dù còn nhiều hạn chế nhưng xuất khẩu hàng hóa có thể coi là

một trong những động lực của tăng trưởng kinh tế những năm qua, góp phần quan trọng đưa Việt Nam từ nước thu nhập thấp lên một ngưỡng mới với mức thu nhập trung bình. Tuy nhiên, cũng không thể phủ nhận thực tế rằng xuất khẩu hàng hóa mới phát triển theo chiều rộng hơn là chiều sâu, chỉ phù hợp với những nước đang phát triển trong giai đoạn đầu của công nghiệp hóa, khi trình độ lao động và công nghệ còn hạn chế. Song, nếu duy trì tình trạng này quá lâu thì xuất khẩu khó duy trì được vai trò động lực của tăng trưởng bền vững. Bởi vậy, trong những năm tới, xuất khẩu hàng hóa cần phải đạt được những chuyển đổi căn bản về mặt chất, tăng trưởng bền vững và hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô xuất khẩu, vừa chú trọng nâng cao giá trị gia tăng, xuất khẩu cần hướng đến một cơ cấu xuất khẩu “tối ưu” thay vì “tối đa” như hiện nay.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

I. Các bài đăng tạp chí

1. Nguyễn Thị Thu Thủy (2009), *Một số giải pháp thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang Hoa Kỳ trong bối cảnh suy giảm kinh tế*, Tạp chí Khoa học & Công nghệ, số 71-2009, tr 101-104.
2. Hoàng Đức Thân, Nguyễn Thị Thu Thủy (2012), *Tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 200-2011*, Tạp chí Kinh tế & Phát triển, số đặc biệt tháng 10/2012, tr 69-74
3. Nguyễn Thị Thu Thủy, Phạm Thị Thanh Hồng (2013), *Chất lượng cơ cấu hàng hóa xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế & Phát triển, số 188 tháng 02/2013, tr 16-25.
4. Nguyễn Thị Thu Thủy (2013), *Từ kinh nghiệm Thái Lan: Nghĩ về mô hình kinh tế hướng bề xuất khẩu*, Tạp chí Kinh tế & Dự báo, số 12/2013 (548), tr 92-94.
5. Nguyễn Thị Thu Thủy (2013), *Lý thuyết về tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế và vận dụng vào Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 7 (422) 07/2013, tr 20-28.
6. Đỗ Đức Bình, Nguyễn Thị Thu Thủy (2014), *Liên kết doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa trong lĩnh vực xuất khẩu của Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 6(433), tr. 48-56..

II. Các bài đăng hội thảo khoa học trong nước và quốc tế

1. Nguyễn Thị Thu Thủy (2013), *Chất lượng cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia: *Kinh tế Việt Nam 2012 – 2013: Tái cơ cấu doanh nghiệp và cân đối kinh tế vĩ mô*, tr 239-253 (Ban Kinh tế TW Đảng, UBKT của Quốc hội, Trường ĐHKQTĐ).

2. Nguyen Thi Thu Thuy, Pham The Anh (2013), *Commodity export and its issues in the context of current economic growth*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: *Nhìn lại nửa chặng đường phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011-2015 và những điều chỉnh chiến lược* (Ngân hàng Thế giới, Ban Kinh tế TW Đảng, Trường ĐHKQTĐ và UBKT của Quốc hội)
3. Nguyễn Thị Thu Thủy (2014), Xuất khẩu 6 tháng cuối năm 2014-Thuận lợi, khó khăn và một số khuyến nghị, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia: Kinh tế Việt Nam 6 tháng đầu năm 2014 – Những thách thức mới ((Ban Kinh tế TW Đảng, UBKT của Quốc hội, Trường ĐHKQTĐ).
4. Pham Thi Thanh Hong, Nguyen Thi Thu Thuy (2014), *Small and Medium Export Enterprises on the Threshold of TPP*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: Cùng doanh nghiệp Vượt qua thử thách - Quản lý đổi mới và sáng tạo trong doanh nghiệp vừa và nhỏ (ICECH2014), Viện Kinh tế Quản lý-BKHN và Leipzig University (forth coming).

III. Đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến luận án

Đề tài trọng điểm cấp cơ sở (MS: KTQD 2013.09TĐ), *Tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế năm 2013*, Trường Đại học Kinh tế quốc dân (tham gia-đã nghiệm thu)

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Albaladejo (2010), "So sánh khả năng cạnh tranh của công nghiệp Việt Nam", tài liệu của UNIDO đóng góp cho Báo cáo Năng lực cạnh tranh Việt Nam 2010.
2. Bộ Công thương (2011), *Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 – 2020, định hướng đến năm 2030*.
3. CIEM (2011), *Báo cáo Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu trong ba ngành may mặc, thủy sản và điện tử ở Việt Nam*.
4. CIEM (2013), Tác động của Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương- Lợi ích chính trị và khuyến nghị chính sách.
5. CIEM, *Báo cáo năng lực cạnh tranh Việt Nam 2010*
6. Đào Ngọc Tiên (2013), *Đánh giá hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sau khi gia nhập WTO*, <http://ieit.edu.vn/vi/thu-vien-tap-chi/tap-chi-kinh-te-doi-ngoai/item/207-danh-gia-hoat-dong-xuat-khau-cua-viet-nam-sau-khi-gia-nhap-wto> (Tập chí Kinh tế đối ngoại, đại học Ngoại thương).
7. Đỗ Đức Bình và Nguyễn Thị Thu Thủy (2014), "Liên kết doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa trong lĩnh vực xuất khẩu của Việt Nam", *Nghiên cứu kinh tế*, số 6(433), tr. 48-56.
8. Hồ Trung Thanh (2009), *Xuất khẩu bền vững ở Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sỹ.
9. Hoàng Đức Thân – Đinh Quang Ty (2010), *Tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
10. Hoàng Đức Thân và Nguyễn Thị Thu Thủy (2012), "Tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2000-2011", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số đặc biệt, tháng 10/2012, tr. 69-74.

11. Kỷ yếu Hội thảo khoa học: *Kinh tế Việt Nam 2012-2013: Tái cơ cấu doanh nghiệp và cân đối kinh tế vĩ mô*, Nhà xuất bản Đại học KTQD, tháng 1/2013
12. MULTRAP (2012), *Chính sách thương mại nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam thời kỳ 2011-2020*, Nhà xuất bản Công thương.
13. Nguyễn Đức Thành và cộng sự (2013), *Tổng quan kinh tế Việt Nam 2012*, Trung tâm Nghiên cứu Chính sách và Kinh tế, Đại học Kinh tế-ĐHQGHN.
14. Nguyễn Kế Tuấn (2011), *Kinh tế Việt Nam năm 2010-Nhìn lại mô hình tăng trưởng giai đoạn 2001-2010*, NXB Đại học KTQD.
15. Nguyễn Quang Hồng (2001), *Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Hàn Quốc trong giai đoạn 1960-1995: kinh nghiệm và khả năng vận dụng vào Việt Nam*, luận án TSKT, Đại học KTQD.
16. Nguyễn Thị Minh Hương (2012), "Đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu từ Việt Nam sang Nhật Bản", *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 404, tháng 1/2012.
17. Nguyễn Thị Thu Thủy (2013), "Lý thuyết về tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế và vận dụng vào Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 7 (422), tr. 20-28.
18. Nguyễn Việt Phong-Bùi Trinh (2013), "Hiệu quả của chiến lược tăng trưởng kinh tế dựa vào xuất khẩu".
19. Phạm Thế Anh (2013), *Kinh tế lượng ứng dụng Phân tích chuỗi thời gian*, Nhà Xuất bản Lao động.
20. Phạm Thị Thanh Hồng, Nguyễn Thị Thu Thủy (2013), "Chất lượng cơ cấu hàng hóa xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 188, tháng 02/2013, tr. 16-25.

21. Tấn Đức (2013), "Cách xuất khẩu tài nguyên đang “ăn thịt” chính mình”, *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*. <http://www.baodatviet.vn/kinh-te/thi-truong/cach-xuat-khau-tai-nguyen-an-thit-chinh-minh-cua-vn-2344272/\>
22. Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2008), *Kết quả điều tra Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu vừa và nhỏ của Việt Nam*.
23. Trần Hòe (2001), *Tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam theo con đường thúc đẩy xuất khẩu – Những điều kiện cần thiết và những giải pháp*, LATS, Đại học KTQD.
24. Trần Thọ Đạt (2010), *Giáo trình Mô hình tăng trưởng kinh tế*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
25. Trần Thọ Đạt (2010), *Tăng trưởng kinh tế thời kỳ đổi mới ở Việt Nam*, chủ biên, NXB Đại học KTQD.
26. UNIDO (2012), "Báo cáo Đầu tư công nghiệp Việt Nam 1011-Tìm hiểu về tác động của FDI trong phát triển công nghiệp".

Tài liệu tiếng Anh

27. ABBAS, Shujaat (2012), "Causality between Exports and Economic Growth: Investigating Suitable Trade Policy for Pakistan", *Eurasia Journal of Business and Economics*, Vol. 5(10), pp. 91-98.
28. Abual-Foul B. (2004), "Testing the Export-Led Growth Hypothesis: Evidence From Jordan", *Applied Economics Letters*, Vol. 11, tr. 393-6.
29. Alexander, W.R.J. (1997), "Inflation and economic growth: evidence from a growth equation", *Applied Economics*. 29(2), pp. 233-8.
30. Al-Marhubi F. (2000), "Export Diversification and Growth: An Empirical Investigation", *Applied Economics Letters* 7, tr. 559-62.

31. Amin Gutierrez de Pineres S. and Ferrantino, M. (1999), "Export Diversification and Structural Dynamics in the Growth Process: The case of Chile", *Journal of Development Economics*. 52, tr. 375-91.
32. Arip M. A. and et al. (2010), *Export Diversification and Economic Growth in Malaixia*, Reitaku University, Unimas.
33. Awokuse T. O., Christopoulos D. K. (2008), "Nonlinear Dynamics and the Exports-Output Growth Nexus", *Economic Modelling* 26, 184-190.
34. Balaguer J. and Cantavella-Jorda M. (2004), "Export Composition and Spanish Economic Growth: Evidence from the 20th century", *Journal of Policy Modelling*, 26(2004).
35. Balassa B. (1978), "Exports and Economic Growth - Further Evidence", *Journal of Development Economics*. Vol. 5(No. 2), pp. 181-9.
36. Balassa B. (1985), "Exports, Policy Choices, and Economic Growth in Developing Countries after the 1973 Oil Shock", *Journal of Development Economics*, Vol. 18(1), pp. 23-35.
37. Barro R. and Sala-i-Martin X. (1997), Technological Diffusion, Convergence and Growth, *Journal of Economic Growth*, Vol. 2, pp. 1-26.
38. Bebczuk R. N. and Berrettoni D. (2006), *Explaining Export Diversification: An Empirical Analysis*, CAF Research Program on Development Issues.
39. Bhagwati J.N. and Srinivasan T.N. (1979), "Trade Policy and Development", eds in: R. Dornbusch and J.Frenkel, *International Economic Policy* (Johns Hopkins, Baltimore) pp. 1-35.
40. Bhattacharya B. and Ammar P. (1986), *Trade and Industrial Policies in Thailand in the 1980's*, A Review and Framework for Policy Reform, Bangkok, Thailand.
41. Blecker R. A. and Razmi A. (2010), "Export-Led-Growth, Real Exchange Rates and the Fallacy of Composition", in *Handbook of Alternative Theories of Economic Growth*, Northampton, MA: Edward Elgar.

42. Chandra V., Boccoardo J. and Osorio I. (2007), *Export Diversification and Competitiveness in Developing Countries*, Working draft.
43. Chenery H. (1979), "*Structure Change and Development Policy*", New York: Oxford University Press.
44. Cimoli M., Porcile G. and Rovira S. (2010), "Structural Change and BOP Constraint: Why Did Latin America Fail to Converge?", *Cambidge Journal of Economics*, March.
45. Dilek Temiz, Aytac Gokmen (2010), "An Analysis of the Export and Economic Growth in Turkey over the period of 1950-2009", *International Journal of Economic and Administrative Studies*.
46. Esfahani H. S. (1991), Exports, Imports, and Economic Growth in Semi-industrialized Countries, *Journal of Development Economic* 35, 93-116, North-Holland.
47. Feder G. (1982), "On Exports and Economic Growth", *Journal of Development Economics*, Vol.12, No.1, pp.59-73.
48. Feenstra R. (1990), *Trade and Uneven Growth*, NBER Working Paper Series, Working Paper No. 3276
49. Felipe J., et al. (2011), "*Product Complexity and Economic Development*", Structural Change and Economic Dynamics 23.
50. Ferreira, G. F.C. (2009), "*The Expansion and Diversification of the Export Sector and Economic Growth: The Costa Rican Experience*", A Dissertation.
51. Freenstra R. and Kee H.L. (2008), "Export Variety and Country Productivity: Estimating the Monopolistic Competition Model with Endogenous Productivity", *Journal of International Economics*. Vol. 74(No. 2), tr. 500-518.
52. Ghatak S., Milner C., and Uktulu U. (1997), "Exports, Export Composition and Growth: Cointegration and Causality Evidence for Malaysia", *Applied Economics*. 29, pp. 213-223.

53. Giles J. A. and Williams C. L. (2000), "Export-Led Growth: A Survey of the Empirical Literature and Some Noncausality Results", *Journal of International Trade and Economic Development* 9(3), tr. 261-337.
54. Greenaway D. and Sapsford (1994), *What Does Liberalization for Exports and Growth?*, *Weltwirtschaftliches Archiv*, Band 130, 152-73.
55. Grossman G. and Helpman E. (1990), "Comparative advantage and long-run growth", *American Economic Review*, Vol.80 (No. 4), pp. 796-815.
56. Grossman G. and Helpman E. (1991a), Quality Ladders in the Theory of Growth, *Review of Economic Studies*, Vol. 58, pp. 43-61.
57. Grossman G. and Helpman E. (1991b), *Innovation and Growth in the Global Economy*, Cambridge, Massachusetts and London, MIT Press.
58. Grossman G. and Helpman E. (1991c), "Trade, knowledge spillovers and growth", *European Economic Review*, Vol.35 (No. 2-3), pp. 517-526.
59. Hausmann R., Hwang J., Rodrik D. (2005), *What you Export Matters*, NBER Working Paper No.11905.
60. Helpman H. & Krugman R. P. (1985), *Market Structure and Foreign Trade*, Cambridge, USA: MIT Press.
61. Herzer D., and Nowak-Lehmann D. F. (2006), "What Does Export Diversification Do for Growth? An Econometric Analysis", *Applied Economics* (38), pp. 1825-1838.
62. Herzer, Dierk (2005), *Trade Composition and Total Factor Productivity: Evidence for Chile*, Discussion papers/Ibero America Institute for Economic Research, No.116.
63. Hesse, H. (2008), Export Diversification and Economic Growth, Commission on Growth and Development, Working Paper No.21.
64. Hummels D. and Klenow P. J. (2005), "The Variety and Quality of a Nation's Exports", *The American Economics Review*. Vol. 95(No. 3).
65. Imbs J., and Wacziarg R. (2003), "Stages of Diversification", *American Economic Review*. 93(1), tr. 63-86.

66. Jansen M. (2004), *Income Volatility in Small and Developing Economies: Export Concentration matters*, WTO Discussion Papers No 3, Geneva: World Trade Organization. .
67. Jean-Raphael Chaponniere and Jean-Pierre Cling (2009), "Vietnam's Export-Led Growth Model and Competition with China", *Economie Intenationale*, Vol. 118(2009), pp. 101-130.
68. Jim Lee (2010), *Export Specialization and Economic Growth Around the World*, Economic Systems, Ecosys 329.
69. Jomo K.S. and Rock M. (1998), *Economic Diversification and Primary Commodity Processing in the Second –Tier South-East Asian Newly Industrializing Countries*, United Nations Conference on Trade and Development, No.136, June 1998.
70. Jung W. S. and Marshall P. J. (1985), "Exports, Growth and Causality in Developing Countries", *Journal of Development Economics*, Vol. 18, pp. 1-12. North-Holland.
71. Kaushik et al. (2008), " Export Growth, Export Instability, Investment and Economic Growth in India: A Time Series Analysis", *The Journal of Developing Areas*, Vol.41(No.2), pp. 155-170.
72. Kavoussi R.M., 1984, 'Exports, Growth and Causality in Developing Countries', *Journal of Development Economics*, Vol.14, No.1/2, pp.1-12.
73. Keong C. C., Yusop Z. and Liew V. K. (2001), "Export-led Growth Hypothesis in Malaysia: An Application of Two-Stage Least Square Technique", *Applied Economics*, pp. 1055-1065.
74. Kokko A. (2002), *Export-Led Growth in East Asia: Lessons for Europe's Transition Economies*, European Institute of Japanese Studies, Stockholm School of Economics, Working Paper No.142
75. Krueger (1980), "Trade Policy as an Input to Development", *NERB Working Paper* No.466

76. Krugman, P. (1979), "A Model of Innovation, Technology Transfer and the World Distribution of Income", *Journal of Political Economy*. Vol 87, pp. 253-66.
77. Lall, S. (2000), "*The Technological Structure and Economic Performance of Developing Country Exports*", 1985-1998, Queen Elizabeth House Working Paper No. 44, University of Oxford.
78. Levin A. and Raut L. K. (1997), "Complementaries between Exports and Human Capital in Economic Growth: Evidence from Semi-industrialized Countries", *Economic Development and Cultural Change*, pp. 155-74.
79. Lim J. J. and Saborowski C. (2011), *Export Diversification in a Transitioning Economy: The Case of Syria*, Policy Research Working Paper 5811.
80. Lin J. Y. and Li Y. (2003), "Export and Economic Growth in China: A Demand-Oriented Analysis", *China Economic Quarterly*, Vol. 2.
81. Love J. (1983), "Concentration, Diversification and Earnings Instability: Some Evidence on Developing Countries' Exports of Manufactures and Primary Products", *World Development*, Vol.11(No.9), pp. 787-793.
82. Mah J.S. (2005), "Exports Expansion, Economic Growth and Causality in China", *Applied Economics Letters*. 12(2), tr. 105-07.
83. Mangir, Fatit (2012), "Export and Economic Growth in Turkey: Cointegration and Causality Analysis", *Academic Journal*, Vol.7(Issue 1).
84. Mansor H. I. and Amin R. M. (2003), "Export Expansion, Export Structure and Economic Performance in Malaysia", *Asia Pacific Journal of Economics and Business*. Vol.7(No.2), December 2003.
85. Matsuyama K. (1992), "Agricultural Productivity, Comparative Advantage, and Economic Growth", *Journal of Economic Theory* (58), pp. 317-334.
86. Mayer J. and Wood A. (2001), "South Asia's Export Structure in a Comparative Perspective", *Oxford Development Studies*, Vol.29 (No.1).

87. Mejia J.F. (2011), *Export Diversification and Economic Growth: An Analysis of Colombia's Export Competitiveness in the European Union's Market*, Chapter 2, ISBN: 978-3-7908-2741-5.
88. Melitz (2003), "The Impact of Trade on Intra-industry Reallocation and Aggregate Industry", *Econometrica*, Vol. 71 (No. 6), pp. 1695-1725.
89. Michaely M. (1978), "Export and Growth-An Empirical Investigation", *Journal of Development Economics* (4), pp.49-53.
90. Michalopoulos C. & Jay K. (1973), *Growth of Exports and Income in the Developing World: A Neoclassical View*, Aid Discussion Paper, No.28, Washington D.C.: Agency International Development.
91. Mishra P.K. (2012), "The Dynamics of Relationship between Exports and Economic Growth in India", *International Journal of Economic Sciences and Applied Research*, Vol. 4(2), pp. 53-70.
92. Ngoc P. M., Anh N. T. P., Nga P. T. (2003), "Export and Long-run Growth in Vietnam, 1976-2001", *ASEAN Economic Bulletin*, Dec 2003.
93. Nguyen Thi Thu Thuy, Pham The Anh (2013), "Commodity Export and Its Issues in the Context of Current Economic Growth".
94. Ozturk, Ali (2010), "Testing the Export-Led-Growth Hypothesis: Empirical Evidence from Turkey", *The Journal of Developing Areas*, Vol. 44(1), pp. 245-254.
95. Panayiotis A. R., Christopoulos D. K. (2005), "The Export-Output Growth Nexus: Evidence from African and Asian Countries", *Journal of Policy Modeling*, Vol. 27, pp. 929-940.
96. Pham Mai Anh (2008), "Can Vietnam's Economic Growth be Explained by Investment or Export", Vietnam Development Forum.
97. Phuong Q. L. (2010), "Evaluating Vietnam's Changing comparative Advantage Patterns", *ASEAN Economic Bulletin*, Vol.27 (2), pp. 221-30. .
98. Rahmaddi R., Ichihashi M. (2011), "Exports and Economic Growth in Indonexia: A Causality Approach based on Multi-Variate Error Correction

- Model", *Journal of International Development and Cooperation*, Vol.17(2), pp. 53-73.
99. Richards D.G. (2001), "Exports as a Determinant of Long-Run Growth in Paraguay, 1966-96", *Journal of Development Studies*, Vol.38 (1), pp. 128-146.
 100. Rivera-Batiz L. and Romer, P. (1991a), "International Trade with Endogenous Technological Change", *European Economic Review*, Vol. 35, pp. 971-1004.
 101. Romer and Frankel (1999), "Does Trade Cause Growth?", *American Economic Review* 89, pp. 379-399.
 102. Romer P. M. (1990), "Endogenous Technological Change", *Journal of Political Economy* (98), pp. 71-102.
 103. Romer P. M. (1993), Two Strategies for Economic Development: Using Ideas and Producing Ideas, *World Bank Economic Review*.
 104. Rudy Rahmaddi M. R. (2011), "Exports and Economic Growth in Indonesia: A Causality Approach based on Multi-Variate Error Correction Model", *Journal of International Development and Cooperation*, Vol.17(No.2), pp. 53-73.
 105. Ruiz-Napole P. (2001), "Liberalization, Exports and Growth in Mexico 1978-94: A Structural Analysis", *International Review of Applied Economics*, Vol. 15(2).
 106. Sala-i-Martin Barro R. (1997), "Technological Diffusion and Growth", *Journal of Economic Growth*, Vol. 2, pp. 1-26.
 107. Samen S. (2010), "*A Primer on Diversification: Key Concepts, Theoretical Underpinnings and Empirical Evidence*", World Bank Institute (May 2010).
 108. Sami Ullah, Bedi-Zaman, Muhammad Farooq, Asif Javid (2009), "Cointegration and Causality between Exports and Economic Growth in Pakistan", *European Journal of Social Sciences*. Vol. 10.
 109. Sheehey E. J. (1992), "Exports and Growth: Additional Evidence", *Journal of Development Studies*, Vol.28 (4).

110. Sidhu and Kaur, (2011), Re-examining Export-Led-Growth Hypothesis: A Review of Literature, *International Journal of Development Research and Quantitative Techniques* I(I): Spring 2011, pp. 13-23.
111. Siliverstovs B., Herzer D. (2005), "Export-led Growth Hypothesis: Evidence for Chile", *Applied Economics Letters*. 2006,13, 319-324.
112. Stevens J. (2002), *The role of Import Substitution and Export Orientation Strategies on Thailand's Economic Growth*, A Dissertation, Argosy University, Sarasota, Florida.
113. Stiglitz J. E. and Shahid Yusuf (2001), "*Rethinking The East Asia Miracle*", A copublication of the World Bank and Oxford University Press.
114. Suh C.S (1996), *Korea in the 1990s: Little Dragon or New Giant?*, in D. Das, ed., *Emerging Growth Pole: The Asia-Pacific Economy*, Prentice Hall; Singapore. *The Economist*, various issues.
115. Syrquin, M. (1989), "*Patterns of Structure Change*", in *Handbook of Economic Development*, Elsevier Science Publishers.
116. Tang T. C. (2006), "New evidence on export expansion, economic growth and causality in China", *Applied Economics Letters*, Vol. 13, pp. 801-803.
117. Taylor T. G. and Francis B. (2003), "Agricultural Export Diversification in Latin America and the Caribbean", *Journal of Agricultural and Applied Economics Supplement*, Vol. 35(2003), pp. 77-87.
118. Thirlwall A. P. (2003), "*Trade, the Balance of Payments and Exchange Rate policy in Developing Countries*", Cheltenham: Edward Elgar.
119. Thirlwall A.P. (2000), "*Trade, Trade Liberalisation and Economic Growth: Theory and Evidence*", Economic Research Papers No.63, The African Development Bank.
120. UNIDO (2012), "*Diversification vs Specialization as Alternative Strategies for Economic Development: We can settle a debate by looking at the empirical evidence*"?, Working Paper 3/2012

121. United Nations (2004), “*Export Diversification and Economic Growth: The Experience of selected least Developed Countries*”, Development Papers No. 24.
122. Van der Ploeg and Arezki (2010), "Trade Policies, Institutions and the Natural Resource Curse", *Applied Economics Letters*, Vol.17, pp. 1443-1451.
123. Vohra R. (2001), "Export and Economic Growth: Further Time Series Evidence from Less Developed Countries", *International Advances in Economic Research*. 7(3), pp. 345-50.
124. Waithe T. L. K., and Francis B. (2011), "Export-led Growth: A Case Study of Mexico", *International Journal of Business, Humanities and Technology*. Vol.1(No.1), July 2011.
125. World Bank (1993), "The East Asian Miracle: Four Lessons for Development Policy".
126. Young (1991), *Learning by Doing and the Dynamic Effects of International Trade*, Harvard College and Massachusetts Institute of Technology.

Các trang chủ và đường dẫn Website:

<http://www.adb.org>

<http://www.apo-tokyo.org>

<http://comtrade.un.org>

<http://www.customs.gov.vn>

<http://www.gso.gov.vn>

<http://www.imf.org>

<http://www.worldbank.org>

<http://www.wto.org>

Và một số tài liệu khác

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Phân loại các nhóm nghiên cứu thực nghiệm

Tác giả	Tiêu chí phân loại	Các nhóm
Greenway và Sapsford (1994) [88]	(1) Theo thước đo tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu hoặc tăng trưởng xuất khẩu	- Sử dụng GNP/GDP và GNP/GDP bình quân đầu người và tốc độ tăng trưởng của các biến này - Quy mô xuất khẩu, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu, tỷ trọng XK/GDP
	(2) Theo dữ liệu	- Dữ liệu chéo - Chuỗi thời gian
	(3) Theo kỹ thuật thống kê, cách xác định mô hình và nhân quả	- Phương pháp tham số - Phương pháp phi tham số
Giles and Cara L. Williams (2000) [90]	Theo phương pháp và dữ liệu sử dụng	- Nhóm nghiên cứu sử dụng hệ số tương quan chéo để kiểm định giả thuyết ELG - Nhóm nghiên cứu chéo sử dụng hồi quy - Nhóm nghiên cứu sử dụng các kỹ thuật phân tích chuỗi thời gian.
Fouad Abou-Stait (2005) [43]	(1) Theo đối tượng nghiên cứu	- Phân tích dữ liệu chéo cho một nhóm quốc gia. - Phân tích cho các quốc gia cụ thể.
	(2) Theo phương pháp phân tích	- Phân tích tương quan giữa xuất khẩu và GDP. - Sử dụng hàm tổng sản lượng với XK là biến giải thích. - Nghiên cứu tập trung vào tác động ngưỡng.
Shujaat ABBAS(2012) [91]	Theo đối tượng nghiên cứu	- Nghiên cứu cho một nhóm các quốc gia - Nghiên cứu cho các quốc gia cụ thể.
Christian Dreger, Dierk Herzer (2013) [82]	Theo đối tượng và kỹ thuật phân tích	- Nghiên cứu dữ liệu chéo - Nghiên cứu quan hệ nhân quả giữa XK và tăng trưởng cho các quốc gia cụ thể sử dụng kiểm định nhân quả Granger's (1969) hoặc Sim's (1972). - Sử dụng kỹ thuật đồng hội nhập để nghiên cứu mối quan hệ dài hạn giữa xuất khẩu và tăng trưởng cho các quốc gia cụ thể. - Sử dụng phương pháp đồng hội nhập với dữ liệu mảng.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Phụ lục 2
TỔNG HỢP NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM VỀ TÁC ĐỘNG CỦA XK TỚI TTKT

Nghiên cứu	Nước	Các biến (thời kỳ)	Kết luận
Michaely* (1977)	41 LDCs	Xuất khẩu và GDP	Xuất khẩu tác động đáng kể tới TTKT các quốc gia chỉ khi các nước đạt mức độ phát triển tối thiểu.
Ballassa*(1978)	11 nước	Xuất khẩu và TFP	XK ảnh hưởng tích cực đáng kể tới TFP
Tyler* (1981)	55 nước LDCs thu nhập trung bình	Tăng trưởng XK và GNP	Tăng cường xuất khẩu tác động đáng kể đến GNP
Kavoussi* (1984)	73 nước	XK và GNP, tích lũy vốn, lực lượng lao động và thời gian	Những nước có tốc độ tăng trưởng XK tốt cũng đạt được tăng trưởng kinh tế cao.
Gupta* (1985)	Israel và Hàn Quốc	GNP và tăng trưởng XK (1960:1-1979:4)	Quan hệ tích cực, đáng kể giữa tăng trưởng GNP và tăng trưởng XK
Radi (1985)	73 LDCs	Sản lượng thực tế, lao động và xuất khẩu (1960-70 và 1970-77)	Tác động khác nhau với những nước LDCs có thu nhập thấp và trung bình qua các thời kỳ.
John M. Mbaku* (1989)	37 nước châu Phi	GNP, tích lũy vốn, lao động và thời gian (1970-1981)	XK có ảnh hưởng tích cực tới tăng trưởng, tác động mạnh hơn với những nước thu nhập trung bình so với nước thu nhập thấp
Marin* (1992)	4 nước OECD: Đức, Anh, Mỹ, Nhật	Xuất khẩu, năng suất, điều kiện thương mại và sản lượng của thế giới (1992)	Chính sách hướng ngoại thúc đẩy tăng trưởng năng suất ở cả nước đang phát triển và nước phát triển.
Bahmani-Oskonee and Alse* (1993)	9 nước LDCs (Colombia, Hy Lạp, Hàn Quốc, Ma lai, Pakistan, Phillippines, Singapore, Nam Phi và Thái Lan	XK thực và sản lượng thực tế (GDP), 1973:1-1988:4	Mối quan hệ nhân quả hai chiều trong giữa tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng sản lượng, có mối quan hệ dài hạn, tích cực giữa sản lượng thực và tăng trưởng thực ở cả 9 nước.

Nghiên cứu	Nước	Các biến (thời kỳ)	Kết luận
Bolsho** (1996)	Nhật	Xuất khẩu và tăng trưởng (1913-37, 1952-73 và 1973-90)	Sử dụng 5 cách tiếp cận khác nhau để kiểm định nhưng kết quả không ủng hộ giả thuyết ELG. Tăng trưởng dài hạn được thúc đẩy bởi cầu nội địa hơn là cầu quốc tế.
Dust và Ghosh * (1996)	26 nước thu nhập thấp, trung bình, cao gồm 4 nước NICs	GDP và XK 1953-1991	Mối quan hệ nhân quả phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của từng quốc gia.
Doraisami* (1996)	Malaysia	GDP và XK (1963-1993)	Nhân quả hai chiều và mối quan hệ tích cực trong dài hạn.
Shan và Tian* (1998)	Thượng Hải (Trung Quốc)	GDP, XK, NK, lao động, đầu tư cố định và FDI (tháng 1/1990-tháng 12/1996)	Nhân quả 1 chiều từ GDP đến sản lượng
Dhawan và Biswal* (1999)	Ấn Độ	XK thực, GDP thực và điều kiện thương mại (1963-1993)	Cân bằng dài hạn giữ 3 biến XK thực, GDP thực và TOT; TOT, GDP tác động nhân quả đến XK trong ngắn hạn và dài hạn; XK chỉ tác động nhân quả tới tăng trưởng trong ngắn hạn.
Henriques và Sadorsky* (1999)	Canada	XK thực, GDP thực và TOT (1877-1991)	Quan hệ nhân quả 1 chiều: GDP làm biến đổi sản lượng.
Eanayake* (1999)	8 nước phát triển châu Á	XK thực và GDP thực, các nước các thời kỳ khác nhau	Quan hệ nhân quả ngắn hạn từ TTKT đến XK trong tất cả các trường hợp trừ Sri Lanka. Quan hệ nhân quả dài hạn từ tăng trưởng XK đến TTKT trong tất cả các trường hợp, nhưng quan hệ nhân quả ngắn hạn từ XK tới TTKT chỉ với Indonesia và Sri Lanka.

Nghiên cứu	Nước	Các biến (thời kỳ)	Kết luận
Ghali* (2000)	Tunisia	XK thực và GDP thực (1963-1993)	Quan hệ nhân quả hai chiều.
Giles và Williams* (2000)	Các nước khác nhau	Hơn 150 nghiên cứu thực nghiệm	Mối quan hệ đa dạng, phức tạp, tùy thuộc từng quốc gia.
Medina-Smith* (2001)	Costa Rica	GDP, Tổng đầu tư nội địa, XK hàng hóa và dịch vụ, vốn cố định và dân số (1950-97)	Giả thuyết ELG chỉ đúng với một hữu hạn quốc gia trong một vài trường hợp cụ thể, đầu tư và lao động mới là lực lượng dẫn dắt tăng trưởng.
Vohra* (2001)	Các nước kém phát triển (Ấn Độ, Pakistan, Phillippines, Ma lai và Thái Lan...	Lao động, vốn và XK (1973-93)	XK có tác động tích cực đến TTKT khi quốc gia đạt đến mức độ phát triển nhất định. Nghiên cứu cũng dùng hộ thị trường tự do bằng cách thúc đẩy XK, tạo cơ hội thu hút đầu tư.
Haterni-J và Iran-dosust* (2002)	Hy Lạp, Ireland, Mexico, Bồ Đào Nha và Thổ Nhĩ Kỳ	Sản lượng thực và XK thực (1960-97)	Mối quan hệ nhân quả dài hạn với Ireland, Mexico, Bồ Đào Nha Quan hệ nhân quả 1 chiều từ TTKT tới tăng XK ở Bồ Đào Nha và từ XK tới TTKT với Ireland và Mexico. Giả thuyết ELG không chỉ được ủng hộ bởi nền KT hướng ngoại như Ireland mà với cả nước hướng nội hợp lý như Mexico.
Dimkpah* (2002)	107 nước	Tốc độ tăng GDP, tốc độ tăng dân số, đầu tư và XK (1980-1990)	Tăng trưởng XK đóng góp tích cực tới phát triển kinh tế của cả nước thu nhập thấp và trung bình, tác động lớn hơn với nước thu nhập trung bình.
Izani Ibrahim* (2002)	Hong Kong, Hàn Quốc, Malaixia, Singapore và Thái Lan	Tăng trưởng GDP và XK	Có sự khác biệt năng suất trong cả 6 nước và ảnh hưởng ngoại ứng tích cực của xuất khẩu từ Phillipines.

Nghiên cứu	Nước	Các biến (thời kỳ)	Kết luận
Lin và Li* (2002)	Trung Quốc	GDP, đầu tư, tiêu dùng, NK và XK	Ngoại thương là nhân tố quan trọng của tăng trưởng kinh tế.
Awokuse* (2002)	Canada	XK thực, GDP thực, TOT thực, tổng vốn sản xuất (1960:1-2000:4)	Thay đổi XK dẫn đến thay đổi GDP thực, ủng hộ giả thuyết ELG.
Shirazi và Abdul Manap* (2004)	Pakistan	XK, NK và sản lượng (1960-2003)	Mối quan hệ chặt giữa 3 biến. Quan hệ nhân quả một chiều từ XK đến sản lượng. không có quan hệ nhân quả đáng kể giữa XK và NK.
Summer * (2004)	Khu vực Nam Á, Ấn Độ, Pakistan, Sri Lanka, Bangladesh và Neal	XK thực, NK thực và GDP thực (1960-2002)	Quan hệ nhân quả hai chiều giữa XK và tăng trưởng sản lượng với Bangladesh, Ấn Độ và Sri Lanka trong ngắn hạn. Có mối cân bằng dài hạn giữa XK, NK và sản lượng với Bangladesh, Pakistan và Ấn độ. Không có quan hệ dài hạn trong trường hợp Nepal và Sri Lanka.
Mamun and Nath* (2005)	Bangladesh	SX công nghiệp, XK hàng hóa và DV, XKHH (1976:1-2003:4)	Mối quan hệ cân bằng dài hạn mạnh giữ SXCN và XK hàng hóa khi so sánh với mối quan hệ giữa SXCN và XKHH và dịch vụ. Tác động nhân quả từ XK đến SXCN trong dài hạn nhưng không có mối quan hệ giữa các biến trong ngắn hạn.
Dawson* (2005)	Ấn Độ	XK và GDP	XK (thu nhập) tăng 1% dẫn đến 0,06% (0,35%) tăng thu nhập (XK) vào năm tiếp theo.
Abou-Stait* (2005)	Ai Cập	XK, NK, GDP và đầu tư (1977-2003)	XK, NK và GDP không đồng hội nhập, XK tác động nhân quả đến tăng trưởng GDP nhưng không có quan hệ nhân quả giữa XK và tích lũy vốn. XK phản ứng mạnh với các cú sốc của XK, ủng hộ giả thuyết ELG.

Nghiên cứu	Nước	Các biến (thời kỳ)	Kết luận
Shirazi và Abdul Manap* (2005)	5 nước châu Á, Ấn Độ, Sri Lanka, Nepal, Pakistan, Bangladesh	Sản lượng thực, XK, NK thực	Quan hệ dài hạn trong các trường hợp Ấn Độ, Bangladesh, Pakistan, Nepal, ngoại trừ Sri Lanka và ủng hộ ELG ở 3 nước ngoại trừ Ấn Độ và Sri Lanka. Quan hệ nhân quả 1 chiều từ XK đến sản lượng với trường hợp Pakistan.
Keong et al* (2005)	Malaysia	TTKT, XK, NK hàng hóa tiêu dùng, vốn, LĐ, tỷ giá	Sử dụng ECM. Tất cả các biến, ngoại trừ tỷ giá có tác động nhân quả đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn với mức ý nghĩa 5%. ELG đúng trong cả ngắn hạn và dài hạn. Tốc độ tăng tích lũy vốn và nhập khẩu có ảnh hưởng đến TTKT, trong khi lực lượng lao động có tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn.
Eusuf và Ahmed* (2007)	Các nước Nam Á	GDP và xuất khẩu (thời kỳ khác nhau 1995, 1999, 2004, 2006)	XK thực và GDP thực đồng hội nhập chỉ trong trường hợp Bangladesh, Pakistan và Nepal. ELG được chứng minh trong trường hợp Pakistan, Sri Lanka và Bhutan. GLE với Ấn Độ, Nepal và Maldives. Không có quan hệ nhân quả trong trường hợp Bangladesh.
Musonda* (2007)	Zambia	GDP, XK, NK, vốn cố định, tỷ giá, TOT, mức độ mở cửa (1970-2003)	Mối quan hệ dài hạn giữa các biến. Mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng xuất khẩu.
Uddin và Noman* (2007)	Bangladesh	Chỉ số SXCN và XK (tháng 7/1973-tháng 8-2006)	Mối quan hệ nhân quả hai chiều trong dài hạn giữa tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế.
Jordaans và Eita* (2007)	Boswana	GDP và XK (1995:1-2005:4)	GDP tác động tới xuất khẩu với Boswana và quan hệ nhân quả hai chiều giữa XK và TTKT.

Nghiên cứu	Nước	Các biến (thời kỳ)	Kết luận
Mohan và Nandwa* (2007)	Kenya	XK và tăng trưởng GDP (1960-70 đến 1970-80)	Quan hệ dài hạn giữa X và TTKT. Quan hệ nhân quả 1 chiều từ XK tới tăng trưởng GDP và nên được thúc đẩy bởi chính sách kinh tế của Kenya.
Ferda* (2007)	Thổ Nhĩ Kỳ	XK, SXCN và TOT (1980:1-2005:4)	Quan hệ nhân quả một chiều từ XK đến sản lượng công nghiệp.
Maneschiold * (2008)	Argentina, Mexico và Brazil	GDP và XK, dữ liệu quý, các quốc gia các thời kỳ khác nhau	Quan hệ đồng hội nhập với Argentina và Mexico thời kỳ trước và sau gia nhập NAFTA nhưng không có quan hệ đồng hội nhập trong trường hợp Brazil. Quan hệ nhân quả hai chiều từ XK tới GDP trong thời kỳ Post-break , 1 chiều trong thời kỳ Pre-break với Argentina, Mexico và nhân quả 1 chiều từ XK tới GDP trong ngắn hạn với Brazil.
Bhattachaya et al* (2009)	Ấn Độ	Dòng FDI, XK, NK và GDP (quý, từ 1996-97 đến 2007-08)	Quan hệ dài hạn giữa 4 biến. Quan hệ nhân quả hai chiều giữa FDI, GDP và giữa XK, GDP. Quan hệ nhân quả 1 chiều từ XK tới FDI.
Husein* (2009)	Jordan	GDP, XK và TOT (1969-2005)	Các biến đồng hội nhập và có mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa XK thực và GDP thực.
Silaghi* (2009)	Các nước Trung và Đông Âu	XK thực, GDP thực và NK thực	Kết quả rất khác nhau giữa các nước.
Elbeydi, Hamuda và Gazda* (2010)	Lybia	XK, GDP và tỷ giá hối đoái (1980-2007)	Quan hệ nhân quả hai chiều trong dài hạn giữa XK và TTKT. Thúc đẩy XK tác động tích cực tới TTKT.

Nghiên cứu	Nước	Các biến (thời kỳ)	Kết luận
Rahmaddi và Ichihashi* (2011)	Indonexia	GDP/người, XK, NKHH trung gian, vốn, lực lượng lao động (1971-2008)	Quan hệ nhân quả 2 chiều, ELG trong dài hạn và GLE trong ngắn hạn
Mangir and Fatit* (2012)	Thổ Nhĩ Kỳ	XK và GDP (theo quý, 2002-2011)	Kiểm định đồng tích hợp Johansen và Juselius, nhân quả Granger. Quan hệ nhân quả hai chiều trong ngắn hạn. Quan hệ nhân quả 1 chiều từ XK tới tăng trưởng trong dài hạn.
Abbas (2012)**	Pakistan	XK và sản lượng (1975-2010)	Chỉ có sản lượng tác động tới tăng trưởng xuất khẩu cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Nguồn: Sidhu và Kaur (2011) và tổng hợp của tác giả

Lưu ý: () : Kết quả ủng hộ giả thuyết ELG*

*(**) Kết quả không ủng hộ ELG*

Không có ký hiệu: kết quả chưa thống nhất

Phụ lục 3: Phân loại hàng chế biến xuất khẩu

Nhóm hàng	Tiêu chuẩn SITC
Hàng hóa thâm dụng lao động	
Sản phẩm từ da và cao su	61 – 62
Gỗ và các sản phẩm giấy	63 – 64
Sản phẩm dệt, quần áo, giày dép	65, 83 – 85
Sản phẩm khoáng phi kim	66, (trừ 667)
Sản phẩm kim loại, sắt thép	67, 69
Trang thiết bị ngành nước	81 – 82
Tàu thủy, xe đạp, tàu hỏa	78 (trừ 781 – 784), 79 (trừ 792)
Loại khác	89, 9 (trừ 941, 971)
Hàng hóa thâm dụng kỹ năng	
Hóa chất	5 (trừ 522.24, 522.56, 524)
Kim cương	667.92
Thiết bị không dùng điện	71 – 74
Máy tính và thiết bị văn phòng	75
Thiết bị viễn thông	76
Thiết bị điện	77
Xe máy và phụ tùng	781 – 784, 792
Các thiết bị khoa học, đồng hồ, máy ảnh	87, 88

Nguồn: Mayer và Wood (2001)

Phụ lục 4. Lợi thế so sánh một số hàng hóa xuất khẩu và tỷ trọng tương ứng

2000				2005				2010			
	Nhóm hàng	RCA,	%		Nhóm hàng	RCA	%		Nhóm hàng	RCA	%
022	Sữa, kem và các sản phẩm từ sữa trừ bơ, pho mát	2.5	0.6	22	Sữa, kem và các sản phẩm từ sữa trừ bơ, pho mát	1.2	0.3	34	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông	8.4	2.8
023	Bơ và chất béo khác từ sữa	1.8	0.1	34	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông	6.0	2.0	35	Cá đã sấy khô, ngâm muối hoặc hun khói	3.7	0.1
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông	3.6	1.2	35	Cá đã sấy khô, ngâm muối hoặc hun khói	4.5	0.2	36	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối	16.5	2.8
035	Cá đã sấy khô, ngâm muối hoặc hun khói	7.8	0.3	36	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối	28.6	5.4	37	Cá, động vật giáp các đã được chế biến bảo quản	9.1	1.3
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối	31.6	8.5	37	Cá, động vật giáp các đã được chế biến bảo quản	6.6	1.0	42	Gạo	33.5	4.5
042	Gạo	45.0	4.6	42	Gạo	44.1	4.4	46	Bột mỳ	1.4	0.0
48	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô	1.1	0.2	54	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến hoặc bảo quản	1.1	0.3	54	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến hoặc bảo quản	1.1	0.4
54	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến hoặc bảo quản	1.1	0.3	57	Quả và hạt, trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô	4.2	1.9	57	Quả và hạt, trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô	3.7	1.8
57	Quả và hạt, trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô	5.4	2.3	58	Quả đã được bảo quản hay chế biến trừ nước quả ép	1.2	0.1	58	Quả đã được bảo quản hay chế biến trừ nước quả ép	1.1	0.1
58	Quả đã được bảo quản hay chế biến trừ nước quả ép	1.2	0.1	71	Cà phê và chất thay thế cà phê	15.3	2.3	62	Mứt, kẹo đường	1.9	0.1
61	Đường, mật thu được trong quá trình sản xuất đường, mật ong	1.4	0.2	74	Chè, chè mate	7.8	0.3	71	Cà phê và chất thay thế cà phê	13.7	2.6
71	Cà phê và chất thay thế cà phê	19.2	3.5	75	Quả, hạt đã hoặc chưa xay tán làm gia vị	18.6	0.5	74	Chè, chè mate	5.7	0.3
74	Chè, chè mate	12.3	0.5	98	Đồ uống không chứa cồn khác	1.0	0.3	75	Quả, hạt đã hoặc chưa xay tán làm gia vị	16.7	0.7
75	Quả, hạt đã hoặc chưa xay tán làm gia vị	26.8	1.1	122	Da thô trừ da lông	2.2	0.4	121	Thuốc lá đã chế biến (có chứa hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá)	1.2	0.1
98	Đồ uống không chứa cồn khác	1.6	0.4	211		1.3	0.1	122	Da thô trừ da lông	1.3	0.2
222	Hạt và quả có dầu dùng để chiết xuất dầu nhẹ có định hình	1.6	0.3	223	Hạt và quả có dầu....	6.2	0.1	223	Hạt và quả có dầu....	4.4	0.1
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dãi	18.9	1.1	231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dãi	23.2	2.2	231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dãi	17.6	2.9
245	Gỗ nhiên liệu, than củi	26.2	0.1	232	Cao su tổng hợp	1.3	0.1	245	Gỗ nhiên liệu, than củi	1.7	0.0
246	Vỏ bào, mùn cưa và phế liệu từ gỗ	2.4	0.1	245	Gỗ nhiên liệu, than củi	3.8	0.0	246	Vỏ bào, mùn cưa và phế liệu từ gỗ	18.6	0.6
261	Tơ tằm	3.8	0.0	246	Vỏ bào, mùn cưa và phế liệu từ gỗ	11.3	0.3	264	Sợi dệt gốc thực vật (trừ sợi bông và sợi đay), thô hoặc đã chế biến nhưng chưa xe, phế liệu từ sợi thực vật.	3.4	0.0
265	Sợi dệt gốc thực vật	3.2	0.0	261	Tơ tằm	1.4	0.0	265	Sợi dệt gốc thực vật	8.0	0.0
287	Quặng và quặng đã được làm giàu của kim loại thường khác	1.9	0.2	265	Sợi dệt gốc thực vật	5.4	0.0	266	Sợi tổng hợp	2.1	0.1

2000				2005				2010			
	Nhóm hàng	RCA,	%		Nhóm hàng	RCA	%		Nhóm hàng	RCA	%
291	Vật liệu từ động vật khác ở dạng thô	1.6	0.1	277	Chất mài mòn tự nhiên	4.2	0.0	272	Phân bón, dạng thô	2.6	0.1
292	Vật liệu thực vật khác ở dạng thô	1.4	0.3	287	Quặng và quặng đã được làm giàu của kim loại thường khác	1.3	0.2	273	Đá, cát và sỏi	1.1	0.1
321	Than đá	2.4	0.6	321	Than đá	4.6	2.1	277	Chất mài mòn tự nhiên	1.9	0.0
333	Dầu chế từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum	4.3	24.1	333	Dầu chế từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum	3.7	22.8	321	Than đá	3.1	2.1
422	Chất béo và dầu nhẹ thực vật đã định hình ở dạng thô, tinh chế	3.8	0.4	592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo	2.3	0.3	325	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum	1.6	0.1
612	Da thuộc đã chế biến	1.7	0.0	612	Da thuộc đã chế biến	1.2	0.0	333	Dầu chế từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum	1.1	7.0
635	Giấy và bìa	2.7	0.6	621	Lốp cao su, talông, lót vành và sãm	1.4	0.2	411		1.7	0.1
658	Tám trái sần	2.4	0.7	635	Giấy và bìa	1.3	0.3	592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo	4.1	0.6
663	Sản phẩm chế biến từ khoáng sản khác	3.4	0.7	651	Vải bông dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng	1.8	0.7	611	Da thuộc	2.2	0.3
687	Thiếc	4.2	0.1	658	Tám trái sần	2.7	0.8	612	Da thuộc đã chế biến	1.1	0.0
759	Tivi	1.3	3.3	662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa	1.0	0.2	621	Lốp cao su, talông, lót vành và sãm	2.9	0.4
773	Thiết bị khác để phân phối điện	1.3	0.9	663	Sản phẩm chế biến từ khoáng sản khác	2.5	0.5	629	Sản phẩm khác bằng cao su	1.7	0.3
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ	1.4	0.5	666	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý	1.6	0.1	635	Giấy và bìa	1.2	0.2
821	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang	1.6	1.6	687	Thiếc	1.3	0.0	642	Sợi dệt	1.0	0.4
831	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc	4.4	1.1	694	Đinh, đinh ốc, đai ốc	1.3	0.3	651	Vải bông dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng	5.5	1.8
841	Quần áo nữ hay trẻ em gái bằng vải không dệt kim hay móc	8.7	5.6	696	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường	2.9	0.2	653	Vải dệt thoi khác	1.5	0.4
842	Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc	4.2	2.8	697	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường	1.2	0.2	655	Vải tuyn, ren, thêu, ruybang, rai trang trí	1.2	0.2
843	Quần áo nam và trẻ em trai dệt kim	1.6	0.3	716	Thiết bị điện chạy bằng Roto và phụ tùng	1.1	0.6	657	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt	2.0	0.6
844	Quần áo nữ và trẻ em gái dệt kim	1.4	0.4	773	Thiết bị khác để phân phối điện	2.7	1.6	658	Tám trái sần	3.8	1.1
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không	2.8	2.7	785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ	2.1	0.7	661	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa	1.8	0.3
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh	2.7	0.5	821	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang	4.5	4.3	663	Sản phẩm chế biến từ khoáng sản khác	1.1	0.2
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt, mũ nón	1.1	0.2	831	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc	4.2	1.0	665	Đồ thủy tinh	2.0	0.3
851	Giày dép	13.8	10.1	841	Quần áo nữ hay trẻ em gái bằng vải không dệt kim hay móc	8.0	4.1	666	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý	1.4	0.1
899	Hàng chế biến khác	1.9	0.7	842	Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay	5.9	3.7	673	Thép cuộn cán phẳng	1.3	0.7

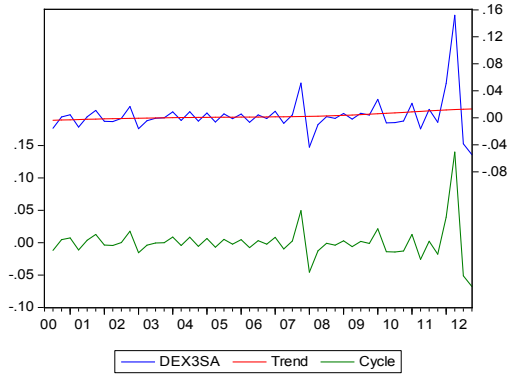
2000			2005			2010		
Nhóm hàng	RCA	%	Nhóm hàng	RCA	%	Nhóm hàng	RCA	%
			móc					
			843 Quần áo nam và trẻ em trai dệt kim	8.9	1.3	674 Thép mạ kim loại cán phẳng dạng cuộn	1.1	0.4
			844 Quần áo nữ và trẻ em gái dệt kim	7.3	1.9	687 Thiếc	1.0	0.0
			845 Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không	3.2	2.9	694 Đinh, đinh ốc, đai ốc	1.2	0.2
			846 Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh	1.4	0.2	696 Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường	2.5	0.2
			848 Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt, mũ nón	1.8	0.4	716 Thiết bị điện chạy bằng Roto và phụ tùng	1.8	1.0
			851 Giày dép	14.7	9.5	751 Máy văn phòng	6.7	2.3
			899 Hàng chế biến khác	1.5	0.7	763 Thiết bị liên lạc viễn thông và phụ tùng	1.0	0.4
						764 Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng	1.2	3.7
						771 Thiết bị điện dùng để ngắt mạch, bảo vệ mạch điện	1.0	0.6
						773 Thiết bị khác để phân phối điện	3.0	1.9
						785 Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ	1.3	0.4
						811	1.3	0.1
						821 Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang	4.7	4.1
						831 Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hay móc	4.0	1.1
						841 Quần áo nữ hay trẻ em gái bằng vải không dệt kim hay móc	8.8	3.2
						842 Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc	6.7	3.2
						843 Quần áo nam và trẻ em trai dệt kim	7.7	1.2
						844 Quần áo nữ và trẻ em gái dệt kim	5.9	1.7
						845 Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không	5.7	4.4
						846 Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh	1.3	0.2
						848 Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt, mũ nón	2.2	0.4
						851 Giày dép	11.2	7.2
						881 Phụ kiện máy ảnh	13.5	0.6
						893 Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao	1.6	1.2
						897 Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn	7.2	3.8
						899 Hàng chế biến khác	1.5	0.8

Tính toán của tác giả từ nguồn UN Comtrade

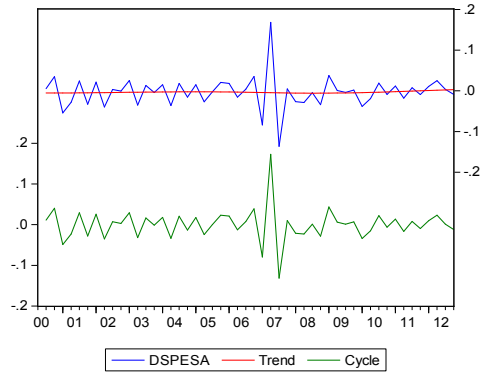
Phụ lục 5: Xu hướng biến động và chu kỳ của các chuỗi số ước lượng



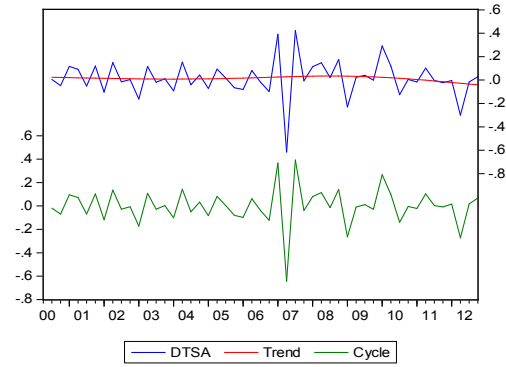
Hodrick-Prescott Filter (lambda=1600)



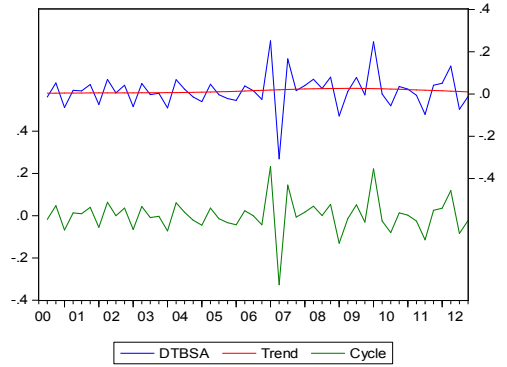
Hodrick-Prescott Filter (lambda=1600)



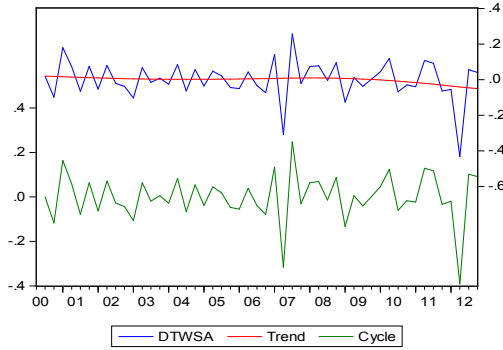
Hodrick-Prescott Filter (lambda=1600)



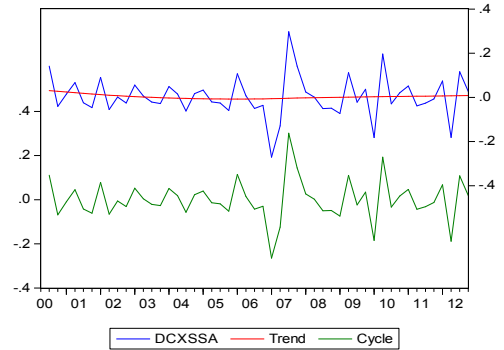
Hodrick-Prescott Filter (lambda=1600)



Hodrick-Prescott Filter (lambda=1600)



Hodrick-Prescott Filter (lambda=1600)



Phụ lục 6: Kết quả kiểm định ADF các chuỗi đã hiệu chỉnh và lấy sai phân

Null Hypothesis: DGSA has a unit root

Exogenous: Constant

Lag Length: 1 (Automatic based on AIC, MAXLAG=8)

	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-3.731370	0.0068
Test critical values:		
1% level	-3.588509	
5% level	-2.929734	
10% level	-2.603064	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation

Dependent Variable: D(DGSA)

Method: Least Squares

Sample (adjusted): 2002Q1 2012Q4

Included observations: 44 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
DGSA(-1)	-0.855297	0.229218	-3.731370	0.0006
D(DGSA(-1))	-0.269282	0.149687	-1.798971	0.0794
C	-0.000255	0.001005	-0.253294	0.8013
R-squared	0.614823	Mean dependent var		3.74E-05
Adjusted R-squared	0.596034	S.D. dependent var		0.010477
S.E. of regression	0.006659	Akaike info criterion		-7.119983
Sum squared resid	0.001818	Schwarz criterion		-6.998334
Log likelihood	159.6396	Hannan-Quinn criter.		-7.074870
F-statistic	32.72226	Durbin-Watson stat		1.910014
Prob(F-statistic)	0.000000			

Null Hypothesis: DKSA has a unit root

Exogenous: Constant

Lag Length: 2 (Automatic based on AIC, MAXLAG=8)

	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-9.751635	0.0000
Test critical values:		
1% level	-3.577723	

5% level	-2.925169
10% level	-2.600658

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation

Dependent Variable: D(DKSA)

Method: Least Squares

Sample (adjusted): 2001Q2 2012Q4

Included observations: 47 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
DKSA(-1)	-2.970394	0.304605	-9.751635	0.0000
D(DKSA(-1))	1.145575	0.231782	4.942466	0.0000
D(DKSA(-2))	0.585641	0.113244	5.171497	0.0000
C	-0.000527	0.010117	-0.052069	0.9587

R-squared	0.904627	Mean dependent var	0.000259
Adjusted R-squared	0.897973	S.D. dependent var	0.216933
S.E. of regression	0.069292	Akaike info criterion	-2.419713
Sum squared resid	0.206459	Schwarz criterion	-2.262254
Log likelihood	60.86325	Hannan-Quinn criter.	-2.360460
F-statistic	135.9541	Durbin-Watson stat	2.139031
Prob(F-statistic)	0.000000		

Null Hypothesis: DEXSA has a unit root

Exogenous: Constant

Lag Length: 3 (Automatic based on AIC, MAXLAG=8)

	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-6.356450	0.0000
Test critical values:		
1% level	-3.581152	
5% level	-2.926622	
10% level	-2.601424	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation

Dependent Variable: D(DEXSA)

Method: Least Squares

Sample (adjusted): 2001Q3 2012Q4

Included observations: 46 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
DEXSA(-1)	-2.769973	0.435774	-6.356450	0.0000
D(DEXSA(-1))	1.075801	0.367478	2.927528	0.0056
D(DEXSA(-2))	0.846958	0.267857	3.161977	0.0029
D(DEXSA(-3))	0.428978	0.137771	3.113697	0.0034
C	-0.026516	0.032949	-0.804782	0.4256
R-squared	0.836121	Mean dependent var		-0.002707
Adjusted R-squared	0.820133	S.D. dependent var		0.522708
S.E. of regression	0.221685	Akaike info criterion		-0.072799
Sum squared resid	2.014909	Schwarz criterion		0.125966
Log likelihood	6.674375	Hannan-Quinn criter.		0.001660
F-statistic	52.29607	Durbin-Watson stat		2.012752
Prob(F-statistic)	0.000000			

Null Hypothesis: DEX1SA has a unit root

Exogenous: Constant

Lag Length: 3 (Automatic based on AIC, MAXLAG=8)

	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-5.970957	0.0000
Test critical values:		
1% level	-3.581152	
5% level	-2.926622	
10% level	-2.601424	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation

Dependent Variable: D(DEX1SA)

Method: Least Squares

Sample (adjusted): 2001Q3 2012Q4

Included observations: 46 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
----------	-------------	------------	-------------	-------

DEX1SA(-1)	-2.625916	0.439781	-5.970957	0.0000
D(DEX1SA(-1))	0.930477	0.367951	2.528805	0.0154
D(DEX1SA(-2))	0.742278	0.265823	2.792377	0.0079
D(DEX1SA(-3))	0.368873	0.136841	2.695635	0.0101
C	-0.043236	0.028791	-1.501750	0.1408
<hr/>				
R-squared	0.837676	Mean dependent var	0.000416	
Adjusted R-squared	0.821839	S.D. dependent var	0.448488	
S.E. of regression	0.189302	Akaike info criterion	-0.388620	
Sum squared resid	1.469252	Schwarz criterion	-0.189854	
Log likelihood	13.93825	Hannan-Quinn criter.	-0.314161	
F-statistic	52.89527	Durbin-Watson stat	2.013629	
Prob(F-statistic)	0.000000			

Null Hypothesis: DEX2SA has a unit root

Exogenous: Constant

Lag Length: 3 (Automatic based on AIC, MAXLAG=8)

	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-6.280924	0.0000
Test critical values:		
1% level	-3.581152	
5% level	-2.926622	
10% level	-2.601424	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation

Dependent Variable: D(DEX2SA)

Method: Least Squares

Sample (adjusted): 2001Q3 2012Q4

Included observations: 46 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
DEX2SA(-1)	-2.924746	0.465655	-6.280924	0.0000
D(DEX2SA(-1))	1.259634	0.384571	3.275424	0.0022
D(DEX2SA(-2))	0.768597	0.269686	2.849973	0.0068
D(DEX2SA(-3))	0.383878	0.142631	2.691411	0.0103
C	0.005233	0.006916	0.756706	0.4536
<hr/>				
R-squared	0.781818	Mean dependent var	-0.001477	

Adjusted R-squared	0.760532	S.D. dependent var	0.094817
S.E. of regression	0.046399	Akaike info criterion	-3.200760
Sum squared resid	0.088267	Schwarz criterion	-3.001995
Log likelihood	78.61749	Hannan-Quinn criter.	-3.126302
F-statistic	36.72920	Durbin-Watson stat	1.851429
Prob(F-statistic)	0.000000		

Null Hypothesis: DEX3SA has a unit root

Exogenous: Constant

Lag Length: 1 (Automatic based on AIC, MAXLAG=8)

	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-6.451779	0.0000
Test critical values: 1% level	-3.574446	
5% level	-2.923780	
10% level	-2.599925	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation

Dependent Variable: D(DEX3SA)

Method: Least Squares

Sample (adjusted): 2001Q1 2012Q4

Included observations: 48 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
DEX3SA(-1)	-1.405420	0.217834	-6.451779	0.0000
D(DEX3SA(-1))	0.375075	0.150095	2.498919	0.0162
C	0.005178	0.004048	1.279182	0.2074
R-squared	0.541272	Mean dependent var		-0.001167
Adjusted R-squared	0.520884	S.D. dependent var		0.039234
S.E. of regression	0.027157	Akaike info criterion		-4.313879
Sum squared resid	0.033188	Schwarz criterion		-4.196929
Log likelihood	106.5331	Hannan-Quinn criter.		-4.269683
F-statistic	26.54865	Durbin-Watson stat		2.001359
Prob(F-statistic)	0.000000			

Null Hypothesis: DCXSSA has a unit root

Exogenous: Constant

Lag Length: 4 (Automatic based on AIC, MAXLAG=8)

	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-5.492086	0.0000
Test critical values: 1% level	-3.584743	
5% level	-2.928142	
10% level	-2.602225	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation

Dependent Variable: D(DCXSSA)

Method: Least Squares

Sample (adjusted): 2001Q4 2012Q4

Included observations: 45 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
DCXSSA(-1)	-2.667017	0.485611	-5.492086	0.0000
D(DCXSSA(-1))	1.351437	0.405525	3.332559	0.0019
D(DCXSSA(-2))	0.993472	0.323580	3.070249	0.0039
D(DCXSSA(-3))	0.603906	0.242081	2.494646	0.0170
D(DCXSSA(-4))	0.318455	0.155553	2.047242	0.0474
C	0.000443	0.013190	0.033618	0.9734
R-squared	0.659502	Mean dependent var		0.001133
Adjusted R-squared	0.615849	S.D. dependent var		0.142602
S.E. of regression	0.088385	Akaike info criterion		-1.890672
Sum squared resid	0.304662	Schwarz criterion		-1.649784
Log likelihood	48.54013	Hannan-Quinn criter.		-1.800871
F-statistic	15.10764	Durbin-Watson stat		2.046871
Prob(F-statistic)	0.000000			

Null Hypothesis: DSPESA has a unit root

Exogenous: Constant

Lag Length: 0 (Automatic based on AIC, MAXLAG=8)

	t-Statistic	Prob.*
--	-------------	--------

Augmented Dickey-Fuller test statistic		-14.31804	0.0000
Test critical values:	1% level	-3.571310	
	5% level	-2.922449	
	10% level	-2.599224	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation

Dependent Variable: D(DSPESA)

Method: Least Squares

Sample (adjusted): 2000Q4 2012Q4

Included observations: 49 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
DSPESA(-1)	-1.626677	0.113610	-14.31804	0.0000
C	-0.005558	0.004527	-1.227770	0.2256
R-squared	0.813497	Mean dependent var		-0.000296
Adjusted R-squared	0.809529	S.D. dependent var		0.072370
S.E. of regression	0.031584	Akaike info criterion		-4.032351
Sum squared resid	0.046886	Schwarz criterion		-3.955133
Log likelihood	100.7926	Hannan-Quinn criter.		-4.003055
F-statistic	205.0064	Durbin-Watson stat		2.185854
Prob(F-statistic)	0.000000			

Null Hypothesis: DTSA has a unit root

Exogenous: Constant

Lag Length: 0 (Automatic based on AIC, MAXLAG=8)

	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-12.22816	0.0000
Test critical values:	1% level	-3.571310
	5% level	-2.922449
	10% level	-2.599224

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation

Dependent Variable: D(DTSA)

Method: Least Squares

Sample (adjusted): 2000Q4 2012Q4

Included observations: 49 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
DTSA(-1)	-1.521755	0.124447	-12.22816	0.0000
C	0.020566	0.019794	1.039003	0.3041
R-squared	0.760848	Mean dependent var		0.000469
Adjusted R-squared	0.755760	S.D. dependent var		0.279394
S.E. of regression	0.138078	Akaike info criterion		-1.082033
Sum squared resid	0.896083	Schwarz criterion		-1.004816
Log likelihood	28.50981	Hannan-Quinn criter.		-1.052737
F-statistic	149.5279	Durbin-Watson stat		2.051977
Prob(F-statistic)	0.000000			

Null Hypothesis: DTBSA has a unit root

Exogenous: Constant

Lag Length: 0 (Automatic based on AIC, MAXLAG=8)

	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-11.67208	0.0000
Test critical values:		
1% level	-3.571310	
5% level	-2.922449	
10% level	-2.599224	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation

Dependent Variable: D(DTBSA)

Method: Least Squares

Sample (adjusted): 2000Q4 2012Q4

Included observations: 49 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
DTBSA(-1)	-1.486889	0.127389	-11.67208	0.0000
C	0.021933	0.010906	2.011132	0.0501
R-squared	0.743502	Mean dependent var		2.94E-05

Adjusted R-squared	0.738045	S.D. dependent var	0.146934
S.E. of regression	0.075203	Akaike info criterion	-2.297282
Sum squared resid	0.265811	Schwarz criterion	-2.220065
Log likelihood	58.28341	Hannan-Quinn criter.	-2.267986
F-statistic	136.2374	Durbin-Watson stat	2.132195
Prob(F-statistic)	0.000000		

Null Hypothesis: DTWSA has a unit root

Exogenous: Constant

Lag Length: 3 (Automatic based on AIC, MAXLAG=8)

	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-5.138157	0.0001
Test critical values: 1% level	-3.581152	
5% level	-2.926622	
10% level	-2.601424	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation

Dependent Variable: D(DTWSA)

Method: Least Squares

Sample (adjusted): 2001Q3 2012Q4

Included observations: 46 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
DTWSA(-1)	-2.129588	0.414465	-5.138157	0.0000
D(DTWSA(-1))	0.788374	0.373163	2.112681	0.0408
D(DTWSA(-2))	0.808608	0.323499	2.499569	0.0165
D(DTWSA(-3))	0.452429	0.186099	2.431111	0.0195
C	-9.29E-05	0.014765	-0.006291	0.9950

R-squared	0.718448	Mean dependent var	-0.000707
Adjusted R-squared	0.690979	S.D. dependent var	0.177949
S.E. of regression	0.098921	Akaike info criterion	-1.686658
Sum squared resid	0.401204	Schwarz criterion	-1.487893
Log likelihood	43.79314	Hannan-Quinn criter.	-1.612200
F-statistic	26.15531	Durbin-Watson stat	1.938506
Prob(F-statistic)	0.000000		

Phụ lục 7: Kết quả các phương trình hồi quy đa biến

Phương trình 1

Dependent Variable: DGSA

Method: Least Squares

Sample (adjusted): 2002Q3 2012Q4

Included observations: 42 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-0.000604	0.000695	-0.869678	0.3912
DGSA(-2)	0.275256	0.107937	2.550159	0.0159
DKSA(-7)	-0.026274	0.008473	-3.100966	0.0041
DKSA(-8)	-0.034126	0.008168	-4.178296	0.0002
DEXSA(-8)	0.010715	0.002990	3.583063	0.0011
DSPESA(-7)	-0.045597	0.024141	-1.888749	0.0683
DSPESA(-8)	-0.063177	0.027513	-2.296271	0.0286
DCXSSA(-4)	0.019479	0.008095	2.406310	0.0223
DCXSSA(-6)	0.020823	0.008219	2.533508	0.0166
DCXSSA(-7)	0.024979	0.008230	3.035195	0.0048
DCXSSA(-8)	0.019088	0.008732	2.185989	0.0365
R-squared	0.695352	Mean dependent var	-0.000459	
Adjusted R-squared	0.597079	S.D. dependent var	0.006841	
S.E. of regression	0.004343	Akaike info criterion	-7.820559	
Sum squared resid	0.000585	Schwarz criterion	-7.365455	
Log likelihood	175.2317	Hannan-Quinn criter.	-7.653746	
F-statistic	7.075682	Durbin-Watson stat	2.257132	
Prob(F-statistic)	0.000011			

Phương trình 2

Dependent Variable: DGSA

Method: Least Squares

Sample (adjusted): 2002Q3 2012Q4

Included observations: 42 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-0.001392	0.000649	-2.144542	0.0399
DGSA(-2)	0.182788	0.102194	1.788631	0.0835
DEX1SA(-3)	-0.012365	0.003221	-3.839178	0.0006
DEX2SA(-1)	0.097042	0.014643	6.627279	0.0000
DEX2SA(-6)	-0.052884	0.016871	-3.134664	0.0037

DEX2SA(-7)	-0.074441	0.014920	-4.989406	0.0000
DEX3SA(-3)	0.121636	0.046476	2.617186	0.0136
DSPEA(-7)	-0.079403	0.020254	-3.920387	0.0005
DSPEA(-8)	-0.072567	0.024625	-2.946935	0.0060
DCXSSA(-4)	0.023640	0.007289	3.243273	0.0028
DCXSSA(-7)	0.035567	0.007513	4.734229	0.0000
<hr/>				
R-squared	0.761202	Mean dependent var	-0.000459	
Adjusted R-squared	0.684170	S.D. dependent var	0.006841	
S.E. of regression	0.003845	Akaike info criterion	-8.064097	
Sum squared resid	0.000458	Schwarz criterion	-7.608993	
Log likelihood	180.3460	Hannan-Quinn criter.	-7.897283	
F-statistic	9.881671	Durbin-Watson stat	1.530268	
Prob(F-statistic)	0.000000			

Phương trình 3

Dependent Variable: DGSA

Method: Least Squares

Sample (adjusted): 2002Q3 2012Q4

Included observations: 42 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-0.000270	0.000604	-0.446327	0.6587
DGSA(-2)	0.176235	0.097350	1.810329	0.0806
DKSA(-7)	-0.024308	0.008186	-2.969428	0.0059
DKSA(-8)	-0.036279	0.007273	-4.988214	0.0000
DEXSA(-8)	0.011287	0.002566	4.398554	0.0001
DTWSA(-1)	0.011496	0.006442	1.784576	0.0848
DTWSA(-3)	-0.021304	0.007710	-2.763000	0.0098
DTWSA(-7)	0.017585	0.008403	2.092819	0.0452
DTWSA(-8)	0.030658	0.010010	3.062842	0.0047
DCXSSA(-4)	0.022877	0.007242	3.158755	0.0037
DCXSSA(-6)	0.024403	0.007786	3.134371	0.0039
DCXSSA(-7)	0.027507	0.007460	3.687455	0.0009
DCXSSA(-8)	0.019060	0.007849	2.428325	0.0216
<hr/>				
R-squared	0.774898	Mean dependent var	-0.000459	
Adjusted R-squared	0.681753	S.D. dependent var	0.006841	
S.E. of regression	0.003859	Akaike info criterion	-8.027925	
Sum squared resid	0.000432	Schwarz criterion	-7.490075	
Log likelihood	181.5864	Hannan-Quinn criter.	-7.830782	
F-statistic	8.319217	Durbin-Watson stat	1.923465	
Prob(F-statistic)	0.000002			

Phương trình 4

Dependent Variable: DGSA

Method: Least Squares

Sample (adjusted): 2002Q3 2012Q4

Included observations: 42 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-0.000246	0.000673	-0.366264	0.7167
DGSA(-2)	0.198439	0.103716	1.913295	0.0650
DKSA(-7)	-0.022469	0.008389	-2.678295	0.0117
DKSA(-8)	-0.040126	0.008401	-4.776286	0.0000
DEXSA(-8)	0.011599	0.003182	3.644827	0.0010
DTSA(-3)	-0.009503	0.004788	-1.984977	0.0561
DTSA(-8)	0.012855	0.006261	2.053313	0.0486
DCXSSA(-4)	0.025157	0.008155	3.084969	0.0043
DCXSSA(-6)	0.020190	0.008094	2.494636	0.0181
DCXSSA(-7)	0.029947	0.008073	3.709477	0.0008
DCXSSA(-8)	0.023761	0.007827	3.035704	0.0048

R-squared	0.705007	Mean dependent var	-0.000459
Adjusted R-squared	0.609848	S.D. dependent var	0.006841
S.E. of regression	0.004273	Akaike info criterion	-7.852764
Sum squared resid	0.000566	Schwarz criterion	-7.397660
Log likelihood	175.9080	Hannan-Quinn criter.	-7.685950
F-statistic	7.408723	Durbin-Watson stat	1.990074
Prob(F-statistic)	0.000007		

Phụ lục 8. Kết quả kiểm định nhân quả

VAR Granger Causality/Block Exogeneity Wald Tests
Sample: 2000Q2 2012Q4

Dependent variable: DGSA

Excluded	Chi-sq	df	Prob.
DEXSA	15.42696	9	0.0799
All	15.42696	9	0.0799

Dependent variable: DEXSA

Excluded	Chi-sq	df	Prob.
DGSA	7.591442	9	0.5758
All	7.591442	9	0.5758

VAR Granger Causality/Block Exogeneity Wald Tests
Sample: 2000Q2 2012Q4

Dependent variable: DGSA

Excluded	Chi-sq	df	Prob.
DEX1SA	10.48804	5	0.0625
All	10.48804	5	0.0625

Dependent variable: DEX1SA

Excluded	Chi-sq	df	Prob.
DGSA	7.337893	5	0.1967
All	7.337893	5	0.1967

VAR Granger Causality/Block Exogeneity Wald Tests
Sample: 2000Q2 2012Q4

Dependent variable: DGSA

Excluded	Chi-sq	df	Prob.
DEX2SA	11.02564	3	0.0116
All	11.02564	3	0.0116

Dependent variable: DEX2SA

Excluded	Chi-sq	df	Prob.
DGSA	1.742748	3	0.6275
All	1.742748	3	0.6275

VAR Granger Causality/Block Exogeneity Wald Tests
Sample: 2000Q2 2012Q4

Dependent variable: DGSA

Excluded	Chi-sq	df	Prob.
DEX3SA	23.57031	11	0.0147
All	23.57031	11	0.0147

Dependent variable: DEX3SA

Excluded	Chi-sq	df	Prob.
DGSA	5.993081	11	0.8738
All	5.993081	11	0.8738

VAR Granger Causality/Block Exogeneity Wald Tests
Sample: 2000Q2 2012Q4

Dependent variable: DGSA

Excluded	Chi-sq	df	Prob.
DSPESA	8.656023	3	0.0342
All	8.656023	3	0.0342

Dependent variable: DSPESA

Excluded	Chi-sq	df	Prob.
DGSA	1.690217	3	0.6391
All	1.690217	3	0.6391

VAR Granger Causality/Block Exogeneity Wald Tests
Sample: 2000Q2 2012Q4

Dependent variable: DGSA

Excluded	Chi-sq	df	Prob.
DTSA	17.66789	9	0.0392
All	17.66789	9	0.0392

Dependent variable: DTSA

Excluded	Chi-sq	df	Prob.
DGSA	8.419844	9	0.4925
All	8.419844	9	0.4925

VAR Granger Causality/Block Exogeneity Wald Tests
Sample: 2000Q2 2012Q4

Dependent variable: DGSA

Excluded	Chi-sq	df	Prob.
DTBSA	20.96765	8	0.0072
All	20.96765	8	0.0072

Dependent variable: DTBSA

Excluded	Chi-sq	df	Prob.
DGSA	5.493520	8	0.7038
All	5.493520	8	0.7038

VAR Granger Causality/Block Exogeneity Wald Tests
Sample: 2000Q2 2012Q4

Dependent variable: DGSA

Excluded	Chi-sq	df	Prob.
DTWSA	22.16003	7	0.0024
All	22.16003	7	0.0024

Dependent variable: DTWSA

Excluded	Chi-sq	df	Prob.
DGSA	3.158726	7	0.8699
All	3.158726	7	0.8699

VAR Granger Causality/Block Exogeneity Wald Tests
Sample: 2000Q2 2012Q4

Dependent variable: DGSA

Excluded	Chi-sq	df	Prob.
DCXSSA	12.16167	3	0.0068
All	12.16167	3	0.0068

Dependent variable: DCXSSA

Excluded	Chi-sq	df	Prob.
DGSA	1.195162	3	0.7542
All	1.195162	3	0.7542
